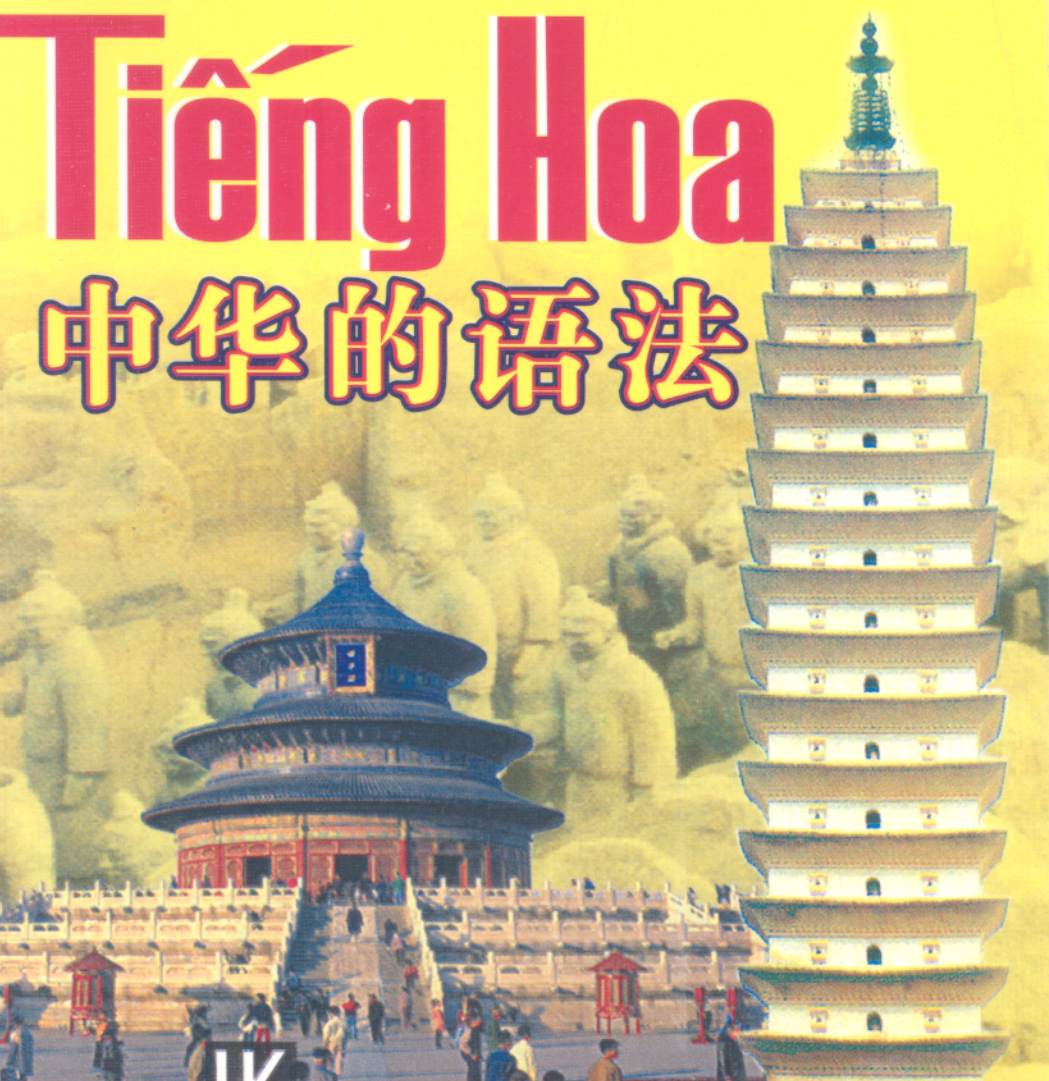


TRẦN THỊ THANH LIÊM - NGUYỄN BÍCH HẰNG

Ngữ pháp

Tiếng Hoa

中华的语法



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

TRẦN THỊ THANH LIÊM - NGUYỄN BÍCH HẰNG

陈氏清廉 - 阮碧恒

NGŨ PHÁP
TIẾNG HOA
中华的语法

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

2005

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

NGŨ PHÁP TIẾNG HOA

中华的语法

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo

PHẠM NGỌC LUẬT

- *Biên tập :* **THU HẰNG**
- *Bìa :* **ĐÔNG SƠN**
- *Trình bày :* **HẠNH NGỌC**
- *Sửa bản in :* **KIỀU NGÀ**

In 1.000 cuốn khổ (14,5 x 20,5)cm tại Xưởng In Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. Giấy phép xuất bản số 961-XB-QLXB/02-VHTT do Cục Xuất Bản cấp ngày 27/06/2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2005.

LỜI NÓI ĐẦU

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo bạn đọc, nhà xuất bản Văn hóa Thông Tin trân trọng giới thiệu cuốn **"NGŨ PHÁP TIẾNG HOA"** do hai chuyên gia Hán ngữ Trần Thị Thanh Liêm và Nguyễn Bích Hằng biên soạn.

Đây là cuốn sách được soạn thảo công phu, trình bày một cách hệ thống, mạch lạc những vấn đề cơ bản của ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại. Nội dung cuốn sách bao gồm ba phần lớn:

1) Những vấn đề cơ bản của ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại.

2) Bộ đề thi và đáp án.

3) Bài khóa: Từ thấp đến cao với nhiều chủ đề để luyện kỹ năng đọc, nghe, nói nhằm tăng vốn từ, củng cố ngữ pháp.

Với nội dung phong phú và thiết thực, cuốn sách sẽ là người thầy luôn bên bạn, giúp bạn nâng cao trình độ tiếng Trung một cách nhanh chóng, hiệu quả để bạn thêm tự tin học tốt, thi giỏi.

Hy vọng cuốn sách này sẽ làm vui lòng bạn đọc gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

MỤC LỤC

Phần một **NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NGỮ PHÁP TIẾNG TRUNG QUỐC**

Bài 1 : Từ láy và kết cấu cố định	11
Bài 2 : Câu nghi vấn	20
Bài 3 : Định ngữ và trạng ngữ	25
Bài 4 : Bổ ngữ 1	34
Bài 5 : Bổ ngữ 2	46
Bài 6 : Câu đơn giản	54
Bài 7 : Trợ từ	67
Bài 8 : Câu chữ “把” và câu chữ “被”	79
Bài 9 : Câu so sánh và câu hai động từ	89
Bài 10: Cách nhấn mạnh	108
Bài 11: Câu ghép	128

Phần hai **BỘ ĐỀ LUYỆN THI**

. Bộ đề thi (11 bài)	154
. Bài tập tổng hợp (5 bộ đề thi tổng hợp)	238
. Đáp án bộ đề thi	263
. Đáp án bài tập tổng hợp	291

Phần ba **BÀI KHOẢ**

Các bài khoá về nhiều lĩnh vực để tăng vốn từ luyện kỹ
năng đọc, nghe, nói củng cố ngữ pháp.

1. 我的女儿	294
2. 安子多公主	314

3. 白雪公主	331
4. 聪明的木匠	346
5. 怎么才能飞出地球	347
6. 太阳是从东方升起来的吗?	349
7. 地球是在空中为什么不会掉下去? ..	350
8. 地球在沿着什么样的轨道在运动? ..	352
9. 花为什么有的香有的不香	353
10. 为什么花有各种不同的颜色	355
11. 夏天中午有什么不宜给花浇水 ...	357
12. 发了芽的马铃薯为什么不宜吃 ...	358
13. 为什么黑色食品深受人们欢迎 ...	359
14. 物质有什么三态	361
15. 物质有什么变化	362
16. 一公斤重的铁, 在自由降落时有 多重	363
17. 地球是怎样变扁的	365
18. 聪明的阿凡提	366
19. 一道算术题	368
20. “0”为什么不能作除数呢?	369
21. 地球上氧气的作用吗?	371
22. 测量的金字塔的故事	373
23. 球的直径增大1倍, 它的体积增大多 少?	374
24. 摩擦生电	375
25. 电灯为什么会发光?	376
26. 怎样稀释浓硫酸?	378
27. 硫酸与容器	379
28. 不怕逆风	381
29. 祖冲之和圆周率	383
30. 空气的浮力	386
31. 石头升高了	387
32. 感光玻璃	388

33.回音壁	390
34.日行四万公里	391
35.指南针立功	393
36.古老的赵州桥	395
37.物体的重量会变化吗?	398
38.怎样计算出堆放物的总数?	400
39.捞铁牛	402
40.哪个球先落到地上	404
41.温度计	406

Phụ lục 1: Bảng tên các nước trên thế giới bằng tiếng Trung Quốc	408
--	-----

Phụ lục 2: Bảng đổi chiều thời gian chuẩn các nơi trên thế giới	426
---	-----

PHẦN MỘT

**NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NGỮ
PHÁP TIẾNG TRUNG QUỐC**

(Gồm 11 bài)

第一课

Bài 1

词语的重叠和固定格式

TỪ LÁY VÀ KẾT CẤU CỐ ĐỊNH

1. 动词重叠

Động từ lấy lại:

有一部分动词可以重叠，动词重叠表示动作经历的时间短、动作反复多次、轻松或尝试等意义。双音节动词重叠时，以词为单位（即按 ABAB 的方式重叠）。单音节动词重叠，中间可以加“一”。如有动态助词“了”，则放在重叠的动词中间。

例如：

Có một số động từ có thể lấy lại. Động từ lấy lại chỉ các ý nghĩa như: thời gian và động tác trải qua ngắn, động tác lấy lại nhiều lần, động tác nhẹ nhàng hay làm thử... Động từ song tiết khi lấy lại, lấy từ làm đơn vị (tức là lấy lại theo phương thức AB AB). Động từ đơn tiết khi lấy lại, ở giữa chúng có thể thêm “一” vào.

Khi có trợ từ động thái “了” thì phải đặt “了” vào giữa động từ lấy lại. Ví dụ:

(1) 星期日我们去公园玩儿玩儿吧！

(2) 这课的生词比较多，我要多复习复习。

(3) 我觉得这本小说很有意思，你可以看看。

(4) 课文里不清楚的地方可以问一问老师。

(5) 巴里亚给我谈了谈上海的情况。

2. 量词或数量词重叠

Lượng từ hoặc số lượng từ lấy lại:

量词重叠有“每”的意思，但它不能修饰宾语，只能修饰主语或前置宾语。带量词重叠的句子，谓语中常有副词“都”。

例如：

Lượng từ lấy lại có ý nghĩa của “每”，nhưng nó không thể tu sức cho tân ngữ, mà chỉ có thể tu sức cho chủ ngữ hoặc tân ngữ đưa lên trước. Câu có lượng từ lấy lại thì trong vị ngữ thường có phó từ “都”.

Ví dụ:

(1) **间间**屋子都扫得很干净。

(2) **个个**句子他都翻译得很正确。

少数名词也可以重叠，作用和量词重叠一样。

例如：

Có một số danh từ cũng có thể lấy lại, nó có tác dụng như lượng từ lấy lại.

Ví dụ:

(3) 听了这个消息，**人人**都非常高兴。

(4) **年年**的生产任务他们都完成得很好。

数量词也可以重叠，重叠以后：

Số lượng từ cũng có thể lấy lại, sau khi lấy lại:

A. 作状语，说明动作的方式：

Làm trạng ngữ, nói rõ phương thức của động tác:

(1) 你们 **两个两个**地进来检查身体。

(2) 把石头搬下来，一**块一块**地称一称，就知道大象的重量了。

B. 作定语，表示个体的罗列：

Làm định ngữ, biểu thị rất nhiều cá thể:

(1) 一**辆一辆**的汽车停在学校的**大门**口。

(2) 书架上放着**一本一本**的新书，非常整齐。

3. 形容词重叠 Hình dung từ lấy lại:

一部分形容词可以重叠，重叠后一般表示性质、状态的程度加深。单音节形容词重叠，口语中第二个音节常常变为第一声并儿化。双音节形容词重叠以音节为单位，即按“AABB”式重叠，重音落在第四个音节上。单音节形容词重叠作状语，结构助词“地”可有可无；双音节的则一般需要加“地”。例如：

Một số hình dung từ có thể lấy lại, sau khi lấy lại thường biểu thị mức độ tăng lên của tính chất, trạng thái. Trong khẩu ngữ khi hình dung từ đơn âm tiết lấy lại thì âm tiết thứ hai biến thành thứ nhất và có cuốn lưỡi. Hình dung từ song âm tiết khi lấy lại lấy âm tiết làm đơn vị, tức là lấy lại theo kiểu "AA BB", trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Hình dung từ đơn âm tiết lấy lại làm trạng ngữ, có thể dùng hoặc không dùng trợ từ kết cấu "地"; hình dung từ song âm tiết thì thông thường phải có "地". Ví dụ:

(1) 你明天**早早儿**(地)来，我们一起去长城。

(2) 孩子们 **高高兴兴** 地到公园去了。

(好好儿) 作状语, 可以表示很多种意思。
例如:

(好好儿) Làm trạng ngữ có thể biểu thị rất nhiều ý nghĩa.

Ví dụ:

(3) 我们应该 **好好儿** 学习。

(努力地)

(4) 你身体不太好, 应该 **好好儿**
休息。

(很好地)

(5) 这课课文比较难, 大家要 **好好儿**
听。

(注意地)

(6) 这个问题现在还不能解决, 我
们要 **好好儿** 研究研究。

(认真地)

4. 介宾结构

Kết cấu giới tân

介词“在”、“从”、“离”、“跟”等同它的宾语组成介宾结构, 用在动词前作状语。“在”、“从”、“离”的宾语, 一般是表示处所的词语, 也可以是表示时间的词语。“跟”的宾语如果是指人的名词或代词, 常与“一起”连用。例如:

Giới từ “在”、“从”、“离”、“跟” đi với tân ngữ của nó, tạo thành kết cấu giới tân, dùng ở trước động từ làm trạng ngữ. Tân ngữ của “在”、“从”、“离” thường là những từ ngữ chỉ nơi chốn, cũng có thể là những từ ngữ chỉ thời gian. Nếu tân ngữ của “跟” mà là danh từ hoặc đại từ chỉ người thì thường dùng với “一起”.

Ví dụ:

(1) 玛丽 **在北京语言学院** 学习。

(2) 星期日我 **在家** 休息。

(3) 张文明天 **从他家** 去公园。

(4) 上午我们 **从八点** 上课。

(5) 我们的宿舍 **离图书馆** 不远。

(6) 现在 **离十一月** 还有五天。

(7) 你 **跟谁** 一起进城？

(8) 明天他 **跟朋友一起** 去友谊商店。

5. “从 ... 起” 和 “从 ... 到 ...”

“从 ... 起” và “从 ... 到 ...”

“从 ... 起” 和 “从 ... 到 ...” 是两个常用的结构，可以表示时间，也可以表示地点。例如：

“从 ... 起” 和 “从 ... 到 ...” : là hai kết cấu thường dùng, có thể chỉ thời gian, cũng có thể chỉ địa điểm.

Ví dụ:

(1) 从 **今天起**，我们开始学习第三十三课。

(2) 从 **第三个屋子** 起，每个屋子都有两张床。

(3) 下午从 **两点** 到 **三点** 我们听录音。

(4) 从 **这儿** 到 **清华大学** 不很远。

6. “要...了”格式 Công thức “要...了”

如果要表示一个动作或情况很快就要发生,就用“要...了”这个格式。“要”表示将要,“了”是语气助词。例如:

Nếu cần chỉ rõ một động tác hoặc tình huống sắp xảy ra ngay, thì dùng công thức “要...了” “要” biểu thị “sắp”, “了” là trợ từ ngữ khí.

Ví dụ:

(1) **要下雨了。**

(2) 汽车 **要开了。**

“要”的前边还可以加上“就”或“快”,构成“就要...了”“快要...了”格式,表示时间紧迫。“快要...了”还常常省略为“快...了”。例如:

Trước “要” còn có thể thêm “就” hoặc “快”, tạo thành công thức “就要...了”, “快要...了” biểu thị thời gian cấp bách. “快要...了” thường rút gọn thành “快...了”.

Ví dụ:

(3) 冬天 **就要到了。**

(4) 天气 **快要冷了**, 星期日我要买一些冬天的衣服。

(5) **快上课了。**

“就要...了”前面可以加时间名词充任的状语，“快要...了”不能。例如：

Trước “就要...了” có thể thêm trạng ngữ danh từ chỉ thời gian, còn trước “快要...了” không thể thêm được.
Ví dụ:

(6) 车 **五点钟就要**开了。

(7) **明天**我们 **就要**学习第三十七课了。

7. “以前”和“以后” “以前” và “以后”

“以前”和“以后”用来表示时间，可以单用，也可以用在单词或动词结构、主谓结构等之后。例如：

“以前” và “以后” dùng để biểu thị thời gian, có thể dùng đơn độc, cũng có thể dùng sau từ đơn, kết cấu động từ, kết cấu chủ vị.

Ví dụ:

(1) 他 **以前**在北京大学工作。

(2) **以后**我要早睡早起。

(3) 下午四点半 **以后**我们去踢足球。

(4) 吃晚饭 **以前**他不在宿舍，我们吃完晚饭 **以后**再去找他。

8. “一...就...”格式 công thức “一...就...”

“一...就...”这个格式，可以表示两件事紧接着发生。例如：

Công thức “一...就...” có thể biểu thị hai sự việc khẩn trương, liên tiếp xảy ra.

Ví dụ:

(1) 这个道理我一听 **就**懂了。

(2) 他一到，我们 **就**开会。

有时也用“刚...就...”。例如：

Có lúc cũng dùng “刚...就...”.

Ví dụ:

(3) 生产队长 **刚**从公社回来，**就**去参加劳动了。

“一...就...”还可以表示条件。例如：

“一...就...” còn có thể biểu thị điều kiện.

Ví dụ:

(4) 我一着急，**就**头疼。

9. “越...越...”格式 Công thức “越...越...”

“越...越...”格式表示程度随着条件的发展而发展。例如：

Công thức “越...越...” biểu thị mức độ phát triển đi đôi với sự phát triển của điều kiện.

Ví dụ:

(1) 他很着急，所以 **越**走 **越**快。

(2) 孩子们正在那儿跳舞，大家 **越**跳 **越**高兴。

(3) 中国的民族音乐非常好听，我 **越**听 **越**喜欢听。

10. “越来越...”格式 Côngthức “越来越...”

“越来越...”表示程度随着时间的推移而发展。例如：

Công thức “越来越...” biểu thị mức độ chuyển đổi và phát triển đi đôi với sự chuyển dịch của thời gian.

Ví dụ:

(1) 快到冬天了，天气 **越来越** 冷。

(2) 我们学的生词 **越来越多**，课文也 **越来越** 难了。

(3) 他说汉语说得 **越来越好** 了。

第二课

Bài 2

疑问句 CÂU NGHI VẤN

1. 疑问句(一) Câu nghi vấn (1)

疑问句(一)的提问方法是在陈述句的句尾加上语气助词“吗”。例如：

Cách nêu câu hỏi của câu nghi vấn (1) là thêm trợ từ ngữ khí “吗” vào cuối câu trần thuật.

Ví dụ:

(1) 他是学生 吗？

(2) 这是书 吗？

(3) 你学习汉语 吗？

(4) 你们忙 吗？

2. 疑问句(二) Câu nghi vấn (2)

疑问句(二)是用疑问代词提问的。汉语句子的词序一般是主语在前，谓语在后。用疑问代词构成的疑问句也不例外。在这种疑问句里，要问的是主语，疑问代词就放在主语位置上；要问的是宾语，疑问代词就放在宾语位置上……。

例如：

Câu nghi vấn (2) là câu dùng đại từ nghi vấn để hỏi. Thứ tự của các từ ngữ trong câu tiếng Hán là: chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng sau. Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn để hỏi cũng như vậy. Trong loại câu nghi vấn này, muốn hỏi chủ ngữ thì đặt đại từ nghi vấn vào vị trí chủ ngữ, muốn hỏi tân ngữ thì đặt nó vào vị trí tân ngữ……

ví dụ:

(1) { **谁** 是你们的老师？
 他 是我们的老师。

(2) { 他是 **谁**？
 他是 **王** 老师。

(3) { 这是 **谁** 的本子？
 这是 **阿** 里的本子。

3. 疑问句 (三) Câu nghi vấn (3)

把谓语中主要成分的肯定形式和否定形式并列起来就可以构成疑问句 (三)。这种疑问句也叫正反疑问句。例如：

Câu nghi vấn (3) là câu dùng thể khẳng định và thể phủ định của thành phần vị ngữ chính liên nhau để hỏi. Loại câu nghi vấn này cũng gọi là câu hỏi chính phản.

Ví dụ:

(1) 他们的教室 **大不大**？

(2) 他 **是不是** 大夫？

(3) 丁力 **有没有** 法文词典？

“是”字句和“有”字句用正反疑问句提问，还可以有以下的形式：

Ngoài cách hỏi như trên, câu chữ (是) và câu chữ (有) còn có hình thức hỏi như sau:

(4) 他 **是**大夫 **不是**?

(5) 丁力 **有**法文词典 **没有**?

4. 疑问句 (四) Câu nghi vấn (4)

疑问句 (四) 的提问方法是用“还是”连接两种可能的答案, 由回答的人选择其一。这种疑问句叫选择疑问句。

例如:

Cách hỏi của câu nghi vấn (4) là dùng “还是” để nối hai đáp án có thể xảy ra, để cho người trả lời chọn một trong hai đáp án đó. Câu hỏi này gọi là câu hỏi lựa chọn.

Ví dụ:

(1) 你 **去** 还是 **不去**?

—— 我去。

(2) 你 **去** 教室 还是 **去** 图书馆?

—— 我去教室。

(3) **你** **去** 还是 **他** **去**?

—— 他去。

(4) 他 **下午** **去** 教室 还是 **晚上** **去** 教室。

—— 他 晚上去教室。

“是”字句的选择疑问形式如下:

Hình thức lựa chọn của câu chữ “是” như sau:

(5) 这是 **中文** 杂志 还是 **法文** 杂志?

(6) 这本杂志 **是** **你的** 还是 **他的**?

5. 疑问代词 “多少” Đại từ nghi vấn “多少”

“多少”一般用来提问“十”以上的数目，它和名词之间可以用量词，也可以不用。例如：

“多少” thường dùng để hỏi những số từ "10" trở lên, giữa nó và danh từ có thể dùng lượng từ hoặc không dùng lượng từ.

Ví dụ:

(1) 你们学校有 **多少** (个) 外国留学生。

(2) 她有 **多少** 张纸？

6. 疑问代词“几”

Đại từ nghi vấn “几”

提问“十”以下的数目时，一般用“几”。因为“几”代替的是数词，所以在“几”和它修饰的名词之间也要加量词。例如：

Khi đặt câu hỏi với các số dưới "10" thì thường dùng “几”, giữa “几” và danh từ phải có lượng từ vì “几” thay thế số từ.

Ví dụ:

(1) 这是 **几本** 杂志？

(2) 你有 **几支** 钢笔？

Khi đại từ nghi vấn “几” tu sức cho danh từ, thường cũng phải dùng lượng từ.

Ví dụ:

几本小说 几支笔 哪本杂志

7. 四种疑问句（例如） Bốn loại câu hỏi (ví dụ)

A. 用“吗”的疑问句 Câu hỏi dùng “吗”

- (1) 今天十月五号吗？
- (2) 你们的大使馆远吗？
- (3) 明天你进城吗？

- (4) 这件毛衣是小王的吗？
- (5) 今天晚上有电影吗？
- (6) 她学习忙吗？

B. 用疑问代词的疑问句 Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn:

- (1) 这件衣服多少钱？
- (2) 哪个操场大？
- (3) 谁跟你一起去公园？
- (4) 你买什么东西？
- (5) 明天你去哪儿？
- (6) 明天星期几？
- (7) 你们玩儿得怎么样？
- (8) 他为什么不去？

C. 正反疑问句 Câu hỏi chính phản

- (1) 今天的练习多不多？
- (2) 这不是你的衣服？
- (3) 这个商店有没衬衣？
- (4) 张老师教不教你们？
- (5) 他来得早不早？
- (6) 他身体好不好？

D. 选择疑问句 Câu hỏi lựa chọn

- (1) 这件东西是你的还是他的？
- (2) 你买糖还是买水果？
- (3) 你十点睡觉还是十一点睡觉？
- (4) 星期日你在家休息还是去公园？
- (5) 那儿离这儿近还是不近？
- (6) 他说得快还是说得慢？

第三课

Bài 3

定语和状语

ĐỊNH NGỮ VÀ TRẠNG NGỮ

1. 状语

Trạng ngữ

动词、形容词前面的修饰成分叫状语。副词、形容词等都可以作状语。

例如：

Thành phần đứng trước tu sức cho động từ, hình dung từ trong câu gọi là trạng ngữ. Phó từ, hình dung từ ... đều có thể làm trạng ngữ.

Ví dụ:

(1) 他 **常** 看英文报。

(2) 我们 **一起** 去图书馆。

(3) 同学们 **努力** 学习汉语*。

(4) 阅览室 **很** 安静。

2. “都”和“也” “都” và “也”

“都”和“也”是两个常用的副词。“都”所总括的一般是在它前面出现的人或事物。例如：

“都” và “也” là hai phó từ thường dùng. Cái mà “都” tổng quát thường là những người hoặc sự vật xuất hiện trước nó.

Ví dụ:

(1) 你们 **都** 看电影吗？

—— **都** 看。

(2) 这些屋子 **都** 很干净。

“也”可以指主语，也可以指宾语。

例如：

“也” có thể chỉ chủ ngữ, cũng có thể chỉ tân ngữ.

Ví dụ:

(3) 我去图书馆，他也去图书馆。

(指主语 Chỉ chủ ngữ)

(4) 我借中文小说，也借英文小说。

(指宾语 Chỉ tân ngữ)

“都”和“也”必须放在动词或形容词前，不能放在主语前。不能说“他学习汉语，也我学习汉语”，“都这些宿舍很脏”。

“都” và “也” nhất định phải đặt trước động từ hoặc hình dung từ, không đặt trước chủ ngữ. Không thể nói:

“他学习汉语，也我学习汉语”，“都这些宿舍很脏”。

“都”和“也”并用时，一般是“也”在前“都”在后。例如：

Khi dùng cả “都” và “也”，thường thì “也” đứng trước, “都” đứng sau.

Ví dụ:

(5) 她们学习汉语，我们也都学习汉语。

3. 定语

Định ngữ

定语主要是修饰名词的，被修饰的成分叫中心语。名词、代词、形容词等都可以作定语。定语一定要放在中心语的前边。例如：

Định ngữ chủ yếu dùng để bổ sung thêm ý nghĩa cho danh từ, thành phần được bổ nghĩa gọi là trung tâm ngữ. Danh từ, đại từ, hình dung từ ... đều có thể làm định ngữ. Định ngữ nhất định phải đặt trước trung tâm ngữ.

Ví dụ:

(1) 他是 **中国** 学生。

(2) 这是 **我们** 的学校。

(3) 丁力和阿里是 **好** 朋友。

名词、代词、形容词、动词以及各种结构都可以作定语。分析和使用定语时，要特别注意定语和中心语的关系及其位置。

定语表示领属关系时，定语和中心语之间加结构助词“的”。例如：

Danh từ, đại từ, hình dung từ, động từ và các loại kết cấu đều có thể làm định ngữ. Khi phân tích và sử dụng định ngữ, cần đặc biệt chú ý quan hệ giữa định ngữ và trung tâm ngữ cùng với vị trí của nó.

Khi định ngữ chỉ quan hệ sở thuộc thì giữa định ngữ và trung tâm ngữ phải thêm trợ từ kết cấu “的”.

Ví dụ:

(1) 这是 **我的** 本子。

(2) **张文的** 电视很新。

(3) **北京语言学院的** 留学生常去北京大学。

如果人称代词作定语，中心语是表示集体、单位或亲属等的名词，“的”可以省略。例如：

Nếu đại từ nhân xưng làm định ngữ, trung tâm ngữ là những danh từ chỉ tập thể, đơn vị hoặc chỉ quan hệ thân thuộc ... thì có thể bỏ bớt “的” đi.

Ví dụ:

(4) **我们**班的女同学不多。

(5) **他**爸爸和**他**妈妈都是大夫。

(6) 晚上我去**你**家，好吗？

如果名词前有几个定语，排列次序如下：

Nếu trước danh từ có mấy định ngữ thì thứ tự được sắp xếp như sau:

表领属关系的名词、代词——指示代词——数量词——表修饰关系的形容词、名词——中心语。

例如：

Danh từ, đại từ chỉ quan hệ sở thuộc — đại từ chỉ thị — số lượng từ — hình dung từ, danh từ chỉ quan hệ tu sức — trung tâm ngữ.

Ví dụ:

(7) 我借你的这三本新杂志。

(8) 我朋友的那本旧词典很好。

4. 结构助词“的”(一) Trợ từ kết cấu “的”(1)

名词、代词作定语表示领属关系时，定语和中心语之间要加上结构助词“的”。

例如：

Khi danh từ, đại từ làm định ngữ biểu thị quan hệ sở thuộc thì phải thêm trợ từ kết cấu “的” vào giữa định ngữ và trung tâm ngữ.

Ví dụ:

(1) 这是王老师的杂志。

(2) 那是我**的**词典。

注 Chú thích:

* “汉语”指中国汉族的语言，也是中国各民族共同使用的语言。“中文”一般指汉语的书面形式或中国汉族的语言文学，例如“学习汉语”、“中文画报”等。按照以往的习惯，也可以用“中文”概括这两种意思，而说“学习中文”。近年来，“汉语”和“中文”这两个词的分工日趋明显。我们根据这个区别和这种趋势分别使用了“汉语”和“中文”这两个名称。同样也分别使用了“英语”，“英文”，“法语”，“法文”等。

Thuật ngữ "Hán ngữ" chỉ ngôn ngữ của người Hán Trung Quốc, nó cũng là ngôn ngữ dùng chung của các dân tộc Trung Quốc. "Trung văn" là thuật ngữ chỉ hình thái ngôn ngữ viết của tiếng Hán, hay hình thái ngôn ngữ văn học của người Hán Trung Quốc, ví dụ như "học tập Hán ngữ", "Trung văn hoạ báo" vv... Theo tập quán đã hình thành từ xưa, có thể dùng thuật ngữ "Trung văn" dưới hai nghĩa trên (cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết của Hán ngữ), nên có thể nói "học tập Trung văn". Gần đây có sự phân công rõ ràng cho hai thuật ngữ "Hán ngữ" và "Trung văn". Chúng tôi dựa theo sự phân biệt ấy và xu thế phân công hai loại này mà sử dụng hai thuật ngữ "Hán ngữ" và "Trung văn". Tình hình này cũng giống như có sự phân biệt trong khi dùng các thuật ngữ "Anh ngữ", "Anh văn" và "Pháp ngữ", "Pháp văn".

5. 数量词作定语

Số lượng từ làm định ngữ.

如果名词的定语是数词，一定要在数词和名词之间加上量词。例如：

Nếu định ngữ là số từ, thì nhất định phải thêm lượng từ vào giữa số từ và danh từ.

Ví dụ:

(1) 我有三本画报。(不能说“我有三画报”。)

6. 量词 “些” Lượng từ “些”

“些”表示不定的数量，常和“这”、“那”、“哪”等连用。例如：

“些” biểu thị số lượng không xác định, nó thường được dùng liên với các từ “这”、“那”、“哪”...

Ví dụ:

这些学生 那些杂志 哪些小说

“些”只能和数词“一”结合，不能和其他数量词连用。例如：

“些” chỉ có thể kết hợp với số từ “一”, nó không thể dùng kết hợp với các số từ khác.

Ví dụ:

(1) 我有一些书。

(2) 他有一些杂志。

注 Chú thích:

A) 动词“有”除表示领有外，还可以表示存在。

Động từ “有” ngoài ý nghĩa biểu thị sự sở hữu ra còn biểu thị sự tồn tại.

B) 副词“常”在句子中也可说成“常常”，意思一样。但“不常”不能说成“不常常”。

Phó từ “常” cũng có thể nói thành “常常”，về ý nghĩa hoàn toàn giống nhau. Nhưng “不常” không thể nói là “不常常” được.

7. 结构助词“的”(二) Trợ từ kết cấu “的”(2)

某些动词、动词结构和主谓结构作定语，后面一定要用结构助词“的”。例如：

Có một số động từ, kết cấu động từ và kết cấu chủ vị làm định ngữ thì sau định ngữ này nhất định phải dùng trợ từ kết cấu “的”。

Ví dụ:

(1) 那个商店很大，**去的人**很多。

(2) **去参观的**同学已经走了。

(3) **去上海旅行的**同学九点钟从学校出发。

(4) 他们都是**在北京大学学习的**学生。

(5) **跑得快的人**可以参加这次比赛。

(6) **中文不好的人**不会用这本词典。

(7) **这是我们上课的**教室。

8. 结构助词“的”、“地”

Trợ từ kết cấu “的”、“地”

结构助词“的”用来连接定语和中心语。如果定语是由动词结构或某些动词、主谓结构、带状语的形容词等构成，“的”不能省略。例如：

Trợ từ kết cấu “的” dùng để nối định ngữ và trung tâm ngữ. Nếu định ngữ là kết cấu động từ hoặc là một số động từ, kết cấu chủ vị, hình dung từ mang trạng ngữ ... thì khi ấy nhất định không được bỏ “的”。

Ví dụ:

(1) **去参观的**同学两点半出发。

(2) 他们都是从 **上海来的** 学生。

(3) **身体不好的** 同学应该注意休息。

(4) 学校外边有个 **很大的** 商店。

(5) 上海是中国 **最大的** 城市。

“地”用在修饰动词或形容词的状语后边。如果作状语的形容词前还有状语，“地”一般不能省略。例如：

“地” dùng ở sau trạng ngữ tu sức cho động từ hay hình dung từ. Nếu trước hình dung từ làm trạng ngữ còn có trạng ngữ khác thì thông thường không được bỏ “地” đi.

Ví dụ:

(6) 展览馆的同志 **热情地** 给我们介绍情况。

(7) 老师问的问题他很 **清楚地** 回答了。

9. 结构助词“地” Trợ từ kết cấu “地”

双音节形容词作状语修饰动词时，中间有时加结构助词“地”。如果作状语的形容词前边又有状语，那么“地”一般不能省略。例如：

Khi hình dung từ song tiết làm trạng ngữ tu sức cho động từ, giữa chúng có lúc phải thêm trợ từ kết cấu “地”. Nếu trước hình dung từ làm trạng ngữ lại có trạng ngữ, thì thông thường không được bỏ “地” đi.

Ví dụ:

(1) 作练习的时候, 我们 **应该认真地** 写汉字。

(2) 今天休息, 大家都 **很高兴地** 去城里玩儿。

(3) “一天比一天”作状语

“一天比一天” làm trạng ngữ:

“一天比一天”、“一年比一年”等可以作状语, 说明随着时间的推移, 事物变化程度的递增。例如:

“一天比一天”、“一年比一年” có thể làm trạng ngữ, nói rõ cùng với sự đổi thay của thời gian thì mức độ thay đổi của sự vật cũng tăng dần.

Ví dụ:

(1) 这个公社的粮食产量 **一年比一年高**。

(2) 他的身体 **一天比一天好了**。

第四课

Bài 4

补语 (一)

BỔ NGỮ (1)

1. 程度补语

Bổ ngữ chỉ mức độ

在汉语里,动词或形容词后边的补充说明成分叫补语,被补充说明的动词或形容词是中心语。有一种补语是用来说明动作达到的程度或动作的情态的,叫作程度补语。程度补语和动词之间要用结构助词“得”来连接。简单的程度补语一般由形容词充任。动词带程度补语所表示的常常是一种经常的或者已经成为事实的情况。例如:

Trong tiếng Hán, thành phần dùng để bổ sung, nói rõ ở sau động từ hoặc hình dung từ trong tiếng Hán gọi là bổ ngữ. Động từ hoặc hình dung từ được bổ sung, nói rõ là trung tâm ngữ. Có một loại bổ ngữ dùng để nói rõ mức độ động tác đạt được hay trạng thái của động tác, gọi là bổ ngữ chỉ mức độ. Giữa bổ ngữ chỉ mức độ và động từ phải dùng trợ từ kết cấu “得” để nối. Bổ ngữ chỉ mức độ đơn giản thường do hình dung từ đảm nhiệm. Cái mà động từ mang bổ ngữ chỉ mức độ biểu thị thường là tình trạng xảy ra thường xuyên hoặc đã thành sự thực.

Ví dụ:

(1) 他们来得**很早**。

(2) 她念得**很清楚**。

带程度补语的动词谓语句,否定形式是把否定词“不”放在程度补语的前面,不能放在动词的前边。例如:

Câu vị ngữ động từ mang bổ ngữ chỉ mức độ, hình thức phủ định là đặt phó từ phủ định “不” vào trước bổ ngữ chỉ mức độ, không được đặt trước động từ.

Ví dụ:

(3) 他们来得**不早**。

(4) 她写得**不快**。

这种句子的正反疑问式是并列补语的肯定和否定形式。例如:

Hình thức hỏi chính phản của loại câu này là cùng đưa ra hình thức khẳng định và phủ định của bổ ngữ.

Ví dụ:

(5) 丁力学得**好不好**?

(6) 他睡得**晚不晚**?

2. 动词后带宾语和程度补语

Tân ngữ sau động từ và bổ ngữ chỉ mức độ.

动词后如果有宾语又有程度补语时，
必须在宾语后重复动词，词序如下:

Nếu sau động từ có tân ngữ lại có cả bổ ngữ chỉ mức độ, thì sau tân ngữ nhất thiết phải nhắc lại động từ, thứ tự như sau:

主语 - 动词 - 宾语 - 重复的动词 -
“得” 程度补语。例如:

Chủ ngữ - động từ - tân ngữ - động từ nhắc lại “得” - bổ ngữ chỉ mức độ.

Ví dụ:

(1) 他**念**课文**念**得很**清楚**。

(2) 他**回**答问题**回**答得很**对**。

如果要突出宾语或者宾语比较复杂，
宾语也可在动词或主语之前。例如:

Nếu muốn nhấn mạnh tân ngữ hoặc tân ngữ phức tạp thì tân ngữ cũng có thể đưa lên trước động từ hoặc trước chủ ngữ.

Ví dụ:

(3) 他 **生词** 念得很好, **课文** 念得不太熟。

(4) **今天的练习** 他作得很认真。

3. 状语和程度补语 **Trạng ngữ và bổ ngữ chỉ mức độ:**

有些形容词可以放在动词前作状语, 也可放在动词后作程度补语, 作状语时是说明动作的方式或状态。作程度补语时, 是说明动作达到的程度, 动作一般是完成了的或经常发生的。试比较下列句子:

Có một số hình dung từ có thể dùng trước động từ làm trạng ngữ, cũng có thể đặt sau động từ để làm bổ ngữ chỉ mức độ, khi nó làm trạng ngữ thì có tác dụng nói rõ phương thức hoặc trạng thái của động tác. Khi nó làm bổ ngữ chỉ mức độ thì nó nói rõ động tác đạt tới mức độ nào, động tác ở đây thường là đã hoàn thành hoặc thường xuyên xảy ra. Thử so sánh các ví dụ sau:

{ (1) 明天早上我 **早起**, 我们去公园。

{ (2) 今天早上我 **起得很早**。

{ (3) 八点(钟)上课, 现在七点五十五分, 我们 **快跑**。

{ (4) 阿里跑步 **跑得很快**。

注 Chú ý:

在带有程度补语的句子中, 副词“也”

和“都”，可以在作补语的形容词前，也可以在谓语动词前。

Phó từ “也” và “都” ở trong câu có mang bổ ngữ chỉ mức độ, có thể đặt trước hình dung từ làm bổ ngữ, cũng có thể đặt trước động từ làm vị ngữ.

“得”是程度补语前边的结构助词。

例如：

“得” là trợ từ kết cấu đặt trước bổ ngữ chỉ trình độ.

Ví dụ:

(5) 街上人多，开汽车不能开**得太快**。

4. 结果补语 Bổ ngữ chỉ kết quả:

说明动作结果的补语叫结果补语。结果补语由动词或形容词充任。结果补语和动词结合得很紧，这种动补结构在句中很象一个词。如果有动态助词“了”或宾语，必须放在结果补语后边。例如：

Bổ ngữ nói rõ kết quả của động tác gọi là bổ ngữ chỉ kết quả. Bổ ngữ chỉ kết quả do động từ hoặc hình dung từ đảm nhiệm. Bổ ngữ chỉ kết quả kết hợp rất chặt chẽ với động từ, loại kết cấu này trong câu chắt chẽ như một từ. Nếu có trợ từ động thái “了” hoặc tân ngữ thì nhất định phải đặt chúng sau bổ ngữ chỉ kết quả.

Ví dụ:

(1) 刚才广播的这个故事她都听**懂**了。

(2) 你写**完**这些汉字了吗？

(3) 应该先念**熟**了课文再作练习。

(4) 我一定要学**好**汉语。

因为有了结果的动作一般总是完成了的，所以带结果补语的句子否定式一般也用“没（有）”。表示尚未完成时，也可以用“还没（有）...呢”。例如：

Vì những động tác đã có kết quả thường là đã hoàn thành, cho nên hình thức phủ định của câu mang bổ ngữ chỉ kết quả nói chung cũng dùng “没（有）”. Khi biểu thị động tác chưa hoàn thành, cũng có thể dùng “还没（有）...呢”

Ví dụ:

(5) 我 **没**听清楚你说的话。

(6) 那些句子我 **还没**翻译完 **呢**，我只翻译了四句。

这种句子的正反疑问形式如下：

Hình thức hỏi chính phản của loại câu này như sau:

(7) 你 **吃完饭了没有**。

(8) 他提的意见，你 **听清楚没有**？

(9) 这课课文你 **看（懂）没看懂**？

5. “到”作结果补语 “到” làm bổ ngữ chỉ kết quả
动词“到”作结果补语，可以表示人或事物通过动作到达某地点，可以表示动作持续到某时间，也可以表示某动作达到了目的。例如：

Động từ “到” làm bổ ngữ chỉ kết quả, có thể biểu thị người hoặc sự vật thông qua động tác đạt đến một địa điểm nào đó, có thể biểu thị động tác kéo dài đến một thời gian nào đó, cũng có thể biểu thị một động tác nào đó đã đạt được mục đích.

Ví dụ:

- (1) 巴里亚上个月去上海旅行了, 昨天他回 **到** 了北京。
- (2) 我们学 **到** 第三十五课了。
- (3) 他每天晚上都学习 **到** 十点钟。
- (4) 我还没买 **到** 那本小说。

6. “给”作结果补语 “给” làm bổ ngữ chỉ kết quả

“给”作结果补语表示施事者通过动作把某一事物交付某人或集体。例如:

“给” làm bổ ngữ chỉ kết quả biểu thị chủ thể thông qua động tác giao một sự vật nào đó cho người nào đó hoặc cho một tập thể.

Ví dụ:

- (1) 我回国的时候, 他送 **给** 我一张照片。
- (2) 那个大学寄 **给** 我们学校很多外文书。

7. 简单趋向补语

Bổ ngữ xu hướng đơn

动词“来”和“去”放在其他动词后边作补语, 表示趋向, 叫简单趋向补语。如果动作是向着说话人(或所谈事物)进行的, 就用“来”, 如果是朝着相反方向进行的, 就用“去”。例如:

Động từ “来” và “去” đặt sau các động từ khác làm bổ ngữ chỉ xu hướng, gọi là bổ ngữ xu hướng đơn. Nếu động tác tiến hành hướng về người nói (hoặc sự vật được nói tới) thì dùng “来”, nếu hướng ngược lại thì dùng “去”.

Ví dụ:

(1) 外边很冷，快进 **来** 吧。
(说话人在里边)

(2) 谢力不在宿舍，他出 **去** 了。
(说话人在宿舍里)

(3) 张文进城了，还没有回 **来**。
(说话人在城外)

(4) 上边一定不错，我们上 **去** 吧。
(说话人在下边)

8. 简单趋向补语与宾语的位置

Vị trí của bổ ngữ xu hướng đơn và tân ngữ.

如果动词有宾语，宾语是表示处所的词或词组，要放在动词和简单趋向补语之间。例如：

Nếu động từ có tân ngữ, tân ngữ là từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn, thì phải đặt nó ở giữa động từ và bổ ngữ xu hướng đơn.

Ví dụ:

(1) 他回 **宿舍** 去了。

(2) 外边下雨了，快进 **屋里** 来吧。

(3) 星期日我想进 **城** 去。

(4) 明天下午他要到 **我家** 来。

如果宾语不是表示处所的词或词组，即可放在动词和补语之间，也可放在补语之后。例如：

Nếu tân ngữ không phải là một từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn thì có thể đặt giữa động từ và bổ ngữ, cũng có thể đặt sau bổ ngữ xu hướng.
Ví dụ:

(5) 他要带一些水果去。

(6) 他要带去一些水果。

这种句子如果有动态助词“了”，“了”的位置如下：

Loại câu này nếu có trợ từ động thái “了”，vị trí của “了” như sau:

(7) 他带去了些水果。

(8) 他带了些水果去。

9. “在”作结果补语 “在” làm bổ ngữ kết quả

动词“在”作结果补语表示人或事物通过动作停留于某处。例如：

Động từ “在” làm bổ ngữ kết quả chỉ người hoặc sự vật thông qua động tác đang dừng lại ở nơi nào đó.

Ví dụ:

(1) 上课的时候，老师站在前边。

(2) 大树下边很凉快，同学们都坐在那儿休息。

10. 数量补语

Bổ ngữ chỉ số lượng

在用“比”的比较句中，如果要进一步指出两件事物具体的差别时，就可以用上数量补语。例如：

Trong câu so sánh dùng “比”，khi muốn chỉ rõ hơn sự khác nhau cụ thể giữa hai sự vật, thì có thể dùng bổ ngữ chỉ số lượng.

Ví dụ:

(1) 他比我大三岁。

(2) 他们班的学生比我们班多五个。

如果要表示大略的差别程度，可以用“一点儿”、“一些”说明差别不大，用程度补语“多”说明差别很大。例如：

Nếu muốn biểu thị mức độ sai lệch không lớn, có thể dùng “一点儿”, “一些” để nói rõ sự khác biệt không lớn; dùng bổ ngữ chỉ trình độ “多” để nói rõ sự sai lệch lớn.

Ví dụ:

(3) 他比我大一点儿(一些)。

(4) 这座山比那座山高得多。

如果谓语动词带程度补语，“一点儿”、“一些”和“多”等要放在程度补语之后。例如：

Nếu động từ trong vị ngữ mang bổ ngữ chỉ trình độ, “一点儿”、“一些” và “多” ... phải đặt sau bổ ngữ chỉ trình độ. Ví dụ:

(5) 她比我唱得好一点儿。

(6) 丁力比我睡得晚得多。

11. 时量补语 (一)

Bổ ngữ chỉ thời lượng (1)

时量补语用来说明一个动作或一种状态持续多长时间。例如：

Bổ ngữ chỉ thời lượng dùng để nói rõ một động tác hay một trạng thái duy trì trong bao lâu.

Ví dụ:

(1) 他病了 **两天**，没有来上课。

(2) 讨论学习问题的会开了 **两个小时**。

(3) 这节课课文他念了 **十五分钟**就念熟了。

如果动词后带宾语，一般要重复动词，时量补语放在重复的动词后面。
例如：

Nếu sau động từ có tân ngữ, thường phải lặp lại động từ, bổ ngữ chỉ thời lượng đặt sau động từ lặp lại.

Ví dụ:

(4) 他们看电视只看了 **两个钟头**。

(5) 老师辅导我们辅导了一个半钟
头。

(6) 阿里学汉语要学一年。

副词或能愿动词要放在重复的动词之前。例如 (4)、(6)。

Phó từ hoặc động từ năng nguyện phải đặt trước động từ lặp lại. Ví dụ (4), (6)

如果宾语不是人称代词，表示时间的词语还可以放在动词和宾语中间（它和宾语之间可以加“的”）。例如：

Nếu tân ngữ không phải là đại từ chỉ người, từ ngữ chỉ thời gian còn có thể đặt giữa động từ và tân ngữ (giữa từ ngữ chỉ thời lượng và tân ngữ có thể thêm “的” vào).

Ví dụ:

(7) 他们上了四个小时（的）课。

(8) 我听了四十分钟（的）广播。

12. 时量补语 (二)

时量补语有时表示从动作发生到某时（或说话时）的一段时间，这类动作大都是不能持续的，如“毕（业）”、“到”、“来”、“去”、“下（课）”、“死”、“离开”等。如果动词带宾语，时量补语要放在宾语之后。例如：

Bổ ngữ chỉ thời lượng có khi biểu thị một khoảng thời gian từ lúc xảy ra động tác đến lúc nào đó (hay lúc nói chuyện), loại động tác này phần lớn là động tác không thể duy trì được, ví dụ: “毕（业）”，

“到”，“来”，“去”，“下(课)”，“死”，“离开”
... Nếu động từ có mang tân ngữ, bổ ngữ chỉ thời lượng phải đặt sau tân ngữ.

Ví dụ:

(1) 他毕业已经**三年**了。

(2) 他来中国**半年**了。

(3) 我去叫他的时候，他已经起床
半个小时了

(4) 已经下课**二十分钟**了，同学们
都回宿舍去了。

第五课

Bài 5

补语 (二)

BỔ NGỮ (2)

1. 简单趋向补语

Bổ ngữ xu hướng đơn

动词“来”和“去”放在其他动词后边作补语，表示趋向，叫简单趋向补语。如果动作是向着说话人（或所谈事物）进行的，就用“来”，如果是朝着相反方向进行的，就用“去”。例如：

Động từ “来” và “去” đặt sau các động từ khác làm bổ ngữ chỉ xu hướng, gọi là bổ ngữ xu hướng đơn. Nếu động tác tiến hành hướng về người nói (hoặc sự vật được nói tới) thì dùng “来”, nếu hướng ngược lại thì dùng “去”.

Ví dụ:

(1) 外边很冷，快进**来**吧。

(说话人在里边)

(2) 谢力不在宿舍，他出**去**了。

(说话人在宿舍里)

(3) 张文进城了，还没有回**来**。

(说话人在城外)

(4) 上边一定不错，我们上**去**吧。

(说话人在下边)

2. 简单趋向补语与宾语的位置

Vị trí của bổ ngữ xu hướng đơn và tân ngữ.

如果动词有宾语，宾语是表示处所的词或词组，要放在动词和简单趋向补语之

间。例如：

Nếu động từ có tân ngữ, tân ngữ là từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn, thì phải đặt nó ở giữa động từ và bổ ngữ xu hướng đơn.

Ví dụ:

(1) 他回 **宿舍** 去了。

(2) 外边下雨了, 快进 **屋里** 来吧。

(3) 星期日我想进 **城** 去。

(4) 明天下午他要到 **我家** 来。

如果宾语不是表示处所的词或词组, 既可放在动词和补语之间, 也可放在补语之后。例如:

Nếu tân ngữ không phải là một từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn thì có thể đặt giữa động từ và bổ ngữ, cũng có thể đặt sau bổ ngữ xu hướng.

Ví dụ:

(5) 他要带 **一些水果** 去。

(6) 他要带去 **一些水果**。

这种句子如果有动态助词“了”, “了”的位置如下:

Loại câu này nếu có trợ từ động thái “了”, vị trí của “了” như sau:

(7) 他带去 **了** 一些水果。

(8) 他带 **了** 一些水果去。

3. “在”作结果补语 “在” làm bổ ngữ kết quả
动词“在”作结果补语表示人或事物

通过动作停留于某处。例如：

Động từ “在” làm bổ ngữ kết quả chỉ người hoặc sự vật thông qua động tác đang dừng lại ở nơi nào đó.

Ví dụ:

(1) 上课的时候，老师 **站** 在前边。

(2) 大树下边很凉快，同学们都 **坐** 在那儿休息。

4. 复合趋向补语

Bổ ngữ xu hướng kép

动词“上、下、进、出、回、过、起”等后面加上“来”或“去”，可作另一动词的补语，叫作复合趋向补语。

Thêm “来” hoặc “去” vào sau động từ “上”，“下”，“进”，“出”，“回”，“过”，“起” ... để làm bổ ngữ cho động từ khác, gọi là bổ ngữ xu hướng kép.

	上	下	进	出	回	过	起
来	上来	下来	进来	出来	回来	过来	起来
去	上去	下去	进去	出去	回去	过去	

复合趋向补语中的“来”和“去”的使用规律跟简单趋向补语“来”和“去”一样。例如：

Cách dùng “来” và “去” trong bổ ngữ xu hướng kép cũng giống như cách dùng “来” và “去” trong bổ ngữ xu hướng đơn.

Ví dụ:

(1) 我在楼上，看见他从楼下跑**上来了**。

- (2) 图书馆的同志告诉我，那本新小说已经借**出去**了。

如果有处所宾语，宾语一定要放在“来”或“去”之前。例如：

Nếu có tân ngữ chỉ nơi chốn, tân ngữ nhất định phải đặt trước “来” hoặc “去”.

Ví dụ:

- (3) 参观的人走进**车间**来了。

- (4) 汽车开出**工厂**来了。

- (5) 我想爬上**长城**去看看。

如果宾语是事物，不是处所，则可在“来”、“去”之前，也可在“来”、“去”之后。例如：

Nếu tân ngữ là sự vật, không phải là tân ngữ nơi chốn thì tân ngữ có thể đặt trước hoặc sau “来”，“去”.

Ví dụ:

- (6) { 他从书架上拿下一本**中文书**来。
他从书架上拿下来一本**中文书**。

- (7) { 阿里寄回**两张照片**去。
阿里寄回去**两张照片**。

5. “了”和复合趋向补语

“了” và bổ ngữ xu hướng kép

A. 如果动词后没有宾语，动态助词“了”可以放在动词之后。例如：

Nếu sau động từ không có tân ngữ, trợ từ động thái “了” có thể đứng sau động từ.

Ví dụ:

(1) 他说完话站 **了** 起来。

(2) 他在门口站了一 会儿，就走 **了** 进去。

也可以放在复合趋向补语之后，与语气助词“了”合为一个，如语法 1 中的例 (1) (2)。

Cũng có thể đặt sau bổ ngữ xu hướng kép, hợp làm một với trợ từ ngữ khí “了”，như ví dụ (1), (2) trong phần ngữ pháp 1.

B. 如果动词后有宾语，“了”一般放在句尾，与语气助词“了”合为一个；或放在复合趋向补语之后宾语之前，但这时“了”往往省去。例如：

Nếu sau động từ có tân ngữ, “了” thường đặt ở cuối câu, hợp làm một với trợ từ ngữ khí “了” ; hoặc đặt ở sau bổ ngữ xu hướng kép và trước tân ngữ, nhưng lúc này thường lược bớt “了” đi.

Ví dụ:

(3) 孩子们跑上山来 **了** 。

(4) 姐姐买回水果来 **了** 。

(5) 哥哥买回来 (**了**) 一个彩色电视机。

6. 可能补语

Bổ ngữ chỉ khả năng

在结果补语和趋向补语前面加上结构助词“得”，就可以构成可能补语。可能补语表示可能。否定形式是用“不”代替“得”。例如：

Thêm trợ từ kết cấu “得” vào trước bổ ngữ chỉ kết quả và bổ ngữ chỉ xu hướng có thể tạo thành bổ ngữ chỉ khả năng. Bổ ngữ chỉ khả năng biểu thị khả năng. Hình thức phủ định là dùng “不” thay cho “得”.

Ví dụ:

(1) 这个学术报告不太长，两个小时讲**得完**。

(2) 那座山不高，我们一定爬得**上去**。

(3) 王老师去参加科学讨论会了，五点以前回**不来**。

(4) 我站得比较远，看不**清楚**。

(5) 他走远了，你叫他，他听**不见**了。

动词带宾语时，宾语在可能补语之后。如果宾语较长，则往往用前置宾语。例如：

Khi động từ mang tân ngữ, tân ngữ đặt sau bổ ngữ chỉ khả năng. Nếu tân ngữ dài thì đưa tân ngữ lên trước.

Ví dụ:

(6) 下午四点半以前你作**得完**今天的作业吗？

- (7) 你借给我的那本中文小说, 我看不**懂**。

动词带可能补语的正反疑问形式是:
Hình thức hỏi chính phản của động từ mang bổ ngữ chỉ khả năng là:

- (8) 你**猜得着猜不着**这个谜语?

- (9) 这座山比较高, 你**上得去上不去**。

7. 可能补语和能愿动词

Bổ ngữ chỉ khả năng và động từ năng nguyện:

可能补语表示的是施事者有能力进行某动作并达到某结果, 而能愿动词“能”、“可以”等除能表示上述意思外, 还可以表示环境或情理上的许可。因此, 虽然有时可能补语可以代替能愿动词“能”或“可以”, 但并不是所有用“能”或“可以”的句子, 都能换用可能补语。例如: “我可以进去吗?” 就不能说成“我进得去吗?”

另外, 有时为了加重语气在用可能补语的句子中, 也可以再用上“能”或“可以”。例如:

Cái mà bổ ngữ chỉ khả năng biểu thị là chủ thể có khả năng tiến hành một động tác nào đó và đạt được một kết quả nào đó, còn năng nguyện động từ “能” “可 以” ... ngoài việc biểu thị ý nghĩa trên nó lại có thể biểu thị hoàn cảnh hay lẽ phải cho phép. Bởi vậy, có lúc bổ ngữ chỉ khả năng có thể thay thế cho năng nguyện động từ “能” hay “可 以”, nhưng không phải tất cả các câu dùng “能” hay

“可以” đều có thể dùng bổ ngữ chỉ khả năng để thay thế.

Ví dụ:

“我可以进去吗？” không thể nói thành “我进得去吗？” Ngoài ra, lúc muốn nhấn mạnh ngữ khí trong câu dùng bổ ngữ chỉ khả năng, cũng có thể dùng thêm “能” hay “可以”.

Ví dụ:

(1) 这篇报告不长，两个小时 **能讲得完**。

(2) 他们八点就出发了，我想中午 **可以回得来**。

第六课

Bài 6

单句

CÂU ĐƠN

1. 汉语的一般词序

Thứ tự của từ nói chung trong tiếng Hán:

汉语句子一般可以分为主语和谓语两大部分，主语在前，谓语在后。主语的主要成分常常是名词或代词等，谓语的主要成分常常是动词、形容词等。例如：

Các câu trong tiếng Hán thông thường có thể chia ra làm hai bộ phận chính, chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng sau. Thành phần chính của chủ ngữ thường là danh từ, đại từ ... thành phần chính của vị ngữ thường là động từ, hình dung từ...

Ví dụ:

(1) 我的朋友常看法文小说。

主语中主要成分“朋友”是名词，“我”是“朋友”的定语。谓语中主要成分“看”是动词，“小说”是动词“看”的宾语，“法文”是“小说”的定语，“常”是状语，修饰动词“看”。

Trong chủ ngữ, thành phần chủ yếu “朋友” là danh từ, “我” là định ngữ của “朋友”. Thành phần chủ yếu trong vị ngữ “看” là động từ. “小说” là tân ngữ của động từ “看”, “法文” là định ngữ của “小说”. “常” là trạng ngữ, tu sức cho động từ “看”。

被定语或状语修饰的成分叫中心语。定语或状语一定放在中心语的前面。副词“也”和“都”不能放在主语前边。例如：

Thành phần được định ngữ hoặc trạng ngữ tu sức gọi là trung tâm ngữ. Định ngữ hoặc trạng ngữ nhất định phải đặt trước trung tâm ngữ. Phó từ “也” và “都” không được đặt trước chủ ngữ.

Ví dụ:

(2) 张文的 同学 只有 一本 新画报。

(3) 这些 学生 很 努力, 那些 学生 也 很 努力。

(4) 这个 班 的 学生 都 预习 新课。

2. 形容词谓语句

Câu vị ngữ hình dung từ:

谓语句主要成分是形容词的句子就是形容词谓语句。汉语的形容词谓语句, 谓语句里不用动词“是”。

例如:

Những câu mà thành phần chính của vị ngữ là hình dung từ thì gọi là câu vị ngữ hình dung từ. Trong thành phần vị ngữ của câu vị ngữ hình dung từ không dùng động từ “是”。

Ví dụ:

(1) 他们的 教室 **很大**。

(2) 我们 **很努力**。

在肯定的陈述句里, 简单的谓语形容词前常用副词“很”。这里“很”表示程度的意义已不明显。如果单独用形容词作谓语, 就带有比较的意思, 一般用在对比的句子里。例如:

Trong câu trần thuật khẳng định, trước hình dung từ đơn giản thường dùng phó từ “很”. Ý nghĩa mức độ của “很” ở đây đã không rõ ràng nữa. Nếu hình dung từ đơn âm làm vị ngữ thì nó thường mang hàm ý so sánh, nó thường được dùng trong các câu so sánh.

Ví dụ:

(3) 男学生 **多**, 女学生 **少**。

形容词谓语句的否定 Hình thức phủ định của câu vị ngữ hình dung từ:

形容词谓语句的否定形式是在形容词前加上副词“不”。例如:

Thêm phó từ “不” vào trước hình dung từ. Ví dụ:

(1) 这个屋子 **不干净**。

(2) 我的中文书 **不多**。

(3) 王大夫 **不太忙**。

形容词谓语句里, 不用动词“是”。
例如:

Trong câu vị ngữ hình dung từ, không dùng động từ “是”。
Ví dụ:

(1) 阅览室很安静。

(不说“阅览室是很安静”)

在肯定的陈述句里, 形容词前常有副词“很”。例如:

Trong câu trần thuật khẳng định, trước hình dung từ thường có phó từ “很”。

Ví dụ:

(2) 这些汉字 **很容易**。

但在否定的陈述句或疑问句里, 一般不用“很”, 除非特别强调程度之深。例如:

Nhưng trong câu trần thuật phủ định hoặc trong câu nghi vấn thì nói chung không dùng “很”, trừ khi đặc biệt nhấn mạnh mức độ cao.

Ví dụ:

(3) 这些汉字不容易。

(4) 这些汉字容易吗?

(5) 这些汉字容易不容易?

肯定的陈述句里, 如果形容词前不加“很”, 有时有比较的意味。例如:

Trong câu trần thuật khẳng định, nếu trước hình dung từ không dùng “很” thì nhiều khi mang hàm ý so sánh. Ví dụ:

(6) 阅览室**安静**, 宿舍**不安静**。

(7) 这些汉字**容易**, 那些汉字**难**。

3. “是”字句(一) Câu chữ “是”(1)

“是”字句(一)的肯定形式是“A是B”, 否定形式是“A不是B”。例如:

Hình thức khẳng định của câu chữ “是”(1) là “A是B”, hình thức phủ định là “A不是B”。

Ví dụ:

(1) 他**是**学生。

(2) 这**是**书。

(3) 他**不是**学生。

(4) 这**不是**书。

4. “是”字句(二) Câu chữ “是”(2)

名词、人称代词、形容词等后头加上“的”，可以组成“的”字结构，“的”字结构使用起来相当于一个名词。“是”字句(二)的谓语就是由“是”加“的”字结构构成的。例如：

Thêm “的” vào sau danh từ, đại từ nhân xưng, hình dung từ ... có thể tạo thành kết cấu chữ “的”. Kết cấu chữ “的” sử dụng tương đương như một danh từ. Vị ngữ của câu chữ “是”(2) được tạo thành bởi “是” và kết cấu chữ “的”.

Ví dụ:

(1) 这本书是 **老师的**。

(老师的 == 老师的书)

(2) 那支钢笔是 **我的**。

(我的 == 我的钢笔)

(3) 这本画报是 **新的**。

(新的 == 新的画报)

“是”字句(二)的否定形式和“是”字句(一)一样，也是在“是”前加上副词“不”。例如：

Hình thức phủ định của câu chữ “是”(2) giống như câu chữ “是”(1), cũng thêm phó từ “不” vào trước “是”. Ví dụ:

5. 形容词谓语句和“是”字句(二)

Câu vị ngữ hình dung từ và câu chữ “是”(2)

形容词谓语句的谓语形容词，对主语起描写作用，是说明主语特性的。例如：

Hình dung từ ở trong câu vị ngữ hình dung từ có tác dụng miêu tả chủ ngữ, tức là nói rõ đặc tính của chủ ngữ.

Ví dụ:

(1) 这件衣服很 **新**。

(2) 他的衬衣很 **白**。

(3) 这个屋子很 **大**, 那个屋子很 **小**。

“是”字句(二)谓语句中的“的”字结构是名词性的,它和“是”一起说明主语的类别。例如:

Kết cấu chữ “的” ở trong câu chữ “是” (2) được coi như một danh từ, nó và “是” cùng nói rõ chủ ngữ thuộc loại gì.

Ví dụ:

(4) 这件衣服是 **新的**。

(5) 他的衬衣是 **白的**。

(6) 这个屋子是 **大的**, 那个屋子是 **小的**。

6. 名词谓语句

Câu vị ngữ danh từ

由名词、名词结构、数量词等作谓语主要成分的句子就叫名词谓语句。

例如:

Câu có danh từ, kết cấu danh từ, số lượng từ... làm thành phần chủ yếu của vị ngữ thì gọi là câu vị ngữ danh từ.

Ví dụ:

(1) 现在 **九点五分**。

(2) 你 **哪儿**的人?

----- 我 北京人。

7. 主谓谓语句

Câu vị ngữ chủ vị

由主谓结构作谓语主要成有分的句子叫主谓谓语句。例如：

Câu mà thành phần chủ yếu của vị ngữ là do kết cấu chủ vị đảm nhiệm gọi là câu vị ngữ chủ vị.

Ví dụ:

(1) 他 身体好。

(2) 我们学校 留学生很多。

这两个句子的谓语“身体好”，“留学生很多”都是主谓结构。这种主谓谓语句的特点是全句的主语和主谓结构里的主语所指的人或事物有一定的关系，后者常常是属于前者的。

Vị ngữ của hai câu này là “身体好” và “留学生很多” đều là kết cấu chủ vị. Đặc điểm của câu vị ngữ chủ vị là chủ ngữ của cả câu và chủ ngữ của kết cấu chủ vị thông thường có quan hệ nhất định với nhau, thành phần phía sau (phần chủ ngữ sau) thuộc về thành phần chủ ngữ của cả câu.

8. 动词谓语句

Câu vị ngữ động từ

谓语主要成分是动词的句子就是动词谓语句。谓语动词后面如果带有一个宾语，就是单宾语动词谓语句。例如：

Câu có động từ làm thành phần chủ yếu của vị ngữ là câu vị ngữ động từ. Nếu sau động từ có một tân ngữ thì gọi là câu vị ngữ động từ đơn tân ngữ. Ví dụ:

(1) 他们 工作。

(2) 我们 学习汉语。

单宾语动词谓语句的词序是：

Thứ tự của câu vị ngữ động từ đơn tân ngữ là:

主语 ---- 动词 ---- 宾语

Chủ ngữ ---- Động từ ---- Tân ngữ

动词谓语句的否定

Hình thức phủ định của câu vị ngữ động từ:

动词谓语句的一种否定形式是在谓语动词前加上副词“不”，表示：经常不...、不愿意...、将不...等意思。例如：

Hình thức phủ định của câu vị ngữ động từ là thêm phó từ “不” vào trước động từ, biểu thị ý nghĩa: thường không..., không muốn..., sẽ không... Ví dụ:

(1) 他们学习汉语，**不**学习法语。

(2) 我**不**看杂志，我看画报。

9. 四种句子 Bốn loại câu (Tiểu kết)

汉语的句子，按照谓语主要成分的不同，可以分成四种：

Câu trong tiếng Hán được phân thành bốn loại sau đây dựa vào sự khác nhau trong thành phần chủ yếu của vị ngữ:

A. 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ

(1) 今天星期二。

(2) 这件衬衣多少钱？

B. 形容词谓语句 Câu vị ngữ hình dung từ

(1) 他们的宿舍很大，很干净。

(2) 新课文不难。

C. 动词谓语句 Câu vị ngữ động từ

10. 双宾语动词谓语句

Câu vị ngữ động từ gồm hai tân ngữ

有的动词谓语句谓语句动词可以带两个宾语，间接宾语（一般是指人的）在前，直接宾语（一般是指事物的）在后。例如：

Có những câu vị ngữ động từ mà động từ vị ngữ có thể mang hai tân ngữ, tân ngữ gián tiếp (thường là tân ngữ chỉ người) đặt trước, tân ngữ trực tiếp (thường là tân ngữ chỉ vật) đặt sau.

Ví dụ:

(1) 张老师教 **我们汉语**。

(2) 张文给 **我一张电影票**。

能带两个宾语的动词是有限的，主要有“教”、“送(sòng)”、“给”、“告诉(gàosu)”、“还”、“借”、“问”……，并不是任何一个动词都可以带双宾语。如我们不能说“老师讲(jiǎng)我们汉语”，“他说我们一件事情(shìqíng)”。

Những động từ có thể mang hai tân ngữ là rất hạn chế, chủ yếu có “教”, “送(sòng-tặng)”、“给”、“告诉(gàosu - báo cho)”、“还”、“借”、“问”…… chứ không phải bất cứ động từ nào cũng có thể mang hai tân ngữ. Ví dụ: chúng ta không thể nói “老师讲(jiǎng: giảng, kể)我们汉语”，“他说我们一件事情(shìqíng-chuyện)”。

注 Chú ý:

(1)(2) “年”、“天”前面有数词修饰时，中间不加量词。

Khi trước “年” và “天” có số từ, thì giữa số từ và “年” hoặc “天” không dùng lượng từ.

11. “有”字句 Câu chữ “有”

“有”字句的谓语是由动词“有”和它的宾语构成的。“有”表示领有。例如：

Vị ngữ của câu chữ “有” do động từ “有” và tân ngữ của nó tạo thành. “有” biểu thị sự sở hữu.

Ví dụ:

(1) 她 **有**《人民画报》

(2) 我 **有**英文词典。

“有”字句的否定形式是在“有”前加副词“没”，而不是加“不”。例如：

Hình thức phủ định của câu chữ “有” là thêm phó từ “没” vào trước “有”，chứ không phải là thêm “不”。

Ví dụ:

(3) 我 **没**有《人民画报》。

(4) 她 **没**有英文词典。

12. 句型语法 Ngữ pháp mẫu câu

汉语句子的类型 Loại hình câu trong tiếng Hán.

1. 从句子的结构上分，可以分成：

Về mặt kết cấu của câu có thể chia thành:

A. 单句

单句一般是由一个主语和一个谓语构成的（或者是由一个词或一个词组构成的）。单句又可分成：

Câu đơn thường do một chủ ngữ và một vị ngữ tạo thành (hoặc do một từ hay một nhóm từ tạo thành). Câu đơn lại có thể chia thành:

(A) 主谓句，按照谓语的结构可以分成：

Câu chủ vị, dựa vào kết cấu vị ngữ có thể chia thành:

a. 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ:

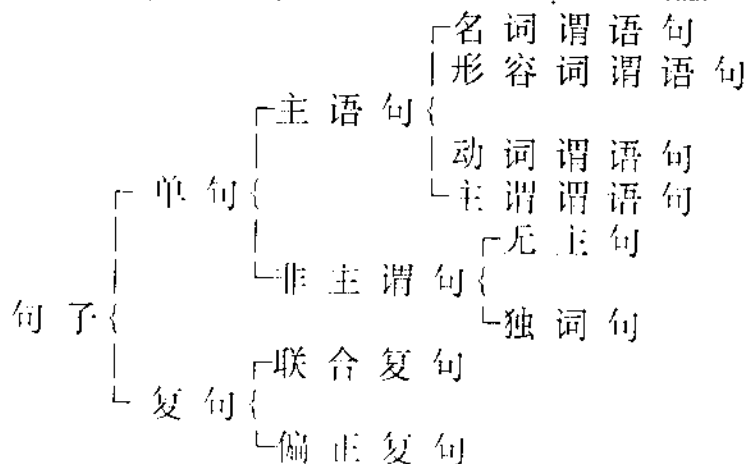
(1) 我妹妹十五岁。

(2) 今天星期四。

b. 形容词谓语句 Câu vị ngữ hình dung từ:

上述各种句子的关系，可以列表如下：

Quan hệ giữa các loại câu kể trên. Có thể liệt kê như sau:



2. 从句子的用途和语气上分，可以分成：

Về công dụng và ngữ khí của câu, có thể chia thành:

A. 陈述句 Câu trần thuật:

(1) 中国是一个多民族的国家。

(2) 为了把自己的国家建设成一个现代化的社会主义强国，中国人民正在积极、努力工作。

B. 疑问句 Câu nghi vấn:

(1) 现在去晚不晚?

(2) 用什么办法可以找到丢提包的人呢?

C. 祈使句

Câu câu khiến

(1) 请注意!

(2) 让我们团结起来了吧!

D. 感叹句

Câu cảm thán

(1) 啊! 这儿太好看了!

(2) 好球!

第七课

Bài 7

TRỢ TỪ

(了, 着, 正在, 过等助词)

1. 语气助词“了”(一) Trợ từ ngữ khí “了”(1)

语气助词“了”可以表示几种不同的语气。这里讲的“了”，是表示某件事或某个情况肯定已经发生。试比较下面两组对话。

Trợ từ ngữ khí “了” có thể chỉ rõ mấy loại ngữ khí khác nhau.
“了” ở đây chỉ rõ sự việc hoặc tình hình nào đó được khẳng định đã xảy ra. Thử so sánh hai nhóm đối thoại sau:

- | | | | |
|-------|----------------------------------|-------|--------------------------------------|
| (1) { | 你去哪儿？
我去商店。
你买什么？
我买水果。 | (2) { | 你去哪儿了？
我去商店了。
你买什么了？
我买水果了。 |
|-------|----------------------------------|-------|--------------------------------------|

第(1)组对话没有用“了”，表示“到商店”、“买水果”的动作还没有实现。第(2)组对话用了“了”，表明上述动作肯定已经发生。

Nhóm đối thoại (1) vì không dùng “了”，nên biểu thị động tác “đến cửa hàng”，“mua hoa quả” chưa được thực hiện. Nhóm đối thoại (2) dùng “了”，nói rõ những động tác kể trên đã xảy ra rồi.

带语气助词“了”(·)的句子，否定时在动词前面加上“没有”(或“没”)，去掉“了”。例如：

Câu mang trợ từ ngữ khí “了” (1), khi phủ định thì thêm “没有” (hoặc “没”) vào trước động từ, và bỏ “了” đi.
Ví dụ:

- (3) 谢力来了吗?
---- 他 **没(有)** 来。

- (4) 你看电影了吗?
---- 我 **没(有)** 看。

有时用“还没(有)...呢”表示尚未开始或尚未完成的动作,“呢”是语气助词。
例如:

Có khi dùng “还没(有)...呢” chỉ động tác vẫn chưa bắt đầu hoặc vẫn chưa hoàn thành thì lúc ấy “呢” là trợ từ ngữ khí.
Ví dụ:

- (5) 今天的练习你作了吗?
---- **还没(有)** 作**呢**。

- (6) 他去医院了吗?
---- **还没有呢**。

带与其助词“了”的句子正反疑问形式如下:

Hình thức hỏi chính phản của câu mang trợ từ ngữ khí “了” như sau:

- (7) 谢力来了**没有**?
---- 来了。
- (8) 早上你吃饭**了没有**?
---- 没有。

“没有”在句尾时不能省为“没”。

Khi “没有” ở cuối câu, không thể rút gọn thành “没” được.

2. 语气助词“了” (二) Trợ từ ngữ khí “了” (2)

语气助词“了”的第二个用法，是表示一种新情况的出现。例如：

Cách dùng thứ hai của trợ từ ngữ khí “了” là chỉ sự xuất hiện của một hình thức mới.

Ví dụ :

(1) 现在是冬天了，天气冷了。

(2) 他以前是社员，现在是解放军了。

(3) 不下雨了，我们可以去公园玩儿了。

(4) 他要进城看朋友，不跟我们去看电影了。

(5) 现在十二点了，可以去吃午饭了。

3. 动态助词“了”和语气助词“了”

Trợ từ động thái “了” và trợ từ ngữ khí “了” :

A. 动态助词“了”

用在句子中间，跟在动词或动补结构之后表示动作的完成。例如：

Trợ từ động thái “了” ở trong câu, đứng sau động từ hoặc kết cấu động bổ biểu thị sự hoàn thành của động tác.

Ví dụ:

(1) 孩子们给大家唱了两个歌，跳了一个舞。

- (2) 作完了这个练习，我们再去锻炼。

B. 语气助词“了”（用在句尾）

Trợ từ ngữ khí “了” (đặt ở cuối câu)

(A) 用在一般的动词谓语句之后，表示肯定的语气，肯定某件事已经发生，句中往往有表示过去时间的的时间状语。例如：

Trợ từ ngữ khí “了” đặt ở cuối câu vị ngữ động từ thường biểu thị ngữ khí khẳng định, khẳng định sự việc nào đó đã xảy ra, khi ấy trong câu thường có trạng ngữ chỉ thời gian ở thì quá khứ. Ví dụ:

- (1) 我们昨天参观工厂了。

- (2) 上个月我出去旅行了。

- (3) 我已经作完练习了。

(B) 用在名词谓语句、形容词谓语句、“是”字句、“有”字句之后，或动词前有能愿动词、否定词“不”等的动词谓语句之后，表示变化。例如：

Trợ từ ngữ khí “了” đặt ở cuối câu vị ngữ danh từ, câu vị ngữ hình dung từ, câu chữ “是”, câu chữ “有” hoặc cuối câu vị ngữ động từ mà trước động từ có động từ năng nguyện, phó từ phủ định “不” ... để biểu thị sự thay đổi.

Ví dụ:

- (1) 现在是冬天了，天气冷了。

- (2) 今天二十八号了。

- (3) 我们都有新词典了。

(4) 下个星期他就能出院了。

(5) 我们不去看歌舞了，明天去看杂技。

4. 动态助词“了”和“过”

Trợ từ động thái “了” và “过”

动词后用“了”或者用“过”，主要区别在于：“了”表示完成，而“过”表示经验。

例如：

Khi dùng “了” hoặc “过” sau động từ, sự khác nhau chủ yếu là: “了” biểu thị sự hoàn thành, còn “过” biểu thị sự kinh qua.
Ví dụ:

(1) 大家请这些演员表演了一个节目。

(2) 下午要去看谢力，我们买了一些糖和水果。

(3) 这个电影我以前看过，但是我还想再看一次。

(4) 这个词老师给我们讲过。

在否定句中，“了”要去掉，而“过”仍然保留。例如：

Trong câu phủ định, “了” phải bỏ đi, còn “过” thì vẫn giữ lại.
Ví dụ:

(5) 我们没访问工人家庭，访问了一个社员家庭。

- (6) 来北京以后，我还没去过颐和园。

5. 动态助词“过”

Trợ từ động thái “过”

动态助词“过”表示某种动作曾在过去发生，重点在于说明有过这种经历。

例如：

Trợ từ động thái “过” chỉ động tác nào đó đã từng xảy ra trong quá khứ, chủ yếu nói rõ đã từng trải qua.

Ví dụ:

- (1) 我们去 **过** 长城。

- (2) 那个电影我们班的同学都看**过**。

否定式用“没(有) ... 过”。例如：

Hình thức phủ định thì dùng “没(有) ... 过”.

Ví dụ:

- (3) 来中国以前，我 **没学** **过** 汉语。

- (4) 你说的那本书我们都 **没看** **过**。

正反疑问形式是 Hình thức hỏi chính phản là:

- (5) 那个地方你去 **过没有**?

- (6) 来这儿以后，你们参观 **过** 人民公社 **没有**?

6. 动态助词“了”和宾语

Trợ từ động thái “了” và tân ngữ:

动词后有“了”又有宾语时，必须具备下面的条件，才能构成完整的句子：

Khi sau động từ có “了” lại có cả tân ngữ, thì cần có đủ các điều kiện sau mới tạo thành câu hoàn chỉnh:

A. 宾语前有数量词或其他定语。例如：

Trước tân ngữ có số lượng từ hoặc định ngữ khác.

Ví dụ:

(1) 星期六我们看了一个**教学电影**。

(2) 他昨天参加了**他们班的排球**比赛。

(3) 她看了**很多中文**小说。

B. 如果宾语简单，后面必须另有动词或分句。例如：

Nếu tân ngữ đơn giản, đằng sau nó nhất định phải có động từ hoặc phân câu.

Ví dụ:

(1) 明天我们吃了早饭**就出发**。

(2) 上星期日他从城里买了东西**就回学校了**。

(3) 他看了球赛**就去朋友家**。

C. 如果宾语简单，在句尾用上一个语气助词“了”，也可以独立成句。例如：

Nếu tân ngữ đơn giản, ở cuối câu dùng thêm một trợ từ ngữ khí

“了”，cũng có thể độc lập tạo thành câu.

Ví dụ:

(1) 她作了练习了。

(2) 他吃了饭了。

D. 动词前有比较复杂的状语，宾语也可以是简单的。例如：

Trước động từ có trạng ngữ tương đối phức tạp, thì tân ngữ cũng có thể là tân ngữ đơn giản.

Ví dụ:

(1) 我 **已经** **给他** 打了电话。

(2) 我们 **在公园** **和** **张老师一起**
照了相。

7. 动作的进行

Thể tiến hành của động tác

要表示一个动作正在进行，可在动词前加副词“正在”、“正”、“在”或在句尾加语气助词“呢”。“正在”、“正”、“在”也可以和“呢”同时用。例如：

Muốn biểu thị một động tác đang tiến hành, có thể thêm phó từ “正在”、“正”、“在” vào trước động từ hoặc thêm trợ từ ngữ khí “呢” vào cuối câu. “正在”，“正”，“在” cũng có thể dùng cùng một lúc với “呢”.

Ví dụ:

(1) 王大夫 **正在** 给他看病 (**呢**)。

(2) 他们 **正** 打球 (**呢**)。

(3) 第二班 **在** 上课 (**呢**)。

(4) 他睡觉 **呢**。

答句如果是否定的，常常只用“没有”。
例如：

Nếu câu trả lời là phủ định, thì thường chỉ dùng “没有”
Ví dụ:

(5) 他们 **正在** 学习 吗?

---- **没有**, 他们 **正在** 听广播 呢。

一个进行的动作可以发生在现在，也可以发生在过去或将来。

Một động tác tiến hành có thể xảy ra ở hiện tại, cũng có thể xảy ra trong quá khứ hoặc trong tương lai.

Ví dụ:

(6) **昨天** 他们看电视的时候，我们 **正在** 剧场里看杂技。

(7) **明天晚上** 你去宿舍找他，他一定 **正在** 复习课文。

8. 动作的完成 Thể hoàn thành của động tác

一个动作可以处在进行、持续、完成等不同的阶段，这些不同的阶段可以由动态助词、副词等表示。在动词后边加上动态助词“了”，可以表示动作的实现或完成。带动态助词“了”的动词后边如果有宾语，宾语常带数量词或其他定语。
例如：

Một động tác có thể ở vào các giai đoạn khác nhau như: tiến hành, tiếp diễn, hoàn thành. Các giai đoạn khác nhau ấy có thể được biểu thị bằng các trợ từ động thái hay phó từ. Nếu sau động từ có thêm trợ từ động thái “了” thì điều đó biểu thị động tác đã được thực hiện hay hoàn thành. Sau động từ có mang trợ từ động thái “了” mà lại có tân ngữ thì tân ngữ ấy có định ngữ là số lượng từ hoặc các từ loại khác.

Ví dụ:

(1) 他买了**三本书**。

(2) 昨天我们看了**一个**展览。

(3) 看了**这个**电影，我们了解了**不少**情况。

发生在过去的动作，如果是经常性的或不需着重说明动作已经完成时，动词后不加“了”。例如：

Khi một động tác xảy ra trong quá khứ, nếu là động tác ấy có tính thường xuyên hoặc không cần nhấn mạnh, thuyết minh rõ lúc động tác đã hoàn thành thì không được thêm “了” sau động từ.

Ví dụ:

(4) 去年她常常**来**。

(5) 一九五八年他在北京大学**工作**。

带动态助词“了”的句子的否定式，是在动词前用“没”（或“没有”），去掉“了”。例如：

Hình thức phủ định của câu mang trợ từ động thái “了” là dùng “没” (hoặc “没有”) trước động từ, bỏ “了” đi.

Ví dụ:

(6) 你买了几张画片？

—— 我没买画片。

9. 动作的持续

Thể tiếp diễn của động tác

动词后加上动态助词“着”，表示动作或状态的持续。例如：

Thêm trợ từ động thái “着” vào sau động từ để biểu thị sự liên tục, tiếp diễn của động tác hoặc trạng thái.

Ví dụ:

(1) 国庆节的时候，孩子们都穿**着**很好看的新衣服。

(2) 桌子上放**着**收音机。

否定形式用“没(有)...着”。例如：
Hình thức phủ định dùng “没(有)...着”。

Ví dụ:

(3) 屋子的窗户开着，门**没(有)**开**着**。

(4) 墙上**没**挂**着**画儿，只挂**着**一张世界地图。

正反疑问形式是：Hình thức hỏi chính phản là:

(5) 收音机开**着没有**？

(6) 你带**着**词典**没有**？

动态助词“着”也可以和表示动作进行的“正在”等连用。例如：

Trợ từ động thái “着” cũng có thể dùng phối hợp với từ chỉ động tác đang tiến hành “正在”。

Ví dụ:

(7) 他**正**跟别的同学谈**着**话**呢**。

(8) 外边下**着**雨**呢**，我们不要出去了。

动词带动态助词“着”也可以表示行为的方式。例如：

Động từ mang trợ từ động thái “着” cũng có thể biểu thị phương thức của hành vi.

Ví dụ:

(9) 她站**着**唱歌，我们坐**着**听。

(10) 清华大学比较近，我们不坐车了，走**着**去吧。

(11) 他们**带着孩子**去公园了。

第八课 把字句和被字句

Bài 8 CÂU CHỮ “把” VÀ CÂU CHỮ “被”

1. “把”字句 (一) Câu chữ “把” (1)

“把”字句是动词谓语句的一种。当我们**要强调说明动作对某事物有所处置及处置的结果时**，就可以用“把”字句。例如：

Câu chữ “把” là một loại câu vị ngữ động từ. Khi chúng ta muốn nhấn mạnh, nói rõ việc xử lý động tác đối với sự vật nào đó và kết quả của việc xử lý đó, thì có thể dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(1) 我把 **练习** 作 **完** 了。

(2) 他已经把 **那篇学术报告** 准
备 **好** 了。

同样的意思，往往用一般的动词谓语句也可以表示。例如：

Cũng ý nghĩa đó, người ta thường hay dùng câu vị ngữ động từ thông thường để biểu thị.

Ví dụ:

(3) 我作完练习了。

(4) 他已经准备好了那篇学术
报告。

这两种句型所表达的意思基本相同，但例(3)(4)只是一般的叙述，例(1)(2)则在叙述之中还有**强调主语怎样通过动作对“把”的宾语进行处置以及处置结果的意思**。处置是指使受处置的事物移动位置，改变形状或受到怎样的影响等。

Ý nghĩa mà 2 loại mẫu câu này biểu đạt về cơ bản là giống nhau, nhưng ví dụ (3), (4) chỉ là việc trần thuật thông thường; ví dụ (1), (2) trong khi kể lại còn có ý nghĩa nhấn mạnh chủ ngữ thông qua động tác để tiến hành xử lý đối với tân ngữ của “把” như thế nào và kết quả việc xử lý đó ra sao. Xử lý là làm cho sự vật bị xử lý thay đổi vị trí, hình dáng hoặc chịu ảnh hưởng như thế nào...

“把”字句的词序如下：

Trật tự từ của câu chữ “把” như sau:

主 语 “把” 宾 语 (受 处 置 的 事 物)
动 词 其 他 成 分 (如 何 处 置 或 处 置
的 结 果)

Chủ ngữ “把” tân ngữ (sự vật chịu sự xử lý)
động từ thành phần khác (xử lý ra sao hay kết quả của việc xử lý).
Ví dụ:

(5) 谢力已经把 **课文** 念得 **很熟** 了。

(6) 请你 **把这儿的情况** 介绍 **介绍** 吧。

2. “把”字句要求的条件

Những điều kiện mà câu chữ “把” cần có

A. “把”字的宾语在意义上就是主要动词的受事，一般它是说话人心中已确定的。

Tân ngữ của chữ “把” về ý nghĩa chính là vật nhận sự tác động của động từ chính, thông thường nó là cái mà người nói đã xác định trong ý nghĩ.

B. 动词后一般带有其他成分（如动态助词“了”、补语、宾语等，或者动词本身重叠），说明怎样处置或处置的结果，但不能带可能补语。

Sau động từ thường có các thành phần khác (như trợ từ động thái “了”, bổ ngữ, tân ngữ... hoặc động từ lặp lại), nói rõ xử lý như thế nào hay kết quả của việc xử lý, nhưng nhất định không được dùng bổ ngữ chỉ khả năng.

c. 主要动词 (或动补结构) 一定是及物的, 往往是有处置或支配意义的。所以有些动词, 如: “有”、“在”、“是”、“觉得”、“知道”、“来”、“去”等, 都不能作“把”字句的主要动词。

Động từ chính (hoặc kết cấu động bổ) nhất định phải là động từ (kết cấu động bổ) cập vật, thường có ý nghĩa xử lý hoặc chi phối. Cho nên có một số động từ như:

“有”, “在”, “是”, “觉得”, “知道”, “来”, “去”... đều không thể làm động từ chính trong câu chữ “把”.

3. 能愿动词和否定副词在“把”字句中的位置

Vị trí năng nguyện động từ và phó từ phủ định trong câu chữ “把”.

在“把”字句中, 能愿动词和否定副词都要放在“把”字之前。例如:

Trong câu chữ “把”, động từ năng nguyện và phó từ phủ định đều phải đặt trước chữ “把”.

Ví dụ:

(1) 今天我 ~~没~~把照相机带来, 不能照相了。

(2) 今天晚上有大风, 我们 应该把窗户关好。

(3) 不把汉语学好, 就不能学好专业。

4. “把”字句 (二)

Câu chữ “把” (2)

A. 如果主要动词后有结果补语“到”和表示处所的宾语,说明受处置的事物或人通过动作到达某地时,必须用“把”字句。
例如:

Nếu sau động từ chính có bổ ngữ chỉ kết quả “到” và tân ngữ chỉ nơi chốn, khi nói rõ người hoặc sự vật được xử lý thông qua động tác tới một nơi nào đó, nhất định phải dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(1) 他把那两个孩子送**到了家**。

(2) 请你把汽车开**到北京饭店门口**等我。

B. 如果主要动词后有复合趋向补语和表示处所的宾语,说明受处置的事物或人通过动词趋向于某处时,在某些情况下,必须用“把”字句。例如:

Nếu sau động từ chính có bổ ngữ xu hướng kép và tân ngữ chỉ nơi chốn, khi muốn nói rõ người hay sự vật được xử lý thông qua động tác hướng tới nơi nào đó, trong một số tình huống, nhất định phải dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(3) 他把汽车开**进大门口**来了。

(4) 他们把船划**到那边**去了。

C. 如果主要动词后有结果补语“在”和表示处所的宾语,说明受处置的事物或人通过动作处于某地时,必须用“把”字句。
例如:

Nếu sau động từ chính có bổ ngữ chỉ kết quả “在” và tân ngữ chỉ

nơi chốn, khi muốn nói rõ người hay sự vật được xử lý thông qua động tác đặt vào nơi nào đó, nhất định phải dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(5) 她把拿来的东西都放在**床上**了。

(6) 她把朋友送来的花儿摆**在桌子**上了。

D. 如果主要动词后有结果补语“给”和表示对象的宾语, 说明受处置的事物通过动作交给某一对象时, 在某些情况下, 也必须用“把”字句。例如:

Nếu sau động từ chính có bổ ngữ chỉ kết quả “给” và tân ngữ chỉ đối tượng, khi muốn nói rõ sự vật được xử lý thông qua động tác được giao cho một đối tượng nào đó, trong một số tình huống cũng nhất định phải dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(7) 他把球扔**给我**了。

(8) 他把自己的足球票送**给别人**了。

E. 如果主要动词后有结果补语“成”和表示结果的宾语, 说明受处置的事物或人通过动作而成为什么时, 必须用“把”字句。例如:

Nếu sau động từ chính có bổ ngữ chỉ kết quả “成” và tân ngữ chỉ kết quả, khi muốn nói rõ người hay sự vật được xử lý thông qua động tác mà trở thành cái gì đó, nhất định phải dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(9) 他把那本英文小说翻译**成中文**了。

(10) 他把“休息”的“休”写成了
“身体”的“体”。

5. 关于“把”字句的注意事项

Những điều cần chú ý về câu chữ “把”

A. “把”字句的基本意义是表示处置。它的谓语动词（或动补结构）一般是有处置意义的；没有处置意义的动词（或动补结构）一般不出现在“把”字句中。所以，不能说：“他们把里边进去了”，只能说：“他们进里边去了”。不能说：“他把我们的意见同意了”，只能说：“他同意了我们的意见”。

Ý nghĩa cơ bản của câu chữ “把” là biểu thị sự xử lý. Động từ (hay kết cấu động bổ) trong vị ngữ của nó thường mang ý nghĩa xử lý; những động từ (hay kết cấu động bổ) không mang ý nghĩa xử lý thường không xuất hiện trong câu chữ “把”. Cho nên không thể nói:

“他们把里边进去了”， chỉ có thể nói: “他们进里边去了”. Không thể nói: “他把我们的意见同意了”， chỉ có thể nói: “他同意了我们的意见”.

B. “把”字的作用是指出它的宾语是受处置的人或事物。这个宾语一般是特指的或已知的，而不是任何一个，所以不能说：“他要把一本书借”，只能说：

Tác dụng của câu chữ “把” là chỉ ra tân ngữ của nó là người hoặc sự vật được xử lý. Tân ngữ này thường là người hoặc sự vật đã xác định rõ hoặc đã biết, chứ không phải là bất cứ cái nào. Chính vì vậy mà không thể nói là: “他要把一本书借” mà chỉ có thể nói:

(1) 他要把借一本书。(任何一本)

(2) 他要把那本书借回来。(已知的一本)

C. “把”字句的作用不只要说明动作对某事物或人进行处置，而且还要说明处置的结果或处置的方式。因此，主要动词一般都带有补语，动态助词“了”、宾语或状语等。例如：

Tác dụng của câu chữ “把” không chỉ là nói rõ động tác tiến hành xử trí đối với người hoặc sự vật nào đó, mà còn nói rõ kết quả hoặc phương thức của việc xử trí đó. Bởi vậy, động từ chính thường mang theo bổ ngữ, trợ từ động thái “了”, tân ngữ hay trạng ngữ...

Ví dụ:

(1) 外边很冷，你把毛衣穿上吧。

(2) 他把汉字写完了，把生词也翻译了。

(3) 你把那件事告诉他了吗？

(4) 别把书乱 (luàn: lung tung) 放。

要注意的是，“把”字句动词后不能带可能补语。因为可能补语表示的只是一种可能，并不是动作的结果。另外，动词后也不能带表示过去经验的动态助词“过”。

Điều cần chú ý là sau động từ trong câu chữ “把” không được có bổ ngữ chỉ khả năng. Bởi vì cái mà bổ ngữ chỉ khả năng biểu thị chỉ là một khả năng, chứ không phải là kết quả của động tác. Ngoài ra, sau động từ cũng có thể dùng trợ từ động thái “过” biểu thị kinh nghiệm trong quá khứ.

D. 一部分“把”字句虽然有时可以改成一般的动词谓语句，但两种句子在意义上

重点是不一样的。例如：

Một số câu chữ “把” tuy có lúc có thể chuyển đổi thành câu vị ngữ động từ thông thường, nhưng trọng tâm ý nghĩa của hai loại câu này khác nhau.

Ví dụ:

(1) 你把那本书给他了吗？

——我把那本书给他了。

(询问或说明对那本书的处置情况)

(Hỏi hoặc nói rõ tình hình xử trí cuốn sách đó)

(2) 你给他那本书了吗？

——我给他那本书了。

(询问或叙述“给书”这件事做了没有)

(Hỏi hoặc kể về việc cho sách đó đã làm chưa ?)

6. “被”字句

Câu chữ “被”

a) 意义上的被动句 Câu bị động về mặt ý nghĩa

汉语中的句子有的主语是施事，如“我学习汉语”，“他看报”；有的主语是受事，我们叫它意义上的被动句。这种句子在形式上和主语是施事的句子没有区别。例如：

Trong tiếng Hán có câu chủ ngữ là kẻ chủ động như “我学习汉语”，“他看报”；có câu chủ ngữ là kẻ bị động, chúng ta gọi nó là câu bị động về mặt ý nghĩa. Về hình thức, loại câu này không khác với câu chủ ngữ là kẻ chủ động.

Ví dụ:

(1) 文章已经写好了。

(2) 黑板擦的很干净。

(3) 你要的那本杂志放在桌子上了。

这种句子在日常生活中用得很多。
主语一般是事物而且是确指的。

Loại câu này thường dùng trong cuộc sống hàng ngày, chủ ngữ thường là sự vật được xác định rõ ràng.

b) Câu bị động dùng giới từ “被”、“叫”、“让”

汉语里除意义上的被动句外,还有一种用介词“被”、“让”、“叫”表示被动的句子,叫“被”字句。这种句子的谓语动词一般总带有其他部分,说明动作的结果,程度,时间等等。词序一般是:

Trong tiếng Hán, ngoài câu bị động về mặt ý nghĩa còn có một loại câu dùng giới từ “被”, “让”, “叫” để biểu thị sự bị động, gọi là câu chữ “被”. Động từ trong vị ngữ của loại câu này thường mang theo các thành phần khác, nói rõ kết quả, trình độ, thời gian... của động tác. Thứ tự các từ thường là:

“被”

主 语 (受 事) — “让” — 介 词 的 宾 语 (施 事) —

“叫”

动 词 — 其 他 成 分

“被”

Chủ ngữ (bị động) — “让” — tân ngữ của giới từ (chủ động)

“叫”

động từ — thành phần khác

“被”字多用于书面语,口语中常用“让”和“叫”。例如:

Chữ “被” thường dùng trong văn viết, trong khẩu ngữ thường dùng “让” và “叫”.

Ví dụ:

(1) 把窗户关上吧，墙上的画儿快**让**风刮下来了。

(2) 我的自行车**叫**弟弟骑到学校去了。

(3) 喜儿的父亲**被**地主逼死了。

如果施事是不必或不能说出的，就可以用泛指的人来代替。例如：

Nếu kẻ chủ động không cần thiết hoặc không thể nói ra, thì có thể dùng “人” chỉ chung chung để thay thế.

Ví dụ:

(4) 张老师**被**人请去作报告了。

(5) 那只大象**让人**牵走了。

有时，“被”字后面没有施事，直接和动词连接。“叫”、“让”没有这种用法。例如：

Có khi, sau chữ “被” không có kẻ chủ động, thì có thể dùng nó trực tiếp với động từ. “叫”, “让” không có cách dùng này.

Ví dụ:

(6) 她**被**救活了。

(7) 解放前我哥哥给地主干活，有一次他**被**打得病了半年多。

如果有否定副词或能愿动词，都要放在“被”字前面。例如：

Nếu có phó từ phủ định hoặc động từ năng nguyện thì đều phải đặt trước chữ “被”.

Ví dụ:

(8) 那本《人民画报》**没让人**借走。

第九课

Bài 9

比较句和双动词句

CÂU SO SÁNH VÀ CÂU HAI ĐỘNG TỪ

一. 比较句

câu so sánh

1. 用“比”表示比较

Dùng “比” để so sánh

用介词“比”表示比较时，一般格式是：

Khi dùng giới từ “比” để so sánh, công thức thông thường là:

A — “比” — B — 差别。例如：

A — “比” — B — sự khác biệt.

Ví dụ:

(1) 他二十岁，我十九岁，他 **比我大**，
我 **比他小**。

(2) 这个中学的学生 **比**那个中学(的
学生) **多**。

这种句子，在形容词前还可以用上表示比较程度的副词“更”、“还”等。例如：

Loại câu này có thể thêm phó từ chỉ trình độ “更”，“还” vào trước hình dung từ.

Ví dụ:

(3) 他 **比我更大**。(我已经很大了)

(4) 这个中学的学生 **比**那个中学(的
学生) **还多**。

(那个中学的学生已经很多了)

形容词前一定不能用“很”、“非常”、“太”等程度副词。不能说“你比我很大”，“这个中学的学生比那个中学非常多”等。

Trước hình dung từ nhất định không được dùng phó từ chỉ trình độ “很”、“非常”、“太”... Không được nói: “你比我很大”, “这个中学的学生比那个中学非常多”。

除了上述的形容词谓语句外,一般的动词谓语句也可以用“比”表示比较。例如:

Ngoài các câu vị ngữ hình dung từ nói trên, các câu vị ngữ động từ thông thường cũng có thể dùng “比” để biểu thị sự so sánh.
Ví dụ:

- (5) 张老师 **比** 我更 **了解** 这个班的情况。
- (6) 近年的粮食产量 **比** 去年 **增加** 了很多。

如果动词带程度补语,“比...”放在动词前或补语主要成分前;如果动词又带宾语,“比...”用在重复的动词前或补语主要成分前。例如:

Nếu động từ mang bổ ngữ chỉ trình độ, “比...” phải đặt trước động từ hoặc trước thành phần chính của bổ ngữ. Nếu động từ mang cả tân ngữ, “比...” phải đặt trước động từ lặp lại hoặc trước thành phần chính của bổ ngữ.

Ví dụ:

- (7) 谢力 **比** 我来得早。
- (8) 阿里翻译得 **比** 我快。
- (9) 他修理收音机 **比** 我修理得好。
- (10) 她写汉字写得 **比** 我整齐。

2. “跟 ...一样”格式 Công thức “跟 ...一样”

“一样”是形容词，可以作谓语。例如：

“一样” là hình dung từ, có thể làm vị ngữ.

Ví dụ:

(1) 这两支钢笔的颜色 **一样**。

(2) 他们两个人的意见 **一样**。

“一样”前面也可以用介词结构“跟 ...”作状语。例如：

Trước “一样” cũng có thể dùng kết cấu giới từ “跟...” làm trạng ngữ. Ví dụ:

(3) 这支钢笔的颜色 **跟那支钢笔的颜色** 一样。

(4) 他的意见 **跟她的意见** 一样。

如果表示比较的两个名词都带定语，其中一个的中心语可以省略，有时“的”也可以省略。例如：

Nếu hai danh từ biểu thị sự so sánh đều có định ngữ, thì trung tâm ngữ của một vế có thể tỉnh lược đi, có lúc “的” cũng có thể tỉnh lược đi. Ví dụ:

(5) 这支钢笔 (**的颜色**) 跟那支钢笔的颜色 一样。

(6) 他的意见 跟她的 (**意见**) 一样。

“跟 ...一样”常常用在一起，已经成了一个固定的格式。它可以作状语，也可以作定语。例如：

“跟 ... 一样” thường dùng với nhau, tạo thành một công thức cố định. Nó có thể làm trạng ngữ, cũng có thể làm định ngữ.

Ví dụ:

(7) 他写的汉字 **跟丁力写的一样**好看。

(8) 我要借一本 **跟他那本一样的**词典。

3. “跟 ... 一样”的否定形式

Hình thức phủ định của “跟 ... 一样”

“跟 ... 一样”用“不”来否定, “不”有两个位置。例如:

“跟 ... 一样” dùng “不” để phủ định, “不” có hai vị trí. Ví dụ:

(1) 这个句子跟那个句子的意思 **不一样**。

(2) 我的意见 **不**跟他的一样。

“不”放在“一样”之前的情况是更常见的。

Trường hợp thường gặp là “不” đặt ở trước “一样”.

4. 用“有”或“没有”表示比较

Dùng “有” hoặc “没有” để biểu thị sự so sánh.

动词“有”还可以表示估量或比较, 有达到某种程度的意思。否定式是“没(有)”, 有不到某种程度或不如的意思。例如:

Động từ “有” còn có thể biểu thị sự ước lượng hoặc so sánh, có

ý nghĩa đạt tới một trình độ nào đó. Hình thức phủ định là “没(有)”, có ý nghĩa là không đạt tới hay không bằng một trình độ nào đó.

Ví dụ:

(1) 这个学校的外国留学生 **有五、六百**人了。

(2) 他学中文 **有**一年了。

(3) 这个学校的外国留学生 **没有**五、六百人, 只 **有**四百多。

(4) 他学中文 **没有**一年, 只 **有**半年。

用“有”表示比较时, 一般格式是:

Khi dùng “有” để biểu thị sự so sánh, công thức thường là:

A — “有” — B — (“这么” 或 “那么”) — 比较的方面

A — “有” — B — (“这么” hoặc “那么”) — phương diện so sánh

这种格式表示 A 在比较的方面达到了跟 B 一样的程度, 这种方式的比较, 否定式或疑问式更为常见。例如:

Loại công thức này biểu thị về phương diện so sánh, A đã đạt được trình độ như B. Phương thức so sánh này càng hay gặp trong câu phủ định và câu nghi vấn.

Ví dụ

(5) 这个教室 **有**那个教室 **那么**大吗?

——— 这个教室 **没有**那个教室 **那么大**。

(6) 这件衣服 **没有** 那件衣服新。

(7) 妹妹 **有** 姐姐 **这么** 高了。

除形容词外，能够衡量程度的动词或能愿动词也都可以用“有…”表示比较。

例如：

Ngoài hình dung từ ra, những động từ hay động từ năng nguyện có thể so sánh về trình độ cũng có thể dùng “有…” để biểu thị sự so sánh.

Ví dụ:

(8) 她 **没有** 我 **这么喜欢** 听音乐。

(9) 你 **有** 他 **那么会** 讲故事吗？

如果动词带程度补语，“有…”的位置和“比…”的位置一样。例如：

Nếu động từ mang bổ ngữ chỉ trình độ, thì vị trí của “有…” giống như vị trí của “比…”.

Ví dụ:

(10) 昨天我们两个班都考试了，
我们班 **没有** 他们班考得好。

(11) 我起得 **没有** 他早。

(12) 他走路 **有** 你走得这么快。

(13) 阿里写汉字写得 **没有** 他那么好。

附录（一）关于比较句的注意事项

Những điều cần chú ý về câu so sánh

说明：比较句用来比较不同人或事物在性状、程度上的差别。主要有以下几种格式。

1.

A + 比 B + 形 + (数量补语)

例 1：南方 **比** 北方 **热**。 ⇒ 肯定式。

例 2：他 **比** 我 **高一点儿**。 ⇒ 数量词一定放形容词后，不可前置。

例 3：这个问题 **不比** (没有) **那个问题难**。 ⇒ 否定式为“**A + 不比 / 没有 + B + 形容词**”，后边一般不加数量补语。

注意：形容词前一定不能有程度副词“很、最、非常”等。

2.

A + 比 B + “早、晚、多、少” + 动 + 数量补语 + (宾)

例 1：我 **比他早来半小时**。

例 2：他 **比我少学了二个月汉语**。

注意：

1. “早、晚、多、少”等一定要放在来、学等动词前，不能放在“比”前。
2. 表示动作发生的语气助词“了”一定要放在动词后边，其他成分前边。
3. 这个句型的否定式“A+没有+比+早/晚/多/少+动”不常用。

3.

A + 比 B + 动 + “得 … (形)” (程度补语)

例 1：他 **比我跑得快**。

例 2. 他写汉字 **比我写得好多了**。

⇒ 动词后有宾语时，还可以说：他汉字 **比我写得好多了**。

例 3：他 **不比我说得好**。

⇒ 否定式为“A + 不比 / 没有 + B + 动 + 得 + 形”。形容词后不能再加“一点儿、一些”等。

注意：

1. 形容词补语后边还可加“得多”“一点儿”“一些”“多了”等，但形容词前后不能加“很”“最”“非常”“极了”等词。
2. 形容词补语后边不能加表示具体数量的短语，如“十分钟”等。

注意：

1. “早、晚、多、少”等一定要放在来、学等动词前，不能放在“比”前。
2. 表示动作发生的语气助词“了”一定要放在动词后边，其他成分前边。
3. 这个句型的否定式“A+没有+比+早/晚/多/少+动”不常用。

3.

A + 比 B + 动 + “得 … (形)” (程度补语)

例 1：他 **比我跑得快**。

例 2. 他写汉字 **比我写得好多了**。

⇒ 动词后有宾语时，还可以说：他汉字 **比我写得好多了**。

例 3：他 **不比我说得好**。

⇒ 否定式为“A + 不比 / 没有 + B + 动 + 得 + 形”。形容词后不能再加“一点儿、一些”等。

注意：

1. 形容词补语后边还可加“得多”“一点儿”“一些”“多了”等，但形容词前后不能加“很”“最”“非常”“极了”等词。
2. 形容词补语后边不能加表示具体数量的短语，如“十分钟”等。

4.

一天比一天（一个比一个）

例 1：天气一天**比**一天热了。

例 2：我们班同学一个**比**一个聪明。

注意：1. 主语一定要放在“一天比一天”等的前边。

2. 这个句型没有否定式。

5.

A + 比 B + 更（再、还）.....

说明：这个句型表示“B 已经是比较（很）.....，A 更.....”。

例 1：这个房间**比**那个**更大**。⇒ 那个房间是比較大的，这个则很大。

例 2：今天**比**昨天**还**热。⇒ 昨天已经很热，今天非常热。

例 3：我认识的人里边**没有比**她**更（再）**漂亮的了。⇒ 她最漂亮。

例 4：这件衣服**就是比**别的**再**便宜，我也不买。⇒ 对这件衣服不满意，很便宜也不会买的。

注意：这个句型的否定式为“A + 并不比 + B + 更（再、还）……”。

6.

A + 跟（和、同） + B 一样

例 1：他的大衣 **跟** 我的一**样**。⇒ 否定式是
“^A跟^B……
不一样”，
不能用“不”
否定“跟”。

例 2：他跑得 **和** 以前一**样**快。⇒ “一样”
后还可以
加形容词。

例 3：我汉语说得没有他好。⇒ 否定式常
用“A 没有
(不如)B...
...”来表
示。

注意：

1. 强调 A、B 很接近时，可以说“差不多一样”“几乎一样”“完全一样”，不能说“很一样”“非常一样”“最一样”。
2. 一定不能把“比”和“(不)一样”“(不)相同”“差不多”等词一起说。

7.

A + 有（没有）B + 这么（那么）+ 形

例 1: 儿子快 **有** 爸爸 **那么** 高了。⇒ 肯定式。

例 2: 北方 **没有** 南方 **这么** 热。 ⇒ 否定式。

注意: 1. “有”表示达到后边事物的程度。
2. 不能把 [坝小] 和 “一样” 一起说。
3. B 指近的事物时用 “这么” B 指远的事物时用 “那么”。当 A、B 同在近处时, 可用 “这么”, 也可用 “那么”

8.

A + (不) 像 B + 这么 (那么)

例 1: 这个小姑娘 **像** 她妈妈 **那么** 漂亮。 ⇒ 肯定式。

例 2: 他 **不像** 哥哥 **那么** 爱游泳。 ⇒ 否定式, 也可用 “A+ 不如/ 没有+B + 这么 (那么) ... ”。

9.

A + 跟 (同、和) B + 这么 (那么)

例 1: 他的汉语水平 **跟** 高班学生 **那么** 高。 ⇒ 肯定式。

例 2: 这个孩子没有姐姐 **那么** 聪明。 ⇒ 否定式, 可以说 “A

没有 B 这
么(那么) ...
... ”。

注意：否定式中。不能把“不”或“没”与“跟、同、和”一起用。

10.

A 不如 B

例 1：我 **不如** 他努力。 ⇒ “A 不如 B”后边常是形容词。

例 2：他写汉字 **不如** 我写得
得好。 ⇒ “A + 动 + 宾 +
不如 + B”后边要用“动 +
得 + 程度补语”。

注意：这个格式只表示否定。

二. 双动词句 Câu hai động từ

1. 连动句 (一) Câu liên động (1)

谓语中连用两个以上动词 (或动词结构) 说明一个主语的句子, 叫连动句。

例如:

Câu mà trong vị ngữ dùng liên hai động từ trở lên (hoặc kết cấu động từ) để thuyết minh cho một chủ ngữ gọi là câu liên động.

Ví dụ:

(1) 我们星期日 **去** 公园 **玩** 儿。

(2) 明天他要 **去** 南京 **旅行**。

(3) 丁力 **坐** 飞机 **去** 上海了。

(4) 我们可用 **用** 汉语 **谈** 话。

2. 连动句 (二) **Câu liên động (2)**

还有·种第一个动词是“有”(或“没有”)的连动句。有两种情况。

Có một loại câu liên động mà động từ thứ nhất là “有”(hoặc “没有”) . Có hai tình huống sau đây:

A. 第二个动词不带宾语。第一个动词的宾语,在意义上就是第二个动词的受事。例如:

Động từ thứ hai không mang tân ngữ. Tân ngữ của động từ thứ nhất, về mặt ý nghĩa chính là kẻ bị động của động từ thứ hai.

Ví dụ:

(1) 解放以前,他家里的人**没有**饭吃,**没有**衣服穿,生活非常困难。

(2) 你最近**有**小说看吗?

有。现在书店里**有**很多新小说卖。

B. 第二个动词后带宾语。在意义上第二个动宾结构对第一个动词结构有补充说明的作用。例如:

Sau động từ thứ hai có tân ngữ. Về mặt ý nghĩa, kết cấu động tân thứ hai có tác dụng bổ sung, nói rõ cho kết cấu động tân thứ nhất.

Ví dụ:

(1) 我们**没有**秤**称这袋小麦**,不知道它的重量。

(2) 我**有**几个问题**要问你**。

3. 兼语句

Câu kiêm ngữ

有一种动词谓语句，谓语是由两个动词结构构成的，前一个动词的宾语又是后一个动词的施事，这种句子叫兼语句。兼语句的前一个动词常常是带有使令意义的“请”、“让”、“叫”等。例如：

Có một loại câu vị ngữ động từ, vị ngữ do hai kết cấu động từ tạo thành, tân ngữ của động từ trước lại là chủ thể của động từ sau, loại câu này gọi là câu kiêm ngữ. Động từ đứng trước trong câu kiêm ngữ thường là những động từ mang ý nghĩa sai khiến, ra lệnh như “请”, “让”, “叫”.

Ví dụ:

(1) 小王请 **我** 星期日到他家去玩儿。

(2) 他让 **我** 在这儿等他。

(3) 安娜，你叫 **玛丽** 到楼上来。

附录（二）双动词句的注意事项

Những điều cần chú ý về câu hai động từ

说明：双动词句是指句中有两个或两个以上谓语动词的句子，包括：连动句，兼语句和连动，兼语混合句等。

1. 连动句

说明：连动句中包含两个或两个以上的动词或动词短语，并且这两个动词都作同一主语的谓语，这两个谓语动词的前后顺序也不能改变。

1. 基本格式:

主 + 动 + (宾) + 动₂ + (宾)

根据两个动词之间的关系, 连动句可分为以下几种:

1) 表示动作的连续。

例 1: 他 **下**了课 **回**宿舍。 ⇒ 第一个谓语动词后边的“了”表示“作什么以后”。

例 2: 他 **打**开门 **走**了。 ⇒ 句尾的“了”表示动作发生了或完成了。

注意: 句中第二个动词是在第一个动词发生后发生的。

2) 表示动作的目的

例 1: 上午, 我要 **去**电影院 **看**电影。

例 2: 他不 **去**飞机场 **接**朋友。 ⇒ “看电影”
“接朋友”
表示前一个动作的目的, 要放在后边。

注意: 能愿动词“要、想、希望……”, 否定词“不、没”等一般放在第一个动词前。

3) 表示动作的方式

例 1: 我每天 **骑车** **上** 学。

⇒ “骑车” “坐火车”表示动作的方式，要放前边。

例 2: 他不 **坐火车** **来** 北京。

注意: 能愿动词“能”、否定词“不”一般放在第一个动词前。

4) 第一个动词是“有”或“没有”。

例 1: 我 **有** 几个问题 **问** 你。

例 2: 他 **没有** 时间 **看** 电影。 ⇒ “没有”与后边名词中间不能有定语。

注意: 否定式只能用“没有”，不能用“不”。

2. 兼语句

主语 + 谓语动词 + 兼语 + 兼语的谓语

说明: 兼语句有两个谓语动词，前一个动词的宾语是后一个动词的主语，这个成分是兼语。基本格式如前，第一个谓语动词和兼语之间一般没有“了、看、过”及其他成分。

1) 表使令意义的兼语句。

说明：句中前一个动词有使令意义，常用“使、让、请、叫、派”等。

例 1：老师 **让** 我 **读** 课文。

例 2：朋友想 **请** 他 **吃** 饭。 ⇒ “想”“能”等
能愿动词一
般放在第一
个动词前。

2) 表爱憎意义的兼语句。

说明：句中前一个动词有爱憎意义，常用“表扬、批评、喜欢、讨厌”等等。

例 1：老师 **表扬** 他 **学** 习努力。

例 2：他 **喜欢** 我 **唱** 歌。

3.

..... + 有 + 兼语 + 动词 或 “是 的”

例 1：**有** 一个 人 在 门 口 **等** 你。⇒ “等”“打”
“是...的”
是兼语的
谓语，表示
兼语“作什
么”或“怎
么样”。

例 2：昨天 **没** 有 人 给 你
打 电话。

⇒ 否定式用
“没有”。

例 3: 我们学校 **有** 很多学生
是 从日本来的。

注意: “有”或“没有”的宾语是不确定的, 常用“一个、几个、一些、很多”等作定语, 不能用“这个、那个”等具体的定语, 更不能用“小王、王老师”等称呼。

4.

是 + 兼语 + 动词 +

说明: 1. 这种句子没有主语。

2. “是”的作用是强调兼语。

例 1: **是** 小王 **回答** 了 那个问题。⇒ “是”强调回答问题是小王, 而不是别人。

例 2: **是** 我把这件事 **告诉** 了他。⇒ “是”强调告诉他的人是我, 不是别人。

5.

动 + 直接宾语 + 给 + 兼语 (间接宾语) + 动

例 1: **借** 本书 **给** 我 **看看**。 ⇒ “给”的直接宾语是“书”,

间接宾语是
“我”，“我”又
是“看看”的主
语。

例 2：买个包子给孩子吃。
6.

主 + 动 + 兼语（间接宾语）+ 直接宾语 + 动

例 1：朋友借给我一本书看。

⇒ “我”是“借
给”的间接宾
语，又是“看”
的主语。

例 2：老师送给我们一些饺子吃。

3. 连动、兼语混合句

说明：这种类型一个句子中既有连动关
系的动词，又有兼语。

例 1：你写信让他来北京吧。

⇒ 连动句套
兼语句。“写、
让”是连动关
系，“他”是兼
语。

例 2：他让我去门口等他。⇒ 兼语套连动
句。“我”是兼
语，“去、等”
是连动关系。

第十课

Bài 10

强调的方法

CÁCH NHẤN MẠNH

1. “是...的”格式 Kết cấu “是...的”

对一个已经发生了的动作，要强调说明发生的时间、地点、或动作的方式等，就用“是...的”这个格式。“是”放在要强调说明的那一点之前（也可以省略），“的”放在句尾。例如：

Đối với một động tác đã xảy ra, cần phải nhấn mạnh nói rõ thời gian, địa điểm hoặc phương thức của động tác đã xảy ra thì dùng kết cấu “是...的”。“是” đặt trước điểm cần nói rõ hay nhấn mạnh (cũng có thể lược bớt), “的” đặt cuối câu.

Ví dụ:

(1) 他 **是** 昨天 **到** 的。

(2) 我 **是** 在图书馆 **复** 习 的。

(3) 阿里 **是** 坐飞机 **去** 的。

(4) 我们 (**是**) 跟代表团 **一** 起来 **的**。

如果动词有宾语，宾语是名词时，常常放在“的”后。例如：

Nếu động từ có tân ngữ, khi tân ngữ là danh từ thì thường hay đặt sau “的”。

Ví dụ:

(5) 他们 **是** 在公园 **照** 的相。

(6) 你们 (**是**) 怎么 **去** 的颐和园？

——我(是)骑自行车去的颐和园，
他(是)坐汽车去的。

宾语也可以在“的”前，尤其宾语是代词时，更是如此。例如：

Tân ngữ cũng có thể đặt trước “的”，nhất là khi tân ngữ là đại từ thì càng phải như vậy.

Ví dụ:

(7) 他**是**一九七七年上大学的**的**。

(8) 我(是)在礼堂门口看见他的**的**。

如果动宾结构后面带趋向补语，“的”要放在句尾。例如：

Nếu sau kết cấu động tân có bổ ngữ chỉ xu hướng, thì “的” phải đặt ở cuối câu.

Ví dụ:

(9) 阿里(是)上星期到上海去的**的**。

(10) 她**是**上午打电话来的**的**。

否定形式是“不是...的”，“是”不能省略。例如：

Hình thức phủ định là “不是...的”，“是” không được bỏ đi.

Ví dụ:

(11) 我们**不是**在剧场看的电影，**是**
在礼堂看的**的**。

(12) 我**不是**跟阿里一起去的**的**公园，
是一个人去的**的**。

2. 副词“就”

Phó từ “就”

“就”还可以表示肯定客观事实或强调事实正是如此。例如：

“就” còn có thể biểu thị khẳng định sự thực khách quan hoặc nhấn mạnh sự thực đúng là như vậy.

Ví dụ:

(1) 他 **就** 是丁力的哥哥。

(2) 那座楼 **就** 是我们的宿舍。

(3) 我家就住在这座楼里。

附录(三) 注意事项 Những điều cần chú ý

一、“是……的”句

说明：1. 这种句式分两类，一类用来强调动作的时间、处所、方式、条件等，另一类强调说话人的看法、见解、态度。

2. 这种句式中，动词后都不用“了”。

1. “是……的”句，强调“时间、处所、方式、条件”等

说明：在这一类中，“是……的”短语作全句的谓语，所表示的动作一般是已经实现或完成了的。

注意：这一类用法的否定式为“不是……的”。

1) 强调动作的时间、处所、方式等。

例 1: 我们 **都是**坐飞机来 $\Rightarrow$ 强调方式。
 的北京。
 “都”是整个谓语的状语，放在“是”前边。

例 2: 汽车 **是在大家的帮助**下修好的。 $\Rightarrow$ 强调条件。
 “在……下”是动词“修”的状语，所以放在“是……的”短语里边、“修”的前边。

例 3: 我 **不是一年前**认识他的。 $\Rightarrow$ 强调时间。
 否定的不是“认识”这个动作，而是“一年前”这个时间。

例 4: 他 **不是在饭店**工作的。 $\Rightarrow$ 强调处所。
 否定的不是“工作”这个行为，而是“在饭店”这个处所。

注意：“是……的”句中间的动词带宾语，可以放在“的”后，如例 1 “北京”；也可以放在“的”前，如例 3 “他”。

2) 强调施事者。

说明：这种用法强调的是“做某件事的人是谁”。

例 1：衣服**是**我（一个人）洗**的**。

⇒ 强调洗衣服的人是我。

例 2：饭**是**妈妈做**的**。

⇒ 强调做饭的人的妈妈。

注意：句子的主语是动作的对象。如例 1 中“衣服”是“洗”的对象。

3) 强调全句的施事主语。

说明：这种句子用“是”开头。

例 1：**是**小王通知我开会**的**。

⇒ 强调通知我的人是小王。

例 2：**是**他打**的**电话。

⇒ 强调打电话的人是他。

“的”在宾语前时，宾语应该是不带定语的简单成分。

4) 强调产生某种结果的动作行为或原因。

例 1：你最近瘦了，**是**累**的**吧？

⇒ 强调瘦的原因是累。

例 2：衣服掉了，可能**是** ⇒ 强调衣服被
风吹**的**。 风吹掉了。

2. “是……的”句，强调说话人的看法、见解和态度。

说明：“是”“的”在句子中起肯定判断或加强语气的作用。

例 1：只要认真想办法，问题**是**一定能解决**的**。 ⇒ 强调肯定判断。

例 2：这个办法他**是不能** ⇒ 否定式是动作本身被否定，所以否定词“不”放在“是……的”里边、动词前边，不能放在“是”前。
同意**的**。

注意：1. 这种用法“是”都放在主语后边。
2. 这种句子的否定式不能用“不是……的”，一定要把“不”放在“是……的”里边。

二. 反问句.

说明：反问句是用否定形式来加强肯定语气，或用肯定形式来加强否定语气的句式。

1.

不是 吗？

说明：这个格式是用否定形式和句尾疑问词“吗”共同强调肯定语气，表示说话人认为情况就是自己说的那样。

例 1：你 **不是** 来过这个地方 **吗**？

⇒ 强调你来过这儿。

例 2：**不是** 你让我去的 **吗**？⇒ 强调让我去的是你。

注意：“不是”可放在主语前，也可以在主语后，但必须放在强调的成分前。

2.

没 吗？

说明：这个格式用否定形式和句尾疑问词“吗”一起表示肯定形式。

例 1：我 **没** 告诉过你 **吗**？⇒ 强调我已经告诉过你了。

例 2：你 **没** 听说 **吗**？他生病了。⇒ 强调你应该听说了。

注意：“没”放在要强调的成分前。

3.

怎么 ?

说明：用“怎么”表示反问语气，后边常有“会、行、能、可能、可以”等词，句尾常有语气助词“呢”。如果句中谓语是肯定形式，则全句表否定；如果谓语是否定形式，则全句表肯定。

例 1：我 **怎么会** 知道他的事？⇒ 强调我不知道。

例 2：你 **怎么能** 不去呢？⇒ 强调你应该去。

4.

还不 吗？

说明：这一格式是用否定形式表示肯定语气。

例 1：他是你的朋友，你帮他 **还不应该吗**？⇒ 强调你应该帮他。

例 2：这么好的条件，你 **还不满意吗**？⇒ 强调应该满意。

5.

哪儿 ?

说明：这个格式表示反问语气，后边常有

“能、会”等词，句尾常有语气助词“啊、呀”。如果句中谓语是肯定形式，则全句表示否定；如果句中谓语是否定形式，则全句表示肯定。

例 1：今天 **哪儿** 冷啊？ ⇒ 强调今天
不冷。

例 2: 他 **哪儿能** 不来呀? ⇒ 强调他
定来。

注意：“哪儿”不表示地点，不能放在谓语动词后边。

6.

..... 什 么 (呀) ?

说明：用“什么”表示反问语气时有两种。

1) 用在形容词或能用“很”修饰的动词短语后边,表示否定;有不同意见的意思。

例 1：这个菜好吃**什么**? ⇒ 强 调 觉 得
不 好 吃。

例 2:这篇课文难 什么? ⇒ 强调觉得
不 难。

2) 用在一般动词后,表示否定语气,有“不满意”或“批评”的意思。动词后有宾语时,格式为“动+什么+宾语”。

例 1: 快考试了, 还看 **什么** 电影? ⇒ 强调不应
该看电影。

例 2: 离开车还有半小时, 你着 **什么** 急? ⇒ 强调不用
着急。

注意: 这种格式中, 宾语一定要放在“什么”后边。

7.

什么时候……?

说明: 这个格式表示否定语气, 意思是
“从来没……过”。

例 1: 我 **什么时候** 说不去了? ⇒ 强调从没
说过。

例 2: 你 **什么时候** 帮助过别人呀? ⇒ 强调从来
没帮过。

8.

……有什么……?

说明: “有什么” 放在形容词或可以用
“很” 修饰的动词短语前, 表示反问
语气, 句尾常有语气助词“的”。句中
谓语是肯定形式, 则全句表否定; 如
果句中谓语是否定形式, 则全句表
肯定。全句带有不同意或不满意的
口气。

例 1: 自己做饭 **有什么** 麻烦的?

⇒ 强 调 自 己 做
饭 不 麻 烦。

例 2：骑车 **有什么** 不方便的？

⇒ 强 调 骑 车
很 方 便。

9.

何 必 (何 苦) 呢 ？

说 明：用 副 词“何 必、何 苦”等 表 示 反 问 语 气，句 尾 常 有 语 气 助 词“呢”，全 句 有 “没 有 必 要”的 意 思。

例 1：我 只 是 开 玩 笑，你 ⇒ 强 调 没 有
何 必 生 气 **呢**？ 必 要 生 气。

例 2：天 气 这 么 热，你 **何 苦** ⇒ 强 调 没 有
一 定 要 亲 自 去 **呢**？ 必 要 亲 自 去。

注 意：“何 必”“何 苦”一 定 要 放 在 主 语 后 边，不 能 放 在 主 语 前。

10.

有..... 的 吗？／ 哪 有 的 (呢) ？

说 明：用 这 两 种 格 式 表 示 反 问 语 气，带 有 不 满 意 和 批 评 的 口 气，“有、哪 有”常 放 在 句 子 开 头，前 边 可 以 有 表 示 地 方 或 范 围 的，如“世 界 上”“咱 们 家”；句 尾“有”句 加 “的 吗”，“哪 有”句 加 “的 (呢) ”。

例 1: **有**你这样说话**的****吗**? ⇒ 强调你不该
这样说话, 对
“你”说的话
态度不满意。

例 2: **哪**有你这么不认真 ⇒ 强调没有你
工作**的**(**呢**)? 这样不认真
的, 对“你”的
工作态度不
满意。

11.

难道(说)……(不成、吗)?

说明: 这个格式表示反问语气, 句尾常用
“吗”或“不成”。全句有“不应该”“不
可能”的意思。“难道”“难道说”一般
在句子开头, 也可放在主语后边。

例 1: 你**难道**不认识我**了吗**? ⇒ 强调你应
该认识我。

例 2: **难道说**, 你这样做没 ⇒ 强调这样
错**不成**? 做是错的。

12.

主 + 这不是……吗?

说明: 这个格式表示反问语气, 全句表
肯定, 带有不满意或批评的口气。

例 1: 你 **这不是** 给自己找麻烦 **吗**? ⇒ 强调你这就是给自己找麻烦。

例 2: 他 **这不是** 让我丢脸 **吗**? ⇒ 强调他就是让我丢脸。

注意: “这不是”一定要放在句中主语后边。

13.

....., 何况 (呢)?

说明: 这一格式表示反问语气, 常用在后一分句开始, 前一分句常有“(连).....都.....”格式。全句强调“何况”后边的部分, 有“更.....”的意思。

例 1: 这个道理连小孩都懂, **何况** 你们 **呢**? ⇒ 强调你们更应该懂。

例 2: 连老师都觉得难, **何况** 学生? ⇒ 强调学生更觉得难。

三、(连).....也(都).....

说明: 这个句式可用在一个句子的前一分句, 也可用在后一分句。被强调的部分在“连”“也(都)”中间。全句的意思是, 被强调的部分怎么样, 别的更怎么样。“连”有时可省略, 意思不

变。根据被强调部分的成分不同，这个句式可分以下几种。

1. 强调主语

例 1：参加比赛的人很多， $\Rightarrow$ 强调参加的
(**连**)七十岁的老人**都**参加了。人很多。老人都参加，别的人更参加了。

例 2：这个题很难，(**连**)最好的学生**都**不会做。 $\Rightarrow$ 强调题很难，好学生都不会，别的学生更不会。

2. 强调谓语动词

例 1：他(**连**)游泳**都**不会。 $\Rightarrow$ “连”后是动词时，谓语动词常用否定形式。

例 2：这事件，他(**连**)想**也**没想，就同意了。 $\Rightarrow$ “连”后的动词和谓语动词一样时，谓语动词必须用否定形式。

3. 强调前置宾语

说明：当强调的成分是宾语时，宾语一定要放在谓语动词前。

例 1: 他(连)长城**也**没去过。⇒“长城”是“去”的宾语, 放在前边。

例 2: 他(连)春节**都**不休息。⇒“春节”是“休息”的宾语, 放在前边。

14.

主 + (连) + + (宾) + 也(都) + (否定) 动

说明: “连”后用“.....”, 强调最小数量也达不到。常用“一次”“一天”“一点儿”“一会儿”“一个人”等。谓语一般用否定形式。句中各部分顺序不能变。

例 1: 房间里(连)一个人**也**没有。⇒强调没有人。

例 2: 他一点儿**也**不忙。⇒强调不忙。

四、副词“就”表示强调

说明: 副词“就”用在谓语动词前表示强调。“就”本身没有否定形式, 一般用在肯定形式的谓语动词前。根据所强调意义的不同, 可分为不同的类型。

1. 强调确实是后边的情况, 不是别的

例 1: 他 **就** 是新来的同学。 ⇒ 强调新来的同学确实是**他**，不是别人。

例 2: 这 **就** 是我去的商店。 ⇒ 强调我去的商店是**这个**，不是别的。

2. 强调“只”的意思

说明: 在这种句子里, “就”表示“只”, 谓
语动词后常有数量短语。全句表示
“少”的意思。

例 1: 他 **就** 给了我一张票。 ⇒ 强调给的票少。

例 2: 在这儿我 **就** 认识两个人。 ⇒ 强调认识的人少。

3. 强调态度坚决

说明: 只有强调态度坚决时, “就”才能用在否定形式(不+动)。

例 1: 他不让我看, 我 **就** 看。 ⇒ 强调我**一定要看**。故意与“他”相反。

例 2: 我们让他唱歌, 他 **就** 不唱。
⇒ 强调他**坚决不唱**。故

意与“我们”
相反。

五、用动词“是”表强调

说明：“是”用在谓语（动词或形容词）前，
强调后边的情况是确实的；“是”后
边的谓语可以是不同的时态（过去、
现在、以后）。

例 1：他 **是** 没吃早饭就走了。⇒ 强调他没
吃早饭就
走了这件
事是真的。

例 2：这个商店的东西 **是** ⇒ 强调东西确
实不贵。“是”
用在否定形
式中，否定词
放在谓语前，
不能放在“是”
前。

六、用双重否定表示强调

说明：汉语里用两次否定形式来强调肯
定。常见格式有以下几种。

1.

没有 不

说明：意思是“所有的（主语）都（谓语）”。

例 1：这几天 **没有** 一天 **不** ⇒ 强调每天
下雨。都下雨。

例 2: 我们家 **没有** 一个人 ⇒ 强调我们
不喜欢唱歌。 家每个人
都喜欢。

注意: 第二个否定词后的谓语不能用
“很、非常”等程度副词修饰。

2.

..... 没有不 (的)

说明: 意思是“(主语)都(谓语)”。

例 1: 去过长城的人 **没有** ⇒ 强调去过
不说好**的**。 长城的人
都说好。

例 2: 我们班 **没有不**努力 ⇒ 强调我们
学习**的**。 班都努力
学习。

注意: 在这个句式里, “没有”和“不”连用
时, 只能是“没有不”。

3.

不 不

说明: 用这个格式强调肯定时, 第一个
“不”后常有“能”“会”“可能”“应该”
等词。

例 1: 今天的会很重要, ⇒ 强调我必
我**不能**不去。 须去。

例 2：他 **不会不来** 接你的。 ⇒ 强调他一定会来。

七、用副词“可”表示强调

说明：副词“可”表强调，可用在以下四种句式中，起加强语气的作用。

例 1：这么多生词，**可**怎么记得住呢？ ⇒ 用在反问句中。

例 2：我 **可**没说过这种话。 ⇒ 用在陈述句中。

例 3：你 **可**要注意身体呀！ ⇒ 用在祈使句中。

例 4：他汉语说得 **可**好啦！ ⇒ 用在感叹句中。

八、用“非……不可”表示强调

说明：这个句式用两次否定表肯定，语气很强。有时表示对事情发展变化的判断。

例 1：下午的会很重要，你 **非去不可**。 ⇒ 强调必须去。

例 2：今天 **非下雨不可**。 ⇒ 表示一种判断：很有可能下雨。

注意：“非”放在被强调的成分前。

九、疑问代词活用(任指)表强调

说明：在陈述句里用疑问代词“谁、什么、哪儿、怎么”等表示任指，强调所有人或所有事都没有例外，后边要有“都”或“也”。

例 1：谁都知道这件事。⇒强调所有人。

例 2：公园里哪儿都是人。⇒强调所有地方。

例 3：我什么东西也不想吃。⇒强调所有东西。

例 4：这个问题你怎么解决都可以。⇒强调用所有方法。

注意：

1. 疑问代词用于陈述句，不表疑问，只表任指：强调“所有人或事”。
2. 疑问代词后必须有副词“都”或“也”，“也”一般用在否定句中。
3. 否定形式中，“都”“也”放在否定词前边。
4. 被强调的是宾语时，一定要放在动词前(如例 3)，“东西”放在“吃”前边。

第十一课

Bài 11

复句

CÂU GHÉP

复句是两个或两个以上意义有关系的单句组成的句子。组成复句的每个单句叫分句。有的复句，分句之间的关系用关联词语来表示。例如：

Câu ghép là do hai hoặc hai câu đơn trở lên có liên quan với nhau về mặt ý nghĩa tạo thành. Mỗi câu đơn tạo thành câu ghép gọi là phân câu. Có câu ghép dùng từ nối để biểu thị quan hệ giữa các phân câu.

Ví dụ:

(1) 学校一放假，我们 **就** 去旅行。

(2) “座谈会”这三个字 **要是** 用彩色粉笔写，**就** 更好看了。

(3) **虽然** 坐车的有很多好条件，**但是** 方向错了，结果离他要去的
地方越来越远。

有的复句不用关联词语，通过上下文来表示分句之间的关系。例如：

Có câu ghép không dùng từ nối, mà thông qua ngữ cảnh của câu văn để biểu thị quan hệ giữa các phân câu.

Ví dụ:

(4) 这个句子的语法太复杂，我
不会分析。

“除了...以外”格式 Công thức “除了...以外”
A. “除了...以外”表示加合关系，后面常要有副词“还”、“也”或“又”等。“除了...以

外”中间可以插入名词、代词、形容词或动词，以及形容词结构或动词结构。
例如：

Công thức “除了...以外” biểu thị quan hệ cộng thêm vào, phía sau thường phải có phó từ “还”、“也” hoặc “又”...
Giữa “除了...以外” có thể thêm vào các danh từ, đại từ, hình dung từ hoặc động từ, kết cấu hình dung từ hay kết cấu động từ.
Ví dụ:

- (1) **除了**这种方法**以外**, 还有一种方法。
- (2) 墙上**除了**照片**以外**, 还挂着一张世界地图。
- (3) 住在这儿**除了**方便**以外**, 还很安静。
- (4) 这篇课文**除了**内容比较深**以外**, 语法**也**很复杂。

B. “除了...以外”表示排除关系, 后面常要有副词“都”。

“除了...以外”中间可以插入名词、代词、动词、动词结构或主谓结构。

例如：

“除了...以外” biểu thị quan hệ loại bỏ, phía sau thường phải có phó từ “都”. Giữa “除了...以外” có thể thêm vào danh từ, đại từ, động từ, kết cấu động từ, hoặc kết cấu chủ vị.

Ví dụ:

- (1) 这次考试, **除了**第二个问题**以外**, 别的我**都**回答对了。

(2) **除了他以外**, 我们 **都** 参观过体育学院。

(3) 她 **除了** 晚上在家 **以外**, 别的时间 **都** 在学校。

(4) **除了** 弟弟喜欢看杂技 **以外**, 家里的人 **都** 喜欢看歌舞。

根据分句与分句之间的关系, 复句基本上可以分成两大类型:

Câu ghép: Dựa vào quan hệ giữa các phân câu, về cơ bản câu ghép có thể chia thành hai loại lớn:

(A) **联合复句** 联合复句中各分句在意义上的关系是平等的, 不分主次的。

例如:

Câu ghép liên hợp: Quan hệ giữa các thành phần câu trong câu ghép liên hợp về mặt ý nghĩa là bình đẳng với nhau, không phân chính phụ.

Ví dụ:

(1) 我 喜 欢 喝 茶, 我 哥 哥 也 喜 欢 喝 茶。

(2) 他 站 起 来, 对 我 笑 了 笑, 就 走 出 去 了。

(B) **偏正复句** 偏正复句中的分句有主次之分, 在一般情况下, 表示次要意义的分句在前, 表示主要意义的分句在后。

例如:

Câu ghép chính phụ: Các phân câu trong câu ghép chính phụ có phân biệt chính, phụ. Thông thường, phân câu biểu thị ý nghĩa thứ yếu ở trước,

phân câu biểu thị ý nghĩa chủ yếu ở sau.

Ví dụ:

(1) 虽然坐车的有很多好条件,可是方向错了,结果离他要去的方
就越来越远。

(2) 在中国,要是你把自己的地址
(địa chỉ: địa chỉ) 写在信封上部,信就会
给你寄回来。

附录(四) Phụ lục số 4

复句的注意事项 Những điều cần chú ý về câu ghép

复句(一) Câu ghép (1)

由两个或两个以上单句构成的,有完整意义和一定语调的句子叫复句,复句所包括的单句叫分句。

一、复句的主语

当各分句的主语相同时,主语只在其中的一个分句出现,当各分句的主语不同时,一般要逐一地说出来。

二、复句的关联词语

1. 连词的位置

当两分句主语相同时,连词常在主语后;当两分句的主语不同时,第一分句的连词常放在主语前,第二分句的连词一

定要放在主语前。

2. 副词的位置

关联副词只能出现在第二分句，而且一定要放在主语后。

三、复句的种类

1. 并列复句

1.

一边, 一边
一面, 一面
一方面, (另) 一方面

例 1: 丽丽 **一边** 唱歌,
 一边 跳舞。

⇒ “一边.....
一边” “一面
.....一面”
表示两个
或两个以
上的动作
同时进行。

例 2: 他们 **一面** 喝着酒,
 一面 谈着话。

例 3: 老师 **一方面** 肯定了阿
 里的进步, **另一方面**
 也指出了他的缺点。

⇒ “一方面.....
一方面” 常常
连接两个有
关系的情况
或一件事的
两个方面。

注意：

1. “一边……一边”只连接“唱歌跳舞”等表示具体动作的动词。当谓语是“看、走、说”等单音节动词时，一边可以省略为“一”。
2. “一面……一面”既可以连接表示具体动作的动词，又可以连接“主张、发展”等表示抽象意义的动词。
3. “一方面……一方面”常连接表示抽象意义的动词。

2.

又……，又……
也……，也……
既……，又·也……

例 1：火又大，烟又盛，
我受不了了。

⇒“又……又”
“也……也”
“既……又”
表示几种
情况、性质、
动作同时
存在。

例 2：这也是新书，那也是新书。

例 3：在中国留学，既要努力学习，又要注意身体。

注意：“又、也、既”都要放在主语的后边。

2. 承接复句

1.

(首)先……, 然后·再(又·还)

(首)先……, 接着……

例 1: 我 **先** 开了门, **然后**
走进屋子里。

⇒“先……然后”等表示动作或事件发生的先后顺序。

例 2: 他 **先** 走了, **接着** 我也走了。

注意: 1. 在复句中, “首先”和“然后”是一组, “起初、起先”和“后来”是一组, “以前”和“以后”是一组。

2. “然后”可以表示过去, 也可以表示将来。“后来”只表示过去时间发生的事情, 而且前后两个动作间隔的时间比“然后”长。

2.

……, 于是……

……, 就……

……, 又……

例 1: 在老师的帮助下,
同学们决定组织起来, **于是** 一个课外学习小组就这样成立了。

⇒“于是”表示后一事紧接前一事, 有因果关系。

例 2：你要什么，我 **就** 给你什么。

⇒“就”表示前后两件事发生的时间接得很紧。

例 3：我找过一遍，他 **又** 找了一遍，还是没找着那本书。

⇒“又”表示前一动作或情况重复发生。

注意：当主语不同时，“就、又”要放在主语后边。

3. 递进复句

1.

不但……，还·也…… 不但·不仅·不只·不光……， 而且·并且·甚至于（还·也）……
--

例 1：**不但** 玛丽会说汉语，
 也 会说汉语。

⇒“不但…还·而且”等表示除了所说的意思之外，还有更进一层的意思。

例 2：王选 **不但** 是科学家，
 而且 也是商人。

注意：1. 当主语相同时，“不但”等要放在主语后边；当主语不同时，“不但”等都要放在主语前边。

2. 第一分句可以省略“不但”等，但在第二分句必须用“而且、还”等。
3. 当句子的意思是从否定方面说时，就要用“不但没有（没有）……还（反而）……”表示。

2.

……，更……
……，况且（也·还·又）……

例 1：张津爱打排球，**更**爱踢足球。 ⇒ “更”表示比较，一方比另一方程度加深。

例 2：这件衣服样子好看，**况且**又不贵你买吧！ ⇒ “况且”表示进一步说明理由。

注意：1. “更”不能用在“越来越、一天比一天、一年比一年”等词后面。
2. “更”不能和“好好”等重叠形容词一起用。

4. 选择复句

1.

是……，还是……
或者·要么……，或者·要么……

例 1：你**是**学汉语，**还是**学英语，你快定吧！ ⇒ “是……还是”，“或者……或者”

表示在两个
或两个以上
的情况下选
择一个。

例 2: **或者**当老师, **或者**当职员,我都愿意。

注意: “或者……或者”不能用在表示选择的疑问句里。

2.

不是……, 就是……
宁可……, 也不·也要……

例 1: 格林 **不是**骑车来,
就是坐车来。

⇒ “不是……
就是”表示
前后两个必
须选一个。

例 2: 我 **宁可**走着去,
也不坐你的车。

⇒ “宁可……
也不”表示
在比较两个
以后, 选择
一个。

3.

与其……, 不如·宁可……
与其说……, 不如说·毋宁说……

例 1: **与其**你去, **不如**我去。⇒ “与其……
不如”表示

在比较以后，不选择前一个，而选择后一个。

例 2：这句话 **与其**说是表扬，**不如**说是批评。 ⇒ “与其说...
...不如说”表示对客观情况的判断。在说话人看来，后一种说法更正确。

注意：“不如”前不能用“也”。

复句（二） Câu ghép (2)

5. 转折复句

1.

尽管.....，但是·可是·然而·还是.....
虽然·虽说.....，但是·可是（仍然·仍旧）.....

例 1：刘老师 **尽管**身体不好，

可是仍然坚持工作。 ⇒ “尽管...
...可是”表示承认 A 为事实，但是 B 也成立；
“尽管”的

语气比“虽然”重。

例 2: **虽然**他很忙, **但是**
每天都来看我。

⇒ “虽然……但是”的意思同
“尽管……可是”一样。

注意: 1. “尽管”可以用在第二分句中。
2. 当“虽然”用在第二分句时, 一定要在主语前, 前一分句不能用“但是”等词。
3. 当转折程度很轻时, 常只在第二分句中用“但是, 可是”等词。

2.

……, 反而·反倒

……, 不过·只是·就是·却

例 1: 老王年纪大了, 身体
反而更好了。

⇒ “反而”表示转折, 跟上文意思相反或没有想到。

例 2: 这个房间不错, **不过**
家具不太好。

⇒ “不过”表示转折, 对上文进行补充修正或同上文意思相反。

注意：1.“反而、却”等用在主语后面。
2.“不过”等表示转折的意思比
“但是”轻些。

3.

....., 其实
不是, 而是
固然, 但是 · 可是 · 不过

例 1. 听口音他像广东人, ⇒“其实”表
其实他是北京人。 示情况是真实的, 对上
文有补充修正的意思。

例 2. 老师叫你去, **不是**批
评你, **而是**表扬你。 ⇒“不是……
而是”表示
转折, 前后
形成否定
和肯定的
对比。

例 3: 工作 **固然**很忙, **但是**还
能抽出一些时间来。 ⇒“固然……
但是”表示
先承认某
一事实, 然
后转入相
反的情况
或也承认
另一事实。

注意：“其实、而是”用在第二分句的句首，“固然”常用在主语后边。

6. 因果复句

1.

因为……，所以…… (由于)……，所以……因此…… 之所以……，是因为……

例 1：**因为**早上我没叫他，
所以明明上学迟到了。⇒“因为……
所以”和“由于……因此”
都表示原因和结果。

例 2：**由于**节日要到了，**因此**
大家忙着买礼物。

例 3：我**之所以**伤心，**是因**
为我爱上了他。⇒“之所以…
…是因为”
表示结果和原因。

注意：1. 当主语相同时，“因为”可以在主语后，也可以在第二分句里；当主语不同时，“因为”要在主语前。
2. 由于后面不但要说出原因，而且一定要有结果。

3. “之所以”一定要放在主语和谓语中间。

2.

由于.....,

由于....., 就

....., 是由于

例 1: **由于**阿里每天练习,
他的发音特别好。 ⇒ “由于.....”
表原因。

例 2: **由于**下雨, 运动会
就不举行了。 ⇒ “就”表示承
接前一分句,
得出结论。

例 3: 老张最近身体不太好,
是由于锻炼太少。 ⇒ “是由于”表
示原因, 在
第二分句前。

3.

....., 只好

....., 可见

既然·既....., 就·只好·只有·一定.....

例 1: 我们都有事, **只好**李林
去商店买水果了。 ⇒ “只好”表示
只能这样, 没
有别的选择。

例 2: 玛丽的中级汉语考试
只得了 60 分, **可见** 她的
汉语水平不高。

⇒ 根据前一分句所说的意思, 用“可见”引出判断或结论。

例 3: **既然** 小王想要这本书, 你 **就** 送给他吧。

⇒ “既然……就”表示根据前提出某种结论。

- 注意: 1. 当主语相同时, “只好”在主语后; 当主语不同时, “只好”在主语前。
2. 当主语相同时, “既然”在主语后; 当主语不同时, “既然”可在主语前, 也可在主语后。
3. “可见”只能用在后一分句的开头。

4.

....., 以至
....., 以致
....., 不免

例 1: 格林正在聚精会神地看书, **以至** 我来到他身边, 他都没有发觉。

⇒ “以至”表示由于前一分句所说

的动作、情况
程度很深而
形成的结果。

例 2：赵军不听劝告，酒后
开车，**以致**和别的车
相撞住进了医院。

⇒ “**以致**”表示
前一分句所
说的原因而
形成的不好
的结果或不
希望发生
的事情。

例 3：这段路比较窄，在
上下班时间里**不免**
有些拥挤。

⇒ “**不免**”表示
由于前面的
原因不能避
免某种结果。

注意：“**不免**”不能放在主语前。

7. 条件复句

1.

只要……，就……
只有……，才（能）……

例 1：**只要**打两针青毒素，
你这病**就**好了。

⇒ “**只要**”引出
必要条件，

“就”表示根据条件产生某种后果。

例 2: **只有**打青毒素, 你
这病**才能**好。

⇒ “只有”表示唯一条件, 其他条件都不行。

注意: “只要”引出的分句常是积极意义的, 如果是消极意义的, 要用否定式。

2.

除非……, 否则·不然…… 除非……, 才……

例 1: **除非**老师让我走, **否**
则我决不离开这里。

⇒ “除非……否则”表示一定要这样, 才能得到某种结果, 如果不得这样, 会得到另一种结果。

例 2: **除非**你答应我的
条件, 我**才**把这件事
告诉你。

⇒ “除非……

才”表示一
定要这样，
才能产生
某种结果。

- 注意： 1. 当把后一分句放在前面时，可以不用“否则”。
2. “只有”是从正面提出某个唯一条件，“除非”是从反面强调不能缺少的某个唯一条件，语气更重。

3.

凡是.....，都.....
任.....，都·也.....
不管·无论.....，都·也.....

例 1: **凡是**玛丽喜欢的书，
她的男朋友**都**喜欢。⇒ “凡是.....
都”表示在某个范围内没有例外，有
“只要是”的意思。

例 2: **任**你怎么说，张刚
都不去上课。⇒ “任.....都”、
“不管.....都”
表示在任何

条件下，结果
或结论都不
会改变。

例 3： **不管** 天气热不热，她
都 穿这么多。

- 注意：
1. “凡是”常用在句首。
 2. “任”用在主语前，后面常用疑问代词。
 3. “无论”后面可以跟“如何、是否”等词，“不管”后边不可以用。

8. 假设关系

1.

幸亏……，不然，否则……
要不是……，……就……

例 1： **幸亏** 你提醒我，**不**
然 我就忘了。

⇒ “幸亏……不然”表示由于某种有利条件，所以能避免不好后果。

例 2： **要不是** 下雨，我们
早 **就** 去天坛了。

⇒ “要不是”表示如果不是。

注意：“幸亏”常用在主语前，“要不是”常用在句首。

2.

....., 否则
没有, 就没有 · 不会

例 1: 约翰可能有事,
否则一定会来。

⇒ “否则”表示
如果不是这样。

例 2: **没有**他妈妈, **就**
没有他。

⇒ “没有就
没有”表示
如果。

注意: “否则”用在第二分句的句首,
“也”可以说成“否则的话”。

3.

要是就
如果 · 假若 · 倘若, 就
假如 · 假使, 就

例 1: **要是**父母同意, 我 **就**
和小李结婚。

⇒ “要是、如
果、假如”等
都表示假设,
“就”说明由
假设产生的
结果。

例 2: **如果**你有问题, **就**去找张老师。

例 3: **假如**你想娶她, **就**应该好好地
待她。

注意：当第一分句说出结果或结论时，“如果”用在第二分句，表示假设，可以说“如果……的话”。

9. 目的复句

1.

.....，好.....
.....，为的是.....

例 1：你要坚持治病，**好**早
一点儿恢复健康。

⇒ “好、为的是”表示后边分句是前一分句要达到的目的。

例 2：你要坚持治病，**为的是**
是早一点儿恢复健康。

注意：1. 当主语不同时，“好”用在第二分句的主语后边。
2. “为的是”一定要用在第二分句句首，主语前边。

2.

.....，省得.....
.....，免得.....
.....，以便.....

例 1：有事你可以打电话给我，**省得**你来。

⇒ “省得、免得”

得 ” 表 示 避
免 发 生 某 种
不 希 望 的 情
况。

例 2：有病应该请假，**免得**
老师生气。

例 3：马丁正在学汉语，**以**
便能找到好工作。

⇒ “以便”表示
使得下文的容
易实现。

10. 让步复句 3.

就是, 也
固然, 也
哪怕 · 即使, 也

例 1：你**就是**说错，**也**没有人嘲笑你。

例 2：药**固然**可以治病，但
是服用过量**也**会产生
副作用。

⇒ “固然
..也”表示先
承认一个事
实，后转入相
反的情况或
接着同时承
认另一事实。

例 3: **哪怕**下雨, 我们 **也**要去长城。

注意: “固然” 常用在 主语 后边。

11. 紧缩复句

1.

越		越	
愈 (是)		愈 (是)	
不		不	

例 1: 雪 **越**下 **越**大。

⇒ “越 越”
和“愈 愈”
表示程度随着
情况的发展而
加深。

例 2: 雪 **愈**下 **愈**大。

例 3: 你 **不**去 **不**行。

⇒ “不 不” 表
示 “如果 不 ...
... 就不” 的意
思, 用在意思
相对或相关的
词前面。

注意: 在第二个“越、愈”后边, 它的动
词、形容词前边不能有“很、太”
等词。

2.

一就
再也
(不)也

例 1: 老李一睡觉**就**打呼噜。

⇒ “一就”
强调两件事
连接得紧凑。

例 2: **再**没钱**也**得让孩子上学。

⇒ “再也”
表示“就是...
...也”。

例 3: 为了生活你**不**想工作**也**得工作。

⇒ “不也”
表示假设或
让步关系。

PHẦN HAI

BỘ ĐỀ THI

BỘ ĐỀ THI

练习一

一. 选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. A 妈妈只有 B 孩子睡觉的 C 时候, 才能抽空 D 看看小说。

当

2. A 我们 B 那次研讨会 C 以后再也 D 没见过面。

从

3. 我 A 弟弟 B 小手总 C 是脏脏 D 的。

的

4. A 他 B 想 C 老运动员中挑选几个人给孩子们 D 当教练。

在

5. A 教学法的 B 研究方面, C 李教授 D 对年轻教师的帮助很大。

在

6. A 这个公司的 B 职员, 个个 C 穿西服 D 上班。

都

7. A 各研究机构专家 B 组成的顾问小组 C
于近日抵达 D 该地指导救灾工作。

由

8. 为了让大家高高兴兴 A 吃一顿 B，妈妈
早早 C 准备好了一桌 D 饭菜。

地

9. A 父母来 B 说他是 C 全家的 D 唯一希
望。

对

10. 家长 A 老师批评你是为了 B 你好 C，并
不是要 D 你过不去。

跟

(二) 选择正确答案

1. 他们队无论在整体配合上还是在队员
个人技术上都不在我们队 _____，因
此，我们对明天这场比赛决不可掉以
轻心。

A. 之上

B. 之下

C. 之前

D. 之后

2. 上个周末，我和朋友们一起 _____ 一趟
天津。

A. 去去

B. 去

C. 去了

D. 去了去

3. 我走进大厅，看见里边站着__两个人。
A. 不大不小 B. 一长一短
C. 时好时坏 D. 一男一女
4. 大家在一起，____，玩得痛快极了。
A. 能歌善舞 B. 说的说，笑的笑
C. 说来说去 D. 东一句，西一句
5. 听到这个消息，人们从__赶来援助。
A. 四面八方
B. 各式各样
C. 东一个、西一个
D. 远的远，近的近
6. 他____只喝一小杯咖啡。
A. 天天 B. 每天
C. 一天天 D. 一天一天
7. 黑板上____写着几个大字。
A. 清清楚楚 B. 清清楚楚地
C. 很清楚地 D. 清楚
8. 小王失恋以后，总爱一个人站在那棵树下____。
A. 东一句西一句 B. 左说右说
C. 没完没了 D. 自言自语
9. 父亲去逝后，他们的生活一下子没了依靠，全家____，生活全靠邻居朋友的帮助。

- A. 不吃不喝 B. 没吃没喝
C. 没完没了 D. 吃吃喝喝

10. 他 _____, 一会儿就把给朋友的十几封信都写好了。

- A. 写来写去 B. 说写就写
C. 左写右写 D. 东一句, 西一句

(三) 指出句中唯一错误的地方

1. 她爱人在雪之中 开车走了十几个小时, 为的是能赶回来吃年夜饭。

- A B C D

2. 我妹妹今天穿了一件白白丝绸衬衫。

- A B C D

3. 在以前下班请把办公室的电脑关上。

- A B C D

4. 为止到目前, 我们已有六种产品正式

- A B

通过了质量检测。

- C D

5. 他在饮食中非常讲究, 街边的一般的

- A B

小饭馆他都看不上。

- C D

6. 人们养宠物有时会被传染上疾病, 对

- A B C

我们的邻居来说, 上星期全家就都得

- D

了鹦鹉热。

7. 经理把公司的决定告诉了办公室的
 A B C
 人人。
 D
8. 面对这么多记者，他紧张坏了，不知
 A B
 怎么做好不好。
 C D
9. 我们应邀请，明晚到李教授家去做客。
 A B C D
10. 本次展览由于六个部分组成，全面地
 A B
 展示了我校自从改革开放以来取得
 C D
 的一系列学术成果。

二、用要求的格式改写句子

- 考完试，我们就可以非常痛快的玩几天了。
 (形容词的重叠形式)
- 当学生的时候，他每天早上都锻炼身体。
 (名词的重叠形式)
- 同学们进行对话练习，一组做完，另一组再做。
 (数量短语的重叠形式)
- 如果明天天气好，我们就去北海公园划船。
 (要是……的话)

5. 我此次回来，一方面是探亲，另一方面是想亲眼看看家乡近年来的发展情况。
(一来 二来)
6. 他认为扩大生产规模并不能使公司摆脱目前的困境。
(在 看来)
7. 在场的群众都被他的英勇行为感动了。
(为 所)
8. 他觉得这件衣服并不贵。(对.....来说)
9. 各方面的专家学者组成了这个顾问小组。
(由 组成)
10. 在旅行的时候，他特别注意考察各地的方言。
(在 中)

三、改病句

1. 儿子儿媳都上班去了，家里只剩下爷爷和两岁的孙子一大一小两个人了。
2. 两个人根本不理周围的人，只顾在一起自言自语。
3. 我是这个作家的崇拜者，认真读过她的篇篇作品。
4. 去见女朋友之前，哥哥换上了一件很白白的衬衫。

5. 他点点头对我来说：“见到你，我很高兴”。
6. 老李年纪不小了，能取得这样的成绩，拿他来说，并不容易。
7. 我进屋的时候，小王听听音乐呢。
8. 军人应该以为保卫国家是天职。
9. 公司的新商业大厦正在建之中。
10. 从晚上十一点以后，是我们休息的时间。

四、 整理句子

1. 一 考虑 请 考虑 您 这 问题
2. 雪白雪白 衬衫 那 的 件 洗 得
3. 一遍遍 文章 那 篇 地 他 阅读 认真
4. 教训 我们 此 以 应 为
5. 为 他 高尚 人格 的 所 力量 匪徒们
都 感化
6. 小猫 跟 不 老 要 过不去 只 那 你
7. 赶到 你 请 在 一定 以前 十点钟

8. 出发 从 一切 实际 要 情况
9. 烦恼 为 不 再 要 而 这件事了
10. 铅笔 一长一短 放着 两支 桌子上

练习二

一、选择答案

(·) 选择词语在句中的正确位置

1. 昨晚，他吃完 A 晚饭 B 就到 C 办公室去 D。

了

2. 一个小男孩红着脸送上 A 一束玫瑰花 B，她双手接过来 C，笑着收下 D。

了

3. A 经理 B 让小李 C 去呢，还是不让小李去 D 呢？

是

4. 你 A 想 B 想过 C 有一天你也 D 能有那么多歌迷？

没

5. A 他们 B 喝酒 C 了 D?
没有

6. 这个学期, A 教 B 我们班 C 汉语 D。
谁

7. A 请问, B 长安街 C 多长 D?
有

8. A 他们 B 会说 C 汉语 D 吗?
不

9. 这件衣服 A 挺 B 好的, C 换 D 了。
别

10. 你 A 是 B 什么 C 时候买 D。
的

(二) 选择正确答案

1. 我们一直在等你, 你 _____ ?
A. 怎么来了 B. 是怎么来的
C. 什么时候来了 D. 和谁一起来了

2. 如果我没猜错的话, 您就是李先生
_____ ?
A. 吗 B. 吧
C. 呢 D. 啊

3. 教师节我们休息半天, 你们放假 _____ ?

A. 吗

B. 啊

C. 呢

D. 吧

4. 你 ____ 喝啤酒，____ 喝汽水？

A. 既是.....也是

B. 是.....还是

C. 是.....也是

D. 又是.....又是

5. 从你住的地方到学校 ____？

A. 多有远

B. 多远有

C. 有多远

D. 有多遥远

6. 你们到底 ____？

A. 去了没有

B. 没有去了

C. 去没有了

D. 没有去了

7. 你 ____ 去西藏？

A. 愿去不

B. 愿意不去

C. 不愿意去

D. 愿不愿意

8. 这样做不太好， ____？

A. 行吗

B. 对吗

C. 可以吗

D. 好吗

9. 这个电影我只看了一半，后来 ____？

A. 啊

B. 吧

C. 呢

D. 吗

10. 九寨沟的风景 ____！

A. 太美了

B. 太美

C. 太漂亮

D. 太了

(三) 指出句中唯一错误的地方

1. 你 不 愿 意 愿 意 看 这 部 进 口 片 儿 ?

A B C D

2. 过 去 , 他 完 全 是 靠 听 录 音 机 练 习 了 外
语 听 力 的 。

A B C

D

3. 你 弟 弟 喜 欢 不 踢 足 球 ?

A B C D

4. 今 天 上 什 么 课 ? 是 上 语 法 课 吧 , 还 是
上 口 语 课 呢 ?

A B C

D

5. 是 哥 哥 跑 得 快 还 是 弟 弟 跑 得 快 吧 ?

A B C D

6. 放 假 以 前 , 你 们 参 加 了 考 试 没 有 ?

A B C D

7. 你 们 昨 天 上 了 课 了 没 有 ?

A B C D

8. 我 是 昨 天 上 午 到 北 京 的 了 。

A B C D

9. 中 草 药 的 种 类 很 多 , 你 想 收 集 怎 样 一
种 ?

A B C D

10. 你 知 道 丢 谁 一 辆 自 行 车 吗 ?

A B C D

二、用要求的格式改写句子

1. 他今天理发了。 (用语气助词“吗”提问)
2. 我找不到我的书包了。
(用表示“在哪儿”的句尾语气助词“呢”提问)
3. 啤酒和汽水,你喝哪种?
(用“是……还是”格式改写)
4. 你喜欢这个电视节目吗?
(改成正反疑问句)
5. 玛丽的汉语水平越来越高了。
(用疑问代词“怎么样”提问)
6. 黑板上的字看得清楚吗?
(改成正反疑问句)
7. 学生们正上课呢?
(用句尾语气词“吗”提问)
8. 我明天要去听课,你怎么样?
(用“A不A+呢?”格式改写)
9. 今天可能不是星期三,对吗?
(用句尾语气词“吧”提问)
10. 这份考试卷是一班的,还是二班的?
(用疑问代词“几”提问)

三、改病句

1. 从毕业到现在，他一直在这家公司工作了。
2. 我是去通知他呢，还是你去通知他呢？
3. 王木先生愿意去不去故宫参观？
4. 他的上海话你听得懂听不懂吗？
5. 张先生住是不是在学校里？
6. 这个道理连小孩都懂，别说大人。
7. 只要你同意，什么我条件都答应。
8. 快干吧，我们不有时间了。
9. 你昨天买了书几本。
10. 两千年前叫什么黄河？

四、整理句子

1. 不 他 了 想 上课 来
2. 呢 灯 房间 里 着 吗 开 的
3. 了 不是 不 你 是 比赛 参加
4. 你 有 弟弟 大 多 了

5. 开演 一个 电影 小时 已经 了
6. 呢 篇 论文 那 你 的
7. 吗 你 为什么 是 知道 这
8. 寄 你的 钱 收 了 我 到
9. 怎么 你 认识 和 的 李小姐 是
10. 跟 开 了 你 我 不 玩笑

练习三

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 树下站着的那个穿 A 灰 B 短 C 大衣 D 的
老师姓王。

呢子

2. 泡菜是世界上 A 最有名 B 韩国 C 代表 D
菜。

的

3. 院子里放着 A 矮腿儿 B 小 C 方 D 桌。
一张

4. 那样 A 想法 B 是 C 老师和父母教给 D 我的。

的

5. 刚刚到北京 A 不到一个月 B 我 C 还没什么新 D 朋友。

的

6. 我 A 刚才 B 出门的时候 C 把门 D 锁上了。

明明

7. 大家 A 对某件事情的 B 想法 C 会是 D 一样的吗？

都

8. A 今天下午 B 我要 C 去跟总经理 D 讨论一下。

关于提高工资的问题

9. 他 A 兴奋地 B 高举着录取通知书 C 往家里 D 飞去。

像只小鸟似地

10. 我昨天 A 从早上到晚上 B 一直 C 迷迷糊糊 D 睡觉。

地

(二) 选择正确答案

1. 听了这些话，老王 _____ 感觉很复杂。

A. 心的

B. 心里

C. 心里的

D. 心

2. 那个男孩穿着 _____ 。

A. 短袖白棉布的盖过屁股的一件

B. 盖过屁股的·件棉布的短袖上衣

C. 一件白棉布的短袖上衣盖过屁股的

D. 一件盖过屁股的白棉布短袖上衣

3. 墙上挂着 _____ 。

A. 一张破旧的北京做满了记号的地图

B. 一张做满了记号的破旧的北京地图

C. 做满了记号的一张破旧的北京地图

D. 做满了记号的破旧的一张北京地图

4. 这是 _____ 。

A. 我们日常生活中很容易接触到的小

一件事

B. 一件小事我们日常生活中很容易接

触到的

C. 很容易接触到的我们日常生活中一

件小事

D. 我们日常生活中很容易接触到的一

件小事

5. _____ 已经卖出去了。

A. 玛丽的上次展览会上展出的那件的

雕塑作品

- B. 上次展览会上展出的玛丽的那件雕塑作品
 C. 展出的上次展览会上玛丽的那件雕塑作品
 D. 展出的那件玛丽的雕塑上次展览会上作品

6. 交卷子以前，他_____。

- A. 又把题目仔细地看了一遍
 B. 把题目仔细地又看了一遍
 C. 仔细地把题目看了一遍又一遍
 D. 仔细地又把题目看了一遍

7. 他_____前途。

- A. 好好从来没有自己考虑过的
 B. 自己好好考虑过从来的
 C. 考虑过自己从没有好好的
 D. 从来没有好好考虑过自己的

8. 我_____做完事了。

- A. 把作业今天都在学校
 B. 今天在学把作业都
 C. 在学校把作业今天都
 D. 今天在学把作业都

9. 你们_____做什么生意？

- A. 当时在一起究竟合伙
 B. 究竟在起当时合伙
 C. 当时合伙在起究竟
 D. 究竟合伙在起

10. 老李_____踢了一脚。

- A. 气急败坏地在破车轱辘上狠狠地
- B. 狠狠地在破车轱辘上气急败坏地
- C. 气急败坏在破车轱辘上狠狠地
- D. 在破车轱辘上狠狠气急败坏

(三) 指出下列句子中的唯一错误

1. 中年人对自己的身体健康地比较地敏感。
A B C D

2. 我不同意上述的那样的想法。
A B C D

3. 一个星期受到老师四次的表扬。
A B C D

4. 你今天买那件新衣服在哪儿呢?
A B C D

5. 爷爷需要一副看报纸时戴眼镜。
A B C D

6. 我们的汉语的老师是英国人。
A B C D

7. 王教授给我们系统分析了这个问题。
A B C D

8. 婚礼那天, 他们从中午一直地喝到半夜。
A B C D

9. 车坏了, 老张无可奈何在路边坐着等
A B C

别人来帮忙。
D

10. 大部分资源都能地循环地使用。
A B C D

二、用多项定语或多项状语改写句子

1. { 这是一张照片。
这是一张彩色照片。
这是在照相馆照的照片。
2. { 一个孩子哭了。
一个小女儿哭了。
刚刚出生的孩子哭了。
小李的孩子哭了。
3. { 老师把孩子们带到一片山坡上。
老师把孩子们带到郊外的山坡上。
老师把孩子们带到开满鲜花的山坡上。
4. { 刚才进来的同志是我们班的班主任。
那个女同志是我们班的班主任。
穿灰套的同志是我们班的班主任。
班主任。
5. { 这这时一个警察走了过来。
这这时年纪最大的警察走了过来。
这这时矮个子警察走了过来。
这这时穿着警服的警察走了过来。
6. { 孩子们向教室外边跑去。
孩子们下课以后跑了。
孩子们蹦蹦跳跳地跑去。

7. { 小王高兴地站了起来。
小王很快地站了起来。
小王从地上站了起来。

8. { 队长对我们说：“快点儿！”
队长着急地说：“快点儿！”
队长忽然说：“快点儿！”

9. { 学生给老师朗读课文。
学生大声地朗读课文。
学生一齐朗读课文。
学生在课堂上朗读课文。

10. { 他从兜里掏出一支烟点上。
他不慌不忙地掏出一支烟点上。
他总是掏出一支烟点上。

三、改病句

1. 今天参观展览人很多。
2. 我们每个月有一次的旅行。
3. 我不太喜欢颜色绿的。
4. 它在从北京西边的三百八十二公里。
5. 市、县、省的领导都在开会。
6. 突然从办公室里一个人走出来。

7. 这里有只一把椅子。
8. 我们是从美国九月十日今年来的。
9. 在操场上他们正在比赛，咱们去看看
吧。
10. 我跟玛丽一起没去商店。

四、排列词语顺序，整理句子

1. 房间 我 打扫 亲自 总是
2. 到达 总统 安全 已经 北京 上午 了 昨天
3. 中国 这 占话 有名 是 一句 的
4. 常常 在家 去 也 时 我 那儿
5. 正在 热烈 作 大家 的 报告 为 鼓掌 人
6. 中国 北京 一个 是 城市 最大 文化
的
7. 泥巴 小明 捏 插 许多 花 的
用 了 花瓶
8. 的 夜里 一月 是 气象 星期三 这
一九九八年 资料 二十八日

9. 满 的 非常 他 两岁 弟弟 刚 可爱

10. 五十年代 是 工作 教师 她 参加 老 的

练习四

一、选择答案

(一)选择词语在句中的正确位置

1. 昨天 A 我去找 B 他时,看 C 他正在和玛
 丽 D 说话。

到

2. 刚进教学楼,我就 A 听 B 彼得哈哈大笑
 D 的声音。

见

3. 我敲 A 了半天 B 门,也没把 C 门敲 D。

开

4. 车灯 A 突然灭 B 了,乘客们都呆 C 了 D。

住

5. 我游 A 了 B 江南,唯独没 C 去 D 上海。

遍

6. 那本小说 A 你 B,翻译 C 怎么样 D 了?

得

7. 听说 A 考试不及格,我 B 吓得 C 话也说
 D 出来了。

不

8. 他 A 吃完饭 B 就 C 去 D 找朋友了。
没

9. A 一个月 B 他就 C 把两个月的钱花 D
了。
光

10. 我 A 找 B 他 C 两次 D。
过

(二) 选择正确答案

1. 凯蒂要回国了,我请她把这本书 ____。

- A.给带我朋友 B.带给我朋友
C.给我朋友带 D.我朋友带给

2. 听了他的话,大家都快 ____。

- A.乐昏过去了 B.乐了昏起来
C.乐昏了回去 D.乐昏上来了

3. 妈妈同意我去中国留学,我高兴得 ____。

- A.极了 B.极
C.很 D.狠

4. 他谦虚地说:“我学得 ____。”

- A.还没好 B.还好
C.还没不太好 D.还不太好

5. 我们 ____, 一直很幸福。

- A.结婚两年了 B.结了两年婚

C.两年结了婚 D.两年结婚了

6. 经过一段时间的努力,他的口语好_____。

- A.得多 B.多了
C.得多了 D.多极了

7. 房间里的电话响 _____ 好长时间,她居然没醒来。

- A.着 B.过
C.了 D.得

8. 小王写汉字写得 _____。

- A.又快又好 B.快好
C.很快好 D.快好极了

9. 我很想看京剧,今天终于买 _____ 了一张票。

- A.完 B.遍
C.光 D.着

10. 他 _____。

- A.生病了三星期
B.病了三星期
C.生了病三星期
D.三星期生病了

(三)指出句中唯一错误的地方

1. 他 一 进门, 就 躺下 在床上。

- A B C D

2. 听 马欣 说 这 次 的 汉 语 水 平 考 试 难 得
A B C
极 了。

D

3. 同 学 们 都 写 汉 字 写 得 挺 不 错 的。

A

B

C

D

4. 他 听 着 广 播 听 了 好 几 个 小 时 了。

A

B

C

D

5. 我 还 要 继 续 学 汉 语 今 年。

A

B

C

D

6. 难 怪 他 笑 得 慌, 原 来 他 妈 妈 来 看 他 了。

A

B

C

D

7. 累 不 要 命, 他 还 不 听 我 们 的 劝, 继 续
干。

A

B

C

D

8. 这 些 书 沉 坏 了, 我 都 背 不 动 了。

A

B

C

D

9. 大 钟 被 敲 响 了 二 十 里。

A

B

C

D

10. 处 长 气 得 行, 陈 明 却 躲 在 一 旁 笑 个 没
完。

A

B

C

D

二、完成句子

1. 他 说 得 太 快 了, _____。

(用结果补语或趋成补语完成)

2. 我 光 顾 玩 了, 把 老 师 留 的 作 业 _____。

(情态补语)

3. 经过一段时间的减肥锻炼,我真的 _____。
(结果补语 + 数量补语)
4. 最近事情太多,我 _____ 没时间打球了。
(程度补语)
5. 每天都是学习、学习、真 _____,我想出去玩玩。
(……得慌)
6. 其实小王是个大好人,她 _____。
(程度补语)
7. 今天起 _____,可能要迟到了。
(结果补语)
8. 因为 _____,所以他没赶上班车。
(时量补语)
9. 他并不善于书画、你怎么 _____。
(结果补语)
10. 虽说只是朋友,可听说他考上了北大,我还是激动得 _____。(情态补语)

三、改病句

1. 他刚来中国一年,但说汉语得很清楚。
2. 妈妈今天早上六点醒了我。
3. 我三天前完了那个工作。

4. 这本教材不谈到这种句型。
5. 他养得那只可爱的小鸟很好。
6. 他们三个人谈了很多情况，谈得热闹。
7. 他把老师气不得了。
8. 我们一段时间在那儿谈话。
9. 他气眼睛都瞪得圆了。
10. 节日的欢乐气氛，我已经感觉很长时间了。

四、整理句子

1. 忙了我最近累了太瘦都两公斤了
2. 在.....上我十分钟昨天了联欢会表演
晚上节目的
3. 你们他很讲好应该下去得听
4. 跳舞得极了我昨天累晚上跳太
现在困了
5. 吃想到孩子们看南瓜就
6. 我母亲话记把在的心里一定

7. 我 通 这件事 想 怎么 不 也
8. 意思 他 没 “半瓶醋” 学 还 好的 说
是
9. 了 这个问题 他 三回 三回 了 考 错 都
10. 哆嗦 那位 激动 老人 得 直 手

练习五

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 玛丽 A 说她打算 B 下个月到 C 美国 D。
来
2. 她生气 A 了，一个人 B 跑 C 楼 D 了。
下
3. 孩子 A 向 B 妈妈 C 跑 D 了。
过去
4. 到 A 非洲工作很苦 B，但他坚持 C 干 D
了。
下来
5. 进 A 寺庙 B 的青蛇 C 发现 D 了许仙。
去

6. 我的自行车 A 丢了，可能 B 找 C 到 D 了。
不

7. 你 A 决定 B 了 C 这件事 D 吗？
得

8. 他一 A 研究 B，就什么 C 都忘 D 了。
起来

9. 孩子跑 A 过来，一下子扑 B 到妈妈 C 的 D
身上。
了

10. 他的汉语水平 A 够不 B 考 C 汉语研究
生 D 的。
上

(二) 选择正确答案

1. 方平很会做生意，趁便宜，他又买 ____
了一批货。

- | | |
|------|------|
| A. 出 | B. 进 |
| C. 起 | D. 过 |

2. 飞机飞 ____ 大海，就到了我的故乡。

- | | |
|------|------|
| A. 过 | B. 进 |
| C. 上 | D. 下 |

3. 孩子太小了， ____ 那么远的路。

- | | |
|--------|--------|
| A. 走得动 | B. 走不动 |
| C. 走得了 | D. 走不了 |

4. 的确会有很多困难，但是我们一定要坚持_____。

A. 下去

B. 下来

C. 出去

D. 过来

5. 说_____这件事，我就生气。

A. 出来

B. 上来

C. 起来

D. 下来

6. 王老师希望大家努力把口语能力提高_____。

A. 起来

B. 上去

C. 过来

D. 出来

7. 十点以前，我能_____作业。

A. 写不完

B. 不写完

C. 写得不完

D. 写得完

8. 这个问题太难了，我怎么也_____。

A. 回答得来

B. 回答不上来

C. 不回答上来

D. 回答上来

9. 这么多饭，我一个人怎么_____呢！

A. 吃不了

B. 吃不完

C. 吃完不了

D. 吃得了

10. 门太小，机器太大，_____。

A. 抬不进去

B. 不抬进去

C. 抬进去

D. 不能抬进去

(三) 指出句中唯一错误的地方

1. 自从分手以后，我再也见不来她了。

A B C D

2. 他一回家，就看着起书来了。

A B C C

3. 忍住也不能打人呀！

A B C D

4. 他费了很大劲，终于把车扛得上来了。

A B C D

5. 妈妈把小孩带到我们这儿去了。

A B C D

6. 这课语法不容易，不多复习就掌不握。

A B C D

7. 他知道自己犯了错误，脸不由得

A B C

红下来了。

D

8. 我真没认出来，小王就坐在我前边的

A B C D

坐位上。

9. 他虽然很聪明，但也算得不过来这么

A B C D

乱的帐。

10. 你就是拼命吃，也胖不很了。

A B C D

二、完成句子

1. 因为钱不够,所以她 ____ 那件大衣。
(可能补语)
2. 这是我们之间的秘密,对别人可 ____。
(可能补语)
3. 这个学期他很能力,就是希望成绩能 ____。
(趋向补语)
4. 这门课的生词太多了,我根本 ____。
(趋向补语)
5. 听了这些话,她都快 ____。(结果补语)
6. 树林中有一面红旗,由于雾特别大,看 ____。
(可能补语)
7. 狼向东郭先生扑 ____。(趋向补语)
8. 他讲的故事太幽默了,我们笑 ____。
(情态补语)
9. 你放心,我一定把你的意见反映 ____。
(趋向补语)
10. 雷锋从来舍 ____ 乱花钱。(可能补语)

三、改病句

1. 你把这个问题说得清楚吗?

2. 不到十月叶子变不红透。
3. 现在，那座小山上连一棵树也不看见。
4. 她找对象的条件太高，所以她找得不到对象。
5. 经过医生的治疗，她的病慢慢地好下去了。
6. “中国通”的意思是说他了解得了中国。
7. 太阳刚刚露来水面。红红的！真美啊！
8. 一听到这个消息，同学们高兴得鼓掌起来。
9. 关于西湖的故事，是民间传出去的，已有上千年历史了。
10. 老师讲的你明白了吗？赶快记起来。

四、整理句子

1. 去 到 王老师 领 学生们 把 了 会议室
2. 总 坚持 成功 世界上 能 的 事 都
这样 是 下去

3. 车 我 骑 回 学校 去 不 了 的
4. 许多 我 办法 想 他 说服 了 不 了 也
5. 王奶奶 可 讲 了 故事 起来 好听
6. 天气 还 不好 照相 今天 吗 这么 得
了
7. 懂 你 这个 看 懂 得 不 中文电影 看
8. 我 过来 多 做 不 作业 了 太
9. 东西 花 这么 划 钱 那么 多 买
个 来 破 不
10. 我 住 只好 到 不 招待所 下 外面
了 去 学校 的 住

练习六

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. A 他 B 身体 C 不 D 舒服。
太
2. A 我们 B 学习 C 非常 D 忙。
最近

3. A 我 B 头 C 疼 D, 可能感冒了。
很

4. A 奶 奶 B 牙 C 掉 D 了。
都

5. 这 盘 A 磁 带 B 声 音 不 C 清 楚 D。
太

6. 老 王 A 新 电 脑 B 运 算 C 速 度 D 快 极 了。
的

7. 我 们 A 学 校 B 学 习 C 环 境 D 不 错。
很

8. 我 A 做 的 B 蛋 糕 C 味 道 D 好。
特 别

9. A 北 京 B 春 天 C 刮 D 风。
经 常

10. 玛 丽 A 病 好 了, B 肚 子 C 疼 D 了。
不

(二) 选 择 正 确 答 案

- 1. A. 玛 丽 学 习 很 努 力。
- B. 玛 丽 很 努 力 学 习。
- C. 玛 丽 很 学 习 努 力。
- D. 玛 丽 学 习 努 力 很。

- 2.A. 一斤三块五个大的苹果。
 B. 三块五的大苹果一斤。
 C. 大个的苹果三个块的五斤。
 D. 一斤的苹果三个大的三块五。

- 3.A. 很聪明这孩子。
 B. 这个孩子很聪明。
 C. 很这个孩子聪明。
 D. 这个很聪明孩子。

- 4.A. 这张桌子很特别样子。
 B. 这桌子很特别。
 C. 很张桌子。
 D. 这桌子很特别。

- 5.A. 西瓜已经透熟了。
 B. 已经西瓜透熟了。
 C. 西瓜已经透了。
 D. 西瓜熟透了已经。

- 6.A. 今天的事故我有的责任。
 B. 我有责任的今天事故。
 C. 我今天的事有的责任。
 D. 我今天有的事故责任。

- 7.A. 他显得脸上白白胖胖多了。
 B. 他脸上显得了白白胖胖了。
 C. 他白胖显多了。
 D. 他脸上白胖显得多。

8. A. 香蕉四块五 一共三斤。
 B. 三斤 一共四块五 香蕉。
 C. 香蕉 一共四块五 三斤。
 D. 三斤 香蕉 一共四块五。
9. A. 北京的交通也很发展快。
 B. 北京的发展交通也很快。
 C. 北京的交通发展也很快。
 D. 北京的发展也很快交通。
10. A. 小刚很老实在外面。
 B. 在外面很老实小刚。
 C. 很老实在外面小刚。
 D. 小刚在外面很老实。

(三) 选择唯一错误

1. 我家都四口人。
 A B C D
2. 今天天气是很好。
 A B C D
3. 老李的家是干净极了。
 A B C D
4. 我朋友个子高高。
 A B C D
5. 我新买的裙子红色的。
 A B C D
6. 我住的那个房间是窗户朝南。
 A B C D

7. 这儿 吃、穿、住 都是 很 方便。

A B C D

8. 我 的 房间 干 净 清 楚 了。

A B C D

9. 我 的 朋 友 是 又 漂 亮 又 聪 明。

A B C D

10. 北 京 春 天 常 常 有 刮 风。

A B C D

二、改写句子

1. 窗外的风景很好。(主谓谓语句)

2. 在我们班，马丽的学习成绩最好。
(主谓谓语句)

3. 我们在一个大教室里上课。
(形容词谓语句)

4. 张老师有一个很聪明的孩子。
(形容词谓语句)

5. 六块钱买一斤鱼。(名词谓语句)

6. 这个姑娘头发很长，眼睛很大。
(名词谓语句)

7. 喂！请问您是哪位？(名词谓语句)

8.这台录音机有四个喇叭。(名词谓语句)

9.爷爷的体重是八十公斤。

(主谓谓语句)

10.奶奶是一位和蔼慈祥的老人。

(形容词谓语句)

三、改病句

1.王老师的女儿很聪明能干。

2.爸爸非常最近工作忙。

3.今天星期二，不星期一。

4.这件事我负责一定到底。

5.这种冰淇淋都孩子们喜欢。

6.这孩子不胆子大。

7.昨天爬了一天山，我累。

8.北京春天的风是比较大。

9.冬天快到了，天气冷。

10.王小明的哥哥都大夫。

四、排列句子顺序

1.有意思 次 特别 旅游 这

2. 亮 已经 了 天
3. 心里 紧张 很 我
4. 不 眼睛 我 近视
5. 好像 人 在 那个 过 我 哪儿 见
6. 家乡 青 的 水 我 秀 山
7. 就 他 身体 很 从小 好
8. 四十 他 快 了 都
9. 一个 里 沙发 茶几 客厅 两三 和 小
 张
10. 二十 最 房间 平方 的 米 大

练习七

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 他回 A 国 B 之前，就找 C 到 D 工作。
 了
2. 等我打 A 完 B 电话 C 再跟你说 D。
 了

3. 我记 A 错 B 地址，所以没找到 C 他 D。
了

4. 他大声喊 A 我的名字 B，从马路那边跑
C 过来 D。
着

5. 我当时没注意 A，他就站 B 在离 C 我不
远的地方看 D 我。
着

6. 他 A 匆匆 B 走进教室时，老师 C 让我们 D
回答问题。

正在
7. 我 A 进屋 B 看见他 C 趴在桌子上 D 画画
呢。

正在

8. 他 A 等着你 B 去 C 给他 D 补课呢。
正

9. A 我 B 从来 C 在 这家饭店 D 吃过饭。
没有

10. 我以前在 A 南京出差 B 时曾经去 C 参
观 D 雨花台。
过

(二) 选择正确答案

1. 那支有名的球队_____。

- A. 输了昨天的那场比赛
- B. 输昨天的那场比赛了
- C. 没输了昨天的那场比赛
- D. 没输昨天的那场比赛了

2. 小林说他迟到是因为_____。

- A. 他没赶上了公共汽车
- B. 他没赶上公共汽车了
- C. 他没赶上公共汽车
- D. 他没赶上了上公共汽车

3. 你_____就可以开始工作了。

- A. 只要拿了到毕业证书
- B. 只要拿到了毕业证书
- C. 只要拿毕业证书了到
- D. 只要拿毕业证书到了

4. 上课时外面_____。

- A. 一直下很大的雨着
- B. 一直下雨着很大的
- C. 一直下了很大的雨着
- D. 一直下着很大的雨

5. 我最近正在_____，没时间去玩。

- A. 写完论文呢
- B. 写了论文呢
- C. 写论文呢
- D. 写好着论文呢

6. 手术室没人，护士们_____。

- A. 没正为手术作准备
- B. 没正为手术作准备呢
- C. 没在为手术作准备
- D. 没正在为手术作准备呢

7. 快看！那只小猴子正在_____。

- A. 爬上去那棵高高的椰子树呢
- B. 爬那棵高高的椰子树呢
- C. 爬过去那棵高高的椰子树呢
- D. 爬那棵高高的椰子树上去呢

8. 他_____报告好消息呢。

- A. 正在给国内的家人打电话
- B. 正在打了电话给国内的家人
- C. 正在给了国内的家人打电话
- D. 正在打电话给了国内的家人

9. 我以前从来_____。

- A. 在饭店没吃过这么好吃的鱼
- B. 在饭店没吃这么好吃的鱼过
- C. 没在饭店吃这么好吃的鱼过
- D. 没在饭店吃过这么好吃的鱼

10. 他的口音很重，我从来没_____。

- A. 听清楚过他说的话
- B. 听清楚他说的话过
- C. 听过他说的话清楚
- D. 听过清楚他说的话

友们一起爬过上去那座有名的高山。

9. 我以前在长安大戏院没有看过京剧。

10. 我们班的同学曾经常常在一起专门

讨论过这个问题。

二、完成句子

1. 青年突击队出色地_____。(了,完成)

2. 麦克去年夏天就_____。
(了,《初级汉语课本》)

3. 电话铃响的时候,他_____。
(着,打太极拳)

4. 我是看见_____,才上来找你的。
(着,亮)

5. 今天星期天,大家都_____。
(没,正(在).....呢)

6. 这个时间,他肯定_____。
(正(在).....呢)

7. 你以前_____没有?
(过,汉语水平考试)

8. 我昨天在 _____ 他, (过, 看)

9. 山口从来 _____, 他以前在日本 _____。
(过, 见)

10. 这台机器老出毛病, 一直就 _____。
(过, 没有)

三、改病句

1. 两年前我认识田中时, 她正在北大学了汉语呢。

2. 从早晨到现在我还没吃饭过呢。

3. 铃木一进屋就抱歉地对我说: “对不起, 我没有带来了你要的材料。”

4. 他靠自己的力量找了到一个很不错的工作。

5. 安妮一面跑过来着马路, 一面叫着我的名字。

6. 新年快到了, 同学们正在准备好新年晚会的节目呢。

7. 王老师现在没有正在忙着呢, 你可以去找他帮忙了。

8. 格林曾经在那家制药厂没有工作过，他根本不知道那家制药厂的事。
9. 爷爷读大学时经常和同学在那条河里游过泳。
10. 老师正在给大家说明了这个词的用法，他突然提了个和课堂内容毫无关系的问题，大家都觉得很意外。

四、整理句子

1. 这本有名的小说 过 就 很早 我 看
2. 工作 了 回国 就 到 他 要是 不 了 找
3. 几件 上街 给 今天 了 办公用品 买 我 办公室
4. 两年 在 广告业务 了 学习 我 公司
5. 一本书 了 过来 我 他 着 跑 看 拿 见
6. 站 没 她 着 大门口 在
7. 办公室里 呢 备课 正在 老师们
8. 一次 以前 旅游 来 我 北京 过
9. 参加 北京 没 我 汉语节目表演 在 从来 过

10. 一本 呢 我们 过 汉语教材 完 还 学
任何 没有

练习八

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. A 工 人们 B 把 新的 实验 大楼 C 建 好 D
了。

已经

2. A 你 B 把 不 认识 的人 C 带 D 回 家 来。
别

3. 他 A 才 B 把 这个 房间 C 变得 D 这么 美
丽。
能

4. 这张 地图 上 A 把 那 座 小城 B 清 楚 地 C 标
D 出 来。

没有

5. 他 A 今 天 就 B 把 家 C 搬 到 他 D 新 买 的 别
墅 里 去 了。

要

6. A 今 天 的 票 B 被 C 订 光 D 了。
已经

7. 他 A 从来 B 被 这些 表面 现象 C 迷惑 D 过。

没

8. A 那条 咬 人的 狗 B 叫 C 主人 D 拴 起来 了。
给

9. A 连 衣裙 B 昨 天 就 C 已 经 D 做 好 了。
裁 缝

10. 这 些 A 照 片 B 被 C 冲 洗 出 来 D 了。
人

(二) 选择 正 确 答 案

1. 我 会 帮 你 把 这 些 礼 物 送 _____ 玛 丽 那 儿 的。

A.到

B.在

C.给

C.成

2. 作 家 自 己 把 他 的 小 说 翻 译 _____ 了 英 文。

A.到

B.好

C.成

D.给

3. 你 不 小 心 点 儿 会 _____ 自 己 _____。

A.把.....摔

B.把.....摔 的

C.把.....摔 坏

D.把.....摔 坏 的

4. 请 你 把 _____ 带 到 他 的 房 间 去。

- A.人 B.一个人
C.那个人 D.好多人
5. 我把这些花放在 _____ 吧。
A.桌子 B.花瓶
C.桌子上的花瓶 D.桌子上的花瓶里
6. 他把那部长篇小说 _____。
A.写 B.写好
C.写完 D.写完了
7. 我丢的那辆自行车 _____。
A.被警察已经给找回来了
B.已经被警察给找回来了
C.给警察已经被找回来了
D.给警察被已经找回来了
8. 运往日本的货物都 _____。
A.叫装上船了 B.让装上船了
C.被装上船了 D.给工人给装上船了
9. 那么重的大桌子都 _____。
A.给他搬得走 B.叫他搬得走
C.让他搬得走 D.被他搬走了
10. 那年地震时,只有这座房子_____。
A.被没有震倒 B.没有被震倒
C.没有叫震倒 D.没有让震倒

(三)指出句中唯一错误的地方

1. 出门前，他 又仔细地都把房间每一个角落检查了一遍。
A B C D

2. 报名时，老师 就已经让我把这学期的学费都交过。
A B C D

3. 她是把午饭 吃了在家里才来的。
A B C D

4. 如果你 不能在明天把论文交，就不能从学校毕业了。
A B C D

5. 我把老师 昨天发给我的那张表格忘在宿舍里的桌子了，只好急忙跑回去拿。
A B C D

6. 这些玩具 都给孩子们被玩坏了，你再给买些新的吧。
A B C D

7. 父母 不愿意看到自己辛苦挣来的钱被孩子给浪费。
A B C D

8. 等我 拿了钱回到商店时，那对花瓶
A

让人已经买走了。

B C D

9. 邻居家那个爱哭的孩子昨天让送到幼

儿园去了，听说他在幼儿园又哭了一天。

A B

10. 他不能肯定他是不是被以前的同学

C D

们还没有忘记。

A B C

D

二、用要求的格式改写句子

1. 我给他打电话说别忘了明天和我一起看电影的事儿。
(“把”字句)

2. 这家面包店今天的新鲜面包被人买光了。
(“把”字句)

3. 一夜的功夫，整个城市都让大雪覆盖了，成了一片银白。
(“把”字句)

4. 那孩子不小心摔坏了一只杯子。
(“把”字句)

5. 我们的球队被他们给打败了。
(“把”字句)

6. 他把叔叔送给他的那顶帽子给弄丢了。
(“被”字句)

7. 一早起来,田中太太就把家里所有的房间都打扫得干干净净。(“被”字句)
8. 他跑得真快,一会儿就把大家都甩到后边去了。(“被”字句)
9. 小王打开了屋里所有的窗户。(“被”字句)
10. 那年发大水淹没了这里所有的房屋和土地。(“被”字句)

三、改病句

1. 这么难的题被小孩子回答不了。
2. 他们被这部电影所感动得哭了。
3. 如果我的录音机被小张没借走就好了。
4. 那只把花瓶打碎的猫叫抓住打了一顿。
5. 那个饭店的服务员被昨天经理开除了。
6. 我们在国内已经把这部分学过。
7. 你今天把这些作业写得完写不完?
8. 老师要求我们把这篇文章翻译日语。

9. 小王上街把一套衣服买回来了。

10. 大家把那个坏蛋一起给打。

四、整理句子

1. 好 衣服 的 孩子 做 了

2. 拿 小狗 被 了 吃 冰箱里 他 食品 的 去
给

3. 他 只有 会议上 提议 的 这次 通过 被 了

4. 教室里 叫 了 忘 他 在 给 那本书

5. 人 了 在 骗 他 邮票市场 给

6. 从 下午 他 邮局 才 回来 把 取 给 包裹

7. 昨天 房间 好 新年晚会 布置 我们 了 开
已经 的 就 把

8. 的 他 都 他们 新 同学们 了 老师 成 把
当

9. 东西 很 整整齐齐 他 就 快 收拾 把 得

10. 事 还 他 代表 被 把 自己 告诉 没 选为
的 家里人 大家

练习九

一、选择答案

(一)选择词语在句中的正确位置

1. 这段时间我学习很 A 忙, B 一点儿也 C 比你 D 轻松。

不

2. 参观故宫的 A 游客比 B 去长城的 C 多 D。

一些

3. 我和他一起去的图书馆, 我 A 比他 B 呆了 C 一个小时 D。

多

4. 小王 A 比我 B 多 C 买 D 衬衫。

三件

5. 这件工作他 A 比我 B 完成得 C 快 D。

一点儿

6. A 最近几天 B 天气 C 比前两天 D 热。

还

7. 去图书馆 A 跟去操场 C 差不多 D 远。

一样

8. 我打算 A 下 B 课 C 去 D 一趟邮局。

了

9. 队长让 A 全体队员 B 按时 C 到门口 D 上车。

都

10. A 请你借 B 本书 C 给 D 看看。
我

(二) 选择正确答案

1. 对我来说,这件衣服比那件 ____。
A.有点儿瘦 B.比较瘦
C.瘦一点儿 D.很瘦
2. 为了留下参加考试,我比别人 ____。
A.多一个月住了 B.多住了一个月
C.住了多一个月 D.一个月多住了
3. 这篇文章的内容比那篇 ____。
A.简单得多 B.很简单
C.一点儿简单 D.简单极了
4. 走这条路 ____ 走那条差不多一样,都需要十分钟。
A.比 B.对 C.像 D.跟
5. 这么不干净的房间就是比别的 ____ 便宜,我也不想住。
A.很 B.太 C.再 D.相当

6. 他们 _____ 几个关于书法艺术的问题
想请教你。
A. 还有 B. 没有 C. 不有 D. 有一些
7. 我今天早上是七点四十来学校的，比
昨天 _____。
A. 来晚十分钟 B. 来得晚十分钟
C. 来得晚 D. 一会儿晚来
8. 听说朋友的飞机晚上到北京，阿里打
算 _____ 去飞机场接他。
A. 吃了晚饭 B. 吃晚饭了
C. 先吃晚饭 D. 吃饭完了
9. 刚才 _____ 给你打电话，不过我没听出
他的声音。
A. 有一些人 B. 有小王
C. 有那个人 D. 有个人
10. 怪不得他考得比我好，原来他比我 _____。
A. 一年多学了汉语 B. 多学一年汉语了
C. 多学了一年汉语 D. 一年汉语多学了

(三) 指出句中唯一错误的地方

1. 我下棋 不如他下得那么不好。
A B C D
2. 这次旅行的准备工作不比上次复杂一些。
A B C D

3. 因为 急着赶火车, 所以 我比别人看少
了 二十分钟电影。
A B C D
4. 今天晚上 进行的这场比赛的结果
跟去年那场很一样。
A B C D
5. 在我的记忆中, 去年的夏天 没有今年
那么热。
A B C D
6. 昨天 开座谈会时, 李老师说 让阿里谈了
这个暑假的见闻。
A B C D
7. 我们几个人打算 吃午饭了就去公园
玩, 听说 那儿风景不错。
A B C D
8. 在火车上认识的那个朋友请都我们
一起去他的家乡看看。
A B C D
9. 昨天吃晚饭时 有那个人来宿舍找了
你一趟, 当时你 还没回来呢。
A B C D

10. 他 想 让 明天 我 跟 他 一起 去 看 美术展
A B C D
览。

二、用要求的格式改写句子

1. 这家商店八点开门，那家八点半开门。
(比)
2. 看电影没意思，看小说有意思。(不如)
3. 他以前常常生病，现在身体很健康。
(没有 这么)
4. 宿舍里很乱，教室里也不安静。(不比)
5. 昨天的气温是 28°C ，今天也是 28°C 。
(跟 一样)
6. 一位年轻作家写了一篇散文。他有电脑写。
(连动句)
7. 他打算下星期回国。他想坐船走。
(连动句)
8. 大家喜欢小明，这孩子又聪明又可爱。
(兼语句)
9. 晚上我要去王老师家。我要请他帮我修改一下作文。
(连动、兼语套用)

10. 操场上有几个留学生。他们在打排球。
(兼语句)

三、改病句

1. 北京的夏天比南方不凉快。
2. 我一看就知道这批学生比上一批很年轻。
3. 这位作家比那位相当一样有名。
4. 对你来说，他们有我更重要吗？
5. 学校的条件比以前完全不同了。
6. 银行总是比商店开得晚一小时。
7. 他们家住得没有我远这么多。
8. 他比我好得多写汉字。
9. 他的话给我了解了很多中国人的风俗习惯。
10. 他们去照相哪个公园？

四、整理句子

1. 参观 比 人数 展览 不 汽车 去年
多 的
2. 流利 他 比 说 我 汉语 得 更

3. 用 常常 汉语 他 聊天 中国 跟 朋友
4. 他 不 跟 发音 一样 的 中国人
5. 有 姐姐 得 好听 唱歌 他 唱 一个
极了 的
6. 长 像 漂亮 女儿 那么 妈妈 得
7. 夸 邻居 爱 帮助 弟弟 都 人
8. 让 都 我们 来 他 下午 开会
9. 杂志 我 请 借 你 本 看看 一 给
10. 打 来 你 电话 他 晚饭 吃 请 吧

练习十

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 是老王安排 A 他们来 B 参观 C 这个工
厂 D。
的

2. A 这批客人 B 昨天 C 下午 D 来的。
不是

3. A 他们 B 是 C 从 这 个 学 校 D 毕 业 的。
都

4. A 回 国 的 B 行 李 C 是 我 D 收 拾 的。
自 己

5. 如 果 自 己 不 努 力， 汉 语 水 平 A 是 B 能 C
提 D 高 的。
不

6. 这 篇 课 文 A 难 B 呀？ 一 个 C 生 词 也 没
有 D。
什 么

7. 我 以 前 A 连 一 次 B 也 C 没 去 过 D。
上 海

8. 这 些 人 里， A 我 B 见 过 C 他 D 一 个 人。
就

9. 我 们 A 让 他 B 来 C 看 比 赛， 他 D 不 来。
就

10. A 他 B 唱 歌 C 唱 得 D 好 听 啦！
可

(二) 选 择 正 确 答 案

1. 是 李 先 生 介 绍 我 _____。
A. 来 的 这 个 学 校 B. 来 这 个 学 校

C. 来这个学校的 D. 这个学校来的

2. 这几批客人 _____ 接待的。

- A. 都是我一个人
- B. 是都我一个人
- C. 一个人都是我
- D. 是我都一个人

3. 房子已经检查过了，_____ 再漏雨的。

- A. 会是不是
- B. 不是会
- C. 会不是
- D. 是不会

4. 我们是朋友，他有了困难，我 _____ 不帮忙呢？

- A. 怎么
- B. 怎么行
- C. 怎么能
- D. 怎么该

5. 比赛半小时以后才开始，你现在 _____ ？

- A. 紧张什么
- B. 紧什么张
- C. 什么紧张
- D. 有什么紧张

6. 去自由市场买趟东西 _____ 害怕的？

- A. 怎么
- B. 有什么
- C. 什么
- D. 什么时候

7. 工作的时候，_____ 你态度这么不认真的呢？

- A. 有
- B. 哪有
- C. 是
- D. 没

8. 这篇汉语文章非常难，_____？
A. 连外国人都不懂，何况中国人
B. 连中国人都不懂，何况外国人
C. 连中国人都不懂，何况外国人人
D. 连中国人都懂了，何况外国人
9. 我来北京以后，_____吃过烤鸭。
A. 没一次也
B. 也没一次
C. 一次也没
D. 也一次
10. 因瓜小人多，他_____。
A. 就给了我一块
B. 就我给了一块
C. 给了我一块
D. 给了我一块

(三)指出句中唯一错误的地方

1. 我们几个 是都王教练一个人培养起来
 A B C D
 的。
2. 这个问题 连专家们也解决不了，何况
 A B C
 一个学生 吗？
 D
3. 派人 出国学习的事，他 连想也想了，
 A B C
 就说 不行
 D

4. 他 连洗脸也没洗 就睡觉了。

A B C D

5. 跟同学们一起照张相 什么 不好意思的？

A B C

D

6. 没有 一种 体育活动他 不很喜欢。

A B C D

7. 我 什么 都修不好 这辆 坏了的 自行车。

A B C D

8. 条件这么好，难道你 还觉得 满意 不成？

A B C

D

9. 他这么说 可没有 别的意思，你 何必 不生气 呢？

A B C

D

10. 来北京以后，我 就买过 只几本 书。

A B C D

二、改写句子

1. 我和他半个月前在上海第一次见了面。
(是.....的)

2. 这个饭店的饭菜很干净。
(不是.....吗)

3. 你应该听说了，他上星期就回国了。
(没.....吗)
4. 他没告诉我考上哪个大学了，我不知道。
(怎么)
5. 明天就要考试了，今天不应该看电视。
(什么)
6. 这种雨衣学校附近的商店里也有，不必在这么贵的商店买。
(何必.....呢)
7. 大家都去食堂吃饭了，教室里没有一个人。
(连.....也/都)
8. 人们都希望能找到满意的工作。(谁)
9. 这出话剧的票很难买，只有你去才行。
(非.....不可)
10. 小王爱交朋友，邻居们见到他时都跟他打招呼。
(没有不)

三、改病句

1. 我是小时候学会了骑自行车的。
2. 冬天天气什么好呀？又寒冷又干燥。

3. 她不喜欢穿这条裙子，何必你非让她穿呢？
4. 这不是你故意挑毛病吗？
5. 这个城市的人都爱打乒乓球，连孩子们常常比赛。
6. 他没学过汉语，一个也不认识汉字。
7. 这个电影什么也没有意思！
8. 工人们选了就他一个人当代表。
9. 全体运动员没有一个不不上场，都参加比赛了。
10. 他不在房间，我怎么可通知他呢？

四、整理句子

1. 看 黑板 我 清楚 不 也 一点儿 字
的 上
2. 幸福 希望 一个人 不 没有 家 的 个 有
3. 我 快乐 忘记 的 生活 童年 怎么 呢 能
4. 这 自行车 刚刚 是 辆 的 坏 撞
5. 难 我 回答 哪儿 出来 这么 得 的 问题
呀

6. 大衣 非 穿 感冒 不 不可 出门 冬天
7. 我 是 他 没 到 个 骗子 呀 可 想
8. 闷热 连 天气 的 这 觉得 人 难受 也
健康 种
9. 这不是 妈妈 担心 让 故意 吗 你
10. 怎么 同意 爸爸 就 你 出国 个 一 旅遊
人 呢 会

练习十一 (一)

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 香阪 A 要回日本 B 看病, C 去办公室 D
向老师请假。

于是

2. 小王 A 昨天 B 来过, C 今天 D 来了。

又

3. 玛丽 A 喜欢 B 北京的生活, C 阿里 D 喜
欢北京的生活。

更

4. 这家饭馆的饭 A 很贵，B 我也 C 不饿，
D 咱们走吧。

况且

5. A 在我家 B 别客气，你 C 想吃什么，你 D
吃什么。

就

6. A 金子 B 去商店 C 买东西，然后才 D 回
家。

先

7. A 你 B 喜欢北京，C 喜欢 D 上海？
还是

8. 格林 A 爱吃 B 冰淇淋，C 马克 D 爱吃冰
淇淋。

也

9. A 教室里 B 少一张桌子，C 少一把椅子
D 。

还

10. A 小王先 B 唱了一首歌，C 又 D 喝了一
杯啤酒。

接着

(二) 选择正确答案

1. 这台电视机 ____ 扔掉，____ 送给别人

- A. 不但 而且
 B. 与其 不如
 C. 与其说 不如说
 D. 首先 然后
2. 宫保鸡丁 _____ 好吃, _____ 好看。
 A. 不但 而且
 B. 宁可 也不
 C. 不是 就是
 D. 是 还是
3. 在饭桌上,男人们总是 _____ 喝酒吃菜,
 _____ 再吃米饭。
 A. 不仅 并且
 B. 一方面 一方面
 C. 先 然后
 D. 又 又
4. _____ 买这件衣服, _____ 买那件衣服,
 反正价钱都一样。
 A. 或者 或者
 B. 一面 一面
 C. 先 于是
 D. 宁可 也要
5. 他们几个人 _____ 走, _____ 谈。
 A. 一方面 另一方面
 B. 首先 接着
 C. 一边 一边
 D. 要 就

6. 每个星期六，张明 _____ 去喝酒， _____ 去游泳。

- A. 与其 不如
- B. 不是 就是
- C. 是 还是
- D. 先 于是

7. 昨天我吃了鱼香肉丝，今天 _____ 吃，真没意思。

- A. 又
- B. 就
- C. 更
- D. 于是

8. 妈妈 _____ 照顾我们， _____ 工作，很辛苦。

- A. 又 还
- B. 也 还
- C. 不但 还
- D. 一方面 另一方面

9. 我 _____ 不赚钱， _____ 想在股市上赔钱。

- A. 又 又
- B. 要么 要么
- C. 宁可 也不
- D. 与其 宁可

10. 你去 _____ 可以，不去 _____ 可以，我无所谓。

- A. 又 又
- B. 也 也
- C. 不但 还
- D. 一面 一面

(三)指出句中唯一错误的地方

- 我们先住下，就讨论学习问题。
A B C D
- 玛丽忘了上课的时间，况且跑到办公室去回赵老师。
A B C D
- 宁可你去上海，要么我去上海，总得有人去。
A B C D
- 与其骑车去长城，还是坐车去长城。
A B C D
- 阿部一边听着，一方面点头。
A B C D
- 我租约翰说话的时候，于是看见老师走过来。
A B C D
- 这道数学题，老师讲了一遍，又我的
A B C

同屋讲了一遍，可我还是不懂。

D

8. 地球变暖，天气一天比一天更热。

A

B

C

D

9. 这种录音机携带方便，还是也不贵，

A

B

C

D

我想买一个。

10. 与其说你没学好汉语，倒不如我没教

A

B

C

D

好汉语。

二、用要求格式改写句子

1. 她吃着饭。她听着音乐。

(一边 一边)

2. 这件衣服好看。这件衣服实用。

(既 又.....)

3. 阿里学习汉语，阿里打工。

(一面 一面.....)

4. 我可以饿死。我不求你。

(宁可.....也不.....)

5. 玛丽喜欢吃甜食。她喜欢吃冰淇淋或

者巧克力。（不是……就是……）

6. 你看，风停了，雨停了。
（不仅……也……）

7. 这种活动危险，你身体又不好，你不要参加了。
（……况且……）

8. 我喜欢旅行。格林喜欢旅行。
（不但……也……）

9. 得了这种病，要去医院治疗，也要锻炼身体。（一方面……另一方面……）

10. 进了屋，我坐下来，他也坐下来了。
（先……，接着……）

三、改病句

1. 东郭先生救了狼，狼不但感谢他，反而要吃他。

2. 班长接过王新的作业本，看了一下，后来交给了马老师。

3. 我们参观了故宫以后，就我们去吃饭。

4. 约翰不但想吃中国饭，我也想吃中国饭。
5. 我们开始点菜吧，你是想吃法国菜，
或者想吃墨西哥菜？
6. 马丁想与其去上海学汉语，也不如到北京学汉语。
7. 要就是你，要么是我，总得有人把这件事告诉他才行。
8. 与其我不喜欢坐公共汽车，不如说我讨厌坐公共汽车。
9. 中国政府准备先解决中国人的吃饭问题，就解决住房问题。
10. 王府饭店的服务既周到，也热情，让顾客人很满意。

四、判断正误

1. 不是我不想去，就是因为我没有时间。
2. 我给他从书店不但买来一本书，而且还给他介绍了一下书的内容。
3. 阿里抽了一支烟，接着又吃起饭来。
4. 天也亮了，风也停了。
5. 这个说明书我不但看不懂，他也看不懂。
6. 北京既是经济的中心，又是政治文化的中心。
7. 谁做了大官，就谁坐好车。
8. 你不要一边吃饭，一边看报。
9. 你要么去，要么他去，反正用不着两个人都去。
10. 与其匆匆忙忙地交考试卷子，不如多花点时间好好地检查一遍。

练习十一 (二)

一、选择答案

(一)选择词语在句中的正确位置

1. 我的态度 A 不好, B 服务员 C 一点儿 D 也不生气。

却

2. A 到过 B 颐和园的人, C 都称赞它的 D 美丽。

凡是

3. A 我们都 B 吃涮羊肉, C 可是阿里却吃涮鱼肉, D 他不喜欢吃涮羊肉。

因为

4. A 来中国以后, B 每天我都想家, C 我吃不下饭, D 睡不着觉。

所以

5. A 我 B 看不懂这张报纸 C, 是因为我 D 不懂法语。

之所以

6. 朋友们 A 劝张兰 B 仔细考虑 C 婚事, D 结婚后后悔。

省得

7. A 你可能 B 有病了, C 不会 D 这么瘦。

否则

8. 要不是 A 临 出 门 前 B 接 了 个 长 途 电 话，
我 C 早 D 到 教 室 了。

就

9. A 老 李 B 同 意 C 把 房 子 卖 掉， 但 是 他 太
太 D 不 同 意。

虽 然

10. A 看 起 来 B 她 在 笑， C 她 D 在 哭。

其 实

(二) 选 择 正 确 答 案

1. 万 科 城 市 花 园 的 房 价 _____ 便 宜， _____
交 通 太 不 方 便 了。

A. 固 然 可 是
B. 不 是 而 是
C. 既 然 只 好
D. 凡 是 都

2. 约 翰 这 次 考 试 _____ 考 得 不 好， _____
他 天 天 打 工， 不 上 课 的 缘 故。

A. 由 于 就
B. 只 要 就
C. 无 论 都
D. 之 所 以 是 因 为

3. 马 克 喜 欢 吃 中 国 饭， _____ 他 兜 里 有 钱，
他 _____ 去 饭 馆 大 吃 一 顿。

A 一 就

- B. 只要 就
- C. 不管 也
- D. 除非 不然

4. 李军很聪明，我 _____ 说，他 _____ 明白了。

- A. 任 都
- B. 再 也
- C. 一 就
- D. 越 越

5. _____ 这家公司名声不好，_____ 谁都不愿和他们做生意。

- A. 除非 不然
- B. 既然 就
- C. 由于 就
- D. 因为 所以

6. _____ 我是你，我 _____ 不让京京离开。

- A. 假如 就
- B. 幸亏 不然
- C. 尽管 然而
- D. 由于 所以

7. _____ 没做作业的同学，下课以后 _____ 留下来。

- A. 任 都
- B. 凡是 都
- C. 由于 就
- D. 没有 就没有

8. _____ 妈妈不让你去，_____ 天这么黑，
一个人走山路太危险。

- A. 固然 但是
- B. 不是 而是
- C. 既然 只好
- D. 没有 就没有

9. _____ 开车的时候，我 _____ 戴上眼镜。

- A. 再 也
- B. 只有 才
- C. 要不是 就
- D. 尽管 还是

10. _____ 天气热不热，阿里 _____ 穿着那
件厚衣服。

- A. 无论 都
- B. 假使 就
- C. 由于 因此
- D. 虽说 可是

(三) 指出句中唯一错误的地方

1. 无论 谁 当 班长，我 就 赞成。

A B C D

2. 幸亏 你 不 来 上课，老师 就 会到宿舍找

A B C D

你。

3. 颐和园春天的景色 优美，反而 夏天草

A B

木长得茂盛，景色更美。

4. ^C只要^D努力，多听多说，你^A才^B一定^C能
^D学好汉语。

5. ^A长时间的^B工作，加上^C营养不良，由于^D
张老师的身体完全垮了。

6. ^A因为^B我要上班，家里没人看小孩，
^C只好^D我要雇保姆。

7. ^A凡是^B我们怎样敲门，她^C都^D不开门。

8. ^A听到的表扬愈多，阿里^B就^C不^D骄傲。

9. ^A除非^B你给我提供车费，我^C不然^D跟你去
上海。

10. 现在北京^A正流行红眼病，你^B不要带孩子去^C公共场所，^D以便孩子被传染。

二、用要求的格式改写句子

1. 阿里有病。阿里不能上课。
(因为 所以)
2. 火车太挤，坐船去天津。
(如果 就)
3. 吸烟对健康有害。戒烟也不容易。
(虽说 可是)
4. 即使有时间，也不能管这种闲事。
(就是 也)
5. 这种鱼，用火烤熟以后可以吃。
(只有 才)
6. 我上班迟到了。汽车坏了。
(是因为)
7. 如果你不亲自去请他，他是不会来的。
(除非 否则)
8. 他很能干。他太年轻，不能当经理。
(固然 不过)
9. 剩下我一个人，我要坚持下去。
(哪怕 也)

10. 我进来以后，林丽马上走了。

(一 就)

三、改病句

1. 年龄越大，身体越太不好。

2. 固然旅游很好，可是没钱也去不成。

3. 带上雨伞，以便你被雨淋湿了。

4. 你早一点儿把作文交上来，好老师看。

5. 学习武术的同学因为比较少，我们所以彼此都认识。

6. 只要你努力，才一定能成功。

7. 没有警察的帮助，老李否则这么快找到丢失的孩子。

8. 我请小张去看电影，但是他拒绝了，并没有时间。

9. 不管谁提出批评，我们应该接受 ____。

10. 你就是说破嘴皮，也我不会让你去。

四、判断正误

1. 尽管有多大困难，但是我们都要想办法克服它。
2. 由于路太远，病人在半路上不幸死去了。
3. 用铅笔写字，你为的是可以涂改。
4. 我们不管白天黑夜地干活，都没有办法生活下去。
5. 只有努力工作，才我的生活幸福。
6. 要是没有共同语言，就不能互相了解。
7. 既然答应了，就不能不去。
8. 玛丽没有复习，不免考得不好。
9. 这是老板交给你的任务，不想干也得干。
10. 工作再难也得完成。

BÀI TẬP TỔNG HỢP

综合练习一

一、选择词语在句中的正确位置

1. 我 A 不 B 懂的问题实在 C 太多了，不知先问哪个 D。

好

2. 关于这件事 A 他 B 比我 C 知道得更 D 多。

不

3. A 那里的环境 B 清新、C 房价 D 便宜，否则我决不买那儿的房子。

除非

4. 我已经 A 决定下个月 B 回 C 日本 D。

去

5. 方块 A 字是当今 B 世界上公认最难学 C 文字 D 之一。

的

6. 你说 A 明天要 B 把这些材料带来 C 讨论 D 的事吗？

过

7. 学校要在校园 A 东南角 B 兴建实验大楼，目前，C 建设正在积极筹备 D。

之中

8. 这次去上海，我想下 A 飞机 B 先去逛 C 逛商店，再找 D 宾馆。

了

9. 一个星期挨了 A 老师 B 批评 C，真 D 不好意思。

三次

10. 老师们的态度 A 都很好，B 课上的也不错，C 女老师 D 太多。

就是

二、选择正确答案

1. 这个居民区 _____ 清洁、安静，_____ 出入方便。

A. 尽管 可是
B. 由于 因此
C. 不仅 而且
D. 宁可 也不

2. 我刚要锁车，妈妈却叫我把车 _____。

A. 搬出去楼 B. 搬过去楼
C. 搬上楼去 D. 搬楼出去

3. 要在一个月內完成这么高的产量，二厂比一厂 _____。

- A. 有些困难 B. 一些困难
C. 困难得多 D. 困难极了

4. 下面的世界正阴雨绵绵，而云层 _____
却是碧空万里，阳光灿烂。

- A. 之上 B. 之下
C. 之前 D. 之中

5. 我昨天就让他 _____。

- A. 把这份报告写过
B. 把这份报告写好
C. 把这份报告写好过
D. 把这份报告写过好

6. _____ 增长率达 50%。

- A. 发展中国家的谷物产量年
B. 发展中国家的谷物产量
C. 发展中国家的谷物
D. 年发展中国家的谷物产量

7. 他 _____ 不对，你 _____ 不应该骂他呀。

- A. 固然 也
B. 凡是 都
C. 假使 就
D. 虽然 但是

8. 我学俄语 _____。

- A. 学了五年了 B. 五年了学了
C. 五年学 D. 五年学了

9. 是那位王老师叫我们 ____。
- 去附近那家书店的买书
 - 去的附近那家书店买书
 - 附近那家书店去买的书
 - 去附近那家书店买书的
10. 他说以后有空儿的话, 要 ____ 北京玩。
- 来
 - 来来
 - 来一来
 - 来了来
11. 我们的教学楼有三层, 你们的 ____?
- 有几层吗
 - 有几层
 - 几层有
 - 几有层
12. 这孩子每天 ____。
- 都听音乐着睡觉
 - 都听音乐睡觉着
 - 都听着音乐睡着觉
 - 都听着音乐睡觉
13. 昨天的晚饭有问题, ____。
- 我今天肚子很疼
 - 我今天很肚子疼
 - 我很肚子疼
 - 我今天很疼肚子
14. ____ 你就好好和刘江合作, ____ 你就单干, 你考虑吧?
- 不是 就是

- B. 要么 要么
C. 宁可 也不
D. 哪怕 也要

15. 出国留学, 我最 ____ 的是我的老母亲。

- A. 放心不下 B. 不放心下
C. 不放下心 D. 不下放心

16. 一个陌生人帮助了我, 可是城市这么大, 我 _____。

- A. 到哪儿可去找他呀
B. 可到哪儿去找他呀
C. 找到他可去哪儿呀
D. 可去哪儿找他到呀

17. 说好了在这儿见面, 可到现在玛丽还没来, 她大概不来了 _____。

- A. 吧 B. 吗
C. 啊 D. 呢

18. 出门后, 他跟朋友们 _____ 握了握手。

- A. 个个地 B. 一个
C. 一个一个地 D. 每个地

19. 他气得 _____, 你说也没用。

- A. 了不得 B. 极了
C. 不得了 D. 很

20. 他写得太慢, 从来没有在规定时间内 _____。

- A. 写完过一篇作文
- B. 写过一篇作文完
- C. 写完一篇作文过
- D. 写过完一篇作文

综合练习二

一、选择词语在句中的正确位置

1. 请问您这儿 A 把这种一寸的照片 B 放大 C 成两寸的 D 吗？
能
2. A 父母没黑没夜地工作，B 给孩子们 C 创造好的生活条件 D。
为的是
3. 语言 A 是 B 民族 C 的传统 D 文化。
一个
4. A 喜欢欣赏京剧的 B 老年人比 C 青年人多 D。
些
5. A 王先生是 B 李校长的邀请 C 在法律系 D 开办讲座的。
应
6. 我听说 A 爱伦已经 B 旅行 C 了 D。
回来

7. 他的女朋友 A 在家 B 等着他 C 打电话 D 来呢。

正

8. A 刚 B 学会走路的孩子，C 要摔跤 D。

不免

9. 每个人说起自己的经历，都能说出 A 一些 B 对别人 C 有益的 D 经验。

多少

10. 人们围着这个八岁的孩子问这问那，
A 都 B 想 C 知道他是 D 怎么救火的。

谁

二、选择正确答案

1. 父亲死后，母亲决定 _____ 遇到多大困难，_____ 要把我养大。

A. 凡是 都
B. 不管 也
C. 只要 就
D. 除非 才

2. 只要你保密，我们的事就 _____。

A. 透不出去 B. 透不上来
C. 透不过来 D. 透不起来

3. 她的婚事 _____。

A. 母亲的心伤透了
B. 母亲的心伤了透
C. 伤透了母亲的心

D. 透伤了母亲的心

4. 他这种表现弄得_____。

A. 哭也不是我们笑也不是

B. 哭笑不是我们

C. 我们哭也不是笑也不是

D. 我们不是哭也不是笑

5. 太贵的东西我买_____。

A. 不出

B. 不下

C. 不到

D. 不起

6. 这么大的雨，_____？

A. 他们还不去公园散步吗

B. 他们去公园散步什么

C. 他们哪能去公园散步呀

D. 他们没去公园散步呢

7. 刚才_____给你打过电话，但他没留名字。

A. 小王

B. 有这个人

C. 有个人

D. 有阿里

8. 在海里游泳_____在游泳池里游泳很不一样。

A. 跟

B. 比

C. 不比

D. 像

9. 最近，小李对她的男朋友_____，大家都觉得挺奇怪。

- A. 忽冷忽热 B. 一好一坏
C. 说好就好 D. 好的好, 坏的坏

10. 昨天他打球时 _____ 腿, 被送进医院去了。

- A. 摔 B. 摔了
C. 摔了摔 D. 摔了一摔

11. 你已经买了不少词典了, 这本就 _____。

- A. 没买了 B. 不买
C. 没买呢 D. 别买了

12. 安娜 _____。

- A. 没穿那件紫衣服参加过舞会
B. 没穿那件紫衣服参加过舞会
C. 穿那件紫衣服没参加过舞会
D. 穿那那紫衣服没参加过舞会

13. 老师正 _____。

- A. 带着孩子们走过去马路呢
B. 带着孩子们走着过马路呢
C. 带着孩子们过去马路呢
D. 带着孩子们过马路呢

14. 装修公司 _____。

- A. 把我们的新家已经装修好了
B. 把我们的新家已经修好了
C. 已经把我们的新家修好了
D. 已经装修我们的新家好了

15. 约翰在中国的生活很单调，每天——学习，——睡觉，没意思极了。
- 宁可 也要
 - 不是 就是
 - 一边 一边
 - 不是 而是
16. 笔名能够避免——麻烦。
- 因使用本名可能引起的种种
 - 而可能引起因使用本名的种种
 - 因使用本名种种而可能引起的
 - 因使用本名而可能引起种种的
17. 我公司的产品——，用户都很喜欢。
- 便宜价格、好的质量
 - 好质量、便宜价格
 - 价格便宜、质量好
 - 价格的便宜、质量的好
18. 有些鱼——沉到海底。
- 早上逐渐随着阳光的加强
 - 逐渐随着阳光的加强早上
 - 随着阳光的加强早上逐渐
 - 早上随着阳光的加强逐渐
19. ——等着领导给我长工资，——我下班以后去干第二职业挣钱。
- 哪怕 也要
 - 虽然 况且
 - 宁可 也不
 - 与其 不如

20. 中国夏天全国的气温都差不多，南方

- _____。
- A. 只一点儿比北方热
 - B. 只比北方热一点儿
 - C. 只一点儿热比北方
 - D. 只北方比一点儿热

综合练习三

一、选择词语在句中的正确位置

1. 这么长的一篇文章，A 一个晚上 B 怎么
C 翻译得 D 完呢？

可

2. A 请 B 你 C 上课以前通知大家 D 今天上
午的课因故取消了。

在

3. 写 A 所有的作业，B 他才上 C 床睡觉 D。
完

4. 他回家发现 A 妻子已经 B 把饭做 C 好
D。

了

5. A 球员的水平 B 如何低，C 球迷们 D 还
是喜欢看足球。

无论

6. 语言是 A 文化素质 B 的 C 外在 D 表现。
一个人
7. 今年冬天 A 比去年 B 下 C 了 D 几场雪。
多
8. 这个作家的作品 A，他 B 都 C 看过 D。
本本
9. 那本书 A 我看 B 过，写 C 很好 D。
得
10. 你在 A 这家图书馆 B 查 C 到 D 你要的资料吗？
过

二、选择正确答案

1. 鱼体内特有的 _____ 鳔，是它在水中浮着的主要调节器官。
A. 一只囊状充满气体的
B. 充满气体的一只囊状
C. 一只充满气体的囊状
D. 囊状一只充满气体的
2. 现在很多报社 _____ 输入电脑网络。
A. 也把报纸内容纷纷直接
B. 也直接纷纷把报纸内容
C. 纷纷直接也把报纸内容
D. 也纷纷把报纸内容直接

3. 昨天的事 _____。
- A. 不知道我根本
 - B. 根本就不知道
 - C. 我根本就不知道
 - D. 不知道根本我就
4. _____ 我有钱，我 _____ 买汽车。
- A. 首先 然后
 - B. 要不是 就
 - C. 如果 就
 - D. 由于 就
5. 这些有毒的物质在人体内积淀 _____，
结果难以预料。
- A. 上去
 - B. 下去
 - C. 上来
 - D. 下来
6. 我无论如何也要把这件事 _____。
- A. 做好
 - B. 做很好
 - C. 很好做
 - D. 做得好极了
7. 我 _____ 海洋夏令营，挺好的。
- A. 一次参加了
 - B. 一次参加过
 - C. 参加一次了
 - D. 参加过一次
8. _____ 父母反对，我 _____ 要和大山结婚。
- A. 不是 就
 - B. 不但 还
 - C. 就是 也

D. 凡是 都

9. 参加今天舞会的学生们打扮得比平时
_____?

- A. 很漂亮 B. 漂亮极了
C. 是不是漂亮 D. 漂亮吗

10. 听见我在后面叫他, 他 _____。

- A. 向我回过头招了招手
B. 回过头招了招手向我
C. 回头向我招了招手
D. 向我招了招手回过头

11. _____ 飞机场接你了, 我是跟你开玩笑!

- A. 谁说不去 B. 谁去不说
C. 谁不说去 D. 谁不去说

12. _____ 成功, _____ 使我太太满意。

- A. 除非 不然
B. 只有 才能
C. 宁可 也要
D. 没有 就没有

13. 两个老人见了面, 就坐在路边 _____
地聊了起来。

- A. 自言自语 B. 左说右说
C. 东一句, 西一句 D. 说来说去

14. 别出去了, 周末街上的人多极 _____。

- A. 啊
C. 呢

- B. 吧
D. 了

15. 我今天_____。

- A. 没把小狗带到花园去
B. 把小狗没带到花园去
C. 没把小狗没带到花园里
D. 把小狗没带到花园去

16. 我们的运动场_____。

- A. 已经让清理干净了
B. 已经被清理干净了
C. 已经叫清理干净了
D. 被已经清理干净了

17. 我今天_____，就去参加比赛。

- A. 做成了这个模型
B. 做了成这个模型
C. 做这个模型成了
D. 做这个成了模型

18. 如果能把这些荷花画_____，那该多好啊！

- A. 起来
C. 回去
B. 回来
D. 下来

19. 他此次来访，_____想考察一下投资环境，_____想寻找合作伙伴。

- A. 一来……二去……
B. 一……就……

- C. 一 来 二 来
D. 从 来

20. 来中国留学, _____ 向学校要入学申请表, _____ 才能去使馆签证。
A. 虽然 仍然
B. 是 还是
C. 既 于是
D. 先 然后

综合练习四

一、选择词语在句中的正确位置

1. 王老先生 A 一直到六十岁 B 都 C 去外国 D 度过假。

没有

2. A 这道菜看起来 B 像是用猪肉做的, C 它 D 是用豆腐做的。

其实

3. 写文章时, 想到的 A 第一个 B 问题 C 就是 D “怎么写?”

大概

4. 因为下雨, 飞机 A 比平时 B 起 C 飞了 D 二十分钟。

晚

5. 公司从未来的发展 A，决定 B 投资 C 之前要派人 D 好好考察当地的投资环境。
出发

6. 这个孩子 A 聪明的 B，老师们都 C 喜欢 D 他。
很

7. 工人们 A 把那些花 B 全部 C 种 D 在主楼前。
没

8. 幸亏 A 我两年前 B 就上了人身保险，C 这次 D 我就要花一大笔钱看病。
否则

9. 他想学音乐，可是 A 父亲 B 却 C 要 D 让他学法律。
偏

10. 我 A 有时间陪你 B 去 C 散步呀？再说今天 D 也太冷呀？
哪儿

二、选择正确答案

1. 这种牌子的电视机质量比那种 _____。
A. 比较好 B. 好一点儿
C. 有点儿好 D. 一点儿好

2. _____ 说了，我 _____ 不怕别人反对。

- A. 凡是 都
- B. 既然 就
- C. 越 越
- D. 固然 可是

3. _____ 葡萄就说葡萄酸是人一种自然心态。

- A. 吃不着 B. 吃着
- C. 吃得着 D. 不吃着

4. 他把最后一口酒喝 _____ 了。

- A. 下来 B. 下去
- C. 进来 D. 起来

5. 一下雨，小苗又 _____ 。

- A. 长了半尺高 B. 长半尺高了
- C. 长高了半尺 D. 半尺长高了

6. 如果路上不堵车的话，我们 _____ 。

- A. 会早到一会儿比他们
- B. 会比他们早到一会儿
- C. 会早一会儿比他们到
- D. 会早比他们到一会儿

7. 听说你的女朋友长得很漂亮，_____ 。

- A. 请她来家让我们看看吧
- B. 请她来我们家让看看吧
- C. 请她来家让看看我们吧
- D. 请来她让我们看看吧

8. 我已经提醒你好几遍了，_____。

- A. 怎么还你记不住
- B. 你怎么还记不住
- C. 还你怎么记不住
- D. 还记不住怎么你

9. 阿里 _____ 会开汽车，_____ 会修理汽车。

- A. 不但 而且
- B. 与其 宁可
- C. 由于 所以
- D. 就是 也

10. 穿上那件大衣一试，_____ 正合身，我就买了。

- A. 一大一小 B. 大的大、小的小
- C. 没大没小 D. 不大不小

11. 留学的时间有限，我要珍惜在这里的 _____。

- A. 天天 B. 每个天
- C. 每一天 D. 一天天

12. 再喝一杯，你一定渴坏了 _____。

- A. 吗 B. 呢
- C. 吧 D. 哪

13. 我昨天已经把自行车 _____。

- A. 骑送他那儿了
- B. 骑车他那儿了
- C. 骑到他那儿了

D. 骑给他那儿子

14. 我们的旅行计划_____。

- A. 叫打乱了 B. 叫给打乱了
C. 被给打乱了 D. 被打乱了

15. 我昨天_____。

- A. 写了一封信给他
B. 写一封信了给他
C. 写一封信给了他
D. 写一封信给他了

16. 我们_____他进来了。

- A. 看完看电视的时候
B. 看着完电视的时候
C. 看电视完看的时候
D. 看完电视的时候

17. 女人_____亲友诉说自己的痛苦。

- A. 能往往立即找到
B. 往往能立即找到
C. 往往能找到立即
D. 往往立即能找到

18. _____多起来了。

- A. 各种社会文化要我参加的活动
B. 社会活动要我参加的各种活动
C. 要我参加各种社会的文化活
D. 要我参加的各社会文化活

19. _____ 康佳彩电太贵，你 _____ 买长虹吧。

- A. 幸亏 不然
- B. 就是 也
- C. 要是 就
- D. 不但 还

20. _____ ，他很不高兴。

- A. 丢他的书包了
- B. 他书包丢了
- C. 丢了他书包
- D. 他丢了他书包

综合练习五

一、选择词语在句中的正确位置

1. 妹妹 A 不 B 像哥哥 C 爱跟朋友一起 D 去旅游。

那么

2. 这一 A 新的教学模式已 B 为各 C 大专院校 D 采纳。

所

3. 我和他说 A 的是两件事，根本挨 B 不 C 边 D。

着

4. 我喜欢的 A 那顶帽子 B 让 C 给 D 买走了。
别人

5. A 请你给我留个 B 电话号码, C 回国后我们 D 联系。

好

6. 年轻人 A 常常 B 轻易 C 地 D 坠入爱河。
会

7. 在婚礼上, A 朋友们 B 请新娘 C 讲讲恋爱故事, 他们 D 不讲。

就

8. 你们 A 到底 B 请假 C 没有 D ?
了

9. 请你 A 帮我女儿在 B 西安转 C 去 D 成都的火车。

一下

10. 我们 A 听说这里 B 办中国画展, 就约了同学 C 来 D 这儿。

在

二、选择正确答案

1. 你这星期 _____ ?

A. 能把这些功课复习得完吗

B. 把这些功课能复习得完吗

C. 能不能把这些功课复习完

- D. 把这些功课能不能复习完
2. 我两年前 _____, 去过那个城市。
- A. 曾经 B. 经常
C. 有时候 D. 常常
3. 她快做妈妈了, 正在 _____。
- A. 给孩子织毛衣呢
B. 给孩子织了毛衣呢
C. 给了孩子织毛衣呢
D. 给孩子织着毛衣呢
4. _____ 你告诉老王, 他 _____ 会帮助你。
- A. 除非..... 否则..... B. 首先..... 再.....
C. 无论..... 都..... D. 只要..... 就.....
5. _____ 人就是他的妻子。
- A. 能唯一地倾诉这种问题的
B. 唯一能倾诉这种问题的
C. 唯一的能倾诉这种问题
D. 唯一能倾诉这种的问题
6. 现在不用建商店, _____ 销售出去。
- A. 就在网上能把产品
B. 把产品在网就能
C. 就在网上能把产品
D. 在网上就能把产品
7. 连中学生都懂的知识, _____ ?
- A. 难道大学生懂吗

- B. 难道小学生不懂吗
C. 何况小学生呢
D. 何况大学生呢
8. 这个商场服务员态度都很热情，见到顾客_____。
A. 没有主动打招呼的
B. 主动不打招呼的没有
C. 没有不主动打招呼的
D. 没有主动不打招呼的
9. 夏天到了，天气_____热了。
A. 一天比一天
B. 一天像一天
C. 一天跟一天
D. 一天有一天
10. 毕业以后，她打算考研究生，你_____？
A. 啊 B. 呢 C. 吧 D. 吗
11. 那天晚上没有月光，公园里_____。
A. 漆黑黑 B. 黑的
C. 漆黑的 D. 漆黑漆黑的
12. 宿舍楼下边有个人在那儿_____，像是在等什么。
A. 忽左忽右 B. 左走右走
C. 走来走去 D. 东一步、西一步
13. 全社会行动_____，共同保护我们的家园。
A. 上来 B. 起来
C. 不去 D. 过来

14. 我最 _____ 那个欺上瞒下、官气十足的处长。
- A. 看不惯 B. 看惯
C. 看到 D. 看不到
15. 小明犯了错误，妈妈跟他 _____。
- A. 谈话了两个钟头 B. 谈了两个钟头话
C. 两个钟头谈话了 D. 两个钟头谈了话
16. _____ 赞成，_____ 反对，你总得发言啊！
- A. 只有..... 才能.....
B. 幸亏..... 不然.....
C. 没有..... 就没有.....
D. 或者..... 或者.....
17. 这项工作把大家 _____。
- A. 累很了 B. 累得很
C. 累极了 D. 累坏了
18. 我今天 _____，你自己去吧。
- A. 不舒服身体 B. 不身体舒服
C. 身体不舒服 D. 身体舒服不
19. 怎么，你爱 _____ 了那位姑娘？
- A. 着 B. 上
C. 去 D. 下
20. 人 _____ 多，空气 _____ 不好，张明真不喜欢这个地方。
- A. 任.....都..... B. 边.....边.....
C. 再.....也..... D. 又.....又.....

习题答案

练习一答案

一、 选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.B 2.B 3.D 4.C 5.A
6.C 7.A 8.A 9.A 10.D

(二) 选择正确答案

- 1.B 2.C 3.D 4.B 5.A
6.B 7.B 8.D 9.B 10.B

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.C 2.C 3.A 4.A 5.A
6.C 7.D 8.D 9.A 10.B

二、 用要求的格式改写句子

1. 考完试，我们就可以痛痛快快地玩几天了。
2. 当学生的时候，他天天早上都锻炼身体。
3. 同学们进行对话练习，一组一组地做。
4. 要是明天天气好的话，我们就去北海公园划船。
5. 我此次回来，一来是探亲，二来是想亲眼看看家乡近年来的发展情况。
6. 在他看来扩大生产规模并不能使公司摆脱目前的困境。

7. 在场的群众都为他的英雄行为所感动了。
8. 对他来说这件衣服并不贵。
9. 这个顾问小组是由各方面的专家学者组成的。
10. 在旅行中，他特别注意考察各地的方言。

三、改病句

1. 儿子儿媳都上班去了，家里只剩下爷爷和两岁的孙子一老一少两个人了。
2. 两个人根本不理周围的人，只顾在一起聊天。
3. 我是这个作家的崇拜者，认真读过她的每一篇作品。
4. 去见女朋友之前，哥哥换上了一件白白的衬衫。
5. 他点点头对我说：“见到你，我很高兴”。
6. 老李年纪不小了，能取得这样的成绩，对他来说，并不容易。
7. 我进屋的时候，小王正听音乐呢。
8. 军人应该以保卫祖国为天职。
9. 公司的新大厦正在建设之中。
10. 晚上十一点以后，是我们休息的时间。

四、整理句子

1. 这一问题请你考虑考虑。

(或：请你考虑考虑这一问题)

2. 那件衬衫洗得雪白雪白的。
 3. 他一遍遍认真地阅读那篇文章。
 4. 我们应以此为教训。
 5. 匪徒们都为他高尚的人格力量所感化。
 6. 你不要老跟那只小猫过不去。
 7. 请你一定在十点钟以前赶到。
 8. 一切要从实际情况出发。
 9. 不要再为这件事而烦恼了。
 10. 桌子上放着两支铅笔，一长一短。
- (或：桌子上放着一长一短两支铅笔。)

练习二答案

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.D 2.D 3.B 4.B 5.D
6.A 7.C 8.B 9.C 10.D

(二) 选择正确答案

- 1.B 2.B 3.A 4.B 5.C
6.A 7.D 8.B 9.C 10.A

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.A 2.C 3.B 4.B 5.D
6.C 7.B 8.D 9.D 10.B

二、用要求的格式改写句子

1. 他今天理发了吗？
2. 我的书包呢？

3. 你是喝啤酒，还是喝汽水？
4. 你喜欢不喜欢这个电视节目？
5. 玛丽的汉语水平怎么样？
6. 黑板上的字看得清楚看不清楚？
7. 学生们正上课呢吗？
8. 我明天要去听课，你去不去呢？
9. 今天不是星期三吧？
10. 这份考试卷是几班的？

三、改病句

1. 从毕业到现在，他一直在这家公司工作。
2. 是我去通知他呢，还是你去通知他呢？
3. 王本先生愿意不愿意去故宫参观？
4. 他的上海话你听得懂听不懂？
5. 张先生是不是住在学校里？
6. 这个道理连小孩都懂，别说大人了。
7. 只要你同意，什么条件我都答应。
8. 快干吧，我们没有时间了。
9. 你昨天买了几本书？
10. 两千年前黄河叫什么？

四、整理句子

1. 他不想来上课了。
2. 房间里的灯开着呢吗？
3. 你是不是不参加比赛了？
4. 你弟弟有多大了？
5. 电影已经开演一个小时了。
6. 你的那篇论文呢？

7. 你知道这是为什么吗?
8. 你寄的钱我收到了。
9. 你是怎么认识李小姐的?
10. 我不跟你开玩笑。

练习三答案

一、选择答案

- (一) 1.B 2.B 3.A 4.A 5.B 6.C 7.C 8.A 9.C
10.D
- (二) 1.C 2.D 3.B 4.D 5.B 6.A 7.D 8.B 9.A
10.A
- (三) 1.B 2.B 3.D 4.C 5.D 6.C 7.B 8.D 9.A
10.B

二、用多项定语或多项状语改写句子

1. 这是一张在照相馆照的彩色照片。
2. 小李的刚刚出生的小女儿哭了。
3. 老师把孩子们带到郊外的一片开满鲜花的山坡上。
4. 刚才进来的那个穿灰套装的女同志是我们班的班主任。
5. 这时那个穿着一身便装的年纪最大的矮个子警察走过来了。
6. 下课以后，孩子们蹦蹦跳跳地向教室外边跑去。
7. 小王高兴地从地上很快地站了起来。
8. 队长忽然着急地对我们说：“快点儿！”

9. 学生在课堂上，齐大声地给老师朗读课文。

10. 他总是不慌不忙地从兜里掏出一支烟点上。

三、改病句

1. 今天参观展览的人很多。

2. 我们每个月有一次旅行。

3. 我不太喜欢绿色。

4. 它不在北京西北边三百八十二公里的地方。

5. 省、市、县的领导都在开会。

6. 突然从办公室里走出一个人。

7. 这个人突然从办公室里走出一个人。

8. 这里只是今年把椅子。

9. 我们只是今年把椅子上比赛，从美国来的。

10. 他们正在操场上看。

吧。

10. 我没跟玛丽一起去商店。

四、排列词语顺序，整理句子

1. 我总是亲自打打房间。

2. 昨天是上午，总统已安到全北京了。

3. 这在中国，有名古话。

4. 我在家时，也常去哪儿。

5. 大北京正是中国作报告的一个热烈鼓掌。

6. 小北京是用泥巴捏了许多的文化。

7. 小明是用泥巴捏了许多的文化。

8. 这是一九九八年一月二十八日星期三
夜里的气象资料。
9. 他刚满两岁的弟弟非常可爱。
10. 她是五十年代参加工作的老教师。

练习四答案

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.C 2.B 3.D 4.C 5.A
6.C 7.D 8.A 9.D 10.B

(二) 选择正确答案

- 1.B 2.A 3.C 4.D 5.A
6.B 7.C 8.A 9.D 10.B

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.C 2.C 3.A 4.B 5.D
6.B 7.A 8.B 9.D 10.A

二、完成句子

1. 他说得太快了, 我没记下来。(没记住)
2. 我光顾玩了, 把老师留的作业忘得
干干净净。

3. 经过一段时间的减肥锻炼，我真的减轻了三公斤。
4. 最近事情太多，我忙得不得了，没时间打球了。
5. 每天都是学习，学习，真烦得慌，我想出去玩玩。
6. 其实小王是个大好人，她心地善良极了。
7. 今天起晚了，可能要迟到了。
8. 因为晚了五分钟，所以他没赶上班车。
9. 他并不善于书画，你怎么找上他了。
10. 虽说只是朋友，可听说他考上了北大，我还是激动得话都说不出来了。

三、改病句

1. 他刚来中国一年，但说汉语说得很清楚。
- （或：……，但汉语说得很清楚。）

8. 这是一九九八年一月二十八日星期三夜里的气象资料。
9. 他刚满两岁的弟弟非常可爱。
10. 她是五十年代参加工作的老教师。

练习四答案

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.C 2.B 3.D 4.C 5.A
6.C 7.D 8.A 9.D 10.B

(二) 选择正确答案

- 1.B 2.A 3.C 4.D 5.A
6.B 7.C 8.A 9.D 10.B

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.C 2.C 3.A 4.B 5.D
6.B 7.A 8.B 9.D 10.A

二、完成句子

1. 他说得太快了，我没记下来。(没记住)
~~~~~
2. 我光顾玩了，把老师留的作业忘得  
~~~~~  
干干净净。

2. 妈妈早上六点叫醒了我。

3. 我三天前做完了那个工作。

4. 这本教材没谈到这种句型。

5. 他把那只可爱的小鸟养得很好。

(或：那只可爱的小鸟他养得很好)

6. 他们三个人谈了很多情况，谈得很热闹。

7. 他把老师气得不得了。

8. 我们在那儿谈话谈了一段时间。

(或：我们在那儿谈了一段时间的话。)

9. 他气得眼睛都瞪圆了。

(或：他气得眼睛瞪得圆圆的)

10. 节日的欢乐气氛，我已经感觉到很长时间了。

(或：.....，我已经感觉到了)

四、整理句子

1. 我最近太忙了，都累瘦了两公斤了。
2. 在昨天晚上的联欢会上，我表演了十分钟节目。
(或：昨天晚上在联欢会上，我表演了十分钟的节日。)
3. 他讲得很好，你们应该听下去。
4. 昨天晚上跳舞跳得太累了，我现在困极了。
5. 孩子们看到南瓜就想吃。
6. 我一定把母亲的话记在心里。
7. 这件事我怎么也想不通。
8. “半瓶醋”的意思是说他还没学好。
9. 这个问题考了三次，他三次都错了。
10. 那位老人激动得手直哆嗦。

练习五答案

一、选择正确答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.D 2.C 3.D 4.D 5.B
6.C 7.B 8.B 9.A 10.B

(二) 选择正确答案

- 1.B 2.A 3.D 4.A 5.C
6.B 7.D 8.B 9.D 10.A

(三)指出句中唯一错误的地方

- 1.D 2.C 3.A 4.D 5.C
6.D 7.D 8.B 9.C 10.C

二、完成句子

1. 因为钱不够，所以他买不了那件大衣。
2. 这是我们之间的秘密，对别人可说不得。
3. 这个学期他很努力，就是希望成绩能提高上去。
4. 这门课的生词太多了，我根本记不下来。
5. 听了这些话，她都快气昏了。
6. 树林中有一面红旗，由于雾特别大，看不太清楚。
7. 狼向东郭先生扑过去。
8. 他讲的故事太幽默了，我们笑得都吐

子痛了。

9. 你 放 心，我 一 定 把 你 的 意 见 反 映 上 去。
10. 雷 锋 从 来 舍 不 得 乱 花 钱。

三、改病句

1. 这个问题你说得清楚吗？
（或：你说得清楚这个问题吗？）
2. 不到十月，叶子红不透。
3. 现在，那座小山上连一棵树也看不见了。
4. 她找对象的条件太高，所以她找不到对象。
5. 经过医生的治疗，她的病慢慢地好起来了。
6. “中国通”的意思是说他很了解中国。
7. 太阳刚刚露出水面。红红的！真美啊！
8. 一听到这个消息，同学们高兴得鼓起掌来。

9. 关于西湖的故事，是民间传下来的，

已有上千年历史了。

10. 老师讲的你明白了吗？赶快记下来。

四、整理句子

1. 王老师把学生们领到会议室去了。

2. 世界上的事都是这样，坚持下去总能成功。

3. 我的车骑不回学校去了。

4. 我想了许多办法，也说服不了他。

5. 王奶奶讲起故事来，可好听了。

6. 今天天气这么不好，还照得了相吗？

7. 这个中文电影你看得懂看不懂？

8. 作业太多，我做不过来了。

9. 花那么多钱，买这么个破东西，划不来。

10. 学校的招待所住不下了，我只好住到外面去。

练习六答案

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1.D 2.B 3.C 4.C 5.C

6.A 7.D 8.D 9.C 10.C

(二) 选择正确答案

- 1.A 2.C 3.B 4.D 5.C
6.A 7.B 8.D 9.C 10.D

(三) 选择唯一错误

- 1.B 2.B 3.A 4.D 5.D
6.C 7.C 8.C 9.B 10.D

二、改写句子

1. 窗外风景很美。
2. 在我们班，马丽学习成绩最好。
3. 我们上课的教室很大。
4. 张老师的儿子非常聪明。
5. 鱼六块钱一斤，/ 一斤鱼六块钱。/ 六块钱一斤鱼。
6. 这个姑娘长头发，大眼睛。
7. 喂！请问您哪位？
8. 这台录音机四个喇叭。
9. 爷爷体重八十公斤。
10. 奶奶和蔼慈祥。

三、改病句

1. 王老师的儿女聪明能干。
2. 爸爸最近工作非常忙。
3. 今天星期二，不是星期。
4. 这件事我一定负责到底。
5. 这种冰淇淋孩子们都喜欢。
6. 这孩子胆子不大。
7. 昨天爬了一天山，我很累。
8. 北京春天的风比较大。

9. 冬天到了,天气冷了。/天气很冷。

10. 王小明的哥哥都是大夫。

四、排列句子顺序

1. 这次旅游特别有意思。

2. 天已经亮了。

3. 我心里很紧张。

4. 我眼睛不近视。

5. 那个人我好像在哪儿见过。

6. 我的家乡山青水秀。

7. 他从小身体就很好。/他身体从小就很好。

8. 他都快四十了。

9. 客厅里两三张沙发和一个小茶几。

10. 最大的房间二十平方米。

练习七答案

一、选择答案

(一)选择词语在句中的正确位置

1.D 2.B 3.B 4.A 5.D

6.C 7.D 8.A 9.C 10.D

(二)选择正确答案

1.A 2.C 3.B 4.D 5.C

6.C 7.B 8.A 9.D 10.A

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.C 2.B 3.B 4.B 5.B
6.C 7.D 8.C 9.C 10.B

二、完成句子

1. 完成了任务。
2. 学完了《初级汉语课本》。
3. 正在打着太极拳。
4. 你的房间亮着灯。
5. 没在学习。
6. 在吃饭呢。
7. 参加过汉语水平考试。
8. 球场上看见过。
9. 没有在中国见过这种花，见过。
10. 没有好过。

三、改病句

1. 两年前我认识田中时，她正在北京大学汉语呢。
2. 从早晨到现在我还没吃过饭呢。
3. 铃木一进屋就抱歉地对我说：“对不起，我没有带来你要的材料。”
4. 他靠自己的力量找到了一个很不错的工作。
5. 安妮一面从马路那边跑过来，一面叫着我的名字。
6. 新年快到了，同学们正在准备新年晚会的节日呢。

7. 王老师现在不忙了，你可以去找他帮忙了。
8. 格林没有在那家制药厂工作过，他根本不知道那家制药厂的事。
9. 爷爷读大学时曾经和同学在那条河里游过泳。
10. 老师正在给大家说明这个词的用法，他突然提了个和课堂内容毫无关系的问题，大家都觉得很意外。

四、整理句子

1. 我很早就看过这本有名的小说。
2. 他要是找到了工作就不回国了。
3. 我今天上街给办公室买了几件办公用品。
4. 我在公司学习了两年广告业务。
5. 我看见他拿着一本书跑过来。
6. 她没在大门口站着。
7. 老师们正在办公室里备课呢。
8. 我以前来北京旅游过一次。
9. 我从来没有在北京参加过汉语节日表演。
10. 我们还没有学完过任何一本汉语教材呢。

练习八答案

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.B 2.B 3.B 4.A 5.B
6.B 7.B 8.D 9.B 10.C

(二) 选择正确答案

- 1.A 2.C 3.D 4.C 5.D
6.D 7.C 8.C 9.D 10.B

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.B 2.D 3.C 4.C 5.C
6.C 7.D 8.C 9.B 10.D

二、用要求的格式改写句子

1. 我给他打电话说别把明天和我一起看电影的事儿忘了。
2. 人们把这家面包店今天的新鲜面包买光了。
3. 一夜的功夫，大雪把整个城市都覆盖了，成了一片银白。
4. 那孩子不小心把一只杯子摔坏了。
5. 他们把我们的球队给打败了。
6. 叔叔送给他的那顶帽子被他给弄丢了。
7. 一早起来，家里所有的房间就都被田中太太打扫得干干净净。
8. 他跑得真快，一会儿大家就都被他甩到后边去了。
9. 屋里所有的窗户都被小王打开了。
10. 那年发大水这里所有的房屋和

土地都被淹没了。

三、改病句

1. 这么难的题小孩回答不了。
2. 他们被这部电影感动得哭了。
3. 如果我的录音机没被小张借走就好了。
4. 那只把花瓶打碎的猫被抓住打了一顿。
5. 那个饭店的服务员昨天被经理开除了。
6. 我们在国内已经把这部分学了。
7. 你今天写得完写不完这些作业。
8. 老师要求我们把这篇文章翻译成日语。
9. 小王上街把那套衣服买回来了。
10. 大家一起打了那个坏蛋。

四、整理句子

1. 孩子的衣服做好了。
2. 冰箱里的食品被他拿去给小狗吃了。
3. 这次会议上只有他的提议被通过了。
4. 那本书叫他给忘在教室里了。
5. 他在邮票市场给人骗了。
6. 他下午才把妇彰从邮局给取回来。
7. 我们昨天就已经把开新年晚会的房间布置好了。

8. 同学们都把他当成他们的新老师了。
9. 他很快就把东西收拾得整整齐齐
10. 他还没把自己被大家选为代表的事告诉家里人。

练习九答案

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.C 2.D 3.B 4.D 5.D
6.D 7.D 8.B 9.B 10.D

(二) 选择正确答案

- 1.C 2.B 3.A 4.D 5.C
6.A 7.C 8.A 9.D 10.C

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.D 2.D 3.C 4.D 5.C
6.B 7.A 8.B 9.A 10.B

二、改写句子

1. 这家商店比那家早开门半小时。
2. 看电影不如看小说有意思。
3. 他以前身体没有现在这么健康。
4. 教室里的不比宿舍安静。
5. 今天的气温跟昨天一样。
6. 一位年轻作家用电脑写了一篇散文。

7. 他打算下星期坐船回国。
8. 大家喜欢小明又聪明又可爱。
9. 晚上我要去王老师家请他帮我修改一下作文。
10. 操场上有几个留学生在打排球。

三、改病句

1. 北京的夏天不比南方凉快。
2. 我一看就知道这批学生比上一批年轻（得多）。
3. 这位作家跟那位差不多（几乎）一样有名。
4. 对你来说，他们比我更重要吗？
5. 学校的条件跟以前完全不同了。
6. 银行总是比商店开得晚（或晚开一小时）。
7. 他们家住得没有我这么远。
8. 他汉字写得比我好得多。
9. 他的话使（让）我了解了很多中国人的风俗习惯。
10. 他们去哪个公园照相？

四、整理句子

1. 参观汽车展览的人数不比去年多。
2. 他汉语说得比我更流利。
3. 他常常用汉语跟中国朋友聊天。
4. 他的发音跟中国人不一样。
5. 他有一个唱歌唱得好听极了的姐姐。

6. 女儿长得像妈妈那么漂亮。
7. 邻居都夸弟弟爱帮助人。
8. 他让我们下午都来开会。
9. 请你借给我一本杂志看看
(或请你借一本杂志给我看看)。
10. 你打电话请他来吃晚饭吧。

练习十答案

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.D 2.B 3.B 4.D 5.B
6.B 7.B 8.B 9.D 10.D

(二) 选择正确答案

- 1.C 2.A 3.D 4.C 5.A
6.B 7.B 8.C 9.C 10.A

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.A 2.D 3.C 4.A 5.C
6.D 7.A 8.C 9.D 10.C

二、改写句子

1. 我和他是半个月前在上海第一次见面的(见的面)。
(或者第一次在上海见面的。)
2. 这个饭店的饭菜不是很干净吗?
3. 你没听说吗? 他上星期就回国了。
4. 他没告诉我考上哪个大学了, 我怎么会知道?

5. 明天就要考试了，今天还看什么电视？
6. 这种雨衣学校附近的商店里也有，何必在这么贵的商店买呢？
7. 大家都去食堂吃饭了，宿舍里连一个人也没有。
8. 谁都希望能找到满意的工作。
9. 这出话剧的票很难买，非你去不可。
10. 小王爱交朋友，邻居们见到他时没有不跟他打招呼的。

三、改病句

1. 我是小时候学会骑自行车的。
2. 今天天气好什么呀？又寒冷又干燥。
3. 她不喜欢穿这条裙子，你何必非让她穿呢？
4. 你这不是故意挑毛病吗？
5. 这个城市的人都爱打乒乓球，连孩子们都常常比赛。
6. 他没学过汉语，一个汉字也不认识。
7. 这个电影什么意思也没有！
8. 工人们就选了他一个人当代表。
9. 全体运动员没有一个不上场，都参加了比赛了。
10. 他不在房间，我可怎么通知他呢？

四、整理句子

1. 黑板上的字我一点儿也看不清楚或把“黑板上的字”放在“看不清楚”后边。
2. 没有一个人不希望有个幸福的家。
3. 我怎么能忘记快乐的童年生活呢？
4. 这辆自行车是刚刚撞坏的。
5. 我哪儿回答得出来这么难的问题呀？
6. 冬天不穿大衣出门（或冬天出门不穿大衣）非感冒不可。
7. 我可没想到他是个骗子呀！
8. 这种闷热的天气连健康人也觉得难受。
9. 你这不是故意让妈妈担心吗？
10. 爸爸怎么会同意就你一个人（你就一个人）出国旅游呢？

练习十一答案（一）

一、选择答案

（一）选择词语在句中的正确位置

- 1.C 2.D 3.D 4.B 5.D
6.B 7.C 8.D 9.C 10.C

（二）选择正确答案

- 1.B 2.A 3.C 4.A 5.C
6.B 7.A 8.D 9.C 10.B

(三)指出句中唯一错误的地方

- 1.C 2.B 3.A 4.C 5.C
6.B 7.C 8.D 9.C 10.C

二、用要求的格式改写句子

1. 她一边吃着饭，一边听着音乐。
2. 这件衣服既好看又实用。
3. 阿里一面学习汉语，一面打工。
4. 我宁可饿死，也不求你。
5. 玛丽喜欢吃甜食，她不是吃冰淇淋，就是吃巧克力。
6. 你看，不仅风停了，雨也停了。
7. 这种活动危险，况且你身体又不好，不要参加了。
8. 不但我喜欢旅行，格林也喜欢旅行。
9. 得了这种病，一方面要去医院治疗，另一方面也要锻炼身体。
10. 进了屋，我先坐下来，接着他也坐下来了。

三、改病句

1. 东郭先生救了狼，狼不但不感谢他，反而要吃他。
2. 班长接过王新的作业本，看了一下，然后交给了老师。
3. 参观了故宫以后，我们就去吃饭。
4. 不但约翰想吃中国饭，我也想吃的中国饭。

5. 我们开始点菜吧，你是想吃法国菜，还是想吃墨西哥菜？
6. 马丁想与其到上海学习汉语，不如到北京学汉语。
7. 要么是你，要么是我，总得有人把这件事告诉他才行。
8. 与其说我不喜欢坐公共汽车，不如说我讨厌坐公共汽车。
9. 中国政府准备先解决中国人的吃饭问题，然后解决住房问题。
10. 王府饭店的服务既周到，又热情，让顾客们很满意。

四、判断正误

1. X 2. X 3. √ 4. √ 5. X
6. √ 7. X 8. √ 9. X 10. √

练习十一答案（二）

一、选择答案

（一）选择词语在句中的正确位置

1. C 2. A 3. D 4. C 5. B
6. D 7. C 8. D 9. A 10. C

（二）选择正确答案

1. A 2. D 3. B 4. C 5. D
6. A 7. B 8. B 9. B 10. A

（三）指出句中唯一错误的地方

1. D 2. A 3. B 4. B 5. C
6. C 7. A 8. D 9. C 10. D

二、用要求的格式改写句子

1. 因为阿里有病，所以他不能来上课。
2. 如果火车太挤就坐船去天津。
3. 虽说吸烟对健康有害，可是戒烟也不容易。
4. 就是有时间，也不能管这种闲事。
5. 这种鱼，只有用火烤熟以后，才可以吃。
6. 我上班迟到是因为汽车坏了。
7. 除非你亲自去请他，否则他是不会来的。
8. 他固然很能干，不过他太年轻，不能当经理。
9. 哪怕剩下我一个人，也要坚持下去。
10. 我一进来，林丽就走了。

三、改病句

1. 年龄越大，身体越不好。
2. 旅游固然很好，可是没钱也去不成。
3. 带上雨伞，以免你被雨淋湿了。
4. 你早一点把作文交上来，老师好看。
5. 因为学习武术的同学比较少，所以我们彼此都认识。
6. 只要你努力，就一定成功。

7. 没有警察的帮助，老李不会这么快找到丢失的孩子。
8. 我请小张看电影，但是他拒绝了，因为没有时间。
9. 不管谁提出批评，我们都应该接受。
10. 你就是说破嘴皮，我也不会让你去。

四、判断正误

1. X 2. √ 3. X 4. X 5. X
6. √ 7. √ 8. X 9. √ 10. √

综合练习答案

综合练习一答案

一、选择词语在句中的正确位置

1.D 2.B 3.A 4.D 5.C
6.A 7.D 8.A 9.B 10.C

二、选择正确答案

1.C 2.C 3.C 4.A 5.B
6.B 7.A 8.A 9.D 10.A
11.B 12.D 13.A 14.B 15.A
16.B 17.A 18.C 19.C 20.C

综合练习二答案

一、选择词语在句中的正确位置

1.A 2.B 3.B 4.D 5.B
6.C 7.A 8.C 9.B 10.A

二、选择正确答案

1.B 2.A 3.C 4.C 5.D
6.C 7.C 8.A 9.A 10.B
11.D 12.A 13.D 14.C 15.B
16.A 17.C 18.D 19.D 20.B

综合练习三答案

一、选择词语在句中的正确位置

1.B 2.C 3.A 4.D 5.A
6.A 7.B 8.A 9.C 10.D

二、选择正确答案

1.C 2.D 3.C 4.C 5.D
6.A 7.D 8.C 9.D 10.C
11.A 12.B 13.C 14.D 15.A
16.B 17.A 18.D 19.C 20.D

综合练习四答案

一、选择词语在句中的正确位置

1.C 2.C 3.C 4.B 5.A
6.B 7.A 8.C 9.C 10.A

二、选择正确答案

1.B 2.B 3.A 4.B 5.C
6.B 7.A 8.B 9.A 10.D
11.C 12.C 13.C 14.D 15.A
16.D 17.B 18.D 19.C 20.B

综合练习五答案

一、选择词语在句中的正确位置

1.C 2.D 3.C 4.C 5.D
6.B 7.D 8.C 9.C 10.B

二、选择正确答案

1.C 2.A 3.A 4.D 5.B
6.D 7.D 8.C 9.A 10.B
11.D 12.C 13.B 14.A 15.B
16.D 17.D 18.C 19.B 20.D

PHẦN BA
BÀI KHOÁ

海的女儿

dà hǎi shēn chù jū zhù zhe hǎi wáng yī jiā wáng hòu
1. 大海深处居住着海王一家。王后

yǐ qù shì duō nián gōng zhōng de yī qiè dōu yóu
已去世多年，宫中的一切都由

shàn liáng de lǎo zǔ mǔ liào lǐ
善良的老祖母料理。

hǎi wáng yǒu liù wèi zhǎng yǒu cháng cháng yú wěi
2. 海王有六位长有长长鱼尾
de gōng zhǔ qí zhōng zuì xiǎo de hǎi gōng zhǔ
的公主，其中最小的海公主

zuì cōng míng měi lì
最聪明美丽。

hǎi gōng zhǔ men hěn xǐ huan dào hǎi dǐ huā yuán
3. 海公主们很喜欢到海底花园

qù wán tā men zài huā yuán lǐ gè yǒu yī kuài
去玩。她们在花园里各有一块

dì yòng lái zhòng huā cǎo
地，用来种花草。

yī tiān zuì xiǎo de hǎi gōng zhǔ zài huā yuán
4. 一天，最小的海公主在花园

zhōng fā xiàn le yī zūn dà lǐ shí diāo xiàng zhè
中 发 现 了 一 尊 大 理 石 雕 像 : 这

shì yī wèi duō me yīng jùn de wáng zǐ a
是 一 位 多 么 英 俊 的 王 子 啊 !

5. zuì xiǎo de hǎi gōng zhǔ zài diāo xiàng biān zhòng
最 小 的 海 公 主 在 雕 像 边 种

shàng le yī kē xì xì de chuí liǔ
上 了 一 棵 细 细 的 垂 柳 。

6. lǎo zǔ mǔ jīng cháng gěi hǎi gōng zhǔ men jiǎng
老 祖 母 经 常 给 海 公 主 们 讲

lù dì shàng rén lèi shì jiè de gù shì hǎi gōng
陆 地 上 人 类 世 界 的 故 事 。 海 公

zhǔ men tīng de jīn jīn yǒu wèi
主 们 听 得 津 津 有 味 。

7. lǎo zǔ mǔ dā yīng liù wèi hǎi gōng zhǔ dāng
老 祖 母 答 应 六 位 海 公 主 , 当

tā men zhǎng dào shí wǔ suì shí kě yǐ fú dào hǎi
她 们 长 到 十 五 岁 时 可 以 浮 到 海

miàn shàng qù kàn wài miàn de shì jiè
面 上 去 看 外 面 的 世 界 。

8. wǔ gè jiě jie dōu mǎn shí wǔ suì le tā
五 个 姐 姐 都 满 十 五 岁 了 , 她

men cháng cháng fú chū hǎi miàn qù kàn wài miàn
们 常 常 浮 出 海 面 ， 去 看 外 面

shén qí de shì jiè
神 奇 的 世 界 。

tā men shéi yě méi yǒu xiǎng dào zuì xiǎo de hǎi
9. 她 们 谁 也 没 有 想 到 最 小 的 海

gōng zhǔ bǐ shéi dōu kě wàng kàn dào wài mian shén qí
公 主 比 谁 都 渴 望 看 到 外 面 神 奇

de shì jiè kě piān piān hái yào tā děng hěn jiǔ
的 世 界 ， 可 偏 偏 还 要 她 等 很 久

hěn jiǔ
很 久 。

zhè yī tiān zhōng yú dào lái le hǎi gōng zhǔ
10. 这 一 天 终 于 到 来 了 。 海 公 主

gào bié le lǎo zǔ mǔ zòng shēn yī yuè fú chū
告 别 了 老 祖 母 ， 纵 身 一 跃 ， 浮 出

le hǎi miàn
了 海 面 。

tài yáng xià luò de shí hou hǎi gōng zhǔ
11. 太 阳 下 落 的 时 候 ， 海 公 主

kàn dào bù yuǎn chù yǒu yī sōu dà chuán shuǐ shǒu
看 到 不 远 处 有 一 艘 大 船 ， 水 手

men zhèng yōu xián de zuò zài jiǎ bǎn shàng
们 正 悠 闲 地 坐 在 甲 板 上 。

hǎi gōng zhǔ yóu dào dà chuán páng shí yǐ
12. 海 公 主 游 到 大 船 旁 时 ， 已

shì mǎn tiān xīng dòu shuǐ shǒu men wèi yī wèi yīng
是 满 天 星 斗 。 水 手 们 为 一 位 英

jùn de wáng zǐ zài guò shí liù suì shēng rì
俊 的 王 子 在 过 十 六 岁 生 日 。

wáng zǐ hé shuǐ shǒu men zòng qíng de chàng ge
13. 王 子 和 水 手 们 纵 情 地 唱 歌

tiào wǔ rán fàng yàn huǒ hǎi gōng zhǔ yī zhí shēn
跳 舞 、 燃 放 烟 火 ， 海 公 主 一 直 深

qíng de kàn zhe wáng zǐ
情 地 看 着 王 子 。

hū rán dà hǎi shàng qǐ le bào fēng yǔ
14. 忽 然 ， 大 海 上 起 了 暴 风 雨 ，

dà chuán bèi jù làng xiān fān wáng zǐ hé shuǐ shǒu
大 船 被 巨 浪 掀 翻 ， 王 子 和 水 手

men zài hǎi lǐ pīn mǐng zhēng zhá
们 在 海 里 拼 命 挣 扎 。

rú guǒ wáng zǐ sǐ le tā jiù kě yǐ yǒng
15. 如 果 王 子 死 了 ， 他 就 可 以 永

yuǎn shēng huó zài hǎi dī gōng diàn kě shì jué bù
远 生 活 在 海 底 宫 殿， 可 是， 决 不

néng ràng tā sǐ hǎi gōng zhǔ jí máng cháo wáng zǐ
能 让 他 死。 海 公 主 急 忙 朝 王 子

yóu qù
游 去。

dāng wáng zǐ jiù yào bèi bō tāo tūn mò de shí
16. 当 王 子 就 要 被 波 涛 吞 没 的 时

hou hǎi gōng zhǔ yóu dào le tā de shēn biān
候， 海 公 主 游 到 了 他 的 身 边。

lí míng shí fēn hūn mí de wáng zǐ bèi hǎi
17. 黎 明 时 分， 昏 迷 的 王 子 被 海

gōng zhǔ jiù dào le shā tān shàng à tā duō me
公 主 救 到 了 沙 滩 上。 啊， 他 多 么

xiàng hǎi dī huā yuán lǐ de nà zūn diāo xiàng
像 海 底 花 园 里 的 那 尊 雕 像！

hǎi gōng zhǔ fǔ shēn zài wáng zǐ de é tóu shàng
18. 海 公 主 俯 身 在 王 子 的 额 头 上

qīn wēn le yī xià tā pàn wàng tā sū xǐng guò
亲 吻 了 一 下， 她 盼 望 他 苏 醒 过

lái
来。

zhè shí xǔ duō gū niang cháo zhè biān zǒu lái
19. 这时，许多姑娘朝这边走来。

hǎi gōng zhǔ bù xiǎng ràng bié rén kàn dào tā duǒ
海公主不想让别人看到，她躲

dào le shān hú jiāo de hòu mian
到了珊瑚礁的后面。

wáng zǐ jiàn jiàn sū xǐng guò lái tā cháo zhōu
20. 王子渐渐苏醒过来，他朝周

wéi de rén men qīn qiè de wēi xiào zhe
围的人们亲切地微笑着。

wáng zǐ yí diǎn bù zhī dào shì hǎi gōng zhǔ jiù
21. 王子一点不知道是海公主救

le tā hǎi gōng zhǔ yuǎn yuǎn de wàng zhe tā xīn
了他，海公主远远地望着他，心

lǐ wàn fēn nán guò
里万分难过。

hǎi gōng zhǔ shāng xīn de huí dào hǎi dǐ gōng
22. 海公主伤心地回到海底宫

diàn zhěng tiān duì zhe huā yuán zhōng de wáng zǐ
殿，整天对着花园中的王子

diāo xiàng fā dāi
雕像发呆。

jiě mèi men zhī dào le hǎi gōng zhǔ de xīn
23. 姐 妹 们 知 道 了 海 公 主 的 心

shì dōu yuàn yì bāng xiǎo mèi mei qù zhǎo wáng zǐ
事， 都 愿 意 帮 小 妹 妹 去 找 王 子。

liù jiě mèi bǐ cǐ bǎ shǒu dā zài jiān shàng
24. 六 姐 妹 彼 此 把 手 搭 在 肩 上，

chéng yī cháng pái de shēng dào hǎi miàn cháo wáng zǐ
成 一 长 排 地 升 到 海 面， 朝 王 子

de gōng diàn yóu qù
的 宫 殿 游 去。

wáng zǐ dú zì zài yuè guāng xià de dà píng
25. 王 子 独 自 在 月 光 下 的 太 平

tái shàng zǒu dòng hǎi gōng zhǔ yòu kàn dào le tā
台 上 走 动， 海 公 主 又 看 到 了 她

de xīn shàng rén
的 心 上 人。

hǎi gōng zhǔ jiàn jiàn duì rén lèi chǎn shēng le
26. 海 公 主 渐 渐 对 人 类 产 生 了

gǎn qíng tā pàn wàng zì jǐ néng gòu shēng huó
感 情， 她 盼 望 自 己 能 够 生 活

zài tā men zhōng jiān
在 他 们 中 间。

lǎo zǔ mǔ shuō zhè de yǒu yī gè rén
27. 老 祖 母 说：“这 得 有 一 个 人

zhēn xīn ài nǐ kě nǐ de yú wěi hǎi
真 心 爱 你，可 你 的 鱼 尾……”海

gōng zhǔ zhī dào lǎo zǔ mǔ bù yuàn tā lí kāi
公 主 知 道 老 祖 母 不 愿 她 离 开

dà hǎi
大 海。

wèi le wáng zǐ hé rén de bù miè líng hún
28. 为 了 王 子 和 人 的 不 灭 灵 魂，

hǎi gōng zhǔ jué xīn qù zhǎo wū pó bāng máng
海 公 主 决 心 去 找 巫 婆 帮 忙。

hǎi gōng zhǔ jiāng cháng fā chán zài tóu shàng
29. 海 公 主 将 长 发 缠 在 头 上，

bǎ shuāng shǒu jīn tiē zài xiōng qián lái dào le dào
把 双 手 紧 贴 在 胸 前，来 到 了 到

chù shì guài wù de wū pó de lǐng dì
处 是 怪 物 的 巫 婆 的 领 地。

wū pó shuō nǐ yī dàn biàn chéng rén
30. 巫 婆 说：“你 一 旦 变 成 人，

jiù bié xiǎng zài huí dào hǎi dī wáng zǐ rú hé
就 别 想 再 回 到 海 底，王 子 如 何

bié rén jié hūn nǐ jiù huì biàn chéng pào
别人结婚，你就会变成泡
mò
沫。”

wū pó yòu shuō wǒ hái yào gē xià nǐ
31. 巫婆又说：“我还要割下你
de shé tou hǎi gōng zhǔ dào wǒ quán
的舌头。”海公主道：“我全
bù zài hū ! ”
不在乎！”

yú shì wū pó gē xià le hǎi gōng zhǔ de
32. 于是巫婆割下了海公主的
shé tou hǎi gōng zhǔ mǎ shàng chéng le yā ba
舌头，海公主马上成了哑巴。

jiē xià lái wū pó jiāng yī guǎn zhǔ hǎo de
33. 接下来，巫婆将一罐煮好的
néng jiāng hǎi gōng zhǔ biàn chéng rén xíng de yào
能将海公主变成人形的药
dì gěi le hǎi gōng zhǔ
递给了海公主。

hǎi gōng zhǔ qiāo qiāo huí dào le gōng diàn
34. 海公主悄悄回到了宫殿，
tā hán zhe yǎn lèi mò mò de xiàng qīn rén zuò
她含着眼泪默默地向亲人作

zuì hòu de gào bié
最 后 的 告 别。

hǎi gōng zhǔ yóu dào wáng zǐ de gōng diàn
35. 海 公 主 游 到 王 子 的 宫 殿

qián tūn xià le wū pó gěi tā de yào dùn
前，吞 下 了 巫 婆 给 她 的 药，顿

shí hūn sǐ guò qù
时 昏 死 过 去。

dāng tā xǐng lái shí, fā xiàn zì jǐ de yú
36. 当 她 醒 来 时，发 现 自 己 的 鱼

wěi yǐ biàn chéng le liǎng tiáo xiū cháng de tuǐ
尾 已 变 成 了 两 条 修 长 的 腿。

zhè shí tā zhāo sī mù xiǎng de wáng zǐ chū
37. 这 时，她 朝 思 慕 想 的 王 子 出

xiàn zài tā de miàn qián kě shì tā yǐ bù huì shuō
现 在 她 的 面 前 可 是 她 已 不 会 说

huà le
话 了。

wáng zǐ fú tā zǒu jìn gōng diàn tā měi zǒu
38. 王 子 扶 她 走 进 宫 殿，她 每 走

yī bù jiǎo jiù xiàng cǎi zài dāo rèn shàng
一 步，脚 就 像 踩 在 刀 刃 上。

wáng zǐ wèi tā huàn shàng huá lì de yī fu
39. 王 子 为 她 换 上 华 丽 的 衣 服，

tā chéng le gōng zhōng zuì měi lì de rén
她成了宫中最美丽的人。

40. hǎi gōng zhǔ bù néng wèi wáng zǐ chàng gē , jiù
海公主不能为王子唱歌，就

rěn zhe téng tòng wèi wáng zǐ tiào wǔ , tā de wǔ
忍着疼痛为王子跳舞，她的舞

tiào dé zhēn hǎo
跳得真好。

41. wáng zǐ xiàng dài xiǎo mèi mei yī yàng guān xīn
王子像待小妹妹一样关心

hǎi gōng zhǔ dài tā yóu shān wán shuǐ
海公主，带她游山玩水。

42. yè shēn rén jìng shí , hǎi gōng zhǔ jiāng téng
夜深人静时，海公主将疼

tòng de shuāng jiǎo shēn dào qīng liáng de hǎi shuǐ
痛的双脚伸到清凉的海水

lǐ , tā bù jìn xiǎng qǐ le hǎi dǐ de qīn rén 。
里，她不禁想起了海底的亲人。

43. yī tiān yè lǐ , tā zhēn de kàn dào le jiě
一天夜里，她真的看到了姐

jie men 。 jiě jie men yī miàn wǎn zhe shǒu yóu dòng ,
姐妹们。姐妹们一面挽着手游动，

yī miàn chàng zhe qī wǎn de gē
一 面 唱 着 凄 婉 的 歌 。

tā hái yuǎn yuǎn de kàn dào le xǔ duō nián
44. 她 还 远 远 地 看 到 了 许 多 年

bù céng fú chū hǎi miàn de lǎo zǐ mǔ hé dài zhe
不 曾 浮 出 海 面 的 老 姐 母 和 戴 着

wáng guān de hǎi wáng fù qīn
王 冠 的 海 王 父 亲 。

45. | zài suǒ yǒu rén zhōng, nǐ zuì ài wǒ
“ 在 所 有 人 中 ， 你 最 爱 我

ma hǎi gōng zhǔ yòng qī dài de mù guāng wèn
吗 ？ ” 海 公 主 用 期 待 的 目 光 问

wáng zǐ
王 子 。

wáng zǐ wēn zhe tā shuō wǒ ài nǐ
46. 王 子 吻 着 她 说 ： “ 我 爱 你 ，

nǐ hěn xiàng jiù wǒ de nà wèi gū niang
你 很 像 救 我 的 那 位 姑 娘 。”

wáng zǐ fèng fù mìng chéng chuán qù lín guó xiàng
47. 王 子 奉 父 命 乘 船 去 邻 国 向

yī wèi méi jiàn guò miàn de gōng zhǔ qíu hūn
一 位 没 见 过 面 的 公 主 求 婚 。

tā tè yì dài shàng le měi lì de hǎi gōng zhǔ
他特意带上了美丽的海公主。

wáng zǐ fū mō zhe hǎi gōng zhǔ nóng mì de
48. 王子抚摸着海公主浓密的
cháng fà hǎi gōng zhǔ bǎ zì jǐ de tóu tiē zài
长发，海公主把自己的头贴在
tā de xiōng qián
他的胸前。

shēn yè hǎi gōng zhǔ zuò zài chuán xián shàng
49. 深夜，海公主坐在船舷上，
níng wàng zhe hào miǎo de hǎi shuǐ tā xiǎng dào rén
凝望着浩瀚的海水，她想到人
de líng hún hé dà hǎi de pào mò
的靈魂和大海的泡沫。

lín guó de wèi duì jiā dào huān yíng wáng zǐ
50. 邻国的卫队夹道欢迎王子
de dào lái suǒ yǒu jiào táng dōu qiāo xiǎng le zhōng
的到来。所有教堂都敲响了钟
shēng
声。

lín guó de gōng zhǔ chū xiàn le hǎi gōng zhǔ
51. 邻国的公主出现了，海公主

fā xiàn zhè wèi gōng zhǔ zhǎng de fēi cháng měi lì
发 现 这 位 公 主 长 得 非 常 美 丽 。

nǐ jiù shì jiù wǒ de nà wèi gū niang
52. “你 就 是 救 我 的 那 位 姑 娘 ！”

wáng zǐ bǎ lín guó de gōng zhǔ jǐn jǐn yòng jìn zì
王 子 把 邻 国 的 公 主 紧 紧 拥 进 自

jī de huái zhōng
己 的 怀 中 。

wáng zǐ duì hǎi gōng zhǔ shuō wèi wǒ de xìng
53. 王 子 对 海 公 主 说：“为 我 的 幸

fú zhù fú ba hǎi gōng zhǔ wēn zhe wáng zǐ de
福 祝 福 吧！”海 公 主 吻 着 王 子 的

shǒu dàn xīn zài liú xuè
手，但 心 在 流 血 。

jiào táng de zhōng shēng zài cì qiāo xiǎng le
54. 教 堂 的 钟 声 再 次 敲 响 了 。

wáng gōng de chuán lìng rén qí zhe mǎ yán jiē xuān bù
王 宫 的 传 令 人 骑 着 马 沿 街 宣 布

gōng zhǔ yǔ wáng zǐ dīng hūn bìng jiāng jié hūn de
公 主 与 王 子 订 婚 并 将 结 婚 的

xǐ xùn
喜 讯 。

jì sī men dàng zhe xiāng lú xīn láng yǔ xīn
55. 祭司们荡着香炉，新郎与新

niáng wǎn zhe shǒu qián lái jiē shòu zhǔ jiào de zhù
娘挽着手前来接受主教的祝

fú
福。

xīn láng yǔ xīn niáng lái dào chuán shàng lǐ pào
56. 新郎与新娘来到船上。礼炮

xiǎng qǐ lái le qí zhì zài fēng zhōng piāo yáng
响起来了，旗帜在风中飘扬，

rén men tiào qǐ le wǔ
人们跳起了舞。

hǎi gōng zhǔ rěn zhe téng tòng yě tiào qǐ le
57. 海公主忍着疼痛，也跳起了

wǔ tā zhī dào zhè shì zuì hòu yī cì hé wáng
舞。她知道，这是最后一次和王

zǐ zài yī qǐ le
子在一起了。

chén jìn zài xìng fú zhōng de wáng zǐ wǎn zhe
58. 沉浸在幸福中的王子，挽着

xīn niáng de shǒu cháo huá lì de zhàng péng zǒu qù
新娘的手朝华丽的帐篷走去。

hǎi gōng zhǔ dú zì yǐ zài chuán xián biān níng
59. 海公主独自倚在船舷边，凝

wàng zhe dōng fāng tā zhī dào dì yī lǚ yáng
望着东方，她知道，第一缕阳

guāng dài gěi tā de jiù shì sǐ wáng
光带给她的就是死亡。

zhè shí jiě jie men fú chū le hǎi miàn
60. 这时，姐妹们浮出了海面。

tā men liǎn sè cāng bái měi lì de cháng tóu fā
她们脸色苍白，美丽的长头发

dōu bù jiàn le
都不见了。

jiě jie men shuō wǒ men yòng tóu fa cóng
61. 姐妹们说：“我们用头发从

wū pó nà lǐ huàn lái le jiǎn dāo yòng zhè jiǎn dāo
巫婆那里换来了尖刀，用这尖刀

qù cì sǐ wáng zǐ bā zhǐ yǒu zhè yàng nǐ cái
去刺死王子吧，只有这样，你才

néng miǎn yú yī sǐ
能免于死！”。

kuài dòng shǒu tài yáng jiù yào chū lái le
62. “快动手，太阳就要出来了！”

shuō wán jiě jie men qián huí dào hǎi dǐ qù le
说 完 姐 姐 们 潜 回 到 海 底 去 了 。

hǎi gōng zhǔ xiān kāi zhàng péng de lián zi kàn
63. 海 公 主 掀 开 帐 篷 的 帘 子 ， 看

dào měi lì de gōng zhǔ bǎ tóu zhēn zài wáng zǐ de
到 美 丽 的 公 主 把 头 枕 在 王 子 的

huái zhōng shuì dé zhēng shú
怀 中 睡 得 正 熟 。

hǎi gōng zhǔ wān xià yāo zài wáng zǐ qīng
64. 海 公 主 弯 下 腰 ， 在 王 子 清

xiù de liǎn shàng wěn le yī xià
秀 的 脸 上 吻 了 一 下 。

tiān kōng jiàn jiàn liàng le qǐ lái tā kàn le
65. 天 空 渐 渐 亮 了 起 来 ， 她 看 了

kàn jiān dāo kàn le kàn wáng zǐ
看 尖 刀 ， 看 了 看 王 子 。

tā tū rán yáng qǐ shǒu bǎ jiān dāo yuǎn yuǎn
66. 她 突 然 扬 起 手 ， 把 尖 刀 远 远

de pāo rù le dà hǎi
地 抛 入 了 大 海 。

zài jiān dāo chén xià qù de dì fāng làng huā
67. 在 尖 刀 沉 下 去 的 地 方 ， 浪 花

fā chū yī dào hóng guāng , fǎng fú yǒu wú shù
发 出 一 道 红 光 ， 仿 佛 有 无 数

xiān xuè jiàn chū le shuǐ miàn
鲜 血 溅 出 了 水 面 。

68. tā zài yī cì kàn le kàn wáng zǐ , rán hòu
她 再 一 次 看 了 看 王 子 ， 然 后 ，

zhuǎn guò shēn yì wú fǎn gù de tiào rù le dà hǎi
转 过 身 义 无 反 顾 地 跳 入 了 大 海 。

69. tā jué dé zì jǐ de shēn qū zài yī diǎn diǎn
她 觉 得 自 己 的 身 躯 在 一 点 点

róng huà chéng pào mò
融 化 成 泡 沫 。

70. tài yáng shēng qǐ lái le 。 yóu yú yáng guāng nuǎn
太 阳 升 起 来 了 。 由 于 阳 光 暖

nuǎn de zhào yào zài pào mò shàng suǒ yǐ hǎi
暖 地 照 耀 在 泡 沫 上 ， 所 以 海

gōng zhǔ bìng méi yǒu gǎn dào sǐ wáng de cún zài
公 主 并 没 有 赶 到 死 亡 的 存 在 。

71. hǎi gōng zhǔ kàn dào wú shù tòu míng , měi lì
海 公 主 看 到 无 数 透 明 ， 美 丽

de shēng wù zài zì jǐ de shàng miàn fēi zhe tā
的 生 物 在 自 己 的 上 面 飞 着 ， 它

men fā chū de shēng yīn shì nà yàng de měi miào
们发 出 的 声 音 是 那 样 的 美 妙 。

72. tā jué dé zì jǐ yě huò dé le tā men
她 觉 得 自 己 也 获 得 了 它 们

de xíng tǐ bìng qiě jiàn jiàn cóng pào mò zhōng shēng
的 形 体 ， 并 且 渐 渐 从 泡 沫 中 升

le qǐ lái
了 起 来 。

yī gè shēng yīn zài shuō sān bǎi nián hòu
73. 一 个 声 音 在 说 ： “ 三 百 年 后 ，

nǐ kě yǐ wèi zì jǐ chuàng zào chū yī gè bù miè
你 可 以 为 自 己 创 造 出 一 个 不 灭

de líng hún
的 灵 魂 。

hǎi gōng zhǔ xiàng tài yáng jǔ qǐ le guāng liàng de
74. 海 公 主 向 太 阳 举 起 了 光 亮 的

shǒu bì tā gǎn dòng de liú chū le yǎn lèi
手 臂 ， 她 感 动 得 流 出 了 眼 泪 。

chuán shàng de rén men yòu kāi shǐ huó dòng le
75. 船 上 的 人 们 又 开 始 活 动 了 ，

xīn láng hé xīn niáng zhèng dào chù xún zhǎo hǎi gōng
新 郎 和 新 娘 正 到 处 寻 找 海 公

zhǔ

主。

tā men bēi āi de wàng zhe fān téng de pào
76. 他们悲哀地望着翻腾的泡

mò hǎo xiàng zhī dào tā yǐ jīng tiào dào dà hǎi
沫，好像知道她已经跳到大海

lǐ qù le

里去了。

zài míng míng zhī zhōng hǎi gōng zhǔ wēn le xīn
77. 在冥冥之中，海公主吻了新

niáng de qián é hái duì zhe wáng zǐ zhēn chéng de
娘的前额，还对着王子真诚地

wēi xiào

微笑。

jiē zhe tā biàn gēn kōng qì zhōng de qí tā
78. 接着，她便跟空气中的其他

hái zǐ men yī dào qí shàng méi guī yún shēng dào
孩子们一道，骑上玫瑰云，升到

tiān kōng zhōng qù le

天空中去了。

艾丽莎公主

1. zài hěn yuǎn hěn yuǎn de nán fāng zhù zhe yī
在 很 远 很 远 的 南 方 ， 住 着 一

gè guó wáng tā yǒu shí yī gè ér zǐ hé yī
个 国 王 。 他 有 十 一 个 儿 子 和 一

gè jiào zuò ài lì shā de nǚ ér
个 叫 做 艾 丽 莎 的 女 儿 。

2. ài lì shā gōng zhǔ hé wáng zǐ men yī kuài er
艾 丽 莎 公 主 和 王 子 们 一 块 儿

dú shū xiě zì tā men guò zhe xìng fú de shēng
读 书 、 写 字 ， 他 们 过 着 幸 福 的 生
huó
活 。

3. kě shì hǎo rì zi bìng bù cháng bù jiǔ
可 是 ， 好 日 子 并 不 长 。 不 久 ，

tā men de mǔ qīn sǐ le guó wáng qū le yī gè
他 们 的 母 亲 死 了 ， 国 王 娶 了 一 个

huì mó fǎ de nǚ rén dāng wáng hòu
会 魔 法 的 女 人 当 王 后 。

4. xīn wáng hòu duì tā men hěn bù hǎo zǒng shì
新 王 后 对 他 们 很 不 好 ， 总 是

zài guó wáng miàn qián shuō tā men de huài huà shǐ
在 国 王 面 前 说 他 们 的 坏 话 ， 使

guó wáng yǐ wéi tā men dōu shì huài hái zǐ
国 王 以 为 他 们 都 是 坏 孩 子 。

bù jiǔ wáng hòu bǎ ài lì shā sòng dào xiāng
5. 不 久 ， 王 后 把 艾 丽 莎 送 到 乡

xià jì yǎng zài yī gè nóng hù de jiā lǐ
下 ， 寄 养 在 一 个 农 户 的 家 里 。

è dú de wáng hòu yòu duì shí yī gè wáng zǐ
6. 恶 毒 的 王 后 又 对 十 一 个 王 子

shī zhǎn mó fǎ bǎ tā men biàn chéng le shí yī
施 展 魔 法 ， 把 他 们 变 成 了 十 一

zhī yě tiān é
只 野 天 鹅 。

měi lì de yě tiān é gāo gāo de fēi qǐ
7. 美 丽 的 野 天 鹅 高 高 地 飞 起 ，

yī zhí fēi xiàng yuǎn fāng de dà sēn lín lǐ
一 直 飞 向 远 方 的 大 森 林 里 。

rì zi guò de hěn kuài ài lì shā yǐ jīng shí
8. 日 子 过 得 很 快 ， 艾 丽 莎 已 经 十

wǔ suì le guó wáng xiǎng kàn kàn zì jǐ de nǚ
五 岁 了 ， 国 王 想 看 看 自 己 的 女

ér jiù bǎ ài lì shā zhào huí gōng lǐ
儿 ， 就 把 艾 丽 莎 召 回 宫 里 。

wáng hòu shí fēn jí dù ài lì shā de měi lì
9. 王 后 十 分 嫉 妒 艾 丽 莎 的 美 丽，

dāng ài lì shā xǐ zǎo de shí hou tā bǎ shī
当 艾 丽 莎 洗 澡 的 时 候， 她 把 施

le mó fǎ de lài há ma fàng dào yù chí lǐ
了 魔 法 的 癞 蛤 蟆 放 到 浴 池 里。

wáng hòu duì lài há ma shuō nǐ men yào
10. 王 后 对 癞 蛤 蟆 说：“ 你 们 要

pá dào ài lì shā de tóu shàng hé shēn shàng qù
爬 到 艾 丽 莎 的 头 上 和 身 上 去，

ràng tā biàn dé hé nǐ men yī yàng dāi shā hé chǒu
让 她 变 得 和 你 们 一 样 呆 傻 和 丑

lòu
陋。”

yīn wèi ài lì shā tài shàn liáng le mó fǎ
11. 因 为 艾 丽 莎 太 善 良 了， 魔 法

zài tā shēn shang bù qǐ zuò yòng wáng hòu yòu xiǎng
在 她 身 上 不 起 作 用。 王 后 又 想

chū le huài zhǔ yì tā zài ài lì shā de quán
出 了 坏 主 意， 她 在 艾 丽 莎 的 全

shēn cā shàng le fā chòu de yóu gāo
身 擦 上 了 发 臭 的 油 膏。

dāng guó wáng kàn dào fā chòu de ài lì shā
12. 当 国 王 看 到 发 臭 的 艾 丽 莎

shí , bù jīn dà chī yī jīng tā shuō zhè bù shì
时 , 不 禁 大 吃 一 惊 。 他 说 这 不 是

tā de nǚ ér
他 的 女 儿 。

kě lián de ài lì shā kū le tā xiǎng qǐ
13. 可 怜 的 艾 丽 莎 哭 了 。 她 想 起

tā de shí yī gè gē ge jiù qiāo qiāo de zǒu
她 的 十 一 个 哥 哥 , 就 悄 悄 地 走

chū gōng diàn
出 宫 殿 。

ài lì shā zài tián yě hé zhǎo zé dì lǐ
14. 艾 丽 莎 在 田 野 和 沼 泽 地 里

zǒu le yī zhěng tiān yī zhí zǒu jìn dà sēn lín
走 了 一 整 天 , 一 直 走 进 大 森 林

lǐ 。
里 。

yè mù jiàng luò xià lái , ài lì shā lèi jí
15. 夜 幕 降 落 下 来 , 艾 丽 莎 累 极

le tā tāng zài róu ruǎn de qīng tái shàng shuì zháo
了 , 她 躺 在 柔 软 的 青 苔 上 睡 着

le
了。

dāng ài lì shā xǐng lái de shí hòu tài yáng
16. 当艾丽莎醒来的时候，太阳

yī jīng shēng de hěn gāo yáng guāng zài nóng mì de
已经升得很高。阳光在浓密的

zhī yè shàng yáo huàng hǎo xiàng shì jīn zi zuò de
枝叶上摇晃，好像是金子做的
huā
花。

qīng chè de hú shuǐ yǐng zhào chū ài lì shā de
17. 清澈的湖水映照出艾丽莎的

liǎn zhè shí tā jīng kǒng de fā xiàn zì jǐ yǐ
脸。这时她惊恐地发现自己已

shì yòu hēi yòu chǒu
是又黑又丑。

dāng tā yòng qīng shuǐ xǐ guò liǎn hòu xuě bái
18. 当她用清水洗过脸后，雪白

de pí fū yòu tòu lù chū lái shì jiè shàng zài yě
的皮肤又透露出来，世界上再也

méi yǒu bǐ ài lì shā gèng měi lì de gōng zhǔ le
没有比艾丽莎更美丽的公主了。

tā zài sēn lín lǐ zǒu le hǎo jǐ tiān hòu
19. 她在森林里走了好几天后，

yù jiàn yī gè lǎo pó po , lǎo pó po nín
遇 见 一 个 老 婆 婆 ， “ 老 婆 婆 ， 您

jiàn guò shí yī gè wáng zǐ ma ài lì shā wèn
见 过 十 一 个 王 子 吗 ？ ” 艾 丽 莎 问 。

méi yǒu lǎo pó po shuō bù guò
20. “ 没 有 。 ” 老 婆 婆 说 ， “ 不 过 ，

wǒ zài hǎi biān kàn jiàn guò shí yī zhī dài zhe jīn
我 在 海 边 看 见 过 十 一 只 戴 着 金
guān de tiān é
冠 的 天 鹅 。 ”

yī dìng shì wǒ de gē gē men ài lì
21. “ 一 定 是 我 的 哥 哥 们 ！ ” 艾 丽

shā zhè yàng xiǎng zhe jiù jí máng pǎo xià shān pō
莎 这 样 想 着 ， 就 急 忙 跑 下 山 坡 ，

lái dào hǎi biān
来 到 海 边 。

hǎi fēng hū hū de chuī zhe hǎi làng pāi dǎ
22. 海 风 呼 呼 地 吹 着 ， 海 浪 拍 打

zhe yán shí nǎr yǒu tiān é de yǐng zi ne
着 岩 石 。 哪 儿 有 天 鹅 的 影 子 呢 ？

ài lì shā shī wàng jí le
艾 丽 莎 失 望 极 了 。

tài yáng kuài yào xià luò de shí hòu ài lì
23. 太 阳 快 要 下 落 的 时 候 ， 艾 丽

shā kàn jiàn shí yī zhī dài zhe jīn guān de yě tiān
莎 看 见 十 一 只 戴 着 金 冠 的 野 天

é xiàng lù dì fēi lái 。
鹅 向 陆 地 飞 来 。

yě tiān é tuō xià yǔ máo biàn chéng le shí
24. 野 天 鹅 脱 下 羽 毛 ， 变 成 了 十

yī gè yīng jùn de wáng zǐ à tā men shì
一 个 英 俊 的 王 子 。“ 啊 ， 他 们 是

wǒ de gē ge ài lì shā jīng jiào qǐ lái 。
我 的 哥 哥 ！ ” 艾 丽 莎 惊 叫 起 来 。

wáng zǐ men yě rèn chū le ài lì shā ài
25. 王 子 们 也 认 出 了 艾 丽 莎 。 艾

lì shā hé wáng zǐ men kuài le jí le tā men
丽 莎 和 王 子 们 快 乐 极 了 ， 他 们

chà bu duō tán le yī zhěng yè de huà
差 不 多 谈 了 一 整 夜 的 话 。

dōng biān de tiān kōng jiàn jiàn de lù chū le liàng
26. 东 边 的 天 空 渐 渐 地 露 出 了 亮

guāng hū rán wáng zǐ men yòu biàn chéng le shí yī
光 ， 忽 然 ， 王 子 们 又 变 成 了 十 一

zhī yě tiān é
只 野 天 鹅 。

27. ài lì shā bào zhe tā men cháng cháng de bó zi
艾丽莎抱着他们长长的脖子

kū le qǐ lái zēn me bàn ne wǒ gāi zēn me
哭了起来：“怎么办呢？我该怎

jiù nǐ men ne
救你们呢？”

28. tiān hēi le wáng zǐ men yòu huī fù le rén
天黑了，王子们又恢复了人

xíng
形。

wáng zǐ men shuō míng tiān wǒ men yào fēi dào
王子们说：“明天我们要飞到

hǎi de nà yī biān qù le dài wǒ yī kuài
海的那一边去了。”“带我一块

ér zǒu ba ài lì shā shuō
儿走吧！”艾丽莎说。

29. wáng zǐ men yòng róu ruǎn de liǔ zhī pí hé
王子们用柔软的柳枝皮和

jiān rèn de lú wěi zuò chéng yī zhāng hěn dà de
坚韧的芦苇，作成一张很大的

wǎng ràng ài lì shā tāng zài dà wǎng shàng miàn
网让艾丽莎躺在大网上面。

tài yáng chū lái le wáng zǐ men yòu biàn chéng
30. 太 阳 出 来 了 ， 王 子 们 又 变 成
le yě tiān é tā men hé lì yòng zuǐ yāo zhù
了 野 天 鹅 。 他 们 合 力 用 嘴 咬 住
wǎng fēi shàng le tiān kōng
网 ， 飞 上 了 天 空 。

bàng wǎn tā men nǚ lì xún zhǎo xiū xi de
31. 傍 晚 ， 他 们 努 力 寻 找 休 息 的
dì fang zhōng yú zhǎo dào le yī kuài cóng hǎi lǐ
地 方 ， 终 于 找 到 了 一 块 从 海 里
tū chū lái de dà shí tou biàn qīng qīng luò zài
突 出 来 的 大 石 头 ， 便 轻 轻 落 在
shàng mian
上 面 。

tā men biàn huí le rén de yàng zi hǎi làng
32. 他 们 变 回 了 人 的 样 子 。 海 浪
yī zhèn yòu yī zhèn de yǒng lái tā men jīn jīn
一 阵 又 一 阵 地 涌 来 ， 他 们 紧 紧
de kào zài yī qǐ hù xiāng zhī chí zhe
地 靠 在 一 起 ， 互 相 支 持 着 。

dì èr tiān zài tài yáng kuài yào xià shān yǐ
33. 第 二 天 ， 在 太 阳 快 要 下 山 以

qián tā men fēi dào le hǎi de nà yī biān
前，他们飞到了海的那一边。

zhè lǐ jiù shì wǒ men zhù de dì fang
34. “这里就是我们住的地方。”

wáng zǐ men shuō ài lì shā hǎo hǎo de shuì
王子们说，“艾丽莎，好好地睡
yī jiào ba zhù nǐ zuò gè hǎo mèng
一觉吧，祝你作个好梦。”

ài lì shā tài lèi le tā shuì xià hòu biàn
35. 艾丽莎太累了，她睡下后便

hěn kuài jìn rù le mèng xiāng zài mèng lǐ tā kàn
很快进入了梦乡。在梦里她看

jiàn le yī gè xiān nǚ
见了一个仙女。

xiān nǚ shuō wǒ kě yǐ jiào nǐ jiù gē
36. 仙女说：“我可以教你救哥

gē de bàn fǎ dàn zhè xū yào hěn dà de yǒng
哥的办法，但这需要很大的勇

qì wǒ shén me dōu bù pà ài lì shā
气。”“我什么都不怕。”艾丽莎

huí dá
回答。

xiān nǚ shuō nǐ qù zhāi hěn duō hěn duō
37. 仙 女 说：“你 去 摘 很 多 很 多

de qián má yòng jiǎo cǎi ruǎn chōu chū má lái,
的 荨 麻，用 脚 踩 软，抽 出 麻 来，

zhī chéng shí yī jiàn yī fu pī zài yě tiān é de
织 成 十 一 件 衣 服 披 在 野 天 鹅 的

shēn shàng
身 上。”

jì zhù gōng zuò yī kāi shǐ nǐ jiù bù
38. “记 住，工 作 一 开 始 你 就 不

néng shuō huà yīn wèi nǐ de huà huì biàn chéng dāo
能 说 话。因 为 你 的 话 会 变 成 刀

zi cì jìn wáng zǐ men de xiōng kǒu
子，刺 进 王 子 们 的 胸 口。”

xiān nǚ shuō wán huà biàn xiāo shī le ài lì
39. 仙 女 说 完 话 便 消 失 了。艾 丽

shā xǐng lái kàn kàn sì zhōu guǒ rán zhǎng mǎn
莎 醒 来，看 看 四 周，果 然 长 满

le mèng lǐ kàn jiàn de qián má
了 梦 里 看 见 的 荨 麻。

ài lì shā kāi shǐ gōng zuò le qián má de
40. 艾 丽 莎 开 始 工 作 了，荨 麻 的

cì cì de tā shuāng shǒu téng tòng hǎo jǐ cì chà
刺 刺 得 她 双 手 疼 痛 ， 好 几 次 差

diǎn jiào chū shēng lái dàn tā dōu rěn zhù le
点 叫 出 声 来 ， 但 她 都 忍 住 了 。

wáng zǐ men kàn jiàn ài lì shā de shǒu qǐ
41. 王 子 们 看 见 艾 丽 莎 的 手 起

le hǎo duō pào wèn tā zài zuò shén me bù guǎn
了 好 多 泡 ， 问 她 在 做 什 么 。 不 管

tā men zěn me zhūi wèn ài lì shā bù huí dá
他 们 怎 么 追 问 ， 艾 丽 莎 不 回 答 。

ài lì shā yī tiān dào wǎn bù tíng de biān
42. 艾 丽 莎 一 天 到 晚 不 停 地 编

zhī zhe yī fu
织 着 衣 服 。

yǒu yī tiān wáng zǐ men yòu biàn chéng yě
43. 有 一 天 ， 王 子 们 又 变 成 野

tiān é fēi le chū qù ài lì shā zài cǎo dì
天 鹅 飞 了 出 去 。 艾 丽 莎 在 草 地
shàng biān zhī yī fu shí tīng jiàn le yī zhèn
上 编 织 衣 服 时 ， 听 见 了 一 阵

dí shēng
笛 声 。

yī huì ér yī gè nián qīng de guó wáng hé
44. 一 会 儿 ， 一 个 年 轻 的 国 王 和

tā de shì wèi lái dào ài lì shā gēn qián
他的侍卫来到艾丽莎跟前。

duō piào liang de gū niang a guó wáng zàn měi
“多漂亮的姑娘啊！”国王赞美
shuō
说。

guó wáng wèn ài lì shā nǐ zài zhè ér
45. 国王问艾丽莎：“你在这儿

zuò shén me ne ài lì shā yáo yáo tóu yī jù
做什么呢？”艾丽莎摇摇头，一句

huà yě bù shuō
话也不说。

guó wáng pà ài lì shā yī gè rén zài shān
46. 国王怕艾丽莎一个人在山

lǐ yǒu wēi xiǎn jiù bǎ tā dài huí dào zì jǐ
里有危险，就把她带回到自己

de wáng gōng
的王宫

guó wáng xī wàng ài lì shā kuài huó qǐ lái
47. 国王希望艾丽莎快活起来

xiǎng le xǔ duō bàn fǎ kě shì ài lì shā
想了许多办法。可是艾丽莎

yī xiǎng qǐ gē ge men jiù hěn shāng xīn
想起哥哥们就很伤心。

48. guó wáng bǎ ài lì shā dài dào yī jiān tè
国王把艾丽莎带到一间特

bié de wū zi lǐ lǐ miàn zhōng mǎn le qián má
别的屋子里，里面种满了荨麻。

nǐ kě yǐ zài zhè lǐ jiàn dào nǐ huái niàn de
“你可以在这里见到你怀念的
dì fang le guó wáng shuō
地方了。”国王说。

49. ài lì shā lù chū le xiào róng tā zài guó
艾丽莎露出了笑容，她在国

wáng de shǒu bèi shàng wěn le yī xià
王的手背上吻了一下。

50. měi dào wǎn shàng ài lì shā biàn lái dào zhè
每到晚上，艾丽莎便来到这

jiān wū zi wèi gē ge men biān zhī yī fu
间屋子，为哥哥们编织衣服。

51. dāng tā zhī hǎo dì qī jiàn yī fu shí qián
当她织好第七件衣服时，荨

má yòng wán le tā chèn tiān hēi qiāo qiāo de
麻用完了。她趁天黑，悄悄地

zǒu dào mù dì biān cǎi zhāi qián má
走到墓地边采摘荨麻。

52. yī gè dà chén kàn jiàn hòu bào gào le guó
一 个 大 臣 看 见 后 报 告 了 国

wáng tā shuō ài lì shā yī dìng shì gè nǚ wū
王 ， 他 说 艾 丽 莎 一 定 是 个 女 巫 。

53. guó wáng bù xiāng xìn dà chén de huà dāng ài
国 王 不 相 信 大 臣 的 话 。 当 艾

lì shā yòu qù mù dì cǎi jí qián má shí guó
丽 莎 又 去 墓 地 采 集 苎 麻 时 ， 国

wáng zài hòu miàn gēn zhe tā
王 在 后 面 跟 着 她 。

54. zhè xià guó wáng zhēn de yǐ wéi ài lì shā
这 下 国 王 真 的 以 为 艾 丽 莎

shì gè kě pà de nǚ wū le jiù bǎ tā guān
是 个 可 怕 的 女 巫 了 ， 就 把 她 关

zài yī jiān xiǎo wū zi lǐ
在 一 间 小 屋 子 里 。

55. fǎ guān pàn dìng ài lì shā yǒu zuì yào
法 官 判 定 艾 丽 莎 有 罪 ， 要

chǔ sǐ tā ài lì shā hěn shāng xīn dàn tā hái
处 死 她 ， 艾 丽 莎 很 伤 心 ， 但 她 还

shì bù tíng de zhī zhe yī fu
是 不 停 的 织 着 衣 服 。

dāng tā zhī dào dì shí yī jiàn yī fu de
56. 当 她 织 到 第 十 一 件 衣 服 的

shí hòu tiān liàng le shàng bīng men bǎ ài lì shā
时 候 ， 天 亮 了 。 上 兵 们 把 艾 丽 莎

lā chū fáng jiān tuī shàng mǎ chē
拉 出 房 间 ， 推 上 马 车 。

rén men wéi guò lái mà dào kě wù de
57. 人 们 围 过 来 骂 道 ： “ 可 恶 的

nǚ wū jīng gǎn qī piàn guó wáng ài lì shā
女 巫 ， 竟 敢 欺 骗 国 王 。” 艾 丽 莎

wán quán bù gū zhè xiē zhǐ shì yī gè jìn de
完 全 不 顾 这 些 ， 只 是 一 个 劲 地

zhī zhe yī fu
织 着 衣 服 。

shí yī zhī yě tiān é fēi lái le tā men
58. 十 一 只 野 天 鹅 飞 来 了 ， 他 们

pāi zhe kuān dà de chì bǎng wéi zhù ài lì shā
拍 着 宽 大 的 翅 膀 ， 围 住 艾 丽 莎 。

guà zi shǒu yào dòng shǒu le ài lì shā jí
59. 刽 子 手 要 动 手 了 。 艾 丽 莎 急

máng bǎ shí yī jiàn yī fu pāo xiàng yě tiān é
忙 把 十 一 件 衣 服 抛 向 野 天 鹅 ，

mǎ shàng shí yī gè wáng zǐ chū xiàn le
马 上 ， 十 一 个 王 子 出 现 了 。

60. kě shì zuì xiǎo de wáng zǐ hái liú zhe yī
可 是 ， 最 小 的 王 子 还 留 着 一

zhī chì bǎng yīn wèi tā de nà jiàn yī fu méi
只 翅 膀 ， 因 为 他 的 那 件 衣 服 没

yǒu wán quán zhī hǎo hái quē yī zhī xiù zi
有 完 全 织 好 ， 还 缺 一 只 袖 子 。

61. xiàn zài wǒ kě yǐ shuō huà le ài lì
“ 现 在 我 可 以 说 话 了 ， ” 艾 丽

shā shuō wǒ shì wú zuì de tā bǎ yī
莎 说 ， “ 我 是 无 罪 的 ！ ” 她 把 一

qiè jīng guò dōu jiǎng le chū lái
切 经 过 都 讲 了 出 来 。

62. guó wáng cuò guài le ài lì shā gǎn dào
国 王 错 怪 了 艾 丽 莎 ， 感 到

hěn nèi jiù tā bǎ yī duǒ méi gūi huā chā zài
很 内 疚 ， 他 把 一 朵 玫 瑰 花 插 在

ài lì shā de xiōng qián
艾 丽 莎 的 胸 前 。

63. jiào táng de zhōng shēng xiǎng qǐ lái le guó wáng
教 堂 的 钟 声 响 起 来 了 ， 国 王

hé ài lì shā jǔ xíng le hūn lǐ ài lì shā
和 艾 丽 莎 举 行 了 婚 礼 ， 艾 丽 莎

chéng le zhè gè guó jiā de wáng hòu
成 了 这 个 国 家 的 王 后 。

白雪公主

dōng tiān jīng yíng jié bái de xuě huā mǎn tiān
1. 冬 天 ， 晶 莹 洁 白 的 雪 花 漫 天

fēi wǔ wáng hòu zuò zài chuāng qián xiù huā tā
飞 舞 。 王 后 坐 在 窗 前 绣 花 ， 她

bèi yǎn qián mí rén de xuě jǐng xī yǐn zhù le
被 眼 前 迷 人 的 雪 景 吸 引 住 了 。

bù jiǔ wáng hòu shēng le gè nǚ hái zi
2. 不 久 ， 王 后 生 了 个 女 孩 子 ，

xuě bái de pí fū xiān hóng de zuǐ chún hǎo
雪 白 的 皮 肤 ， 鲜 红 的 嘴 唇 ， 好

piào liang ya wáng hòu wèi nǚ ér qǔ míng wéi bái
漂 亮 呀 ！ 王 后 为 女 儿 取 名 为 “ 白

xuě gōng zhǔ
雪 公 主 ” 。

bù xìng de shì bái xuě gōng zhǔ chū shēng bù
3. 不幸的是，白雪公主出生不
jiǔ tā de mā ma biàn qù shì le
久，她的妈妈便去世了

yī nián hòu guó wáng xīn qǔ le yī wèi wáng
4. 一年后，国王新娶了一位王

hòu zhè shì gè měi lì de nǚ rén dàn tā
后，这是个美丽的女人，但她

hěn jiāo ào yòu zǒng ài jí dù bié rén
很骄傲又总爱嫉妒别人。

wáng hòu yǒu yī miàn mó jìng měi tiān wáng hòu
5. 王后有面魔镜，每天王后

dōu yào wèn mó jìng shì shàng shéi zuì měi lì
都要问魔镜：“世上谁最美丽？”

mó jìng rú shí huí dá wáng hòu zuì měi lì
魔镜如实回答：“王后最美丽。”

bái xuě gōng zhǔ jiàn jiàn zhǎng dà zhǎng dào qī
6. 白雪公主渐渐长大，长到七

suì de shí hòu chū luò de xiàng gè tiān xiān bǐ
岁的时候，出落得像个天仙，比

wáng hòu hái yào měi
王后还要美。

yī tiān wáng hòu yòu wèn mó jìng shì shàng
7. 一天，王后又问魔镜：“世上

shéi zuì měi lì mó jìng huí dá bái xuě
谁最美丽？”魔镜回答：“白雪

gōng zhǔ zuì měi lì wáng hòu tīng le dà chī
公主最美丽。”王后听了，大吃

yī jīng
一惊。

cóng cǐ wáng hòu hèn sǐ le bái xuě gōng zhǔ
8. 从此，王后恨死了白雪公主。

jí dù hé jiāo ào xiàng yě cǎo shì de zài wáng hòu
嫉妒和骄傲像野草似的在王后

xīn lǐ yuè zhǎng yuè gāo shǐ tā rì yè bù ān
心里越长越高，使她日夜不安

níng
宁。

yī tiān wáng hòu zhǎo lái yī wèi liè rén
9. 一天，王后找来一位猎人，

yào tā bǎ bái xuě gōng zhǔ dài dào sēn lín lǐ
要他把白雪公主带到森林里

qù shā le bìng yào tā dài huí bái xuě gōng zhǔ
去杀了，并要他带回白雪公主

de fèi hé gān
的肺和肝。

zài sēn lín lǐ hǎo xīn de liè rén bù rěn
10. 在 森 林 里 ， 好 心 的 猎 人 不 忍

xīn shā sǐ bái xuě gōng zhǔ bǎ tā fàng zǒu le
心 杀 死 白 雪 公 主 ， 把 她 放 走 了 。

liè rén shā sǐ yī tóu xiǎo yě zhū wā chū tā
11. 猎 人 杀 死 一 头 小 野 猪 挖 出 它

de fèi hé gān dài qù jiàn wáng hòu wáng hòu jiàn
的 肺 和 肝 ， 带 去 见 王 后 。 王 后 见

le dà xǐ zhè jiù shì gōng zhǔ de fèi hé
了 大 喜 ： “ 这 就 是 公 主 的 肺 和

gān wǒ yào qīn kǒu chī le tā
肝 ， 我 要 亲 口 吃 了 它 。

kě lián de bái xuě gōng zhǔ gū líng líng de
12. 可 怜 的 白 雪 公 主 ， 孤 零 零 地

zhàn zài sēn lín lǐ yuǎn chù chuán lái yě shòu de
站 在 森 林 里 ， 远 处 传 来 野 兽 的

hǒu jiào shēng tā hài pà jí le
吼 叫 声 ， 她 害 怕 极 了 。

tiān kuài hēi shí tā kàn jiàn qián miàn yǒu
13. 天 快 黑 时 ， 她 看 见 前 面 有

zhuàng xiǎo fáng zi biàn zǒu le jìn qù
幢 小 房 子 ， 便 走 了 进 去 。

14. wū lǐ de dōng xī dōu hěn xiǎo nà lǐ yǒu
屋里的东西都很小，那里有

qī zhāng xiǎo chuáng wū zi zhōng jiān de zhuō shàng
七张小床，屋子中间的桌上

fàng zhe qī gè xiǎo pán qī gè jiǔ bēi qī
放着七个小盘、七个酒杯、七

bǎ xiǎo chā
把小叉。

15. bái xuě gōng zhǔ yòu è yòu kě tā zài měi
白雪公主又饿又渴，她在每

gè pán zi lǐ chī le xiē dōng xī rán hòu zài
个盘子里吃了些东西，然后在

yī zhāng shū shì de xiǎo chuáng shàng shuì zháo le
一张舒适的小床上睡着了。

16. tiān hēi xià lái de shí hòu xiǎo mù wū de
天黑下来的时候，小木屋的

zhǔ rén huí lái le tā men shì qī gè xiǎo āi
主人回来了。他们是七个小矮

rén bái tiān dōu zài shān lǐ kāi kuàng
人，白天都在山里开矿。

17. tā men fā xiàn wū lǐ de dōng xī yǒu rén
他们发现屋里的东西有人

dòng guò biàn diǎn qǐ qī zhǎn xiǎo dēng zài wū lǐ
动 过， 便 点 起 七 盏 小 灯 在 屋 里
chá kàn
察 看。

tā men fā xiàn le tāng zài chuáng shàng de bái
18. 他 们 发 现 了 躺 在 床 上 的 白
xuě gōng zhǔ qī zhǎn dēng yì qǐ zhào zài tā de
雪 公 主， 七 盏 灯 一 起 照 在 她 的
liǎn shàng āi rén men jīng dāi le duō měi lì de
脸 上， 矮 人 们 惊 呆 了： 多 美 丽 的
nǚ hái ya
女 孩 呀！

xiǎo āi rén men méi yǒu jīng dòng tā zǎo shang
19. 小 矮 人 们 没 有 惊 动 她。 早 上
bái xuě gōng zhǔ xǐng lái shí fā xiàn āi rén men
白 雪 公 主 醒 来 时， 发 现 矮 人 们
zhèng hé āi de kàn zhe zì jǐ
正 和 蔼 地 看 着 自 己。

bái xuě gōng zhǔ liú zhe yǎn lèi sù shuō le zì
20. 白 雪 公 主 流 着 眼 泪 诉 说 了 自
jǐ de zāo yù qī gè xiǎo āi rén yì kǒu tóng
己 的 遭 遇。 七 个 小 矮 人 异 口 同

shēng de xī wàng bái xuě gōng zhǔ liú xià lái
声 地 希 望 白 雪 公 主 留 下 来 。

bái xuě gōng zhǔ liú xià lái le tā měi tiān
21. 白 雪 公 主 留 下 来 了 ， 她 每 天

wèi ai rén men shāo fàn pū chuáng xī yī fu
为 矮 人 们 烧 饭 、 铺 床 、 洗 衣 服 ，

kě bǎ ai rén men lè huài le
可 把 矮 人 们 乐 坏 了 。

wáng hòu yǐ wéi gōng zhǔ sǐ le yī tiān
22. 王 后 以 为 公 主 死 了 。 一 天 ，

tā yòu wèn mó jìng shì shàng shéi zuì měi lì
她 又 问 魔 镜 ： “ 世 上 谁 最 美 丽 ？ ”

mó jìng shuō xiǎo ai rén jiā zhōng de bái xuě gōng
魔 镜 说 ： “ 小 矮 人 家 中 的 白 雪 公

zhǔ zuì měi lì 。 ”
主 最 美 丽 。

wáng hòu zhè cái zhī dào bái xuě gōng zhǔ hái
23. 王 后 这 才 知 道 白 雪 公 主 还

méi sǐ zhè tiān wáng hòu bǎ zì jǐ dǎ ban
没 死 。 这 天 ， 王 后 把 自 己 打 扮

chéng mài zá huò de lǎo tài pó lái dào sēn lín
成 卖 杂 货 的 老 太 婆 ， 来 到 森 林

lǐ
里。

wáng hòu lái dào xiǎo mù wū qián gāo shēng yào
24. 王 后 来 到 小 木 屋 前 ， 高 声 吆

hē zhe mài wū cǎi sī dài
喝 着 卖 五 彩 丝 带 。

bái xuě gōng zhǔ dǎ kāi mén qǐng tā jìn lái
25. 白 雪 公 主 打 开 门 ， 请 她 进 来 。

wáng hòu yī jìn mén jiù yòng sī dài jǐn jǐn
26. 王 后 一 进 门 ， 就 用 丝 带 紧 紧

lēi zhù le bái xuě gōng zhǔ de bó zi zhí dào
勒 住 了 白 雪 公 主 的 脖 子 ， 直 到

tā bù huì dòng tan wéi zhǐ
她 不 会 动 弹 为 止 。

wǎn shàng āi rén men huí lái le kàn dào
27. 晚 上 ， 矮 人 们 回 来 了 。 看 到

bái xuě gōng zhǔ hūn dǎo zài dì jí máng ná lái
白 雪 公 主 昏 倒 在 地 ， 急 忙 拿 来

jiǎn dāo jiǎn duàn sī dài
剪 刀 剪 断 丝 带 。

bái xuě gōng zhǔ huó guò lái le āi rén men
28. 白 雪 公 主 活 过 来 了 。 矮 人 们

tīng le tā de xù shù dīng zhǔ tā dào yǐ
听了她的叙述，叮嘱她道：“以

hòu wǒ men bù zài shí nǐ qiān wàn bié kāi mén
后我们不在时，你千万不开门。”

zài shuō wáng hòu huí jiā hòu yòu wèn jìng zi
29. 再说王后回家后，又问镜子：

shì shàng shéi zuì měi lì mó jìng shuō
“世上谁最美丽？”魔镜说：

xiǎo āi rén jiā lǐ de bái xuě gōng zhǔ zuì měi
“小矮人家里的白雪公主最美

lì
丽。”

dāng wáng hòu zhī dào bái xuě gōng zhǔ hái huó
30. 当王后知道白雪公主还活

zhe qì de hún shēn fā dǒu tā yòng yāo shù zuò
着，气得浑身发抖，她用妖术做

le yī bǎ yǒu dú de shū zi yòu lái dào le
了一把有毒的梳子，又来到了

sēn lín lǐ
森林里。

kāi shǐ bái xuě gōng zhǔ bù ràng tā jìn
31. 开始，白雪公主不让她进

wū dàn nà bǎ shū zi què shí hěn hǎo kàn bái
屋，但那把梳子确实很好看，白

xuě gōng zhǔ biàn ràng tā jìn le wū
雪公主便让她进了屋。

wáng hòu jìn wū hòu bǎ shū zi yī chā dào
32. 王后进屋后，把梳子一插到

bái xuě gōng zhǔ de tóu fǎ lǐ bái xuě gōng zhǔ
白雪公主的头发里，白雪公主

biàn shī qù le zhī jué
便失去了知觉。

xìng kuī xiǎo āi rén men tí qián huí dào jiā
33. 幸亏小矮人们提前回到家，

jiāng dú shū zi cóng bái xuě gōng zhǔ tóu shàng qǔ
将毒梳子从白雪公主头上取

xià lái tā cái méi yǒu sǐ
下来，她才没有死。

wáng hòu huí gōng hòu yòu wèn mó jìng shì
34. 王后回宫后，又问魔镜：“世

shàng shéi zuì měi lì mó jìng shuō bái xuě
上谁最美丽？”魔镜说：“白雪

gōng zhǔ zuì měi lì wáng hòu qì dé yǎn jīng dōu
公主最美丽。”王后气得眼睛都

yào chū xuè le
要出血了。

zhè tiān wáng hòu bàn zuò yī gè nóng fù
35. 这天，王后扮作一个农妇，

yòng yào shù zuò le yī zhī yǒu dú de píng guǒ
用妖术做了一只有毒的苹果，

yòu chū xiàn zài xiǎo mù wū qián
又出现在小木屋前。

wáng hòu zài chuāng wài shuō wǒ zhè lǐ yǒu
36. 王后在窗外说：“我这里

zhǐ píng guǒ wǒ men fēn zhe chī ba kě bái
只苹果，我们分着吃吧！”可白

xuě gōng zhǔ jiù shì bù kāi mén
雪公主就是不开门。

bái xuě gōng zhǔ jīn bù zhù wáng hòu yī shuō
37. 白雪公主禁不住王后一说

zài shuō ràng tā jìn le wū bái xuě gōng zhǔ cái
再说，让她进了屋。白雪公主才

chī le yī kǒu tā dì guò lái de píng guǒ biàn
吃了一口她递过来的苹果，便

dǎo dì sǐ le
倒地死了。

wáng hòu hái gōng hòu yòu wèn mó jìng shì
38. 王 后 回 宫 后 又 问 魔 镜 : “ 世

shàng shéi zuì měi lì mó jìng hái dá shuō
上 谁 最 美 丽 ? ” 魔 镜 回 答 说 :

wáng hòu zuì měi lì è dú de wáng hòu zhōng
“ 王 后 最 美 丽 。 ” 恶 毒 的 王 后 终

yú xiào le
于 笑 了 。

bái xuě gōng zhǔ zài yě méi yǒu bèi jiù guò
39. 白 雪 公 主 再 也 没 有 被 救 过

lái xiǎo āi rén men hán zhe yǎn lèi bǎ tā zhuāng
来 。 小 矮 人 们 含 着 眼 泪 把 她 装

rù yī kǒu bō li guān cai fàng zài shān shàng
入 一 口 玻 璃 棺 材 , 放 在 山 上 。

bái xuě gōng zhǔ zài guān cai lǐ tāng le shí
40. 白 雪 公 主 在 棺 材 里 躺 了 十

nián kě yàng zi xiàng shì zài chén shuì liǎn sè bái
年 , 可 样 子 像 是 在 沉 睡 , 脸 色 白

lǐ tòu hóng tóu fā yòu hēi yòu liàng
里 透 红 , 头 发 又 黑 又 亮 。

yī tiān lín guó de yī wèi wáng zǐ lái sēn
41. 一 天 , 邻 国 的 一 位 王 子 来 森

lín lǐ dǎ liè tā fā xiàn le tāng zài guān cai
林里打猎。他发现了躺在棺材

lǐ de bái xuě gōng zhǔ bìng xǐ huan shàng le tā
里的白雪公主，并喜欢上了她。

42. dé dào āi rén men de tóng yì wáng zǐ mìng
得到矮人们的同意，王子命

pú rén bǎ bái xuě gōng zhǔ de guān cai tái huí zì
仆人把白雪公主的棺材抬回自

jǐ de guó jiā qù 。
己的国家去。

43. bù liào guān cai gāng tái qǐ lái jiù zhuàng
不料，棺材刚抬起来，就撞

zài shù shàng bái xuě gōng zhǔ shòu dào zhèn dòng yī
在树上。白雪公主受到震动，一

kǒu tǔ chū le nà piàn dú píng guǒ tā fù huó
口吐出了那片毒苹果。她复活

le 。
了。

44. wáng zǐ gāo xìng jí le tā shuāng shǒu fú qǐ
王子高兴极了，他双手扶起

bái xuě gōng zhǔ shuō wǒ ài nǐ shēng guò shì
白雪公主，说：“我爱你生过世

shàng de yī qiè zuò wǒ de qī zi ba
上 的 一 切 ， 做 我 的 妻 子 吧 ！ ”

lín guó de wáng zǐ yào jǔ xíng hūn lǐ le
45. 邻 国 的 王 子 要 举 行 婚 礼 了 ，

è wáng hòu yě shòu dào le yào qǐng lín xíng qián
恶 王 后 也 受 到 了 邀 请 。 临 行 前 ，

mó jìng gào su tā wáng zǐ de xīn niáng zuì
魔 镜 告 诉 她 ： “ 王 子 的 新 娘 最

měi lì
美 丽 。”

wáng hòu yòu qì yòu jí dāng tā lái dào
46. 王 后 又 气 又 急 ， 当 她 来 到

wáng zǐ de hūn lǐ shàng shí yī yǎn biàn rèn chū
王 子 的 婚 礼 上 时 ， 一 眼 便 认 出

nà xīn niáng jiù shì bái xuě gōng zhǔ
那 新 娘 就 是 白 雪 公 主 。

zhè shí qī gè xiǎo āi rén wèi wáng hòu sòng
47. 这 时 ， 七 个 小 矮 人 为 王 后 送

lái le yī shuāng shāo hóng de tiě xié yǐ sàng shī
来 了 一 双 烧 红 的 铁 鞋 ， 已 丧 失

lǐ zhì de wáng hòu yī ná qǐ tā jiù chuān zài
理 智 的 王 后 一 拿 起 它 就 穿 在

jiǎo shàng
脚 上 。

wáng hòu chuān shàng nà shuāng kǎo de hóng tōng tōng
48. 王 后 穿 上 那 双 烤 得 红 通 通
de tiě xié hòu yī gè jìn de tiào wǔ zhí tiào
的 铁 鞋 后 ， 一 个 劲 地 跳 舞 ， 直 跳

dào sǐ zài dì shàng
到 死 在 地 上 。

聪明的木匠

解放以前，有个县长，想了解一下儿自己管的这个县面积有多大，就让人拿来一张本县的地图，叫来一些中小学教师，让他们根据地图把这个县的面积算出来。但是这些教师一看那形状弯弯曲曲的地图都难住了。他们说：“县长！我们只学过算术、代数、三角、几何、只会算正方形、长方形和圆的面积。这样弯弯曲曲的形状，要想算出它的面积来，我们实在没有办法。”县长听了以后非常生气，对着他们大骂起来。这时，一个人走到县长面前说：“城里有个木匠，非常聪明，找他算，一定会算出来的。”县长说：“好吧，快把那个木匠叫来！”

木匠来了，他看了看那张地图，就对县长说：“请给我一间屋子，让我好好想一想，等一会我再回答你。”

半天的时间过去了，还不见木匠出来。县长着急了，就去问木匠：“算出来了吗？”，“算出来了”，木匠回答。“一共是七百五十平方公里。”大家一听，都吃了一惊。很多中小学教师都算不出来，这个普通的木匠是怎么算出来的呢？大家纷纷问木匠用的是什麼高深的数学。木匠笑了笑，不慌不忙地说：“我连小学都没上过，怎么会懂得高深的数学呢？我是称出来的。”

他这样一说，大家更觉得奇怪了。

许多人都问：“地图的面积怎么能称出来呢？”

原来木匠看到那张地图弯弯曲曲，不好计算，他想了半天，想出来一个办法。他先把地图贴在一块长方形的木板上，按地图的比例尺算出整个木板代表一千平方公里，他称了称这块木板是十两重。然后他用锯把本县的地图锯下来，又称了称，这块地图重七两五。根据比例一算，这个县的面积正好是七百五十平方公里。

大家听了他的解释以后，都十分佩服他。这个聪明的木匠是谁呢？他就是于振的善劳同志。解放以后，他成了全国著名的劳动模范。以后，党和人民政府为了培养他，又把他送到大学去学习。现他在北京师范大学，已经创造了许多的简便的计算方法，对生产建设有很大贡献。

怎么才能飞出地球

不论你把足球踢多高，它总是要落回地面的。飞向几公里高的炮弹，最后也是要落到地球上来。踢向上空的足球、射往高空的炮弹，为什么不能一直飞向高空离开地球？原来地球周围的物体都受到地球引力的作用，跑不出它的引力范围。

人造卫星、航天飞船为什么能环绕地球运转，而长久不落下来？为了说明这个问题，先让我们做一个简单的实验：你可以在绳子的一头系上一个重的东西，另一头拿在手中，甩动绳子作圆周运动时，手上会感到有一个力在向外拉，速度越大，力越大，这个力就叫做离心力。绳子拉住重物使它作圆周运动的力叫做向心力。离心力和向心力大小相等，方向相反，作用在两个物体上。一切作圆周运动的物体都要受到向心力的作用。

人造卫星绕地球运动所需要的向心力是由地球引力产生的。如果人造卫星运转的速度小，需要的向心力不大，那么地球引力不仅迫使它绕地球运转，而且干脆就把它拉回地面了。只有当人造卫星以很大的速度绕地球运转，使由地球引力供给的向心力，完全用来作圆周运动，那么人造卫星就不会掉下来了。根据科学的计算，人造卫星所需要的这个速度是每秒钟7.9公里，并且以水平方向抛出去，就能使人造卫星环绕地球运转。这个速度叫环绕速度，也叫第一宇宙速度。如果小于这个速度，它就会被地球引力拉回来。不过人造卫星受到地球外围稀薄空气的阻力，速度会渐渐减慢，最后坠入稠密的大气层，受到空气摩擦，发生高热，就要烧毁。如果以每秒11.2公里的速度飞上天，就可以克服地球的引力，成为围绕太阳运行的人造行星，或者飞

向太阳系的其他星球上去。每秒 11.2 公里的速度，是物体能够脱离地球的速度，所以叫脱离速度，也叫第二宇宙速度。如果要飞离太阳系，到其他恒星世界去，那么速度必须达到每秒钟 16.7 公里。这个速度叫第三宇宙速度。

太阳是从东方升起来的吗？

日出东方，谁都是这样说。

可是，要是你从家里去学校，你说学校在向你走来；或者你乘火车从上海去北京，你说北京正在向火车驶来，人家

要不是以为你在说笑话，一定会把你当个傻子。因为事情很明白，走路的是你，不是学校，行驶的是火车，北京仍在老地方，动也没动一动哩。

说太阳从东方升起，一点也不比说学校在向你走来，北京向火车驶来聪明些。今天大家都知道，地球是绕着太阳运转的。

那么为什么大家都说太阳从东方升起来呢？

占时候，科学不发达，人们对自然现象只能作表面解释，比方认为地是平而方的，有海角，也有天涯；还说地如棋盘，天如圆盖。谁要是敢怀疑这一点，不

是被人当作疯子，就会被认为是有意捣蛋。15世纪的波兰天文学家哥白尼发现了地球是绕太阳在转动的，提出了他的新见解，因为这是对宗教宇宙观的一个致命打击，因此当时一直被当成异端邪说，并遭到了反动的罗马教会的报复和压制。但是真理总归是真理，后来，人们终于相信了哥白尼的日心地动学说。

因此，要正确说明早晨地球与太阳的关系时，应该说：“地球向东方转去，迎向太阳。”

不过，这么长的句子说起来或者写在文章里很别扭，听起来或读起来又很不自然，所以从前人留下来的习惯用语，虽然并不科学，但是我们借用一下也还是可以的，反正只要大家明白地球运转的道理就行了。

其实，不光是“地球向东方转去，迎向太阳”。我们平常所看到的许多天体，都不是它们在东升西落，而是“地球向东方转去，迎向天体”。这样，就不难举一反三了。

地球在空中为什么 不会掉下去？

在我们周围碰到的每一个东西，都是被别的什么东西托着的。即使是凌空而过的小鸟、飞机，它们也都被空气

托着。

地球在空中，是被什么东西托着的呢？

在几千年前，人民就开始想弄明白这是什么回事。于是，提出了各种各样的猜测。

在我国古代，曾经流传鳌鱼驮着大地的说法。

古代的日本人认为，大地是搁在3条浮在大海上的大鲸背上。

古代的印度人认为，象是“大力士”。他们以为大地是由四只大象驮在背上的。

古代巴比伦人的看法更有趣，他们以为大地象块木头似的浮在海洋上。

这些古古怪怪的看法，形形色色的答案，都不对。

这个问题真正的答案，在英国物理学家牛顿发现万有引力定律以后，这才找到了。

牛顿发现一切物体互相间都有吸引力。一个物体的质量越大，对别的东西的吸引力越大。据计算，地球与太阳之间是以350亿亿吨力互相吸引着。

那么，为什么地球又不会掉到太阳上去呢？

地球是绕着太阳作圆周运动的，而且地球的圆周运动速度非常大，每秒达30公里。因为一切作圆周运动的物体，都有一种惯性离心力。由于地球的运动而

产生的惯性离心力，与太阳对地球的引力平衡，所以地球不会掉向太阳。

地球沿着什么样的 轨道在运动？

公元一五四三年，波兰天文学家哥白尼发表了他的伟大著作《天体运行论》，论证了不是太阳绕地球运动，而是地球绕太阳运动。但是，他当时错误地认为地球的轨道是圆形的。

如果地球绕太阳转动的轨道是圆形的话，那么，不论哪一天，地球与太阳的距离总是相同的，从地球上看到的太阳，也应该是同样大小，不会有差别的。事实上，地球的轨道不是圆形，而是椭圆形的。每年一月初，地球经过自己轨道上距离太阳最近的地点，这在天文学上称为近日点，近日点的距离是14710万公里，而在七月初地球经过自己轨道上距离太阳最远的地点，这在天文学上称为远日点，远日点的距离是15210万公里。按照这个道理，应该是一月份我们看到的太阳，要比七月份稍为大一些；但是，地球的轨道是一个很接近于圆的椭圆，所以这种差别实际上极不明显，我们是没法看出来的。

更精确的观测告诉我们，地球的轨

道与椭圆还有些微小的差别，那是因为火星、金星等其他行星，都在用自己的吸引力在和太阳争夺地球。然而，它们都比太阳小的得多，对地球的引很小，争夺不过强有力的太阳，所以，地球的轨道还是很接近于椭圆。

因此，准确地说，地球的轨道是近乎不扁的椭圆：复杂曲线。人类已经完全掌握了地球这种复杂的运动。天文学家可以准确地算出，在未来的任一时刻地球所在的位置。

花为什么有的香有的不香

一般说来，大多数植物的花朵里都含有香气，但并不是所有的花朵里都含有香气。为什么有些花朵里含有香气，有些就没有呢？首先让我们来看一看香气的来源。

花所以有香气，那是因为花朵中有着制造香味的工厂——油细胞。这个工厂里的产品就是具有香气的芳香油，它可以通油管不断地分泌出来，并且在常温下能够随水分而挥发，从而变成气体散发出诱人的香气，所以又叫它挥发油。因为各种花卉所含的挥发油不同，所以散发出来的香气也就各异。我们所以能闻到花香，是从挥发油里逃跑出来的气体份子钻入我们鼻孔的缘故。

芳香油如果经太阳一晒，就会蒸发得更快，因为，阳光好的时候，花的香味更浓，散发得也更远。另外，在有些花朵里虽然散没有油细胞，但是它的细胞在新陈代谢的过程中，会不断地产生一些芳香油。还有一些花朵的细胞里不能制造芳香油，而含油一种配糖体，配糖体本身虽然没有什么香气，但是，当地受到酵素分解时，同样能发出香气来。

为什么有些花不香呢？简单地说，这些花里没有油细胞，也没有配糖体。一家没有香味原料的工厂，当然也就生产不出香味产品了。

花朵中的油细胞，并非都是香的，也有一些是臭的，而且有一部分植物的花特别臭，如蛇菰、马兜铃、大王花、板栗等，开花时都会放出难闻的臭气。对于这样的花，不要说人不喜欢，就连蜜蜂和蝴蝶对它们也是敬而远之。而酷爱臭味的潜叶蝇却是闻臭而至，久久不肯离去。

总的来说，花儿香与不香，关键在于细胞里有无挥发油。至于香与臭，则是不同植物品种的挥发油里所含的物质不同，所散发的气味不同而已。

那么，挥发油在植物体中是怎样形成的呢？对植物体的生理意义又怎么样呢？这一些问题，目前在科学界还没有找到完全的答案。通常大家认为，植物体内所含的挥发油，是植物体本身新陈代谢作用的最后产物，也有人说是植物体

中的排泄物，生理过程中的废渣，绝大多数科学工作者认为，挥发油是由于叶绿素在进行光合作用时产生的。初生成时，分布于植物全身，随着植物体的生长，然后在根据各类植物的生理特性贮存在植物体的不同部位，有的集中到茎和叶子里去，像薄荷、芹菜、薰衣草、香草等；有的贮存在树干内，像檀香；有的贮存在树皮里，像月桂、黄樟、厚朴等；有的贮存在地下部分，像生姜；有的贮存在果实里，像橘子、尚香、柠檬等。一般说来，挥发油大多数贮存在植物的花瓣中。

挥发油在植物体内的存在，实际上有它一定的作用。最明显的是作为一种植物来引诱昆虫，帮助传送花粉，以便很好地繁殖后代。另一方面挥发油可以减少水分的蒸发，或者用芳香来毒害和它邻近的植物，达到保护自己的目的。

为什么花有各种不同的颜色

古诗说：“万紫千红总是春”每当春回大地，黄色的迎春花，浅红色的樱花，粉红色的桃花，紫红色的紫荆花……就纷纷绽放。

花儿为什么这样多姿？如果你仔细地观察一下，可以发现：大多数花儿的颜

色，是在红、紫、蓝之间变化着；也有一些是在黄、橙、红之间变化着。

花色能够在黄、橙、红之间变化，那是类胡萝卜素在“要把戏”。类胡萝卜素的种类挺多，大约有60多种颜色。像黄叶子、成熟的香蕉里所含的黄色的叶黄素，就是类胡萝卜素中的一种。

花色能够在红、紫、蓝之间变化，是因为花朵的细胞里含有花青素。花青素是一种有机色素，它极易变色，只要温度、酸碱度稍有变化，就立即换上了“新装”。

你一定认得牵牛花吧！它那喇叭状的花朵，很引人注目。喇叭花的颜色挺多，有红的，有蓝的，也有紫的。其实，这全是花青素在“变戏法”，如果你把一朵红色的牵牛花摘下来，泡在肥皂水里，这红花顿时变成了蓝花。然而，这“戏法”还能重新变回去，只要你把蓝花再浸到稀盐酸的溶液里，又变成红花啦！原来，这是因为溶液的酸碱度变化，引起了花青素的变色。

在植物体里，有酸性的东西，也有碱性的东西。不仅不同植物体内的酸碱度不一样，即使在同一植物体内，酸碱度也会因光照、温度和湿度等不同而变化。这样，花青素就时常在人们面前“要把戏”，造成“万紫千红”的声势。

你一定会奇怪：芙蓉早上开花时是白色的，中午以后逐渐由粉红变成红色，这

是怎么回事？你如果到棉花田里走一走，也有这种情况，棉花不但上午和下午会变化，而且同一枝上会同时开着几种颜色不同的花。这都是花里的花青素随着日光照射的强度和温度、湿度的变化而耍的把戏。

夏天中午为什么不宜 给花浇水

在夏天，各种树木花草都蓬勃的生长着，需要的营养物质和水分也最多。由于花的根系分布浅，如果有几天不下雨的话，很宜受干旱，所以常常需要浇水。

可是，给花浇水也要主意时间，如果在中午的时候给它浇冷水，不是帮助它，而是害了它。所以一个有经验的花农，总是选择在傍晚或早晨给花浇水的。这是什么道理呢？

夏季天气十分炎热，尤其是中午，气温更高，这时，土壤温度也逐渐升高。由于水的比热大，是空气的4倍多，加上水在吸收和散发热量时温度变化较小，所以水温总是比气温低。如果在炎热的中午浇冷水，那么，本来温度高的土壤骤然降温，而这时外界气温仍相当高，在这种温度变化十分急剧的情况下，娇嫩的花会因吃不消这种强刺激而死亡。

在早晨和傍晚，因为气温较低，浇水后土壤温度与气温差异小，不至于引发死亡的危险。如果在阴天，那么，不管什么时候都可以浇水。

除了花以外，一般的蔬菜和其他一些草本植物，夏天的中午都不宜浇冷水，农民都有这个经验。有时候在炎热的夏天，中午突然下一场倾盆大雨，往往会使蔬菜的幼苗全部“闷死”也就是这个道理。

发了芽的马铃薯为什么 不宜吃

马铃薯贮藏在菜窖里，常常会发绿变青，时间长了还会长出嫩芽来。平常，在地里培土培得不够高，或者地窖里漏进阳光，也会使马铃薯发绿变青。

别的东西发了芽不要紧，还可以吃。拿黄豆来说，人们还特意叫它发芽变成黄豆芽吃呢。然而，如果不把马铃薯发青、发芽的地方切割干净，那么人吃了就会呕吐、发冷，造成中毒。这是因为马铃薯在发芽时，在芽眼周围产生一种剧毒的物质——龙葵素，人吃了就会中毒，所以要把发芽的和发青的挖干净才能吃。

因为马铃薯是块茎，表皮细胞含有叶绿素，如果表皮见到了阳光，就会形成叶绿素，呈现绿色。

防止马铃薯发青的方法较简单，在生长期应经常注意培土，不让薯块裸露上面；作为食用的薯块收回来后，不宜长期曝光贮藏，经晾干后，必须及时转移到黑暗的场所，就可避免表皮发青。至于发芽，一般马铃薯块茎，都有两三个月休眠期，即采收后两三个月里不会发芽，所以，一般食用的马铃薯最好在采收后两三个月内吃完；如果留种的薯块，为防止它发芽，可用植物生长刺激剂 α 萘乙酸甲酯来处理，效果非常显著，因为 α 萘乙酸甲酯对马铃薯的发芽有抑制作用。

为什么黑色食品深受 人们欢迎

我国民间传说：天上下皇大帝的公主，不甘天堂寂寞，私自下嫁人间。玉帝大怒，把公主抓去投入天牢，让她终日挨饿。公主有个儿子叫目莲，十分懂事，孝顺，每天将白米饭、美味佳肴送给母亲，却被看守吃掉了。眼看母亲逐渐消瘦、衰弱，目莲心急如焚，后来他将一种树叶榨出的汁液浸米煮出的白米饭变成了乌黑的饭，送至牢中，看守再也不敢偷吃了；而公主吃了这种饭，不但维持了生命，而且身体逐渐康复，红光满

面。目莲的孝心感动了玉帝，最后释放了公主，让他们母子团聚。这种使白米饭变黑的树，就叫“乌饭树”。

在我国，乌饭树分布很广，在丘陵、山地的树林里到处可见。我国民间煮乌饭吃已有上千年的历史，至今江苏、浙江、安徽、贵州、湖南等地的农家在四月初八佛祖生日那天仍有煮乌饭吃的习俗，湖南侗族人民还把这天称为黑饭节。

像乌饭树一样呈黑色的食品，还有黑米、黑芝麻、黑木耳、黑豆、黑鱼、乌骨鸡、黑莓等。这种食品统称为“黑色食品”。黑色食品含有天然黑色素，它与白色食品相比，往往含有较高的营养成分，例如黑米，它和白米虽然都含有多种氨基酸，但是黑米中的赖氨酸、苯丙氨酸和组氨酸比普通白米多1-3倍。黑色食品还含有较多的铁、钙、磷等矿物质营养，B族维生素的含量也较高。

还有，黑色食品具有医疗、保健作用。乌饭树的叶和果实的黑色素中含有多种花色甙，它对疏通人体血液循环有明显功效，可防治心脏、眼睛等血管疾病。黑芝麻中含有丰富的不饱和脂肪酸、卵磷脂、有滋补、健胸、软化血管的功效。黑木耳在古代称为“树鸡”，它含有丰富的蛋白质，被称为“素中之荤”，而且它还含有一种能抑制血液凝固的物质，对防治心胸血管疾病也很有帮助，是

很好的抗衰老食品。

正因为“黑色食品”既是食品，又有很好的保健、治疗作用，所以越来越受到人们的欢迎。

物质有三种形态

世界是物质组成的。一般物质都有重量，并且占有一定的空间。铁是一种物质，它有重量，占有一定的空间；水是一种物质，它有重量，占有一定的空间；空气也是一种物质，它有重量，也占有一定的空间。

物质有三种形态：固体、液体和气体。

固体有硬度，有一定的形状；液体可以流动，它的形状可以按照容器的形状而改变；气体可以扩散，并且能充满容器。在常温下，铁是固体，它有硬度，有一定的形状；水是液体，可以流动，它的形状是按照容器的形状而改变的；空气是气体，它可用扩散，并且能充满容器。

物质的形态在一定的条件下是可以改变的。温度和压力等条件的改变，可以使物质改变形态。在一般的压力下，水在摄氏一百度时，能变成气体；在零度时，就会变成固体。我们把气体的水叫做“水蒸汽”把固体的水叫做“冰”。

物质为什么会变化

我们在日常生活中，随时随地可以看见许多东西，譬如糖、水、铁等，这些东西都叫做物质。

物质都是由极其微小的粒子组成的。我们先举一些例子来说明。把一块糖放在水里，一会儿糖就不见了。这是因为糖块逐渐化成微小得看不见的粒子，分散到水中去了。把一杯水放在桌子上，时间一长，水就会明显地减少。这是因为水的微小粒子慢慢地蒸发到空气里去了。我们知道，一切物质都是由微小得看不见的粒子组成的，这种微小的粒子叫做“分子”。

在物质的性质不变的情况下，分子是组成物质的最小单位。但分子还可以分成更小的粒子，不过分出来的粒子一般已经不是原来的物质，而是性质与原来物质完全不同的“原子”。物质的分子就是由许多不同的原子组成的。例如，水分子是由两个氢原子和一个氧原子组成的。

物质的分子可以分成原子，这些原子又可以结合成另外一种分子，而变成另一种物质。正因为物质具有这种性质，所以会变化。

例如，氧气的每个分子由两个氧原来，氢气的每个分子由两个氢原来。把

氧气和氢气放在一起，一点火就燃烧起来，变成了水。因为这时两个氢原子和一个氧原子相结合，组成了一个水分子。

一公斤重的铁，在自由降落时有多重

一公斤铁，静止地放着是一公斤重。如果让它从楼上自由降落，在还没落到地面以前，是多重呢？

有人说：“这有什么值得问的呢？铁没有增加，也没有减少，重量怎么会改变呢？我认为还是一公斤重。”

可是，另外一个人说：“不论什么物体，在自由降落的路路上，它的重量都应该等于零。”“所以一公斤重的铁，在自由降落时，它的重量也应该等于零。”

现在有了两种不同的意见。究竟哪种意见对呢？这确实是各有趣的问题。让我们来看看他们的理由吧。

第一种意见的理由是：物体的重量是由于地球对物体的吸引而产生的，并且它近似地等于地球吸引物体的力所以重量又叫做重力。地球对静止着的物体有吸引力，对运动着的物体也同样有吸引力，难道对自由降落的物体就没有吸引力了吗？显然这是不符合事实的。如果物体不被地球吸引，那么，它就根本不会

降落，怎么可以说它的重量等于零呢？所以，不论物体怎样运动，它的重量一定和静止时一样，不会有什么改变，更不会等于零。

第二种意见的理由是：物体的重量应该根据量度的结果来决定。用手拖着物体，手就会感到有压力；用手提着物体，手就会感到有拉力。在日常生活中，我们常常凭这种压力或拉力的大小来估计物体的重量。例如把一块铁放在手上，先让它静止不动，试一试它的重量；然后突然把手抬高，使铁块向上起动，便会感到它比静止时重；在突然把手降低，使铁块向下起动，便会感到它比静止时轻得多。

用弹簧秤称物体的重量，当然要比用手来估计精确得多，但道理不是凭物体对弹簧的压力或拉力来量度重量的大小。我们用手拿住挂着铁块的弹簧秤来作同样的实验，就可以很清楚地看到重量增减的情况。

如果有一个跳伞员，在他跳离飞机而降落伞还没张开的这段路上，他用弹簧秤称任何物体，秤上指出的重量都是零。所以一公斤重的铁，在自由降落的路路上，它的重量等于零。

实际上，这两种意见都有道理。如果把他们的理由合起来，那就更全面了。物体的重量（我们叫它“实重”）确实是

由地球对物体的吸引而产生的，也确实不跟着物体是否运动或怎样运动而改变。用弹簧秤称出来的重量，应该叫做“视重”。在静止时，物体的“视重”正好等于“实重”；但是在运动时，由于运动的情况不同，物体的“视重”可以大于，可以小于，也可以等于“实重”。物体在自由降落时，它的“视重”确实等于零。

地球是怎样变扁的

你以为地球是一个圆球吗？不是的。如果你在人造卫星上看，就发现地球是一个东西长，南北短的扁球。

不过，地球的扁度是很小的。以前的科学家，直认为：地球的南北直径比东西直径短 $1/297$ ，就是短 42 公里。但在 1942 年有一位科学家经过测量，精确地算出地球的南北直径比东西直径短 $1/298.3$ 。现在，这个数字已被人造卫星考察的结果所证实了。

那么，地球为什么是一个扁球呢？要了解这个问题，必须知道地球是怎样运动的。

我们知道，地球一方面绕着太阳旋转，另一方面还绕着地轴旋转。由于地球绕着地轴旋转，地球上的每一部分，都在作圆周运动，都受到惯性离心力的作用，因此都具有一种离开地轴向外跑的趋

向。

经验和理论都证明，地球上各部分所受的惯性离心力的大小，是与它跟地轴的距离成正比的，也就是说，距离地轴越远的地方，所受惯性离心力越大。这样经过了千百万年，在地球逐渐凝固的过程中，由于惯性离心力的差别，终于使地球南北两头变小，而中间变大了。所以现在的地球是个扁球而不是个圆球。

聪明的阿凡提

从前有个非常聪明的人，名字叫阿凡提。那时候有个皇帝坏得透顶，可是老百姓不敢说什么，因为谁说了，谁就要被砍头。阿凡提却不怕，他骑着一只小驴走到哪里，就在哪里骂皇帝。这事儿给皇帝知道了，他就派人把阿凡提找来了。

皇帝说：“阿凡提，你的胆子真大，敢到处说我坏话。听说你得聪明，今天我要问你一个问题，如果你回答不出来，我就杀掉你。”

阿凡提笑着回答：“你快说吧！”

皇帝问：“你知道天上有多少星星？”

阿凡提回答：“天上的星星跟你的胡子一样多。”

皇帝又问：“那我的胡子有多少？”

阿凡提说：“你的胡子和我的那只小驴的尾巴一样多。要是你不相信，你就数一数。”

皇帝想，这怎么数得清呀！于是就生了气，立刻要把阿凡提杀死。

即使在这种情况下，阿凡提仍然笑哈哈的。皇帝觉得很奇怪就问：“阿凡提，你不怕死吗？还笑什么？”

阿凡提说：“我早就知道自己今天要死了。我不但知道自己哪一天死，而且还知道你哪一天死呢！”

皇帝吓了一跳，急忙问：“快说，快说，我要在哪一天死。我今天死了，你明天就死。你只能比我多活一天。”

皇帝听了阿凡提的话，吓得全身出汗，连忙喊叫：“快，放掉阿凡提！阿凡提呀，你千万不能死啊。你应该再活一万年，那我可以再活一万年零一天了。你行好吧，我多给你一点金银财宝。”

皇帝果然放掉了阿凡提，并且给了他很多金银财宝。阿凡提就把金银财宝都分给了穷苦的老百姓。

一道算术题

教师出了一道算术题：有一个容器，装着水，当水结成冰时，它的体积增加了 $\frac{1}{11}$ ；当冰化成水的时候，体积会减少多少？

第一个学生回答说：“当冰化成水的时候，体积要减少 $\frac{1}{12}$ 。”

“不对！”第二个学生说，“体积应该减少 $\frac{1}{11}$ 。因为水结成冰所增加的体积，与冰化成水所减少的体积应该相等。因为水先结成冰再化成水，还是原来的那些水，它的体积应该与原来的一样。如果按照前面一位同学的说法，就会推出 $\frac{1}{11} = \frac{1}{12}$ 的结果，这时不可能的。”

你看哪个学生回答得正确呢？

第一个学生是假定水的体积等于 11 立方米，水结成冰时，它的体积要增大 11 立方米的 $\frac{1}{11}$ ，也就是增大 1 立方米。那么冰的体积就是 12 立方米。冰化成水时，体积减小 12 立方米的 $\frac{1}{12}$ ，也是 1 立方米。这样，水的体积仍然是原来的 11 立方米。

第二个学生在计算水结成冰所增加的体积时，是把水的体积当作一个单位；当他计算冰化成水所减少的体积时，是把冰当作一个单位。水的体积和冰的体积不相等，因此算出来的分数也不相等。显然，这是正确的。

如果水结成冰所增加的体积，与冰

化成水所减少的体积，都是用水的体积当作一个单位，那么就和第二学生所说的理由相符合了。实际上这是不对的。

在解这道算术题时，必须注意：当冰化成水时所减少的体积，是把冰的体积当作一个单位的，也就是说，在计算冰化成水时，所减少的体积是冰的体积的几分之几。我们可以验证一下：

设水的体积是1。

当水结成冰时，冰的体积是：

$$1 + \frac{1}{11} = 1\frac{1}{11}$$

当冰化成水时，体积减少了：

$$\frac{1}{11} \div 1\frac{1}{11} = \frac{1}{12}。$$

“0”为什么不能作除数？

“0”为什么不能作除数呢？

大家都很清楚，任何数跟0相乘，只能等于0，而决不会等于别的什么数。这就是说，除数是0的话，商是不存在的。

也许有人会想， $0 \div 0$ 是不是可以有无数个商呢？我们知道，四则运算的结果，应该保证得数是唯一的。所以说， $0 \div 0$ 是没有意义的，也就是说，0是不可以作除数的。

这个道理虽然很简单，可是有些人

在演算中常常会不自觉地犯错误。比如，下面有一个有趣的例子：

「例题」试证明一个大数和一个小数相等。

解：设大数是 a ，小数是 b ，它们的差是 c 。就得到：

$$a - b = c, \quad (1)$$

那么 $a = b + c$ 。

上面这个等式的两边都乘以 $a - b$

$$a(a - b) = (b + c)(a - b)$$

$$\text{即 } a^2 - ab = ab - b^2 + ac - bc, \quad (2)$$

移项，就得：

$$a^2 - ab - ac = ab - b^2 - bc. \quad (3)$$

提取公因数

$$a(a - b - c) = b(a - b - c). \quad (4)$$

上面等式的两边有一个相同的因式 $a - b - c$ ，现在以 $(a - b - c)$ 除两边，就得到

$$a = b. \quad (5)$$

明明 a 是大数， b 是小数， a 和 b 怎么会相等呢？证明中的错误在哪里呢？原来，错误就出在 (4) 到 (5) 这一步——用 $(a - b - c)$ 去除两边！我们从等式 (1) 中可以看出， $(a - b - c)$ 是等于零的。

你看，如果我们不自觉地以 0 作了除数，那么就会出现许多类似的错误。

地球上的氧气会用光吗？

每天，地球上的每个人，每只动物都在吸收氧气，呼出二氧化碳；植物在夜里也在吸收氧气，放出二氧化碳；工厂里燃烧煤的时候，也要消耗氧气，放出二氧化碳。就拿一个人来说，每天差不多要呼出五升多的二氧化碳。

这样，时间一长，氧气不就会用光，世界不就成了二氧化碳的世界，人类不就要遭到灭亡吗？十九世纪时，有个科学家就十分忧虑地说：“随着工业的发展和人口的增多，500年以后，地球上所有的氧气将被用光，人类将趋于灭亡！”

这种忧虑是不必要的，因为他只看到了问题的一个方面——消耗氧气、生成二氧化碳的一面，却没有看到问题的另一个方面——生成氧气、消耗二氧化碳的一面。

瑞士科学家谢尼伯曾经作过了这样一个实验：他把许多植物的绿叶浸在水里，放到太阳光下面，不久，叶子便不断地吐出一个一个小气泡。他用试管收集了这些气体。这是些什么气体呢？当他把一片点着了火的小木片放入试管时，木片便猛烈地燃烧起来，发出强烈的火焰。那些气体就是氧气，因为氧气能助燃。

接着，谢尼伯又往水里通进二氧化碳。他发现，通进去的二氧化碳越多，绿叶

排出的氧气也就越多。因此他得出了这样的结论：在太阳光的作用下，植物靠着二氧化碳来营养自己，同时排出氧气。

原来，地球上的树木、花草、庄稼等一切植物的叶子，在太阳光的作用下，都会吸收空气中的二氧化碳，同时放出氧气。根据计算，三棵大树每天所吸收的二氧化碳，等于一个人每天所呼出的二氧化碳。每年全世界的植物从空气中吸收的二氧化碳约有 623 亿吨！

另外，岩石也在不断地从空气中吸收二氧化碳。原来岩石受着风吹雨打，日子久了会风化、分解，岩石中所含的某些金属，会吸收空气中的二氧化碳，变成碳酸盐或者酸式碳酸盐，然后经过雨水的冲洗，便沿着江河流到大海里去，并且部分地沉到海底，逐渐形成新的岩石。每年由于岩石的风化、分解而消耗掉的二氧化碳，约有 40 - 70 亿吨。

根据测定，几百年以来，大气中二氧化碳的含量不但没有增加，反而还稍微有所减少。因此，世界永远不会变成二氧化碳的世界。

测量金字塔的故事

你知道古埃及的金字塔吗？这是古代埃及国王的坟墓。这古老雄伟的建筑物是古代埃及劳动人民智慧的结晶。

两千六百多年以前，埃及有个国王，想知道最大的金字塔的确实高度，可是当时谁也不知道应该怎样测量。

人爬到塔顶上去吧，不可能。因为塔身是斜的，就是爬上去了，又用什么方法来测量呢？

后来，国王请到了一个学者来解决这个问题。这个学者选择了一个晴朗的日子，在国王亲自参加下，举行了测塔典礼。

那天，去看测塔的人非常多。时间已经不早了，太阳光给每一个人和巨大的金字塔投下了长长的影子。当学者确知自己的影子已等于它的身高时，便发出了测塔的命令。这时，他的助手们立刻测出了金字塔的影子的长度 DB （如图）。接着，学者很快地算出了金字塔的高度。

这个学者是怎样算出塔的高度的呢？他是应用几何学理的相似形原理来测量的。当他的影子等于他的身高时，太阳光正是以 45° 的角度射向地面的，

即

$$\angle ABC = 45^\circ,$$

因为

$$\angle ACB = 90^\circ,$$

所以

$$\angle BAC = 45^\circ.$$

那么由金字塔的顶点 A，塔底的中心 C 和影子的端点 B 所组成的三角形 ABC 是一个等腰直角三角形，所以它的两个边 AC 和 BC 必定相等。至于金字塔底的长度，是他早已测量好了的，它的一般就是 CD 的长度，他把 CD 加上 DB，很快地就算出了金字塔的高度。

球的直径增大 1 倍，它的体积 增大多少

我们用一个单位体积的玻璃作了一个玻璃球。如果要作一个直径比原来大 1 倍的玻璃球，需要用几个单位体积的玻璃呢？也许你会说：要用两个单位体积的玻璃。不，太少了。要用 8 个单位体积的玻璃。

为什么直径增大 1 倍，球的体积会等于原来的 8 倍呢？

现在让我们来证明一下吧。

如果有 A、B 两球，A 球的直径比 B 球的大 1 倍，也就是 A 球的直径是 B 球的 2 倍。设 B 球的直径是 d ，那么，A 球的直径就应该是 $2d$ 。

球的体积公式是：

$$V = \frac{1}{6} \pi d^3,$$

其中 V 表示球的体积， d 表示球的直径。

这样，我们可以求出 A、B 两球的体积来了。所以：

$$V^A_{\text{球}} = \frac{1}{6}\pi(2d)^3 = 8 \times \frac{1}{6}\pi d^3,$$

$$V^B_{\text{球}} = \frac{1}{6}\pi d^3.$$

可见， $V^A_{\text{球}} = 8V^B_{\text{球}}$ 。

因此，要作一个直径比原来大 1 倍的玻璃球，就需要用 8 个单位体积的玻璃。

事实上，不只是圆球有这样的性质。一切相似的物体，只要对应边的长度（或棱长）增大 1 倍，体积就要增大 7 倍。例如立方体就是这样（如图）。

摩擦生电

有些物质互相摩擦的时候，可以生出电来。譬如，用玻璃棒跟丝绸摩擦，玻璃棒和丝绸都会带上电，能吸引微小的东西。这就叫做“摩擦生电”。

为什么摩擦可以生电呢？这是因为一切物质都是有分子组成的。分子是由原子组成的。而每个原子又是由两种不同的带电的物质组成的：一种是带负电的电子，一种是带正电的原子核；带负电的电子绕着带正电原子核不停地旋转。各种原子中电子的数目有的多有的少。

每种原子的电子所带负电量的总和跟原子核所带正电量的总和相等。在一般的情况下，由于正负电互相抵消，因此整个物体显不出带电的现象来。但是当两种物质互相摩擦的时候，由于它们的表面互相紧密地接触，一种物质上的电子会被另一种物质拉过去，结果，一种物质失去了电子，而另一种物质得到了电子。这样，两种物质中原子核和电子所带的电量就不平衡了。显然，失去了电子的物质，带的正电量比负电量多，它就显出带正电的现象；得到了电子的物质，带的负电量比正电量多，于是它就显出带负电的现象。因此，原来不带电的两种物质，经过互相摩擦以后，便同时带电：一种带正电，一种带负电，并且所带的正负电量彼此相等。

电灯为什么会发光？

从科学家发明了电灯到现在，已经九十多年了。在这九十多年中，越来越多的人懂得：没有电流通过，电灯是不会亮的。

那么，用什么物质作灯丝才最理想的呢？

银和铜都是很好的导电物质，如果我们用银丝或铜丝来作灯泡里的灯丝，不是可以让电流更好地通过，使电灯造

得更亮一些吗？可是事实却不是这样。一般电灯泡里的灯丝是用钨丝作成的。假如用银丝或铜丝代替灯泡里面的钨丝，电灯不但不会更亮一些，甚至连一点红光也发不出来。

这是为什么呢？原来钨丝的导电性能比银丝和铜丝都差得多，它会阻碍电流通过。当电流遇到阻碍时，它就要不断地与阻碍它通过的物质的微粒相互碰撞，于是使钨丝越来越热，最后温度可以达到 2000°C 以上。这样，电流通过钨丝时，钨丝就发热了，由于发热而引起了发光。

通过电流的物体，凡是对电荷的阻碍越大的，那么通过的电荷所消耗的电量也就越多。这是电荷的能量变成了热能，就使物体的温度升高了。所以灯泡里的灯丝必须用电阻很大的钨丝，而不用银丝或铜丝。

另外，我们还可以看到，灯泡里的钨丝都是绕成螺旋状的。灯泡里的钨丝所以要绕成螺旋状，是因为灯泡里的钨丝很细，也比较长（这是为了使灯丝具有比较大的电阻），同时，一方面可以使热量集中，灯丝能维持比较高的温度；另一方面也加大了灯丝的发光面积，这样电灯就更亮了。

怎样稀释浓硫酸？

我们一般所用的硫酸，大多数是稀硫酸；而从工厂里生产出来的硫酸，大部分是浓硫酸。因此，往往要把浓硫酸稀释成稀硫酸。

每一本化学书上，几乎都这样提醒我们：“在任何情况下，都不要把水倒进浓硫酸里，只能把浓硫酸慢慢地倒进水里！”

这真有点奇怪：难道把两种东西倒在一起，它们的顺序也有关系吗？

确实有关系，而且一点也不能搞乱。如果把水倒进浓硫酸里，那么硫酸溶液就会沸腾起来，甚至飞溅出来，烧坏衣服，烧伤皮肤。

相反的，如果把浓硫酸慢慢地倒进水里，却是安安静静的，溶液只是慢慢地变热，并不会沸腾起来，更不会飞溅出来。

这是为什么呢？

当浓硫酸与水相遇时，就会发生化学反应，生成水合物，同时放出大量的热。1公斤的浓硫酸与水反应时放出的热量，可以使2公斤的冷水升高到 100°C 。

浓硫酸比水重。它比同体积的水差不多重一倍。显然，如果把水倒进浓硫酸里，水就浮在浓硫酸上面，当发生化学反应时，硫酸溶液就沸腾起来，甚至飞溅出来。

如果把浓硫酸倒进水里，情况就不同了：浓硫酸比水重，把浓硫酸慢慢地倒进水中，它就逐渐沉到水底，然后再分布到水的各个部分。这样，浓硫酸跟水反应所产生的热量均匀地分布在整个溶液里，温度慢慢升高，就不会使溶液迅速地沸腾起来了。在稀释时，如果很快地把浓硫酸倒进水里，往往不容易搅拌均匀，这样产生的热量太多，也会使溶液沸腾，从容器里飞溅出来。

另外，决不能在玻璃瓶里稀释浓硫酸，因为普通的玻璃瓶受热后会炸裂。所以必须在烧杯里稀释。并且在稀释时要注意：一边慢慢地倒入，一边搅拌。同时人要离烧杯远些，以免发生危险。

如果不小心，皮肤上或者衣服上溅上了些浓硫酸，应该立刻用大量的水来冲洗；要是水少的话，它与浓硫酸反应所放出来的热就不容易散失，反而会更严重地烧伤皮肤或烧破衣服。

硫酸与容器

在化学上，有许多看起来好像非常矛盾的事情。同一种东西，浓的与稀的性质却大不相同。

稀硫酸与浓硫酸就是一个例子。把铁片扔进稀硫酸里，会立刻放出大量的

氢气，不久，铁片就被稀硫酸溶解，变成绿色的硫酸亚铁。而浓硫酸却不是这样，把铁片扔进去以后，仍然安安静静的，几乎不起化学反应。在硫酸厂里，甚至用铁容器装浓硫酸。

稀硫酸和浓硫酸之间的这种差别，跟它们各自的性质有关。浓硫酸具有很强的氧化性，它能把铁氧化，使铁的表面生成一层氧化物。这层氧化物保护了内部的铁，使它不再与浓硫酸发生反应。相反的，稀硫酸的氧化性很弱，不能把铁氧化。同时，因为稀硫酸中含有大量的水，所以容易离解为氢离子和硫酸根离子，这样，它就具有更强的酸性，能使铁很快地溶解掉。

一般浓硫酸中的硫酸含量达到98%以上。只要是硫酸含量达到93%以上的，就不会把铁溶解掉。这一点在工业上十分重要，因为工厂里需要用大量的浓硫酸，而这些浓硫酸就是保存在铁容器里的。

不过还得注意：浓硫酸极易吸收水分，时间长了，它会吸收空气中的水分而变成稀硫酸，把铁容器腐蚀坏。所以平时要把容器盖好，防止浓硫酸吸收水分。

不怕逆风

古时候交通非常不方便，远行多用帆船。人们常用“一路顺风”这句话来预祝帆船遇到好风，加快速度，以便早日到达目的地。

从“一路顺风”这句话，我们可以看出，人们都认为顺风船比逆风船容易驾驶，并且走得快。其实，这种想法并不是在任何情况下都正确，而且在一定条件下，逆风船可以比顺风船行驶得更快。

大家都知道，帆船在逆风中可以用“抢风”的驾驶法前进。可是很少人知道，帆船在抢风的时候，它的前进速度有时候会超过风速。

风吹船帆才能推船前进，现在说船会比风走得更快，这到底有没有道理呢？

是的，如果吹来的是顺风，船速就要被风速限制着，不能超过风速。因为这时船跟风的前进方向是一致的，船总是依赖这后边吹来的那股风前进。风吹得多快，船也不能比风走得更快。风速每小时10公里，船速每小时就不能超过10公里，这样，风速就限制了船速。

如果吹来的的是逆风，风速就不会限制船速了。因为这时船走的方向要跟风吹的方向保持的一个角度，船虽然还是被风吹的前进，可是它依赖的不是一股风，而是依赖在前进中继续不断吹来

的一股接着一股的风。这种力量随时都在补充着，是永远也用不完的，当然不会起限制船速的作用。

左图表示帆船在抢风时风力对船帆的作用。这时，风是从对面吹来的。为了抢风前进，船头不得不向一边偏转，使对面吹来的风斜着从帆的背面吹过。

必须注意，图中的风力 F ，并不跟风向平行，而和帆面垂直。这是因为风力 F 只是原来压在帆面上的全部风力的一个分力，另一个分力和帆面平行，吹过帆面，对船的前进不起作用。

当风力 F 作用与帆面 MN 时，产生两个分力。一个分力 P 和船身成直角；另一个分力 Q 沿着船行的方向。分力 P 有使船作横向前进的趋势。不过船身在这个方面有较大的截面积，它碰到的水的阻力也很大，因此分力 P 起不了很大作用。另一个分力 Q 在帆船行驶途中，经常起着加速的作用。只要加大船帆的面积，减小船身吃水部分和水之间的摩擦力，帆船就会加快速度，甚至超过风速。

在寒冷的地方，有一种张着帆在冰面上滑行的冰船。这种船的船底和冰面之间的摩擦力比帆船吃水部分和水之间的摩擦力小很多，因此，冰船爱好者最喜欢在逆风中行驶，他们往往能在每小时 80 公里的风速中得到每小时 100 - 160 公里的速度，甚至能比风速快 3 - 6 倍。

这个事实告诉我们：逆风决不是可

怕的东西，我们只要懂得规律，利用规律，就可以作出顺风时达不到的成绩。在实际生活中，我们不可能只过没有风的日子，也不可能只过顺风而不过逆风的日子，顺风我们当然欢迎，但是逆风我们也不怕。

祖冲之和圆周率

祖冲之（429 - 500年）是我国古代一位伟大的科学家。

祖冲之对于自然科学和文学、哲学都有广泛的兴趣，特别是对天文、数学和机械制造，更有强烈的爱好和深入的研究。在数学方面，他推算出的圆周率，精确到小数点以后第七位，取得了当时世界上最高的成就。

我们知道，“圆周率”就是圆的周长和同一圆的直径的比。这个比值是一个常数，现在都用“ π ”来表示。

圆周率的应用范围很广泛，凡是跟圆有关的一切问题，都要使用圆周率来推算。我国古代劳动人民在生产实践中最早求出的圆周率的值是“3”。这当然很不精确，但也一直用了个很长的时期。后来，随着天文、数学等科学的发展，研究圆周率的人越来越多了，有人算出的圆周率是3.1547，有人算出的圆周率是

$\sqrt{10}=3.1622$ 。这些数值虽然比“3”更接近 π 的真实数值，但是还远远不够精确。直到三世纪末，数学家刘徽创造了用割圆术来求圆周率的方法以后，圆周率的研究才得到了很大的进展。

用割圆术来求圆周率的方法，大致是这样：先作一个圆，再在圆内作一个内接正六边形。假设这圆的直径是2，那么半径 r 就等于1，圆内接正六边形的周长就等于6。如果把内接正六边形的周长6当作圆的周长，再用2去除，那么

$\pi = \frac{6}{2} = 3$ ，这就得到古代 $\pi = 3$ 的数值。但

是这个数值是很不精确的。我们从途中可以清楚地看出，六边形的周长远小于圆周的周长，六边形的面积远远小于圆的面积。

如果我们把内接正六边形的边数增加1倍，改为内接正十二边形，那么，它的周长显然比内接正六边形的周长更接近圆的周长，它的面积也就更接近圆的面积。从这里就可以得出这样一个结论：“圆内所作的内接正多边形的边数越多，它的各边相加的总长度（周长）跟圆的周长之间的差就越小；从理论上讲，如果内接正多边形的边数增加到无限多时，那时多边形的周界就会跟圆周重合在一起，所计算出来的内接无限多边形的面积，也就跟圆的面积相等了。”不过

事实上，我们不可能把内接多边形的边数，增加到无限多，而使多边形的周界跟圆周重合。我们只能有限度地增加内接正多边形的边数，使它的周界跟圆周接近重合。所以用增加圆的内接正多边形的边数的办法来求圆周率，得到的数值永远略小于 π 的真实数值。刘徽就根据这个道理，从圆内接正六边形开始，逐次加倍地增加边数，一直加到内接正九十六边形为止，求得的圆周率是

3.141024。把这个数化为分数，就是 $\frac{157}{50}$ 。

祖冲之在推算圆周率方面又获得了超过前人的卓越成就。他在刘徽所取得的成就的基础上，继续研究，最后他计算的结果得到两个数：一个是过剩的近似值，为 3.1415927；一个是不足的近似值，为 3.1415926，圆周率正好在这两个数之间。

为了运算的方便，我国古代的数学家常把小数化为分数，上面所说的过剩近似值化为分数，即 $\frac{355}{113}$ ，祖冲之把它叫

作“密率”；不足近似值化为分数，即 $\frac{22}{7}$ ，

祖冲之把它叫作“约率”。这两个数值在欧洲一直到 1573 年才由德国数学家渥脱求出。因此，日本学者三上义夫曾经建

议把 $\frac{355}{113}$ 这一圆周率数值叫作“祖率”，

来纪念这位伟大的数学家。

空气的浮力

一吨木头和一吨铁，到底哪个重？

有人回答说：一样重。有人回答说：铁重。也有人回答说：木头重。

木头是一吨，铁也是一吨，当然一样重。所以第一个答案是对的。第二个答案显然错了。至于第三个答案，说一吨木头比一吨铁重，倒是个可以研究的问题。

让我们从一个试验说起。

把一架天平放在玻璃罩里。天平的一个盘子里放一个空心的金属球，另一个盘子里放砝码，使天平的臂正好成水平。用抽气机把玻璃罩里的空气抽掉，我们就可以看到，天平的臂倾斜了，空心球往下沉了。

这个试验说明，空心金属球本来比另一个盘子里的砝码重。只因为它的体积比砝码大，受到的浮力也比砝码大，所以在空气中才一样重。

一吨木头和一吨铁，如果它们是在空气中称的，那么，就需要再加上它们因为受到浮力而减轻的重量，才能得出它们真正的重量。

我们知道一个物体在空气中受到的浮力等于它所排开的同体积空气的重量，如果它的体积是一立方米，它所排开的空气的重量是1.29公斤，这也就是立方米的物体在空气中所受到的浮力。

一吨木头的体积比一吨铁的体积大，一吨木头的体积大约是二立方米，它所排开的空气的重量为2.58公斤；一吨铁的体积只有八分之一立方米，它所排开的空气的重量为0.16公斤，也就是说，一吨木头在空气中所受到的浮力要比一吨铁所受到的大得多。所以实际上一吨木头要比一吨铁重。

石头升高了

在一个碗里放上一块小石头，看的人向后退，直到看不见石头为止，然后在碗里倒上水，石头又看见了。这是怎么回事呢？

在这里，我们先要弄清楚两点。第一点，我们所以能看见物体，是因为有光从物体发出来（有的是物体本身发光，有的是反射光），射到眼里引起了视觉反应。所以在黑夜里，我们是不可能看到本身不发光的物体的。第二点，光线从一种物质射进另一种物质时（如从水中射到空气中），在这两种物质的分界面上，会发生“折射”现象，也就是光线改变了前进的方向。

现在就不难解释这个奇怪的现象了。假定你的眼睛在一位置上，在碗里没

有放上水以前，你是看不见石头的，但是倒上水以后，碗底上石头的位置好像是升高了，这是由于石头发出的光线（实际是它反射的光）射到水与空气交接面时，发生了折射，于是你就在这些光线的延长线上看到了石头，就好像是石头升高了。

这个现象在日常生活中也经常可以见到。例如，在桌子上放一块厚厚的玻璃，下面要是压一张象片儿从斜上方看过去，就会觉得象片儿比桌面高出许多。再如，我们在岸上看湖底的时候，总觉得靠近自己的地方水深，而离自己越远的地方，水好象越浅的。

感光变色玻璃

我们在建筑房屋的时候，总要考虑光线和通风的问题。要想使屋子里光线好，空气流通，最好是把窗户开得大一些；可是窗户开大了，又有了新的矛盾。在夏天，如果是东西方向的窗户，屋里就会让太阳晒得很热。人们想了不少办法，例如，利用宽檐或者窗帘来遮住阳光。但屋檐过宽，屋里的光线就太暗了；挂上窗帘，又会使屋里空气不好。如果用磨砂玻璃，又不能看到窗外的景物。那么我们能不能制造一种自动防晒的玻

璃呢？太阳晒不到的时候它是透明的，太阳一晒，它就能自动变色，遮住阳光，这样会多方便！这种设想，现在已经可以实现了。不久前人们发明了一种感光变色玻璃，就有自动遮光的效果。

这种感光变色玻璃，是在普通玻璃中加入溴化银等化学原料的微小颗粒制成的，也叫溴化银微晶玻璃。溴化银是一种感光剂，在象片底版上的溴化银微粒，一经感光，就变成影象不在还原，而制新式玻璃所用的溴化银微粒比照象底版上的更细小，不但不影响透明，而且还有还原的性质。感光玻璃受到日光中紫外线的直接照射，几秒钟之后，就变得不透明了。日光移动以后，不受日光照射的部分又能很快地恢复透明。

这种玻璃可以根据人们的需要制成不同的花色品种。恢复透明的时间，有的仅仅几秒钟，有的则需几十分钟。感光发暗时，有的变成茶色，有的变成紫色，有的经日光照射后，只有某些特定部位变色，其它部分仍和普通玻璃一样透明。这样的玻璃一定会给人们的生活带来很大的方便，同时也会很快地在其他方面广泛应用起来。

回音壁

天坛是中国著名的古代建筑之一。在整个工程中，劳动人民不但发扬了中国传统建筑艺术的优点，而且还运用了力学、声学 and 几何学的原理。它是中国建筑史上宝贵的遗产。

天坛公园里最吸引人的是回音壁。它是一个光滑的圆围墙，高6米左右，半径32.5米。两个人分别站在东西墙根，一个人靠着墙向北低声说话，另一个人能够听得清清楚楚，好象两个人在打电话一样。

在一般的情况下，低声说话隔着6米就听不见了，但是，站在东西两墙根的人，隔着45米左右，却还能听得很清楚，这是多么有趣的现象啊！

原来，光滑的圆围墙是一个很好的声音反射体。声音沿着围墙不断反射前进，形成圆的内接多边形。声音在空中传播时减弱得很快，但是在回音壁的多反射中减弱却较慢，因此，两个人站在东西墙根低声说话，彼此还可以听得很清楚。

解放以后，天坛重新修建了，并且种了几万棵树，开辟了花园和露天剧场等等。回音壁就在这样一个美丽的大公园里，迎接着从各地来的游人。

日行四万公里

当你静坐在桌前读着这篇文章的时候，是不是想到了：你正在以每秒四百米左右的超音速向前飞跑呢？虽然看看周围的房屋、树木、山河都丝毫不动，并不离你而去，因此觉察不出自己的运动来，但是，地球却在不停地旋转，整个地球上的山河、人物都随着它在不停地运动着。

为什么我们竟在飞速运动中而觉察不到呢？原来，一般地我们判断物体是不是在运动，主要看它和周围东西的距离是不是有变化。比如，在坐车的时候，看到周围的景物向后退去，就可以判断出车子在前进。反之，如果我们关在一个密闭的车子里，看不到窗外的景物和车子之间距离的变化，而车里的东西都随车前进，彼此距离不变，那么，我们就不能判断自己是在前进还是在后退了。如果车子开得很平稳，我们甚至很难判断车子是在动还是没有动。

地球就象一个非常大的“车子”，它匀速而平稳地运动着，人物、山河都在“车”上随“车”运动，彼此之间距离是不变的，所以只看地面上的东西就不能觉察出地球的运动来。要发现这种运动，还是要打开“窗子”，看看“窗”外的景物。地球这个“车子”的“窗”外，我们

可以看到太阳、月亮和无数的星星。大家都知道，太阳、月亮和星星都是从东方升起，从西方落下，正象车窗外景物的后退说明了车子在前进一样，这也说明了地球在由西向东旋转。

地球每日自转一周，而地球半径为6378公里，所以在赤道上自转一周就是四万公里。就是在北京的纬度上，旋转一周也有三万公里。所以一日之间，我们不知不觉地随着地球的自转，要走几万公里路。静坐之际，竟参与了一项多么雄伟的运动！

其实，又岂止参与地球自转的运动！我们的地球在自转的同时又绕着太阳公转着，而太阳又在银河系中运动，银河系由在宇宙中运动。人在宇宙中运动的轨道是一条极其复杂的螺线，运动的速度则是各种运动速度的复杂合成。

在宇宙间，没有不运动的物质，没有绝对的静止，即使你想静坐不动，也会不知不觉地被地球载着在一条奇妙的轨道上旅行。

指南针立功

以前，曾经发生过这样一件事情：一架专门给农田施肥的飞机，正载化学肥料在田野上空飞行的时候，突然，飞行员发现指引飞行方向的指南针失灵了，他摆动得很利害，再也无法正确地指示方向了。飞行员不知道方向是不能飞行的，于是他只好在田野上降落了。

飞行员打了一个电报，向领导上报告了这个奇怪的现象。

过了十几个小时，两架直升飞机在这地方的上空出现了。从直升飞机上走上来的五六名地质勘探队员。他们下了飞机，连休息也没休息，就拿着几架仪器向四面散开，一面走，一面仔细地观察着那些仪器。

不久，一个令人兴奋的消息传来了：这儿发现了一个巨大铁矿！飞机上的指南针立了一个大功。

指南针是如何立下这一功的呢？现在让我们作一个实验来说明这个问题。如果你把一把斧子放在地上，然后用手托着指南针慢慢地从斧子上面走过去，当指南针经过斧子上面的时候，你立刻就会发现那跟小小的磁针摆动起来了。这是什么道理呢？原来，磁针是可以吸铁的。但是磁针太小，不可能把斧子从地上吸起来，反而被斧子吸引的摆来摆去，使它不能再稳稳地指着南方了。

我们弄来一些泥土和沙子，把地上的斧子埋起来，在重复一次上面的实验：当指南针经过埋斧子的地方时，虽然我们已看不见土和沙子里的斧子了，但磁针还是和刚才一样，摆动得很利害。这是因为泥土和沙子并不能把磁针吸铁的力量割断的缘故。

要是地下埋藏着一个大铁矿，那么当我们拿着指南针从上面走过时，磁针不是也会摆动起来吗？飞机上指南针的摆动，正好告诉我们那里有个很大的铁矿。

于是人们决定制造一种能够在地面上发现铁矿的大指南针。这种大指南针的磁性必须比我们平常用的小指南针强，使我们能发现埋藏在地下深处的铁矿。为了这个目的，人们选择了一种磁性特别强的合金磁钢来制造磁针。这种磁针的磁性比我们的的小指南针要强好几百倍！即使地下的铁矿又深又小，大指南针也能把它报告给勘探队员。这种特殊的指南针，我们叫它“磁力仪”。坐直升飞机来的勘探队员拿着的就是这种“磁力仪”。

现在我们把磁力仪装在飞机上，寻找铁矿的效率就大大提高了。人们把这种在天上寻找地下矿藏的方法叫做“飞机探矿”。

1954年的一天，中国自己的第一架探

矿飞机在一个地方降落了。那里的人们从四面八方跑来，热情地迎接从飞机上下来的勘探队员和飞行员。因为，探矿飞机的降落，就意味着那里将要出现更多的新的城市、工厂、铁路和矿山……

从那时候起，中国的地质勘探队员就经常在祖国辽阔的天空中飞行，他们为祖国找到了一个非常大的铁矿，目前他们正在为寻找更多，更丰富的矿藏而努力。

古老的赵州桥

在河北省赵县南边的**洺**河上，有一座坚固美观的大石桥，这就是有名的赵州桥。赵州桥是我国现存最古的一座石桥，它是在隋朝大业年间（公元605年——617年）建造的，到现在已经有一千三百多年的历史了。这是世纪桥梁工程史上最早的一座空腔式石桥。它不但坚固，而且造型美观，建筑结构精巧。它的设计者是隋朝杰出的石匠李春。

赵州桥全长五十点八二米，它的结构是一个大拱形（弧形拱），下面是一个弧形大桥洞，大桥洞上面，左右两边各有两个小桥洞。大桥洞的跨度长达三十七点四五米，但高度只有七点二三米。这样，一方面由于桥身的坡度小，桥面平

直，桥上行人车马往来都很省力；另一方面，因为桥洞的跨度大，水上船只往来也很方便。这种跨度大，弧度低的建筑结构，包含着十分复杂的建筑艺术，如果没有相当的力学知识和高度的造桥技术，是很难办到的。那是个小桥洞，也是用了不少心思才制作下来的。这些小桥洞，一方面可以减少桥面的重量，大大减轻桥基部分的负担，同时还可以起分洪的作用。在滏河水量增加的时候，河水就可以从小桥洞里流出，减轻对桥身的冲击力。

象赵州桥这样的空腔式石桥，欧洲也有，不过比赵州桥出现得晚。我们现在所知道的欧洲最早的一座空腔式石桥是法国的色列特桥，那是公元1321年修造的，比赵州桥要晚七百年。这种桥在欧洲大量建造是在十九世纪以后，但是在中国大约一千年前就很普遍了。有些十二世纪的桥梁现在还保存得很完整。

赵州桥不仅在工程结构上有很大的成就，在艺术造型方面也是很优美的。如果我们站在远处看它，整个桥梁就象是一弯新月刚刚露出水面；又象一道雨后的彩虹落在河面上，非常美丽。大桥洞上面的四个小桥洞，不但非常实用，看起来也非常精巧、美观。

赵州桥的石栏杆上雕刻着的各种花草、动物，都是非常精美动人的艺术创作。

可是解放前夕，桥上的石栏杆已经残缺不全，大部分都倒在河里了。1953年，人民政府开始修复赵州桥的时候，才把它们从河底几米深的泥沙中挖了出来。但是挖出来的栏杆、栏板等都已经面目全非了。后来经过专家们的研究，修好了残缺部分，才又恢复了它们原来的样子。栏杆柱子和栏板上的各种动物，有的行走，有的奔驰，有的相斗，雕刻得十分生动，有的简直就象要从栏板里飞出来一样。象这样精美的一千多年前的雕刻艺术品，在世界上也是很少见的。

赵州桥经过一千多年的风吹雨打和车马往来的震动，毕竟受到了很大的损坏。在两百年以前倒了三个桥拱，桥面也有很多地方损坏了。解放以后，人民政府十分重视对这座大桥的保护，自从1952年起就派了专家来勘察研究，并且进行了修复工作。原来已经损坏的石头，都选用质量相同的青石换了下来；桥身内部用水泥加固，有的地方还加盖了一层钢筋混凝土。桥梁的外貌也恢复了原来的样子。加固以后的赵州桥，比过去更加坚固，更加壮丽了。

赵州桥是中国桥梁建筑史上的杰出创造，它将在今后的年月里发出更大的光辉，让人们来欣赏、研究、学习。

物体的重量会变化吗

一个物体有多重就是有多重，难道说，一个物体在这里是一斤重，而到那里只有半斤重吗？物体的重量还会变化吗？一点也不错，物体的重量是会变化的。

我们知道，物体的重量是由于地球对它的吸引力而产生的，同时，地球对一个物体的吸引力，是随着这个物体离地球中心的远近而变化的。如果我们把一公斤重的一块铁，放在离地面6400公里的高空，就是说，把这块铁举到地面离地球中心两倍的距离（地球的平均半径不到6400公里），那么这块铁所受到的地心引力就会减少四分之三，所以它的重量只有0.25公斤了。

物体重量变化的情况很多：在高山上要比重地上轻一些，在赤道上要比在南北两极轻些，在水里要比在地面上轻得多；如果物体飞到地球引力达不到的高空里去，那就根本没有重量了。但是，无论怎样变化，物体的质量却一点也不会减少。

这里讲两个有趣的故事。

从前，曾经有这样一件事：一个人向荷兰渔民买进五千吨鱼，装在船上从荷兰的一个地方运到靠近赤道的一个地方去。到了那里，一称，发现鱼少了十九吨。奇怪！鱼到哪里去了呢？被偷是

不可能的，因为轮船在路上并没有靠过岸。当时大家都没有办法找出丢鱼的原因是什么。

一位运动员也碰到过一件奇怪的事情。这位运动员在他住的地方推铅球经常能推到二十米远，可是在列宁格勒举行的运动会上，他无论怎样努力，也是推不到那么远，总要相差八九厘米。这又是怎么回事呢？

原来这都是由于地球引力的缘故。地球是个椭圆形的，它的南北两极的半径要比在赤道的半径小22公里，半径越小，吸引力越大，半径越大吸引力越小。因此在荷兰的五千吨鱼运到赤道附近时，鱼就轻了。相反，列宁格勒比较靠近北极，地球引力就大一些，也可以说铅球重了一些，因此使运动员的成绩受到了影响。

如果我们在北京把一件东西称一称，再把它带到世界最高的山顶上，那么这件东西就要比在北京时轻一些。当然小物体重量的变化是很难用一般的秤称出来的。

怎样计算出堆放物的 总数

在工厂的仓库中，钢管或圆木材等材料都是很整齐地堆放着的，这样不仅美观，而且统计起来也非常方便。比如，一堆长短粗细相同的钢管，工人同志只要数一数最下边的一层有多少根，就能立刻知道这一堆钢管有多少。

如果最下边的一层是20根，那么倒数第二层就是19根，倒数第三层就是18根，……最上面的一层只有1根。因此不必一根一根地数，只要把最下边一层的根数加上最上边一层的根数，乘以层数，在除以2，就可以计算出这堆钢管的总数了：

$$\frac{(20+1) \times 20}{2} = \frac{21 \times 20}{2} = 210 \text{ (根)}。$$

如果最下边的一层是50根，那么总数就是：

$$\frac{(50+1) \times 50}{2} = \frac{51 \times 50}{2} = 1275 \text{ (根)}。$$

其实，道理很简单。如果我们把第一层和倒数第一层一起数，再把第二层与倒数第二层一起数，这样上边一层下边一层地向中间数下去，就可以看出一个规律来。每两层相加的结果，都是21根，而且20层可以分成10组，所以总数是：

$$\frac{(20+1) \times 20}{2} = \frac{21 \times 20}{2} = 210 \text{ (根)}。$$

如果最下边一层的根数是奇数，那么层数也是奇数，这种情况是不是仍然可以用上面的公式来计算呢？

可以的。比如最下边的一层是 19 根，按公式

$$\begin{aligned} & \frac{(\text{最下边一层根数} + \text{最上边一层根数}) \times \text{层数}}{2} \\ &= \frac{(19+1) \times 19}{2} = \frac{20 \times 19}{2} = 190 \text{ (根)}。 \end{aligned}$$

如果堆放材料最上边的一层不是一根，而是几根，又该怎样计算呢？比如，最上边的一层是 7 根，最下边的一层是 20 根，由下向上每层仍是逐次减少一根，总数是多少呢？

这种情况，我们计算时还是可以按最上边一层只有一根的情况计算，不过要减去没有堆上去的部分，就可以得到总数。

$$\frac{(20+1) \times 20}{2} - \frac{(6+1) \times 6}{2} = 210 - 21 = 189 \text{ (根)}。$$

这个例子，仍然可以用前面的公式来计算：

$$\frac{(\text{最下边一层根数} + \text{最上边一层根数}) \times \text{层数}}{2}$$

$$= \frac{(20+7) \times 14}{2} = \frac{27 \times 14}{2} = 189 \text{ (根)}。$$

捞铁牛

公元 1066 年，河中府的城门旁边儿贴出了一张大布告，很多人在那里围着看。

布告上写着：河中府水灾，冲断了一座浮桥，现在要重修。但是河两岸系浮桥用的八只铁牛都被冲到下游去了。请有才能的人提供捞铁牛的办法，以便早日把桥修好。大家一边儿看一边儿摇头说：一只铁牛有几万斤重，谁有那么大的力气，能把它从河底捞起来呢？

大家正在说着，忽然从人群里走出来一个人把布告揭了下来。这个人的名字叫怀丙。

大家都问他：“从河底捞起几十万斤重的铁牛不是容易事啊，你有把握吗？”

怀丙笑着说：“铁牛既然是河水冲跑的，难道我们就不能让河水把铁牛送回来吗？”大家听了半信半疑。

怀丙并没有说大话，按照他的办法，果然叫河水把铁牛送回来了。

原来，怀丙先请一个会游泳的人，摸清了铁牛在什么地方，再把两只大船并排放在一起，在船上搭起牢固的木架，船里装满泥沙，向发现铁牛的地方划去。到

了那儿，又请会游泳的人到水里去用绳子的一头儿把铁牛捆住。绳子的另一头儿牢牢地系在大船的木架上。

这些都准备好了。怀丙就叫人把船里的泥沙一担一担地倒到河里去。船身的重量减轻了，船也就升高了，系在木架上的绳子渐渐地把铁牛从河底拖了起来。两只大船拖着铁牛划到架桥的地方，很容易地就把它们搬到了河岸上。

这是什么道理呢？原来，当大船里装满泥沙时，船的重量就大了，排开的水多，受到的浮力也大。这时船身加上泥沙的重量和水的浮力是相等的。后来船里的泥沙渐渐减少，水的浮力也就渐渐超过了船的载重量，船就会往上升起，铁牛也就从泥沙里拖了出来。

人们在九百多年前就利用浮力的原理在水中起重了。现在水底打捞技术虽然已经大大发展了，但大多还是利用浮力的原理。

哪个球先落到地上

两个铁球一个一斤重，一个一百斤重，要是从同样高的地方落下来，哪个先落到地上？

两千三百多年前，希腊的思想家亚里斯多德曾经考虑过这问题，他以为，既然两个铁球的轻重不一样，一定是重的这一个先落到地上。

到了十四五纪，科学有了新的发展。研究科学的人认为，要得到正确的认识，必须经过实验。意大利有一位青年科学家的叫伽利略，他对亚里斯多德的说法产生的怀疑，决定做个实验来检查一下。

意大利比萨城有个斜塔。伽利略带着两个铁球，有一个一斤重，有一个一百斤重，登上了斜塔的最高一层。

两个铁球一起从塔上落下来。过了一会儿，只听见“砰”的一声，没想到两个铁球竟同时落到地面上。这时候人们才知道亚里斯多德的话错了。

伽利略通过这个有名的实验，得到了这样一条真理：在同一个地点，两件轻重不同的东西，同时从同样高的地方落下来，它们的速度是相同的，因此一定是同时落在地面上。

也许有人还怀疑这个说法。他们说：让一根羽毛和一块小石头同时从房顶上落下来，小石头儿笔直地往下掉，眼睛一

眨就落到了地面上，羽毛却要飘半天。这不就是证明了重的东西落下来的速度要快得多吗？伽利略的话不是靠不住了吗？

我们可以做一个实验，用两张大小相同的纸，一张揉成纸团，一张不要揉，让它们同时从同样高的地方落下来。这时我们就会看到，纸团先落到地面上。两张纸大小相同，重量一样，为什么揉成了纸团就落得快些呢？原来一张纸往下落时，受到空气的阻力比较大，所以落得比较慢；一个纸团往下落时，受到空气的阻力要小些，所以落得也要快些。

有没有办法证明这个空气阻力的作用呢？有。在一个长玻璃筒里，放一根羽毛和一块小石头。用抽气机把玻璃筒里的空气抽掉，在把玻璃筒倒过来，我们就可以看到羽毛和小石头同时从顶上落到底上。再把空气放进玻璃筒里去做同样的实验，我们就可以看到小石头要比羽毛先落到底上。这就证明了，在一般的情况下，羽毛所以比小石头落得慢，是因为，它受到的空气的阻力要大得多。

一件东西受到的空气的阻力有多大，并不在于它的轻重，而在于它的形状。我们用纸和纸团做的实验，就证明了这个事实。至于伽利略的结论，并不包括空气的影响。

温度计

世界上有了温度计，人们就可以很容易地测量出各种不同的温度来。所以温度计不管在科学上还是在日常生活中，都是十分重要的。

最早发明温度计的是意大利人伽利略。伽利略一生发明了许多科学仪器，温度计就是其中的一种。

伽利略利用空气热胀冷缩的性质制造了一个空气温度计，这个温度计有一个连着玻璃球的细长玻璃管，玻璃管倒插在一个装着水的瓶子里。天气热的时候，玻璃球里的空气就要膨胀，玻璃管里的水就会下降；天气冷的时候，玻璃球里的空气就要收缩，玻璃管里的水就会上升。这样就可以测出气温来了。

不过，这种温度计有个缺点，由于瓶口不是密封的，大气压力总是压在瓶子里的水面上。即使天气的冷热没有变化，随着大气压力的增大或减小，玻璃管里的水也会上升或下降。这样测出的温度就不准确了。

后来，伽利略的一个学生改进了这种温度计。他认为要使温度计不受大气压力的影响，一定要把瓶口密封起来。但是密封后，玻璃管里的空气就不在膨胀和收缩，水面也就不会上升和下降了。他又在实验中，发现酒精这种液体在受

热或受冷的时候，体积变化很大，于是他就把酒精放在密封的真空玻璃管里，制造出了世界上第一个不受大气压力影响的温度计。

酒精温度计也有个缺点。酒精在摄氏 78 度就要沸腾。酒精一沸腾玻璃管就模糊不清了。用酒精温度计连水的沸点也没法测出来。

直到 1695 年才有人用水银来代替酒精，制造出水银温度计。水银要到摄氏 357 度才沸腾，所以水银温度计可以测的温度要比酒精温度计高得多。

不过水银温度计也有个缺点，水银在摄氏零下 39 度就凝结成固体了，所以用水银温度计测零下 39 度以下的温度就不能得到正确的结果。在这种情况下，我们又得使用酒精温度计。大家知道，酒精要降到摄氏零下 114 度才凝结成固体。到南极或北极去考察的科学家用的是这种温度计。

我们常见的温度计有两种：华氏温度计和摄氏温度计。水的冰点是华氏 32 度 (32°F)，摄氏零度 (0°C)，水的沸点是华氏 212 度 (212°F)，摄氏 100 度 (100°C)。由于摄氏温度计的刻度办法比华氏温度计简便，所以人们经常使用的都是摄氏温度计。

PHỤ LỤC 1

BẢNG TÊN CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

世界各国一览表

Bản phụ lục này xếp các nước theo tên gọi thứ tự chữ cái tiếng Anh, lần lượt các châu lục: Á, Phi, Âu, Mỹ, Đại dương.

TÊN NƯỚC HOẶC KHU VỰC	DIỆN TÍCH (KM ²)	THỦ ĐÔ HOẶC THỊ PHỦ	TÊN NƯỚC VÀ TÊN THỦ ĐÔ TIẾNG VIỆT
(1)	(2)	(3)	(4)

亞洲 CHÂU Á

阿富汗 (Afghanistan)	652225	喀布尔 (Kabul)	Áp - ga-ni -xtan Ca - bun
巴林 (Bahrain)	687	麦纳麦 (Manama)	Ba - ren Ma - na - ma
孟加拉国 (Bangladesh)	143998	大卡 (Dacca)	Băng - la đét Đắc - ca
不丹 (Bhutan)	40000	廷布 (正式) (Thimpu) 帕罗 (行政) (Parco)	Bu - tan Bu - na - kha
文莱 (Brunei)	5765	斯里巴加湾港 (Bandar Seri Begawan)	Bur - nai Bê - ga - oan
缅甸 (Burma)	676.577	仰光 (Rangoon)	Miến điện Răng-gun
中国 (China)	9.572.900	北京 (Beijing)	Trung Quốc Bắc kinh

塞浦路斯 (Cuprus)	9.251	尼科西亚 (Nicosia)	Síp Ni-co-xi-a
东帝汶 (East Timer)	14.900	帝力 (Dili)	Đông ti mo Đi-li
印度 (India)	3.064.063	新德里 (New Delhi)	Ấn độ Niu-đe-li
印度尼西亚 (Indonisia)	1.919.443	雅加达 (Jakarta)	In-dô-nê-xi-a Gia-các-ta
伊朗 (Iran)	1.648.000	德黑兰 (Tehran)	I-ran Tê-hê-ran
伊拉克 (Iraq)	438.446	巴格达 (Baghdad)	I- rắc Bát da
以色列 (Israel)	14.000	耶路撒冷 (Jerusalem)	Ixra-en Jê-ru- xa-lem
日本 (Japan)	377.765	东京 (Tokyo)	Nhật bản Tô-ky-ô
约旦 (Jordan)	94.946	安曼 (Amman)	Gio-óc-đa-ni Am-man
柬埔寨 (Kampuchea)	181.035	金边 (Phnompenh)	Cam-pu-chia Phnom-pênh
朝鲜民主主义人民共和国 (The Democtati cpeoples Republic of Korea)	12.192	平壤 (Pyongyang)	CHDCND Triều Tiên Bình-nhưỡng
南朝鲜 (South Krea)	98.992	汉城 (Sionl)	Hàn quốc Sê-un

科威特 (Kuwait)	18.000	科威特 (Kowait City)	Cô-oét En cô-ôet
老挝 (Laos)	236.800	万象 (Vientiane)	Lào Viên-chăn
黎巴嫩 (Lebanon)	10.400	贝鲁特 (Beirut)	Li-băng Bây- rút
马来西亚 (Malaysia)	329.500	吉隆坡 (Kuala Lumpur)	Ma-lai-xi-a Qua-la-lumpua
马尔代夫 (Maldives)	298	马累 (Male)	Man-đi-vơ Ma-lê
蒙古 (Mongolia)	1.565.000	乌兰巴托 (Ulan Bator)	Mông cổ U-an-ba-to
尼泊尔 (Nepal)	141.000	加德满都 (Kathmandu)	Nê-pan Cát-man-đu
阿曼 (Oman)	300.000	马斯喀特 (Muscat)	Ô-man Ma-xcát
巴基斯坦 (Pakistan)	803.900	伊斯兰堡 (Islamabad)	Pa-ki-xtan i-xla-ma-bát
巴勒斯坦国 (Palestin)			Pa-le-xtin
菲律宾 (Philippines)	299.700	马尼拉 (Manila)	Phi-líp-pin Ma-li-na
卡达尔 (Quatar)	11.400	多哈 (Doha)	Qua-ta Đô-ha
沙特阿拉伯 (Saudi Arabia)	2.240.000	利雅得 (Riyadh)	Ả - rập Xê-u-đích Ri- át
锡金 (Sikkim)	7.299	甘托克 (Gangtok)	Si-kim Găng-tốc
新加坡 (Singapore)	618	新加坡 (Singapore)	Xin-ga-po Xin-ga-po
斯里兰卡 (Sri Lanka)	65.610	科伦坡 (Colombo)	Xi- ri-lan-ca Cô-lôm-bô

叙利亚 (Syria)	185.180	大马士革 (Damascus)	Xy-ri Đa-mát
泰国 (Thailand)	513.115	曼谷 (Bangkok)	Thái lan Băng-cốc
阿拉伯联合 酋长国 (The United Arab Emirates)	77.770	阿布扎比 (AbuDhabi)	Liên bang các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất A-bu Đa-bi
土耳其 (Turkey)	799.452	安卡拉 (Ankara)	Thổ nhĩ kỳ An-ca-ra
越南 (Vietnam)	331.653	河内 (Hanoi)	Việt Nam Hà Nội
阿拉伯也门 共和国 (The Yemen Arab Republic)	195.000	萨那 (Sana'a)	Nước cộng hoà Ả- rập I-ê men Sa-na
也门民主 人民共和国 (yemen People's Democratic Republic)	336.869	亚丁 (Aden)	Nước CHDCND I-ê-men A-den

非 洲 CHÂU PHI

阿尔及利亚 (Algeria)	2.381.741	阿尔及尔 (Algiers)	An-giê-ri An-giê
安哥拉 (Angola)	1.246.700	罗安达 (Luanda)	Ăng-gô-la Lu-an-đa
贝宁 (Benin)	112.600	波多诺伏 (Porto-Novo) 科托努(政府 所在地) (Cotonou)	Bê-nanh Póc-tô Nô-vô

博茨瓦纳 (Botswana)	581.700	哈博罗内 (Gaborone)	Bốt-xa-noa Gô-ơ-rôn
布隆迪 (Burundi)	27.834	布琼布拉 (Bujumbura)	Bu-run-đi Ba-giun Bu-ra
布基纳法索 (BurkinaFaso)	270.400	瓦加杜吉 (Ouagadougou)	Bu-rki-na Pha-so Oa-ga-dô-gou
喀麦隆 (Camerrum)	65.468	雅温得 (Yaounde)	Ca-mơ-run Ya-un-đê
佛得角 (CapeVede)	4.030	普拉亚 (Praia)	Cáp-ve Pra-ya
中非共和国 (The central African Republic)	622.436	班吉 (Bangui)	CH Trung phi Ban-ghi
乍得 (Chad)	1.284.000	恩贾梅纳 (N'djamena)	Cha-đơ Nơ-đơ-gia-me-na
科摩罗 (Comoros)	2.236	莫罗尼 (Moroni)	Cô-rơ Mô-rô-ni
刚果 (Congo)	342.000	布拉柴维尔 (Brazzaville)	Công-gô Bra-gia-vin
吉布提 (Djibowuti)	23.200	吉布提 (Djibouti)	Đơ-gi-bou-ti Đơ-gi-bou-ti
埃及 (Egypt)	997.667	开罗 (Cai-ro)	Âi-rập Cai-rô
赤道几内亚 (Equatorial Guinea)	28.051	马拉博 (Manabo)	Ghi-nê xích đạo Ma-la-bô
埃塞俄比亚 (Ethiopia)	1.223.600	亚的斯亚贝巴 (Addis Ababa)	Ê-ti-ô-pi-a A-đi A-hê-ba
加蓬 (Gabon)	267.667	加蓬 (Libreville)	Ga-bông Li-brơ-vin

冈比亚 (Gambia)	10.689	班珠尔 (Banjul)	Găm-bi-a Ban-gium
加纳 (Ghana)	230.000	阿克拉 (Accra)	Ga-na A-cra
几内亚 (Guinea)	245.790	科内克里 (Conakri)	Ghi-nê Cô-na - cri
几内亚比绍 (Guinea Bissau)	36.125	比绍 (Bissau)	Ghi-nê Bít - xao Bít - xao
科特迪瓦 (Côte d'Ivoire)	320.763	亚穆苏克罗 (Yamoussou kro) 阿比让 (政府所 在地) (Abidjan)	Côt-di-voa A-bít-giăng
肯尼亚 (Kenya)	582.600	内罗毕 (Nairobi)	Kê-ni-a Nai-rô-bi
莱索托 (Lesotho)	30.003	马塞卢 (Maseru)	Lê-xô-tô Ma-sê-ru
利比里亚 (Liberia)	99.067	蒙罗维亚 (Monrovia)	Li-bê-ri-a Môn-vô Vi-a
利比亚 (Libya)	1.749.000	的黎波里 (Tripoli)	Ly-by Chi-pô-ly
马达加斯加 (Madagascar)	58.705	塔那那利佛 (Tananarive)	Ma-da-gát-xca An-ta-na-ri-vô
马拉维 (Malawi)	118.484	利隆圭 (Lilongwe)	Ma-na-uy Li-long-ve
马里 (Mali)	1.240.192	巴马科 (Bamako)	Ma-ly Ba-ma-cô
毛里塔尼亚 (Mauritania)	1.030.000	努瓦克肖特 (Nouakchott)	Mô-ri-ta-ni Nu -ác -sôt

毛里求斯 (Mauritius)	2.040	路易港 (Port Louis)	Mô-ri-xơ Pot-Lu-i
摩洛哥 (Marocco)	458.730	拉巴特 (Rabat)	Ma-rốc Ra-bát
莫桑比克 (Mozambique)	799.400	马普托 (Maputo)	Mô-dâm-bích Ma-pu-lô
纳米比亚 (Namibia)	823.144	温得和克 (Windhoek)	Nam-mi-bi-a Vin-đô-hốc
尼日尔 (Niger)	1.186.408	尼亚美 (Niamey)	Ni-giê Ni a mây
尼日利亚 (Nigeria)	923.768	拉各斯 (Lagos)	Ni-giê-ri-a La-gốt
留尼汪岛 (法) (Reunion)	2.512	圣但尼 (Saint-Denis)	Rê-u-ni-on S.De-nis
卢旺达 (Rwanda)	26.388	基加利 (Kigali)	Ru-an-đa Ki-ga-li
圣赫勒拿岛 和阿森松岛 等(·英) (Saint Helena Ascension Is)	412	詹姆斯敦 (Jamestown)	Vùng đảo Sa- in Hê-la-na Jame-sto-in
圣多美和普 林西比 (Sao Tome and Principe)	964	圣多美 (Sao Tome)	Sao-tô-mi và Pri-xi-pe Sao-tô-mi
塞内加尔 (Senegal)	196.722	达喀尔 (Dakar)	Sê-nê-gan Da-kar
塞舌尔 (Seychelles)	453.000	维多利亚 (Victoria)	Sei-che-lơ Vic-to-ria
塞拉利昂 (Sierra Leone)	71.740	弗里敦 (Freetown)	Si-ơ-ra Lê-o- nơ Phơ-re-to-vin

索马里 (Somali)	637.000	摩加迪沙 (Mogadishu)	Xô-ma-li Mô-gát-di-sau
南非 (South Africa)	1.218.364	比勒陀利亚 (行政首都) (Pretoria) 开普敦 (立法首都) (Capetown) 布隆方丹 (司法首都) (Bloemfontein)	Nam phi Prê-tô-ri-a và Kép
苏丹 (Sudan)	2.505.800	哈士穆 (Khartoum)	Xu -dăng Khắc-cum
斯威士兰 (Swaziland)	17.364	姆巴巴内 (Mbabane)	Xoa-di-len Mơ-ba-han
坦桑尼亚 (Tanzania)	945.050	达累斯萨拉姆 (Dar es Salaam)	Tan-da-li-a Da-zét-xa-lam
多哥 (Togo)	56.785	洛美 (Lomé)	Tô-gô Lô-mê
突尼斯 (Tunisia)	154.530	突尼斯 (Yunis)	Tuy-ni-di Tuy-níc
乌干达 (Uganda)	241.139	坎帕拉 (Kampala)	U-gan-đa Cam-pa-la
西撒哈拉 (West Sahara)	266.769	阿龙恩 (El Aïun)	Tây Sa-ha-ra En Ai-un
扎伊尔 (Zaire)	1.344.883	金沙萨 (Kinshasa)	Da-ia Kin -sa- sa
赞比亚 (Zambia)	752.614	卢萨卡 (Lusaka)	Dâm-bi-a Lu-sa-Ka
津巴布韦 (Zimbabwe)	390.759	哈拉雷 (Harare)	Dim-ba-vi-ê Ha-ra-rô

欧洲 CHÂU ÂU

阿尔巴尼亚 (Albania)	28.700	地拉那 (Tirana)	An-ba-ni Ti-ra-na
安道尔 (Andorra)	468	安道尔城 (Andorra Vella)	An -đô-a Vê-da
奥地利 (Austria)	83.855	维也纳 (Vienna)	Áo Viên
比利时 (Belgium)	30.500	布鲁塞尔 (Brussels)	Bỉ Bru-xen
英国 (Britain)	244.100	伦敦 (London)	Anh Luân-đôn
保加利亚 (Bulgaria)	110.912	索非亚 (Sofia)	Bun-ga-ri Xô -phi-a
捷克斯洛伐克 (Czechoslovak)	127.896	布拉格 (Prague)	Tiếp khắc Pra-ha
丹麦 (Denmark)	43.080	哥本哈根 (Copenhagen)	Đan mạch Cồ-pen-ha-gen
法罗群岛 (丹) (Faeroe Islands)	1.399	托尔斯港 (Thorsavn)	Quần đảo Fa - c -ro Tho- rha-vin
芬兰 (Finland)	338.145	赫尔辛基 (Helsinki)	Phần -lan Hen -xin-ky
法国 (France)	544.000	巴黎 (Paris)	Pháp Pa-ri
德意志民主 共和国 (1) (The German Demo cratic Republic of)	108.333	柏林 Berlin	CHDC Đức Béc-linh

德意志联邦 共 和国 (2) (Germany, Federal Republic of)	248.687	波恩 (Bonn)	CHDC Đức Bon
希腊 (Greece)	131.957	雅典 (Athens)	Hy-lạp A ten
匈牙利 (Hungary)	93.036	布达佩斯 (Budapest)	Hung-ga-ri Bu-đa-pét
冰岛 (Iceland)	103.000	雷克雅未克 (Reykjavik)	Băng đảo Rei-gia-vít
爱尔兰 (Ireland)	70.285	都柏林 (Dublin)	Ái-rơ-len Đu-bơ-lin
意大利 (Italy)	301.278	罗马 (Rome)	Ý Rôm

(1)(2) Hiện nay hợp nhất thành một nước Đức, thủ đô là Bon

列支敦士登 (Liechten- stein)	160	瓦杜兹 (Vaduz)	Líc-ten- xtên Va -duy -giơ
卢森堡 (Luxemburg)	2.586	卢森堡 (Luxemburg)	Luých- xem- bua Luých- xem- bua
马耳他 (Malla)	320	瓦莱塔 (Valletta)	Man-la Va-lét-ta
摩纳哥 (Monaco)	19.000	摩纳哥 (Monaco)	Mô-na-cô Mô-na-cô
荷兰 (Neither lands)	41.509	阿姆斯特丹 (Amsterdam) 海牙 (政府所 在处) (Hague)	Hà lan Am- xtéc-đam

挪 威 (Norway)	323.895	面吹喇 (Oslo)	Na -uy O- xlo
波 兰 (Poland)	312.683	华沙 (Warsaw)	Ba -lan Vác- xa-va
葡萄牙 (Portugal)	91.985	里斯本 (Lisbon)	Bô-đào-nha Li- xbon
罗马尼亚 (Romania)	237.500	布加勒斯特 (Bucharest)	Ru-ma-ni Bu-ca- rét
圣马力诺 (Sanmarino)	61	圣马力诺 (Sanmarino)	Xan Ma-ri-nô Xan Ma-ri-nô
西班牙 (Spain)	504.750	马德里 (Madrid)	Tây- ban- nha Ma- drít
瑞典 (Sweden)	486.661	斯地哥尔摩 (Stockholm)	Thuy diên Stóc - khôm
瑞士 (Switzerland)	41.293	伯尔尼 (Berne)	Thuy sĩ Béc - nơ
苏联 (The Union Of Soviet Socialist Republics) (1)	22.402.200	莫斯科 (Moscow)	Liên xô Mạc-tư-khoa
梵蒂冈 (Vatican)	0.4	梵蒂冈城 (Vatican City)	Va-ti-can Va-ti-can
南斯拉夫 (Yugoslavia) (2)	255.804	贝尔格莱 (Belgrade)	Nam tư Ben -grát

(1) 2) đã giải tán thành các quốc gia riêng rẽ

美洲 CHÂU MỸ

安提瓜和 巴布达 (Antigua and Barbuda)	442	圣约翰斯 (St. Johns)	An-ti-gua và Ba-rbu-đa Gion-xơ
阿根廷 (Argentina)	2.780.092	布宜诺斯艾 利斯 (Bucnos Aires)	Ác-hen-ti-na Bu-ê-nốt Ai- rét
巴哈马 (Bahamas)	13.930	拿骚 (Nassau)	Ba-ha-ma Nát-xơ
巴巴多斯 (Barbados)	430	布里奇顿 (Bridgetown)	Bác-ba-đốt Brít-giơ-tao
伯利兹 (Belize)	22.965	贝尔莫潘 (Belmopan)	Bê-li-đơ Bên-vrô-pan
百慕大 (英) (Bermuda)	53	哈密尔顿 (Hamilton)	Béc-muy-đa Ha-min-tơ
玻利维亚 (Bolivia)	1.090.000	拉巴斯 (政府 所在地) (Lapaz) 苏克雷 (Sucre)	Bô-li-vi-a La-pa-đơ và Xu-crê
巴西 (Brazil)	8.512.000	巴西利亚 (Brasilia)	Bra-xin Bra-di-li-a
英属维尔 京群岛 (British Virgin)	153	罗德城 (Road Town)	Bri-ti-Vi-rin Ro-át To-vin

加拿大 (Canada)	9.970.610	渥太华 (Ottawa)	Ca-na-da Ốt-ta-va
开曼群岛 (英) (Cayman Islands)	264	乔治城 (George Town)	Kai-man Ghê- orge To-vin
智利 (Chile)	736.905	圣地亚哥 (Santiago)	Chi-lê Xan-ti-a-gô
哥伦比亚 (Colombia)	1.141.748	波哥大 (Bogotá)	Cô-lôm-bi-a Bô-gô-ta
哥斯达黎加 (Costa Rica)	51.100	圣约瑟 (San José)	Cô-xta Ri-ca Xan Hô-xê
古巴 (Cuba)	110.922	哈瓦那 (Havana)	Cu ba Ha-va-na
多米尼加 联邦 (Dominica Com mon wealth Of)	751	罗生 (Roseau)	Liên bang Đô-mi-ni Ro-se-au
多米尼加 共和国 (The Dominican Republic)	48.442	圣多明各 (Santo Domingo)	Cộng hoà Đô-mi-ni-ca- na Xan-to-đô-mi- gô
厄瓜多尔 (Ecuador)	269.178	基多 (Quito)	Ê-cu-a-đô Ki-tô
萨尔瓦多 (El Salvador)	21.041	萨尔瓦多 (San Salvador)	En-xan-va-đô Xan Xan-va- đô
兰群岛 (马尔维那 斯群岛) (Falkland)	12.173	斯坦利港 (Stanley)	Quần đảo Phan-clan Xtan-lây

Islands Or Islas (Malvinas)			
格陵兰 (丹) (Greenland)	2.175.600	戈德霍普 (Godthaab)	Gren-lan Gô-dô-ta
格林纳达 (Grenada)	345	圣乔治 (St. Georges)	Grê-na-da Ghê-or-gê
瓜德罗普 岛 (法) (Guadeloupe)	1.780	巴斯特尔 (Basse Terre)	Gua-dô-lou Ba-xe Tô-re
危地马拉 (Guatemala)	108.889	危地马拉 (Guatemala City)	Gua-tê-ma-la Gua-tê-ma-la
圭亚那 (Guyana)	215.000	乔治敦 (Georgetown)	Guy-a-na Giôc-giô-tao
海地 (Haiti)	26.833	太子港 (Port-au-Prince)	Ha-i-ti Pô-tô-pranh-xô
洪都拉斯 (Honduras)	112.088	特古西加尔巴 (Tegucigalpa)	Hôn-đu-rát Tô-gu-xi-gát
牙买加 (Jamaica)	10.991	金斯敦 (Kingston)	Gia-mai-ca Kin-gô-xton
马提尼克岛 (法) (Martinique)	1.091	法兰西堡 (France)	Ma-rtin-cô Phô-rô-tô
墨西哥 (Mexico)	1.958.201	墨西哥城 (Mexico City)	Mê-hi-cô Mê-hi-cô
蒙特塞拉特 (Montserrat)	102	普利茅斯 (Plymouth)	Môn-tô-xrát Plu-mô-ul
尼加拉瓜 (Nicaragua)	127.662	马那瓜 (Managua)	Ni-ca-ra-goa Ma-na-goa
巴拿马 (Panama)	77.082	巴拿马城 (Panama City)	Pa-na-ma Pa-na-ma

巴拉圭 (Paraguay)	406.752	亚松森 (Asuncion)	Pa- ra- guay A- xun- xi-ôn
秘鲁 (Peru)	1.285.215	利马 (Lima)	Pê- ru Li- ma
波多黎各 (美) (Puerto Rico)	8.958	圣胡安 (San Juan)	Pu- éc- tô Ri cô Xan Ju- an
圣克里斯托 弗和尼维斯 (St. Coristophe r and Nevis)	261	巴斯特尔 (Basseterre)	Cri- xtô- phe và Nô- vi Ba- xết- rơ
圣卢西亚 (St. Lucia)	616	卡斯特里 (Castries)	Lu- xia Ca- xtri- c
圣皮埃尔岛 和密克隆岛 (St. Pierre and Miquelon)	242	圣皮埃尔 (St. Pierre)	Pie- rơ và Mi- cu- lon Pie- rơ
圣文森特和 格林纳丁斯 (St. Vincent and Grenadines)	388	金斯敦 (Kingstown)	Vin- xen và Gri- na- di- nơ King- sto- vin
苏里南 (Suriname)	142.800	帕拉马里博 (Paramaribo)	Xu- ri- man Pa- ra- ma- ri- bo
特克斯和凯 科斯群岛 (英) (Turks and Caicos Islands)	500	科伯恩城 (Cockburn Town)	Quần đảo Tu- rơ và Cai- co- sơ Co- cbu- rơ To- vin
美国 (United States Of America)	9.363.000	华盛顿 (Washington)	Mỹ Oa- sinh- tôn

乌拉圭 (Uruguay)	176.215	蒙得维的亚 (Montevideo)	U- ru- guay Mon-tơ-vi-deo
委内瑞拉 (Venezuela)	912.000	加拉加斯 (Caracas)	Vê-nê-du-ê-la Ca- ra-cax
维尔京群岛 (Virgin Islands)	153	罗德城 (Road Town)	Quần đảo Vin- rgin Roa- đơ To-vin
维尔京群岛 (美) (Virgin Islands)	352	夏洛特阿马 利亚 (Charlotte Avarua)	Quần đảo Vin- rgin Cha- rlot A- ma-lic

大洋洲 CHÂU ĐẠI DƯƠNG

澳大利亚 (Australia)	7.682.00 0	堪培拉 (Canberra)	Úc Can-be- ra
库克群岛 (新西兰) (Cok Islands)	236	阿瓦鲁阿 (Avarua)	Quần đảo Cook A-va- rua
东萨摩亚 (美) (Eastern Samoa)	199	帕果帕果 (Pagopago)	E- aste- rôn Sa-moa Pa-go Pa-go
斐济 (Fiji)	18.273	苏瓦 (Suva)	Phi-gi Su-va
法属波利 尼西亚 (French Polynesia)	3.521	帕皮提 (Papeete)	Phờ- ren- chơ Pô-li-nê- sia Pa-pe-te
关岛(美) (Guam)	541	阿加尼亚 (Agana)	Gu-am A-ga-na

基里巴斯 (Kiribati)	894	塔拉瓦 (Trawa)	Ki-ri-ba-ti Ta-ra-va
瑙魯 (Nauru)	21	亞倫 (Yaren)	Nau-ru Y-a-ren
新喀里多 尼亞 (法) (New Caledonia)	18.734	努美亞 (Noume'a)	Neu-ca-le-do- nia Nou-me-a
新西蘭 (New Zealand)	268.000	惠靈頓 (Wellington)	Niu-giê-lân Wen-ling-ton
紐埃 (新西蘭) (Niue)	258	阿羅菲 (Alofi)	Ni-uê A-lo-phi
太平洋島嶼 托管地 (美) (Pacific Is Trust Of the)	1.880	塞班 (Saipan)	Quần đảo Thái bình dương Xai-pan
巴布亞新 几內亞 (Papua New Guinea)	462.840	莫爾斯比港 (Port Moresby)	Pa-pua Tân-gi-nê Pô-rơ Mô-re-xbi
皮特克恩 島 (美) (Pitcairn Islands)	4.5	亞當斯敦 (Adamstown)	Quần đảo Pít-ca-in An-đam-to-vin
托克勞群島 (新西蘭) (Tokelau Islands)	122	法考福 (Fakaofu)	Quần đảo To-ke-lau Pha-kao-phô
所羅門群島 (Solomon Islands)	27.556	霍尼亞拉 (Honiara)	Quần đảo Xô-lô-môn Hô-ni-a-ra

汤加 (Tonga)	747	努库阿洛法 (Nukualofa)	Tôn-ga Nu-ku-a-lo- phe
图瓦卢 (Tuvalu)	25.7	富纳富提 (Funafuti)	Tu-va-lu Phu-la-phu-ti
瓦努阿图 (Vanuatu)	12.190	维拉港 (Port Vila)	Va-nu-a-tu Po-rơ Vi-la
瓦利斯群岛 和富图纳 群岛 (法) (Wallis and Futuna Islands)	274	马塔马图 (Matautu)	Quần đảo Va-líc và Fu-tu-na Man-tau-tu
西萨摩亚 (Western Samoa)	2.950	阿皮亚 (Apia)	Ve-xte-rơ Sa-moa A-pia

PHỤ LỤC 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU THỜI GIAN CHUẨN CÁC NƠI TRÊN THẾ GIỚI

世界各地标准时间对照简表

Khi thời gian ở đài chuẩn GREENWICH Luân đôn là 12 giờ
trưa, thì các nơi khác sẽ là:

城市 THÀNH PHỐ			时间 THỜI GIAN	国家 QUỐC GIA
北京	Peking	Bắc kinh	20 : 00	Trung Quốc
阿克拉	Accra	Ac-cơ-ra	12 : 00	Gan-na
阿尔及尔	Algiers	An-giê	13 : 00	An-giê-ri
安卡拉	Ankara	An-ca-ra	20 : 00	Thổ-nhĩ-kỳ
巴格达	Baghdad	Bát-đa	13 : 00	I-rắc
巴马科	Bamako	Ba-ma-cô	13 : 00	Ma-ly
曼谷	Bangkok	Băng-cốc	7 : 00	Thái-lan
贝尔格拉德	Belgrade	Ben-grat	13 : 00	Nam tư
柏林	Berlin	Béc-lin	13 : 00	Đức
波哥大	Bogora	Bô-gô-ta	7 : 00	Cô-lum-bi-a
孟买	Bombay	Bom bay	17 : 00	Ấn độ
布拉柴维尔	Brazzaville	Bra-za-vin	13 : 00	Công gô
布加勒斯特	Bucharest	Bu-ca-rét	14 : 00	Ru-ma-ni
布达佩斯	Budapest	Bu-đa-pét	13 : 00	Hung-ga-ri
布宜诺斯艾利斯	Buenos Aires	Bu-nốt Ai-rét	9 : 00	Ac-hen-ti-na
开罗	Cairo	Cai-ro	14 : 00	Ai cập
开普敦	CapeTown	Ca-pe Tô win	14 : 00	Nam-phi

加拉加斯	Caracas	Ca-ra-cát	7 : 30	Vê-nê-du-ê-la
科伦坡	Colombo	Cô-lôm -bô	17 : 30	Xi-ri-lan-ca
库那克利	Conakry	Cô-na-c ri	12 : 00	Gh-nê
达卡	Dacca	Đắc-ca	18 : 00	Băng-la-dét
达喀尔	Dakaar	Đắc-ca-ra	12 : 00	Ha-i-ti
大马士革	Damascus	Đa-mát	14 : 00	Si-ri
达拉斯萨拉姆	Dares Salaam	Đa-rét Sa-lam	15 : 00	Tan-na-di-a
德里	Delhi	Đê-li	17 : 30	Ấn-độ
雅加达	Djakarta	Đa-các-ta	19 : 30	În-đô-nê-xia
日内瓦	Genova	Giơ-ne-vơ	13 : 00	Thụy-sĩ
危地马拉	Guatemala	Guan-tê-ma-la	6 : 00	Guan-tê-ma-la
河内	Hanoi	Hà Nội	19 : 00	Việt nam
哈瓦那	Havana	Ha-van-na	7 : 00	Cu-ba
赫尔辛基	Helsinki	Hen-sin-ky	14 : 00	Phần-lan
利马	Lima	Li-ma	7 : 00	Pê-ru
伦敦	London	Luân đôn	12 : 00	Anh
卢萨卡	Lusaka	Lu-sa-ca	14 : 00	Zâm-bi-a
马尼拉	Manila	Ma-ni-la	20 : 00	Phi-lip-pin
墨尔本	Melbourne	Men-bơn	22 : 00	Úc
墨西哥城	Mesico City	Mê-xi-cô	6 : 00	Mê-xi-cô
蒙特维的亚	Montevideo	Môn-te-vi-de-ô	9 : 00	U-ru-guay
莫斯科	Moscow	Mạc-tư-khoa	15 : 00	Nga
内罗毕	Nairobi	Nai-rô-bi	15 : 00	Kê-ni-a
纽约	New york	Niu-oóc	7 : 00	Mỹ
大阪	Osaka	Ô-xa-ca	21 : 00	Nhật
巴拿马	Panama	Pa-na-ma	7 : 00	Pa-na-ma

巴黎	Paris	Pa-ri	13 : 00	Pháp
金边	Phnom Penh	Phnôm-pênh	19 : 00	Cam-pu-chia
布拉格	Prague		13 : 00	
平壤	Pyongyang	Bình nhượng	21 : 00	Bắc Triều tiên
仰光	Rangoon	Răng-gun	18 : 30	Miến điện
雷克雅尔克	Reykjavik	Rei-gia-vik	11 : 00	Ai-xơ-len
罗马	Rome	Rôm	13 : 00	ý
旧金山	San Francisco	San- fran- si- cô	4 : 00	Mỹ
圣地亚哥	Santiago (Ch)	San-ti-a-gô	8 : 00	Chi-lê
新加坡	Singapore	Xin-ga-po	19 : 30	Xin-ga-po
索菲亚	Sofia	Sô-phi-a	14 : 00	Bun-ga-ri
斯地哥尔摩	Stockholm	Stốc-khôm	13 : 00	Thụy điển
德黑兰	Tehran	Tê-hê - ran	15 : 30	I ran
地拉那	Tirana	Tia- ra-na	13 : 00	An-ba-ni
东京	Tokyo	Tô-ky-ô	21 : 00	Nhật
乌兰巴托	Ulan Bator	U-lan-ba-to	20 : 00	Mông cổ
维也纳	Vienna	Viên	13 : 00	Áo
华沙	Warsaw	Vác- sa-va	13 : 00	Ba lan
华盛顿	Washing- ton D.C	Oa-sin-ton	7 : 00	Mỹ
威灵顿	Wellington	We-lin-ton	24 : 00	Niu-di-lon

Ngữ pháp Tiếng Hoa 中华的语法



Phát hành tại : **HIỆU SÁCH 38**

19B Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại : 9301403



Giá : 37.000đ